

## LỜI CAM ĐOAN

*Nghiên cứu sinh cam đoan rằng, trong luận án này:*

- *Các số liệu, thông tin được trích dẫn theo đúng quy định*
  - *Dữ liệu khảo sát là trung thực, có chứng cứ*
  - *Lập luận, phân tích, đánh giá, kiến nghị được đưa ra dựa trên quan điểm cá nhân và nghiên cứu của tác giả luận án, không có sự sao chép của bất kỳ tài liệu nào đã được công bố.*
- *Nghiên cứu sinh cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nhận xét đã đưa ra trong luận án.*

***Tác giả luận án***

**Lê Minh Thông**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN</b> .....	i
<b>MỤC LỤC</b> .....	ii
<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	v
<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU</b> .....	vi
<b>DANH MỤC HÌNH</b> .....	vii
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN</b> .....	13
<b>1.1. KINH TẾ BIỂN VÀ KINH TẾ VEN BIỂN</b> .....	13
1.1.1. Kinh tế biển .....	13
1.1.2. Kinh tế ven biển.....	14
<b>1.2. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN</b> .....	20
1.2.1. Khái niệm, phân loại và chức năng của chính sách phát triển kinh tế ven biển ..	20
1.2.2. Nội dung chính sách phát triển kinh tế ven biển .....	31
1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển kinh tế ven biển .....	39
1.2.4. Đánh giá chính sách kinh tế ven biển .....	44
<b>1.3. KINH NGHIỆM CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG Ở MỘT SỐ NƯỚC VÀ MỘT SỐ TỈNH THÀNH VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN</b> .....	50
1.3.1. Kinh nghiệm một số vùng, địa phương ở một số nước trên thế giới.....	50
1.3.2. Kinh nghiệm của một số tỉnh, thành phố ở nước ta.....	53
1.3.3. Một số bài học rút ra trong nghiên cứu kinh nghiệm trong và ngoài nước về chính sách phát triển kinh tế ven biển .....	66
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1</b> .....	68
<b>Chương 2: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2000 - 2010</b> .....	69
<b>2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TIỀM NĂNG, LỢI THẾ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN TỈNH THANH HOÁ</b> .....	69

2.1.1. Vị trí địa lý kinh tế, chính trị vùng ven biển Thanh Hóa.....	69
2.1.2. Về địa hình vùng ven biển Thanh Hóa. ....	71
2.1.3. Về tiềm năng vùng ven biển Thanh Hóa.....	72
2.1.4. Các lợi thế phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa.....	74
2.1.5. Nhận xét về tiềm năng và lợi thế phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa.....	76
<b>2.2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN TỈNH THANH HÓA TRONG THỜI GIAN TỪ 2000-2010</b> .....	80
2.2.1. Chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phát cho vùng ven biển.....	80
2.2.2. Chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai.....	83
2.2.3. Chính sách đầu tư tài chính, tín dụng và phát triển thị trường.....	84
2.2.4. Chính sách phát triển nguồn nhân lực.....	89
2.2.5. Chính sách đầu tư nghiên cứu phát triển KH&CN.....	90
<b>2.3. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN THANH HÓA.....</b>	92
2.3.1. Những thành tựu và kết quả chủ yếu . ....	92
2.3.2. Những hạn chế chủ yếu của chính sách phát triển kinh tế ven biển .....	105
<b>2.4. NGUYÊN NHÂN HẠN CHẾ CỦA CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN TỪ THỰC TIỄN THANH HÓA</b> .....	112
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2</b> .....	118
<b>Chương 3: GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN TỈNH THANH HÓA ĐẾN 2015, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020</b> .....	119
<b>3.1. MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN THANH HÓA ĐẾN 2015, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020</b> .....	119
3.1.1. Mục tiêu phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa đến năm 2015, tầm nhìn 2020	119
3.1.2. Định hướng phát triển các ngành kinh tế ven biển Thanh Hóa đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 .....	124

3.1.3. Phương hướng hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa những năm tới.....	133
<b>3.2. CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG BIỂN TỈNH THANH HÓA NHỮNG NĂM TỚI .....</b>	<b>143</b>
3.2.1. Về chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cho vùng ven biển .....	143
3.2.2. Chính sách tiếp cận đất đai.....	147
3.2.3. Chính sách đầu tư, tài chính và thị trường cho phát triển kinh tế ven biển ..	148
3.2.4. Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho vùng ven biển Thanh Hóa.	153
3.2.5. Đẩy mạnh chính sách khuyến khích nghiên cứu và ứng dụng khoa học-công nghệ vào các ngành sản xuất kinh doanh vùng ven biển .....	157
<b>3.3. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG BIỂN TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2015, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020 .....</b>	<b>161</b>
3.3.1. Hoàn thiện môi trường thể chế cho phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa.	161
3.3.2. Nâng cao chất lượng, đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ven biển Thanh Hóa .....	163
3.3.3. Tăng cường năng lực tổ chức phối hợp thực thi chính sách phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa .....	171
3.3.4. Coi trọng việc xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có đủ năng lực và trình độ quản lý đô thị vùng ven biển .....	174
3.3.5. Nâng cao nhận thức toàn xã hội về phát triển kinh tế ven biển .....	175
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>177</b>
<b>CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN.....</b>	<b>179</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>180</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>186</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
CHLB	Cộng hòa liên bang
CCN	Cụm công nghiệp
CBTSXXK	Chế biến thủy sản xuất khẩu
CTCP	Công ty Cổ phần
CPSXSP	Chi phí sản xuất sản phẩm
CPSX	Chi phí sản xuất
CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐKKT	Đặc khu kinh tế
ĐT&PT	Đầu tư và phát triển
GDP	Tổng thu nhập quốc dân
GTSX	Giá trị sản xuất
HTX	Hợp tác xã
IUCN	Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế
IPCC	Hội đồng Quốc tế về biến đổi khí hậu
KCN	Khu công nghiệp
KTNS, KKTNS	Kinh tế Nghi Sơn, Khu kinh tế Nghi Sơn
KKT, KKTM	Khu kinh tế, khu kinh tế mở
KDL	Khu du lịch
KH&CN, KHCN	Khoa học và Công nghệ, Khoa học công nghệ
KCX	Khu chế xuất
KCNC	Khu công nghệ cao
KHKT	Khoa học kỹ thuật
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
NSNN	Ngân sách nhà nước
MCD	Trung tâm phát triển cộng đồng
QĐ/TTg, CP	Quyết định Thủ tướng, Chính phủ
QCCT	Quảng canh cải tiến
TACN	Thức ăn chăn nuôi
TNGN	Thu nhập doanh nghiệp
TT	Trung tâm
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TƯ	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
VNXD	Vật liệu xây dựng
XN	Xí nghiệp
XNKTS, TSXK	Xuất nhập khẩu thủy sản, Thủy sản xuất khẩu

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1:	Sự đóng góp của các nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế ở một số nước tư bản phát triển (%) giai đoạn 1980- 1985.....	38
Bảng 2.1:	Dân số và lao động tỉnh Thanh Hóa 2000 - 2010.....	74
Bảng 2.2:	Tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2001 - 2010 .....	76
Bảng 2.3:	Tiềm năng, thế mạnh của 6 huyện ven biển ở Thanh Hóa .....	77
Bảng 2.4:	Đánh giá của cán bộ lãnh đạo tỉnh đối với tiềm năng các ngành kinh tế ven biển .....	78
Bảng 2.5:	Cơ cấu sản phẩm chế biến thủy sản Thanh Hoá từ 1996 - 2005.....	99
Bảng 2.6:	Một số sản phẩm chủ lực về nông nghiệp vùng ven biển năm 2010 ..	102
Bảng 2.7:	So sánh một số chỉ tiêu phát triển 6 huyện ven biển với cả tỉnh Thanh Hóa (Theo giá thực tế) .....	108
Bảng 2.8:	So sánh năng suất một số cây trồng chủ lực của ven biển Thanh Hoá và một số tỉnh .....	109
Bảng 2.9:	Hiệu quả của chính sách phát triển kinh tế ven biển giai đoạn 2000-2010	111
Bảng 2.10:	Tác động của hệ thống pháp luật đến sự phát triển của khu vực kinh tế ven biển .....	113
Bảng 2.11:	Tình hình cải thiện môi trường đầu tư ven biển Thanh Hóa.....	113
Bảng 3.1:	Mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội ven biển Thanh Hóa đến năm 2020 ..	123
Bảng 3.2:	Diện tích, dân số tỉnh Thanh Hóa theo vùng năm 2009 .....	134
Bảng 3.3:	Bố trí sản xuất rau thực phẩm đến năm 2020.....	169

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 2.1:	Bản đồ hành chính tỉnh Thanh Hoá .....	70
Hình 2.2:	Bản đồ các huyện ven biển tỉnh Thanh Hoá .....	79
Hình 2.3:	Kết quả trả lời về những điểm yếu (rào cản) của địa phương.....	110
Hình 2.4:	Tình hình bỏ qua các nguồn lực trong xây dựng chính sách phát triển kinh tế ven biển.....	117

## MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Việt Nam có một tài nguyên biển hết sức quan trọng, khu vực Biển Việt Nam nằm trong phạm vi Biển Đông, có chung biên giới biển với 10 nước và vùng lãnh thổ, là con đường giao lưu thương mại quốc tế quan trọng giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, gắn đường hàng hải quốc tế vào loại sôi động nhất thế giới, ở trung tâm vùng kinh tế Đông Á phát triển năng động nhất - đó là một lợi thế địa kinh tế. Vị thế này có tầm quan trọng cả về quốc phòng- an ninh cũng như kinh tế xã hội và có ý nghĩa hơn do Việt Nam có hệ thống cảng biển phong phú và có nhiều cảng có thể xây dựng thành những cảng nước sâu như: Cam Ranh, Vân Phong, Cái Lân và đang hình thành như Dung Quất, Nghi Sơn...

Trong số những lợi ích mà biển mang lại, vùng ven biển còn có ý nghĩa hết sức lớn lao, vì đây là vùng có nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú, có nguồn nhân lực dồi dào chưa khai thác hết, có tiềm năng phát triển các ngành kinh tế đang vươn lên mạnh của Việt Nam như: du lịch, cảng, các khu kinh tế... Việc khai thác tiềm năng lợi thế của các vùng ven biển có ý nghĩa to lớn trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Thanh Hoá là một tỉnh nằm ở cực bắc Miền Trung, cách Thủ đô Hà Nội 150 km về phía Nam, cách Thành phố Hồ Chí Minh 1.560 km. Phía Bắc giáp với ba tỉnh Sơn La, Hoà Bình và Ninh Bình, phía Nam giáp với tỉnh Nghệ An, phía Tây giáp tỉnh Hòa Phấn (nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào), phía Đông là Vịnh Bắc Bộ. Vùng ven biển của tỉnh có diện tích 110.655 ha, chiếm 9,95% diện tích toàn tỉnh, với bờ biển dài 102 km, có bãi tắm Sầm Sơn nổi tiếng và các khu nghỉ mát khác đang hình thành; Có cảng Nghi Sơn đã, đang được đầu tư và phát triển, là một cảng biển có nhiều lợi thế, là cửa ngõ vươn ra nước ngoài. Dọc bờ biển có 5 cửa lạch lớn, thuận lợi cho tàu thuyền đánh cá ra vào. Vùng lãnh hải rộng 17.000 km<sup>2</sup>, với những bãi cá, bãi tôm có trữ lượng khoảng 100.000 - 120.000 tấn hải sản, với nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao, đây là trung tâm nghề cá của tỉnh.



Nằm trong bối cảnh chung của đất nước, tỉnh Thanh Hoá-một trong 28 tỉnh thành trong cả nước có vùng biển cũng đang phải đối mặt với những vấn đề thách thức nghiêm trọng trong khai thác nguồn tài nguyên ven biển quý báu vì mục tiêu phát triển kinh tế của địa phương và cả nước.

Những năm qua Thanh Hóa đã có nhiều chủ trương chính sách nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế ven biển. Tuy nhiên những chủ trương chính sách này mới là bước đầu, thiếu đồng bộ, nhất quán, chưa tạo môi trường thuận lợi để các vùng ven biển phát huy tiềm năng lợi thế. Vì vậy, việc nghiên cứu vấn đề **“Giải pháp chính sách phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hoá”** làm đề tài nghiên cứu sinh là có ý cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

## **2. Tổng quan nghiên cứu [3] [4] [12] [13] [14] [24] [32] [35] [36] [37] [44] [45] [54] [59] [60] [61] [65] [66] [67]**

Trong quá trình phát triển của xã hội, những quốc gia - biển như Italia từ thế kỷ XIV-XV, Anh từ thế kỷ XVII-XVIII, Nhật bản cuối thế kỷ XX và gần đây hơn là Singapo, Trung Quốc, đã dựa vào những lợi thế của biển và ven biển để thi hành các chiến lược kinh tế mở và đã tạo những đột phá thành công. Kinh nghiệm thế giới cũng chỉ ra rằng mỗi thời đại phát triển lớn đều gắn với các đại dương như: thời Phục hưng gắn với Địa trung hải, thời Ánh sáng gắn với Đại tây dương và nay là thời Phục hưng Đông Á gắn với Thái Bình Dương. Chính lý do này đã có nhiều công trình nghiên cứu đến phát triển kinh tế biển và ven biển.

Đặc biệt từ khi có công ước biển 1982 các quốc gia đều tham gia thực hiện và luật hóa các vùng biển của mình. Cũng từ đó nhiều công trình nghiên cứu về lợi thế của biển đối với việc phát triển kinh tế được đặt ra như: Nghiên cứu và khai thác băng chảy tại đáy biển, đại dương. Nghiên cứu các hoạt động công nghệ thông tin trên biển, việc sử dụng năng lượng biển tái tạo đang phát triển và ứng dụng trên toàn cầu như của William H. Avery (1994) đề ra trong tác phẩm *“Năng lượng có thể thay mới từ Đại dương”* (*Renewable Energy From the Ocean*); Vấn đề biến đổi khí hậu và nước biển dâng có nguy cơ gây ngập lụt các vùng đất thấp và suy giảm đa dạng sinh học biển, nghiên cứu của Frank Ahlhorn (2009) *“Khía cạnh dài hạn*

*trong phát triển vùng ven biển” (Long-term Perspective in Coastal Zone Development)* đã phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân vùng ven biển, những vấn đề đặt ra đối với việc phát triển bền vững của khu vực này, cũng như cách thức giải quyết những hậu quả của việc biến đổi khí hậu, và quản lý những rủi ro về lũ lụt xảy ra ở khu vực này; Timothy Beatley (2009) trong quyển sách *“Lập kế hoạch cho sự phục hồi của vùng ven biển” (Planning for Coastal Resilience)* đã nghiên cứu những vấn đề về biến đổi khí hậu tác động đến các hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân ven biển. Quyển sách này tập trung vào các công cụ, phương pháp làm tăng cường khả năng phục hồi của những vùng ven biển bị ảnh hưởng bởi thiên tai... Việc phát triển mạnh các biện pháp bảo vệ tài nguyên biển: bảo tồn biển, các khu RAMSAR, các khu di sản và khu dự trữ sinh quyển UNESCO, công viên biển, PSSA.... Hay việc các quốc gia dựa vào thông tin tài nguyên môi trường biển lập quy hoạch tổng thể sử dụng biển (CMSP) và ven biển các vùng biển của riêng mình, áp dụng phương pháp quản lý tổng hợp (ICZM) nhằm phát triển bền vững vùng ven biển.. Có thể kể đến các công trình như Richard Burroughs (2010): *“Quản trị vùng ven biển” (Coastal Governance, công trình này Richard Burroughs)* đã chỉ ra những thách thức đối với vùng ven biển trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Những hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với kinh tế ven biển cũng được phân tích, chỉ ra các yếu tố liên quan đến việc quản lý đối với sự phát triển của kinh tế ven biển như khai thác dầu, đánh cá, quản lý vịnh, quản lý nước thải, chất thải ở vùng ven biển... Nghiên cứu này cũng đề cập đến quá trình quản lý thực thi chính sách và áp dụng đối với việc phát triển kinh tế ven biển; Những năm gần đây các nghiên cứu về phát triển các đặc khu kinh tế ở Trung Quốc, các khu chế biến xuất khẩu ở các nước khu vực Châu Á đều đã đề cập đến lợi thế ven biển để phát triển thành các động lực thúc đẩy kinh tế xã hội của các quốc gia. David K. Y. Chu (2000) trong quyển sách *“Fujian: Tỉnh ven biển trong quá trình chuyển đổi và biến đổi” (Fujian: A Coastal Province in Transition and Transformation)* đã khái quát quá trình phát triển kinh tế ở vùng ven biển Fujian (Trung Quốc) trên các khía cạnh, nông nghiệp, phát triển kinh doanh và thu hút vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp

và gián tiếp vào khu vực này. Các chiến lược, chính sách được thực thi đối với việc phát triển kinh tế ven biển ở khu vực này đã được phân tích, chỉ ra những thành tựu, hạn chế trong việc thực thi những chính sách này.

Ở nước ta, vấn đề kinh tế biển và ven biển đã được Đảng và Nhà nước quan tâm. Để tiếp tục phát huy các tiềm năng của biển trong thế kỷ XXI, Hội nghị lần thứ tư ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) đã thông qua Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 “*Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*”, trong đó nhấn mạnh “*Thế kỷ XXI được thế giới xem là thế kỷ của đại dương*”. Nghị quyết đã xác định các quan điểm chỉ đạo về định hướng chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, đó là: *Nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn.*

Nhiều cơ quan, tổ chức như: Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Trung tâm phát triển Cộng đồng (MCD), Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, ủy ban nhân dân các tỉnh như: Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa,... đã cùng phối hợp chủ trì các hội thảo khoa học như: “*Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam*” tổ chức ngày 11 tháng 12 năm 2007. Với 22 bài tham luận tại Hội thảo cho thấy, mặc dù thời gian vừa qua nước ta đã chú trọng khai thác tiềm năng biển, sử dụng các nguồn lực biển phục vụ tích cực cho công cuộc phát triển kinh tế; khai thác dầu khí, thủy sản, du lịch, cảng biển... trở thành những ngành kinh tế quan trọng, có sức tăng trưởng mạnh, tuy nhiên hiệu quả thu được từ trong việc phát triển kinh tế nhờ lợi thế ven biển chưa đúng tiềm năng kinh tế vốn có của nó. Chính vì vậy cần phải xây dựng tầm nhìn chiến lược đối với việc phát triển thủy sản và kinh tế biển ở Việt Nam trong giai đoạn tới. Các giải pháp phát triển kinh tế biển và phát triển thủy sản của Việt Nam trong giai đoạn tới nên hướng huy động tối đa nguồn lực trong và ngoài nước trong việc khai thác và sử dụng tài nguyên của vùng biển và ven biển.

Hội thảo ***Giới thiệu sản phẩm du lịch sinh thái cộng đồng (DLSTCĐ) vùng ven biển Việt Nam*** do Trung tâm Bảo tồn sinh vật biển và phát triển cộng đồng (MCD) và Ban quản lý Dự án “Sinh kế bền vững quanh các khu bảo tồn biển” (LMPA) phối hợp tổ chức tại Thành phố Nha Trang tháng 12 năm 2009 để quảng bá tiềm năng DLSTCĐ tại các khu vực này, hướng tới sự hợp tác bền vững giữa các bên liên quan, nhằm phát triển DLSTCĐ ven biển Việt Nam, tạo nên một mạng lưới DLSTCĐ ven biển vững mạnh, góp phần phát triển cộng đồng, bảo tồn tài nguyên

***Hội nghị Xúc tiến đầu tư kinh tế biển Việt Nam 2010 (Vietnam MEIPC 2010)*** tháng 07 năm 2010 với mục tiêu góp phần nhận diện rõ các tiềm năng và triển vọng của tài nguyên biển và kinh tế biển của Việt Nam; tìm kiếm giải pháp và đóng góp ý kiến cho việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam. Hội nghị cũng chú trọng vào việc xúc tiến các hoạt động đầu tư, tạo cơ hội cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước gặp gỡ trao đổi và tìm kiếm cơ hội đầu tư. Tại hội nghị đã tập trung họp bàn việc xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực thế mạnh và đang là ưu tiên thu hút đầu tư của thành phố Hải Phòng như phát triển hệ thống cảng biển và dịch vụ có liên quan; phát triển hạ tầng cơ sở trọng yếu; lĩnh vực bất động sản, công nghiệp và du lịch ven biển.

Gần đây từ ngày 11-13/5/2011, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã phối hợp tổ chức hội thảo khoa học ***“Khai thác tiềm năng biển, đảo vì sự phát triển bền vững của Quảng Ngãi và miền Trung”***. Hội thảo tập trung trả lời một số câu hỏi liên quan đến việc, tại sao Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tiềm năng lớn về kinh tế biển, đảo nhưng chưa được phát huy một cách có hiệu quả? Vậy tiềm năng của biển, đảo lớn đến đâu? Nguyên nhân nào mà chúng ta chưa khai thác tốt tiềm năng này để phát triển nhanh và bền vững? Nhân tố nào đã tác động và chi phối tới quá trình khai thác tiềm năng biển, đảo? Liệu truyền thống văn hóa biển của người miền Trung nói chung và người Quảng Ngãi nói riêng có ảnh hưởng tới xu hướng tiến ra biển, lấy kinh tế biển làm trụ cột chính thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững cho miền Trung không? Tư duy phát triển kinh tế biển đảo của ta hiện nay có phù hợp với xu thế chung của thời đại không? Miền

Trung phải phát triển theo hướng nào và giải pháp nào để chúng ta đạt được điều đó? Để làm rõ những vấn đề trên, 49 bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo này tập trung vào làm rõ 2 nhóm vấn đề chính.

Thứ nhất đó là những vấn đề liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng tới khai thác tiềm năng, lợi thế biển, đảo như vai trò của hệ sinh thái đối với sự phát triển bền vững của vùng; lợi thế và tiềm năng tự nhiên, nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái biển, hải đảo cho phát triển bền vững; bàn về vị trí và những nhân tố tác động đến sự phát triển bền vững của khu vực Trung bộ Việt nam...

Thứ hai, nhóm các vấn đề liên quan đến việc xem xét, đánh giá thực trạng khai thác tiềm năng, lợi thế, định hướng và giải pháp phát triển kinh tế-xã hội biển, đảo trên một số địa bàn như Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Bình Định... Các giải pháp đã tập trung vào phát triển du lịch, cảng biển, khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản, sản xuất kinh doanh dựa vào lợi thế ven biển,, đảm bảo an ninh, quốc phòng và an toàn cho ngư dân vùng biển.

Trong khuôn khổ chương trình hoạt động của Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam năm 2011, ngày 8-6-2011, tại thành phố Nha Trang, Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, Tạp chí Đầu tư nước ngoài phối hợp với Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Bộ Tài nguyên và Môi trường) tổ chức Diễn đàn Kinh tế Biển Việt Nam 2011 với chủ đề **“Động lực và thách thức cho sự phát triển của các khu kinh tế ven biển Việt Nam”**. Tại diễn đàn Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Nguyễn Văn Đức khẳng định *“Chúng ta cũng chưa có được nguồn nhân lực mạnh và một hạ tầng kỹ thuật cần thiết, nhất là các thiết bị công nghệ hiện đại khảo sát nghiên cứu để phục vụ cho sự phát triển kinh tế biển. Bên cạnh đó, cuộc sống của phần lớn cư dân ven biển, những người trực tiếp tham gia vào việc khai thác tài nguyên biển còn gặp nhiều khó khăn, chịu nhiều rủi ro từ thiên tai, có nhiều bấp bênh”*. Hội thảo cho rằng để phát triển kinh tế biển trong giai đoạn tới một trong các giải pháp là tập trung nguồn lực xây dựng các tuyến giao thông ven biển nối liền các KKT làm cơ sở tạo mối liên kết, tương hỗ lẫn nhau giữa các KKT ven biển, làm tiền đề hình thành trực động lực phát triển ven biển. Trong đó có sự phân công chặt

chẽ trong phát triển ngành, lĩnh vực giữa các KKT. Bên cạnh đó cũng chú trọng xây dựng các tuyến giao thông nối các KKT ven biển với các trung tâm phát triển kinh tế trong cả nước để phát huy tính lan tỏa của các KKT...

Bên cạnh các bài viết đăng trong các kỷ yếu hội thảo khoa học, nhiều tác giả khác có các công trình, bài viết có liên quan đến phát triển kinh tế vùng ven biển.

Vũ Văn Phái trong bài viết *Biển và phát triển kinh tế biển Việt Nam: quá khứ, hiện tại và tương lai* đã khái quát các nguồn tài nguyên có được từ kinh tế biển của nước ta. Với các nghiên cứu về quá trình phát triển kinh tế dựa vào biển của Việt Nam qua các thời kỳ tác giả chỉ ra để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam trong giai đoạn tới cần phải chú trọng một cách toàn diện và đầy đủ hơn tới các lĩnh vực như nghề cá (đánh bắt, nuôi trồng và chế biến), giao thông - thương mại (hệ thống cảng biển, đội tàu,...), khai thác khoáng sản, công nghiệp, du lịch và các dịch vụ khác. Thêm vào đó, tác giả cũng chỉ ra rằng để giảm bớt những xung đột giữa kinh tế - xã hội và môi trường, giữa việc sử dụng tài nguyên và cạn kiệt nguồn tài nguyên, giữa các ngành, giữa các địa phương, v.v. trước tiên cần phải đánh giá và dự báo những biến động về các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, kinh tế - văn hóa - xã hội của toàn bộ các vùng biển và thềm lục địa cũng như dải đất liền ven biển. Quan điểm của Vũ Văn Phái có nhiều chỗ đồng nhất với quan điểm của Lê Đình Thành, Nguyễn Thị Thế Nguyên (2005) trong công trình *Nghiên cứu và đánh giá tổng hợp những vấn đề chính về quản lý, khai thác và phát triển vùng ven biển Việt Nam*.

Chu Đức Dũng trong bài viết *Chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam xét từ tiếp cận cạnh tranh quốc tế*, nhận định rằng Biển Đông, trong đó có vùng biển Việt Nam, do có tiềm năng kinh tế, có vị trí địa lý và địa chính trị rất quan trọng, nên nhiều nước Đông Á đã và đang triển khai chiến lược phát triển kinh tế Biển Đông. Trung Quốc đã và đang triển khai rất mạnh và khá bài bản chiến lược phát triển kinh tế Biển Đông, sức ép cạnh tranh đang ngày càng gia tăng đối với các quốc gia trong khu vực trong đó có Việt Nam. Chính vì vậy, để có thể phát triển kinh tế ở

những khu vực có sử dụng lợi thế của vùng biển này đòi hỏi Việt Nam phải khẩn trương tìm kiếm các giải pháp đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế biển .

Vậy giải pháp đột phá đó là gì? Trong cuốn sách *Vấn đề phát triển các khu kinh tế mở hiện đại vùng ven biển Việt Nam* do NXB Đại học Kinh tế quốc dân xuất bản năm 2010 GS.TSKH. Nguyễn Quang Thái, khi chỉ ra những thành công trong việc phát triển các khu kinh tế đặc biệt nói chung, các khu kinh tế mở hiện đại ven biển nói riêng, tác giả cho rằng, để tiếp tục triển khai mạnh mẽ hơn nữa việc phát triển các khu kinh tế mở hiện đại ven biển cần quan tâm tới hai vấn đề then chốt đó là 1) Cần đầu tư tập trung hơn, hiện đại hơn để phát huy các lợi thế ven biển; và 2) có cơ chế quản lý mở vùng ven biển để thích ứng với tình hình mới.

Trong bài viết *Hội nhập quốc tế - một trọng điểm trong chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam tại Hội thảo “Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam”* tổ chức ngày 11 tháng 12 năm 2007, tại Hải Phòng, PGS.TSKH Võ Đại Lương nhấn mạnh đến yếu tố hội nhập kinh tế quốc tế có ý nghĩa vô cùng quan trọng để phát triển kinh tế Việt Nam nói chung, kinh tế biển nói riêng. Theo tác giả, đối với kinh tế nước ta, mở cửa và hội nhập kinh tế thậm chí quyết định sự phát triển của kinh tế biển. Chừng nào nhận thức này chưa thành thực tế thì chừng đó kinh tế biển Việt Nam vẫn chỉ phát triển hạn chế.

Trong các bài viết của PGS.TS. Bùi Tất Thắng, *Về chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam, Phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam*, cũng như các tham luận tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam về kinh tế biển của Bí thư Thành uỷ Hải Phòng “ *Phát triển kinh tế biển trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. nhìn từ thực tiễn Hải Phòng*”, của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam “*Đẩy mạnh kinh tế biển gắn với quốc phòng an ninh*”... cũng đã tập trung làm rõ thực trạng các khu kinh tế ven biển ở Việt Nam, chỉ rõ những điểm mạnh, điểm yếu trong việc điều hành các chính sách phát triển đối với vùng ven biển, từ đó nêu ra những khuyến nghị, các định hướng, giải pháp phát triển các KKT ven biển của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Tuy nhiên những nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế ven biển vẫn chưa thoả mãn với yêu cầu phát triển. Hầu hết các công bố có liên quan đến vấn đề này đang là những phác thảo một mặt nào đó về tiềm năng lợi thế ven biển và tình hình khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế ven biển hiện nay, đề xuất một số định hướng về cơ chế chính sách phát triển kinh tế biển trong những năm tới.

Trên giác độ nghiên cứu khoa học, khái niệm về kinh tế biển và kinh tế ven biển như thế nào cần phải được phân biệt? Các chính sách đã ban hành có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế ven biển? chính sách đó được xây dựng dựa trên những yêu cầu nào? Cần phải hoàn thiện, đồng bộ chính sách như thế nào để khai thác tiềm năng lợi thế ven biển? đây là những vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu giải quyết.

Trong thời gian qua, thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 05 tháng 09 năm 2007 về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020* tỉnh Thanh Hoá đã xây dựng cho mình qua các văn kiện của Đại hội Đảng bộ tỉnh, các văn bản về quy hoạch, chương trình phát triển kinh tế xã hội nói chung, ven biển nói riêng. Đồng thời tỉnh cũng đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách để phát triển kinh tế ven biển. Tuy nhiên để có tính toàn diện, hệ thống cho phát triển kinh tế ven biển thì cần có những nghiên cứu tổng thể mới đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trong giai đoạn mới, một loạt vấn đề lớn đang đặt ra như: Tiềm năng biển và ven biển, các nguồn lực có lợi thế để phát triển kinh tế ven biển Thanh Hoá là những gì? Điều kiện huy động các nguồn lực phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa thế nào? Những chính sách chủ yếu nào để khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hoá? Những thành tựu, hạn chế và các giải pháp chính sách cần đưa ra ở đây như thế nào? Những vấn đề này chưa có công trình nào được công bố trùng tên với đề tài của Luận án và đó cũng chính là những vấn đề chưa được trả lời một cách có cơ sở khoa học, và sẽ là vấn đề mà luận án có nhiệm vụ nghiên cứu, giải quyết.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn chính sách phát triển kinh tế ven biển, trên cơ sở phân tích lý thuyết và kinh nghiệm một số nước cũng như một số tỉnh ven biển ở nước ta.



- Đánh giá được thực trạng chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa trong những năm đổi mới vừa qua, nhất là 10 năm gần đây, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế đến chính sách phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa.

- Đề xuất phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng chính sách phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa những năm tới

#### **4. Đối tượng, phạm vi, phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của luận án**

**4.1. Đối tượng nghiên cứu:** là các chính sách phát triển kinh tế ven biển với tư cách là tổng thể các biện pháp nhằm khai thác tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế ven biển.

**4.2. Phạm vi nghiên cứu của luận án.** Từ đối tượng nghiên cứu trên, luận án này chúng tôi tập trung nghiên cứu các chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ven biển, chính sách đất đai, chính sách tài chính, thuế, thương mại xuất nhập khẩu, chính sách phát triển các khu công nghiệp, chính sách đảm bảo nguồn nhân lực và khoa học công nghệ. Về không gian, luận án nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Về thời gian, trong khoảng thời gian 2000-2010, đề xuất giải pháp đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020

**4.3. Phương pháp tiếp cận luận án.** Luận án tiếp cận chính sách phát triển kinh tế ven biển từ góc độ các công cụ của chính sách. Điều này có nghĩa là luận án phân tích mục tiêu và các biện pháp khai thác các lợi thế nguồn lực tự nhiên để phát triển các ngành nghề kinh tế ven biển.

Để thực hiện mục tiêu đó, luận án phân tích các lợi thế về nguồn lực tự nhiên ven biển của tỉnh Thanh Hóa, phân tích các chính sách như đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đất đai, tài chính, thuế, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực có tác động như thế nào đến các ngành nghề kinh tế ven biển mà Thanh Hóa có lợi thế tự nhiên như thủy sản, công nghiệp, du lịch dịch vụ, nông nghiệp,... Từ đó, luận án đánh giá các chính sách đã ban hành tác động như thế nào đến việc khai thác tiềm năng lợi thế để phát triển các ngành nghề kinh tế vùng ven biển, chỉ ra những hạn chế tồn tại và đề ra hướng hoàn thiện.

#### **4.4. Phương pháp nghiên cứu:**

- Đề tài này được thực hiện với phương pháp luận duy vật biện chứng, phương pháp duy vật lịch sử, các phương pháp cụ thể như: phương pháp tổng hợp, phân tích hệ thống, thống kê, so sánh trên cơ sở các tài liệu, số liệu thực tế từ đó tổng hợp lý thuyết, đánh giá thực tiễn, dự báo đề xuất các phương hướng, giải pháp nội dung cần nghiên cứu.

- Phương pháp điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu, lấy ý kiến đánh giá về chính sách của các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý các cấp và các doanh nghiệp.

+ Bên cạnh các số liệu từ các sở ban ngành của tỉnh, các tài liệu, báo cáo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh, của các ngành qua các thời kỳ 2001-2005 và 2006-2010, luận án còn tiến hành thu thập số liệu về tình hình phát triển kinh tế của 6 huyện ven biển là Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Thị xã Sầm Sơn, Quảng Xương và Tĩnh Gia. Theo mẫu phiếu thu thập số liệu phụ lục 3.3.

+ Để có căn cứ đánh giá chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa, luận án đã tiến hành phỏng vấn 600 cán bộ quản lý xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế ven biển thuộc cấp tỉnh và 6 huyện ven biển. đã thu được 595 ý kiến theo mẫu phiếu ở phụ lục 3.1.

- Luận án sử dụng phương pháp chuyên gia, trao đổi ý kiến với các nhà quản lý, chuyên môn, tham gia hội thảo khoa học, tham khảo ý kiến tư vấn chính sách.

### **5. Đóng góp của Luận án**

5.1. Luận án góp phần làm sáng tỏ lý thuyết về chính sách phát triển kinh tế ven biển dưới góc độ khai thác các ngành nghề ven biển trên cơ sở khái quát các nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và trong nước về chủ đề nghiên cứu.

5.2. Đánh giá được thực trạng chính sách khai thác tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế ven biển qua thực tế tỉnh Thanh Hóa, chỉ ra những mặt được, chưa được và nguyên nhân hạn chế của chính sách phát triển kinh tế ven biển.

5.3. Lần đầu tiên đề xuất xây dựng chính sách phát triển ven biển Thanh Hóa có tính hệ thống, thống nhất, hoàn chỉnh và đặc thù cho vùng biển dựa trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng ven biển Thanh Hóa;

5.4. Từ nghiên cứu của luận án, khuyến nghị đề xuất quy hoạch phát triển ven biển tỉnh Thanh Hóa theo hướng hình thành Đô thị ven biển lấy Nghi Sơn làm đầu tàu, Sầm Sơn và các khu du lịch làm điểm nhấn mở rộng ra các huyện ven biển từ Tĩnh Gia đến Nga Sơn nhằm tạo động lực phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh

5.4. Kiến nghị hệ thống giải pháp nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế xã hội ven biển Thanh Hóa thành Đô thị ven biển những năm tới.

**6. Bố cục của luận án:** Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo; nội dung chính của luận án gồm 3 chương:

**Chương 1:** Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về chính sách phát triển kinh tế ven biển.

**Chương 2:** Thực trạng chính sách phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2000 - 2010.

**Chương 3:** Giải pháp chính sách phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa đến 2015, tầm nhìn đến năm 2020.

## Chương 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN

### 1.1. KINH TẾ BIỂN VÀ KINH TẾ VEN BIỂN [3] [31] [32] [33] [34] [35] [36] [37] [44] [45] [54]

#### 1.1.1. Kinh tế biển

Qua các cuộc hội thảo ở cấp quốc gia, chuyên ngành và các địa phương gần đây, như: “Hội thảo về tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam”; “Hội thảo đào tạo nguồn nhân lực biển trong thời kỳ hội nhập quốc tế” ... cũng như các bài viết có giá trị học thuật và thực tiễn được đăng tải trên những tài liệu nghiên cứu về biển. Chúng tôi đều nhận thấy và nhất trí với khái niệm kinh tế biển theo đúng tinh thần Nghị quyết 4 của TW khóa X đã đưa ra. Hiện nay trên bình diện quốc tế, các nước cũng chưa hoàn toàn đồng thuận về khái niệm kinh tế biển, vì mỗi quốc gia có biển khác nhau, ở mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau có cách nhìn khác nhau về kinh tế biển, vì vậy khái niệm kinh tế biển cũng bị phụ thuộc vào cách nhìn nhận và giá trị đóng góp của vùng biển đối với nền kinh tế quốc gia đó.

Nhưng theo tôi về cơ bản thì kinh tế biển là khái niệm mang tính thực tiễn:

*Kinh tế biển hiểu một cách tổng quát nhất bao gồm toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế diễn ra trên đất liền nhưng trực tiếp liên quan đến khai thác và sử dụng tài nguyên biển. Kinh tế biển bao gồm:*

- Các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển, chủ yếu bao gồm: (1) Kinh tế hàng hải (vận tải biển và dịch vụ cảng biển); (2) Hải sản (đánh bắt và nuôi trồng hải sản); (3) Khai thác dầu khí ngoài khơi; (4) Du lịch biển; (5) Làm muối; (6) Dịch vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn; và (7) Kinh tế đảo.

- Các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác và sử dụng tài nguyên biển, mặc dù chúng không phải diễn ra trên biển nhưng những hoạt động kinh tế này là phải dựa vào yếu tố biển hoặc trực tiếp phục vụ các hoạt động kinh tế biển ở dải đất liền ven biển, bao gồm: (1) Đóng và sửa chữa tàu biển (hoạt động này cũng

được xếp chung vào lĩnh vực kinh tế hàng hải); (2) Công nghiệp chế biến dầu, khí; (3) Công nghiệp chế biến thủy, hải sản; (4) Cung cấp dịch vụ biển; (5) Thông tin liên lạc biển; (6) Nghiên cứu khoa học - công nghệ biển; (7) Đào tạo nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển; và (8) Điều tra cơ bản về tài nguyên - môi trường biển [45].

## **1.1.2. Kinh tế ven biển**

### **1.1.2.1. Khái niệm**

Khác với kinh tế biển, Kinh tế vùng ven biển là toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra ở vùng ven biển, ở đây nó có thể tính theo địa bàn các xã ven biển, các huyện ven biển và có thể là các tỉnh ven biển. Nó bao gồm cả các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và trên đất liền của vùng ven biển.

*Thứ nhất*, theo nghĩa rộng, kinh tế ven biển là hoạt động kinh tế của các huyện ven biển. Nó bao gồm toàn bộ hoạt động nông nghiệp, công nghiệp, du lịch dịch vụ của các huyện ven biển.

*Thứ hai*, theo nghĩa hẹp, kinh tế ven biển là các hoạt động kinh tế dựa trên những tiềm năng lợi thế riêng có do nguồn lực, điều kiện tự nhiên của vùng ven biển ban tặng.

Nguồn lực, lợi thế ven biển do thiên nhiên ban tặng ở mỗi vùng của đất nước rất khác nhau. Ví dụ trong nông nghiệp, có những vùng ven biển do sự bồi đắp của các lưu vực sông lớn nhiều phù sa như sông Sông Hồng, sông Cửu Long, nên vùng ven biển ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long có lợi thế về trồng lúa, nuôi trồng thủy hải sản. Lại có những vùng ven biển chỉ toàn cát, thì ven biển ở đây chỉ có thể lợi thế phát triển về vật liệu xây dựng và các sản phẩm công nghiệp sử dụng cát trắng,...

Chính vì vậy, phát triển kinh tế ven biển theo nghĩa hẹp đòi hỏi phải phát triển cây trồng, vật nuôi, những ngành nghề phát huy được tiềm năng, lợi thế tài nguyên thiên nhiên từ biển và ven biển ban tặng. Theo đó, phát triển kinh tế ven biển là phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ ven biển. Cụ thể là:

**1) Phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ven biển.** Kinh tế nông nghiệp ven biển bao gồm các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nghề muối ở các huyện ven biển.

Về trồng trọt, theo truyền thống và thực tế, tùy thuộc vào điều kiện đất đai, khí hậu và nguồn nước ở các vùng ven biển mà người dân lựa chọn các loại cây trồng, vật nuôi cho phù hợp để triển khai các hoạt động nông nghiệp ven biển.

Hoạt động thủy sản là toàn bộ các hoạt động đánh bắt thủy sản của người dân vùng ven biển. Với sự phát triển ngày càng tăng của khoa học kỹ thuật cũng như nhu cầu tiêu dùng của con người, hoạt động nuôi trồng thủy sản ngày càng mở rộng, nên hoạt động thủy sản bao gồm cả nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản.

Lâm nghiệp ven biển có ý nghĩa to lớn trong việc bảo vệ môi trường, tạo đa dạng sinh học ven biển và chống bão, gió, cát bay (xa mạc hóa), là hệ thống sinh thái có giá trị bảo vệ môi trường cao, ngăn ngừa thiên tai và tạo sự bền vững trong phát triển kinh tế xã hội.

Nghề làm muối là một nghề có truyền thống lâu đời của Việt Nam, gắn chặt với nguồn nước biển và phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên, thời tiết, nhiệt độ, nắng trời ở các vùng ven biển.

**2) Phát triển kinh tế công nghiệp ven biển** bao gồm phát triển các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở vùng ven biển dựa vào những điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội hiện có của từng vùng, từng miền. Thông thường, các ngành công nghiệp ven biển bao gồm các phân ngành:

- *Công nghiệp chế biến thủy hải sản*: Hoạt động chế biến thủy sản chịu ảnh hưởng và tùy thuộc vào: *Chất lượng nguyên liệu, Cơ sở vật chất kỹ thuật, Các mặt hàng chế biến, Sản phẩm sơ chế, Sản phẩm có giá trị gia tăng*

- *Công nghiệp lọc hoá dầu*: Dầu khí là tiền đề và là nguồn năng lượng, nguyên liệu chủ yếu và quan trọng để nước ta phát triển thêm nhiều ngành công nghiệp mới với công nghệ tiên tiến, hiện đại để đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp.

- *Công nghiệp đóng tàu và sửa chữa tàu biển*: Phát triển ngành cơ khí chế tạo, trong đó cơ khí đóng tàu là một trọng điểm và định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; góp phần phát triển kinh tế biển và thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc phòng

- *Công nghiệp khai thác khoáng sản*: Khoáng sản ven biển cũng rất phong phú cả trên bề mặt cũng như nằm sâu trong lòng đất, đáy biển. Các loại khoáng sản nổi trên mặt đất mà ta có thể nhìn thấy được như núi đá, đất sét, cát... nằm sâu trong lòng đất và dưới đáy biển đó là dầu khí. ... Các loại khoáng sản là nguồn tài nguyên quan trọng để phục vụ phát triển kinh tế ven biển.

- *Công nghiệp khai thác muối*

**3). Phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ dựa vào lợi thế vùng ven biển.** Du lịch là hoạt động của những du khách, tạm trú, tham quan, khám phá và tìm hiểu, trải nghiệm hoặc nghỉ ngơi, giải trí, thư giãn,... cùng với các mục đích hành nghề và các mục đích khác, trong thời gian liên tục nhưng không quá một năm, ở bên ngoài môi trường sống định cư; nhưng loại trừ các du hành mà có mục đích chính là kiếm tiền. Du lịch cũng là một dạng nghỉ ngơi năng động trong môi trường sống khác hẳn nơi định cư. Nội dung chính sách du lịch nói chung là đặt ra mục tiêu và các biện pháp nhằm thu hút ngày càng nhiều du khách đến vùng ven biển.

Dịch vụ ven biển là những hoạt động mang tính phục vụ chuyên nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nào đó của con người, của xã hội (theo nghĩa rộng), hoặc những hoạt động mang tính phục vụ chuyên nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nào đó của con người, của xã hội (theo nghĩa hẹp) được thực hiện nhờ lợi thế của vùng ven biển, ven biển.

Kinh tế du lịch và dịch vụ ven biển nằm trong hệ thống du lịch và dịch vụ nói chung. Để cho ngành này phát triển thì các địa phương ven biển cần đặt ra các mục tiêu và biện pháp kết hợp giữa du lịch và dịch vụ trong phát triển kinh tế trên địa bàn.

Từ cách tiếp cận như trên ta có thể rút ra khái niệm: *Kinh tế ven biển là toàn bộ các hoạt động kinh tế dựa vào tiềm năng, lợi thế tài nguyên do thiên nhiên ban tặng từ biển và ven biển để phát triển các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ vùng ven biển, các hoạt động đó có thể diễn ra trên địa bàn các xã, các huyện hoặc các tỉnh ven biển.*

### **1.1.2.2. Vai trò kinh tế ven biển**

Phát triển kinh tế ven biển là một hợp phần của mỗi quốc gia, mỗi vùng và mỗi địa phương. Do đó kinh tế biển có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, vai trò của phát triển kinh tế ven biển được thể hiện:

*Thứ nhất, Phát triển kinh tế ven biển đóng góp vào sự tăng trưởng nền kinh tế quốc dân.* Trên thực tế, trong những năm qua sự tăng trưởng kinh tế thần kỳ của Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài loan... đã được khẳng định như là một hình mẫu của thế giới về hoạch định và thực thi chính sách phát triển kinh tế ven biển. Trung Quốc phát triển kinh tế ven biển với việc xây dựng các mô hình đặc khu kinh tế Thảm Quyển tạo sức lan toả ra các vùng, do đó trong những năm gần đây luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao và đã đóng góp vào sự tăng trưởng nền kinh tế quốc dân.

Phát triển kinh tế ven biển đã góp phần huy động vốn tích lũy, đồng thời tác động đến việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn vùng, hình thành các đô thị ven biển, làm cơ sở tạo sức lan toả cho cả một địa phương, một vùng lãnh thổ.

*Thứ hai, Phát triển kinh tế ven biển góp phần giải quyết việc làm, giảm nghèo và giải quyết vấn đề xã hội.* Phát triển kinh tế ven biển tạo công ăn việc làm được coi như một mục tiêu quan trọng trong khu vực nông thôn ven biển không chỉ ở nước ta mà còn cả ở các nước lợi thế có biển đang phát triển tương đối lạc hậu và đang gặp phải tình trạng thất nghiệp và bán thất nghiệp (tình trạng nông nhàn).

*Thứ ba, Phát triển kinh tế ven biển nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng, địa phương.* Áp lực cạnh tranh ngày đang càng tăng lên đối với các nhà sản xuất cùng với xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế, hội nhập khu vực thế giới. Trong tác phẩm “lợi thế cạnh tranh quốc gia” (1990), M. Porter vận dụng những cơ sở lý luận cạnh tranh của mỗi quốc gia của mình vào lĩnh vực cạnh tranh quốc tế và đưa ra lý thuyết nổi tiếng là mô hình “viên kim cương”. Các yếu tố quyết định ở đây là điều kiện về các yếu tố sản xuất, điều kiện về cầu, các ngành hỗ trợ và bối cảnh cạnh tranh, chiến lược, vai trò của nhà nước và thời cơ. Sự thành công của các quốc gia phụ thuộc vào Lợi thế cạnh tranh quốc gia, năng suất lao động cao và sự liên



kết hợp tác có hiệu quả được thể hiện ở môi trường phát triển của một vùng, một địa phương. Phát triển kinh tế ven biển góp phần quan trọng vào việc kiến tạo năng lực cạnh tranh của vùng địa phương trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu, gia tăng các yếu tố cạnh tranh theo quan điểm của M. Porter. Thực tế đã cho thấy hầu hết các quốc gia có biển đã từ lợi thế có cảng biển, có các khu du lịch ven biển.. đã hình thành các khu công nghiệp, khu du lịch...có nền kinh tế phát triển nhanh, có sức cạnh tranh cao và hoà nhập được với nền kinh tế thế giới và khu vực.

### ***1.1.2.3. Những đặc điểm cơ bản của biển và vùng ven biển ảnh hưởng đến chính sách phát triển kinh tế ven biển***

- *Tính đa dạng của tài nguyên biển và vùng ven biển:* Biển có ý nghĩa to lớn để Việt Nam phát triển và mở rộng giao lưu quốc tế. Tiềm năng tài nguyên biển và vùng ven biển của nước ta có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự nghiệp phát triển đất nước, nổi bật là dầu khí với trữ lượng khoảng 3-4 tỷ tấn dầu quy đổi, cùng các loại khoáng sản có giá trị khác như than, sắt, ti tan, cát thủy tinh...; hải sản có tổng trữ lượng khoảng 3-4 triệu tấn; dọc bờ biển có trên 100 địa điểm có thể xây dựng cảng, trong đó có nơi có thể xây dựng cảng trung chuyển quốc tế; nhiều đảo có tiềm năng phát triển kinh tế cao; hơn 125 bãi biển lớn, nhỏ với cảnh quan đẹp có điều kiện tốt để xây dựng các khu nghỉ mát, nghỉ dưỡng, du lịch cao cấp phục vụ khách trong nước và quốc tế. Do đó các chính sách đề ra cần tập trung vào việc khai thác lợi thế của cảng biển, hình thành khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, khai thác hải sản và du lịch, dịch vụ, thương mại...ven biển.

- *Khí hậu thời tiết của biển và vùng ven biển luôn luôn biến đổi phức tạp.* Vùng ven biển dễ bị tác động bởi biến đổi khí hậu, đặc biệt là do những biến đổi của nhiệt độ trái đất. Mỗi quan tâm chính liên quan đến vấn đề biến đổi khí hậu của vùng ven biển bao gồm dâng mực nước biển, mất đất, thay đổi trong cơn bão biển và lũ lụt, và tác động đối với tài nguyên nước. Mặt khác mực nước biển tăng có thể làm cho diện tích nước mặn nước lợ tăng lên, tạo cơ hội cho quy mô các hoạt động gắn với biển tăng lên, như nuôi trồng thủy hải sản nước mặn và nước lợ. Tuy nhiên, mặt tác hại của nó là rất lớn.

- *Phát triển kinh tế biển và vùng ven biển luôn gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.* Quá trình phát triển kinh tế biển và vùng ven biển tất yếu gắn liền với việc khai thác và sử dụng tài nguyên biển, ven biển một cách hợp lý để phát triển kinh tế, xã hội vùng ven biển. Việc phát triển các ngành công nghiệp ven biển tất yếu sẽ dẫn đến vấn đề ô nhiễm môi trường, bởi chất thải từ công nghiệp đóng tàu, khai thác dầu khí, công nghiệp chế biến thủy hải sản, đặc biệt là trong điều kiện các công ty, doanh nghiệp đầu tư vào những lĩnh vực này hiện nay đang đặt vấn đề lợi nhuận lên hàng đầu, mà chưa có nhiều biện pháp để bảo vệ môi trường xung quanh. Đối với ngành thương mại, dịch vụ, số lượng du khách tăng, điều kiện sống của cư dân ven biển ngày một được cải thiện, sự phát triển của hệ thống các nhà hàng và dịch vụ ven biển gia tăng cùng với vấn đề xử lý chất thải ở những khu du lịch ven biển chưa được quan tâm thỏa đáng cùng góp phần làm ô nhiễm môi trường ven biển.

- *Hoạt động kinh tế xã hội ven biển chịu sự tác động mạnh của hội nhập kinh tế thế giới và khu vực.* Việt Nam nằm ở rìa Biển Đông, vùng biển có vị trí địa kinh tế, chính trị đặc biệt quan trọng, là nhân tố không thể thiếu trong Chiến lược phát triển của các nước vùng Biển Đông và các cường quốc hàng hải khác trên thế giới.

Hiện nay, nhiều nước và vùng lãnh thổ trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Singapore... có nền kinh tế hầu như phụ thuộc sống còn vào con đường Biển Đông. Hàng năm, có khoảng 70% khối lượng dầu mỏ nhập khẩu và 45% hàng hóa xuất khẩu của Nhật Bản, khoảng 60% khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của Trung Quốc... được vận chuyển bằng con đường này. Đặc biệt, nền kinh tế Singapore hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào Biển Đông.

Việt Nam có lợi thế là vùng biển nằm ngay trên các tuyến hàng hải chính của quốc tế qua Biển Đông, trong đó có tuyến đi qua eo biển Malacca, là một trong những tuyến có lượng tàu bè qua lại nhiều nhất thế giới. Bờ biển Việt Nam lại rất gần các tuyến hàng hải đó nên rất thuận lợi trong việc phát triển giao thương quốc tế. Hiện nay, hầu hết khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu và một phần giao lưu nội địa của nước ta được vận chuyển bằng đường biển. Trong một vài thập kỷ tới, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của các nước trong khu vực, khối lượng hàng hóa

vận chuyển qua Biển Đông sẽ tăng gấp hai, ba lần hiện nay, bởi vậy các chính sách cần quan tâm khai thác cảng biển và các hoạt động thương mại hàng hoá, để biến cửa biển trở thành cầu nối quan trọng để phát triển thương mại quốc tế, hội nhập và mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

## **1.2. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN**

### **1.2.1. Khái niệm, phân loại và chức năng của chính sách phát triển kinh tế ven biển [1] [11] [12] [17] [19] [37]**

#### ***1.2.1.1. Khái niệm về chính sách phát triển kinh tế ven biển.***

##### ***Thứ nhất, khái niệm về chính sách***

Thuật ngữ “chính sách” được dùng với những nghĩa rất khác nhau trong các tài liệu khoa học. Trong thực tiễn, cán bộ quản lý thường phải đối mặt với những vấn đề chính sách, trực tiếp hay gián tiếp tham gia vào xây dựng, triển khai và đánh giá chính sách, song cách hiểu của họ cũng rất khác nhau. Khái niệm chính sách vẫn chưa được hiểu nhất quán trong lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên để có thể sử dụng thuật ngữ chính sách một cách tương đối nhất quán cần phải thảo luận nội hàm khái niệm này một cách kỹ lưỡng trước khi bàn đến vấn đề xây dựng chính sách, thực thi chính sách và đánh giá chính sách, điều chỉnh chính sách, ...

Guba (1984) đã liệt kê tám cách hiểu chính sách: (1) Chính sách là các quyết định hiện hành của cơ quan quản lý, dựa vào đó để điều hành, kiểm tra, phục vụ và tác động đến mọi việc trong phạm vi quyền lực của mình; (2) Chính sách là tiêu chuẩn của cách cư xử được đặc trưng bởi tính kiên định và có quy tắc trong một số lĩnh vực trọng yếu; (3). Chính sách là sự định hướng các hành động mong muốn; (4). Chính sách là cách cư xử đã được thừa nhận thông qua các quyết định của chính quyền một cách chính thức; (5). Chính sách là sự xác nhận các ý định và mục đích; (6). Chính sách là đầu ra, là kết quả tổng hợp của tất cả các hành động, các quyết định và cách cư xử của các cấp quản lý; (7). Chính sách là kết quả của hệ thống hoạch định và thực thi trong quản lý; (8). Chính sách là chiến lược dùng để giải quyết hoặc làm cho tốt hơn một vấn đề.

Hogwood và Gunn (1984) đã phân loại thuật ngữ chính sách theo các nhóm sau đây: (1) Chính sách được dùng để đặt tên cho một lĩnh vực hoạt động. Trong những bối cảnh rộng, chúng ta thường nói: chính sách kinh tế, chính sách xã hội, hoặc chính sách ngoại giao của một chính phủ. Trong những trường hợp cụ thể, chúng ta đề cập đến các loại chính sách như: chính sách phát triển nông nghiệp, thương nghiệp; chính sách phát triển y tế, giáo dục... trong trường hợp này, chính sách đã dùng để ám chỉ một lĩnh vực hoạt động của chính phủ bao hàm cả hoạt động trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Tuy nhiên cách hiểu này không cho phép phân biệt giữa chính sách như là mong muốn và chính sách như là kết quả. Hơn thế nữa, nếu coi chính sách là một lĩnh vực hoạt động thì rất khó phân biệt thái độ có hành động hay không hành động trong các hoạt động chính sách; (2) Chính sách được xem là sự biểu đạt những mục tiêu chung hoặc trạng thái mong muốn của công việc. Đây thường là một tuyên bố chính sách biểu đạt mục tiêu rộng của các hoạt động trong tương lai. Cũng dễ thấy tuyên bố chung này chưa bao hàm những mục tiêu cụ thể và mức độ khả thi của chính sách đã được biểu đạt; (3). Chính sách được xem như những dự kiến đặc biệt. Trong trường hợp này, chính sách được xem như kiến nghị của các nhóm lợi ích đoàn thể và của chính chính phủ; (4). Chính sách còn là những quyết định của chính phủ. Tuy nhiên không phải mọi quyết định đều là chính sách, mà chỉ những quyết định liên quan đến những vấn đề mà chính phủ phải đương đầu giải quyết có liên quan đến quốc kế dân sinh hoặc quyết định này phải có tính dài hạn kể từ khi lựa chọn và quyết định và đầu ra của quyết định có thể xác định được thì mới là chính sách; (5). Chính sách được coi là một quyết định được quốc hội hoặc nghị viện chuẩn y. Khi một đạo luật được thông qua thì hàng loạt hoạt động được tiến hành để thực thi đạo luật đó. Việc thực thi một đạo luật cũng được coi là thực thi một chính sách về một lĩnh vực nào đó; (6) Chính sách còn được xem như một chương trình hành động. Ví dụ một chương trình nhà ở của chính phủ được gọi là chính sách sẽ bao gồm việc cung cấp trợ giá nhà ở, chương trình nâng cấp nhà ở, hệ thống bán hoặc cho thuê nhà. Chương trình thường xuyên được xem như là phương tiện để chính phủ theo đuổi những mục tiêu lớn hơn; (7)

Chính sách còn được xem là đầu ra của các hoạt động của chính phủ. ở đây chính sách được xem như những gì chính phủ đang cung cấp để đối lập với những gì chính phủ đã hứa hoặc đã thông qua trong luật pháp. Những đầu ra có thể có nhiều dạng như: trả lãi tín dụng, cung cấp hàng hóa dịch vụ và thu thuế khóa...; (8). Chính sách được xem là kết quả. Trong trường hợp này chính sách được xem như những gì đã đạt được. Phân biệt giữa đầu ra và kết quả là một việc làm khó khăn và nhiều khi không thực hiện được trong thực tiễn nhưng việc phân biệt hai khái niệm này là rất quan trọng. Xem xét chính sách ở khía cạnh kết quả cho phép đánh giá những gì đã đạt được so với mục tiêu đặt ra trong một chính sách nào đó, trong khi xem xét đầu ra không cho phép đánh giá kết quả so với mục tiêu đặt ra; (9). Chính sách có thể xem như một lý thuyết hay mô hình. Khi chính sách được xem đơn giản là “Nếu X thì Y” thì có thể xảy ra hai trường hợp: hoặc chính phủ không đảm bảo được đầy đủ điều kiện X, hoặc X không gây ra hậu quả Y như giả định; (10) Chính sách được xem như một quá trình, theo đó chính sách bao gồm việc xác định vấn đề, đưa ra mục tiêu, lựa chọn các giải pháp, phê chuẩn chính sách, triển khai, đánh giá và điều chỉnh chính sách.

Chính sách, theo Crane (1982) là sự cam kết một đường hướng hành động dựa trên những kế hoạch và những nguyên tắc chung. Một số nhà nghiên cứu khác như Harman (1980) Hogwood và Gunn (1984) cho rằng về cơ bản chính sách được xem xét như đường hướng hành động hoặc không hành động để tiến tới đạt mục đích mong muốn. theo cách hiểu này, về cơ bản chính sách được xem như một quá trình, nó bao gồm không chỉ việc xây dựng chính sách mà còn bao hàm cả việc triển khai, đánh giá và điều chỉnh chính sách. Đây cũng là cách hiểu chính sách một cách thực tiễn nhất, bởi chỉ khi xem xét chính sách là một quá trình và đường hướng của một loạt hành động hoặc không hành động thì chính sách mới thực sự giúp giải quyết vấn đề và đạt tới mục tiêu. Hơn thế nữa, chỉ khi xem chính sách là một quá trình, thì tính biện chứng của việc thực hiện chính sách, điều chỉnh chính sách, và mục tiêu mới được đảm bảo trong quá trình thay đổi của điều kiện môi trường. Quan niệm quá trình được chấp nhận rộng rãi trong xây dựng và thực thi chính sách. Khái niệm làm chính sách (xây dựng chính sách) được hiểu là việc chuẩn bị,

quyết định và ban hành chính sách - một bộ phận của quá trình lớn hơn, quá trình chính sách. Quá trình chính sách bao gồm nhiều bước và giai đoạn trong đó chính sách được xây dựng thông qua và thực thi trong thực tiễn (Harman, 1985).

Theo quan niệm phổ biến, chính sách là phương thức hành động được một chủ thể khẳng định việc thực hiện nhằm giải quyết những vấn đề lập đi, lập lại. Chính sách xác định những chỉ dẫn chung cho quá trình ra quyết định. Chính sách vạch ra phạm vi hay giới hạn cho phép của các quyết định, nhắc nhở các nhà quản lý những quyết định nào là có thể và những quyết định nào là không thể. Theo đó, chính sách hướng suy nghĩ và hành động của mọi thành viên trong tổ chức vào việc thực hiện các mục tiêu chung của tổ chức.

Như vậy theo nghĩa tổng quát ***chính sách được hiểu là là tổng thể các quan điểm phát triển, những mục tiêu tổng quát và những biện pháp cơ bản để thực hiện mục tiêu phát triển của đất nước.*** Chính sách theo quan niệm trên là đường lối phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các quan điểm phát triển đất nước là nguyên tắc thể hiện bản chất của chế độ xã hội, được dùng làm cơ sở để xem xét mọi vấn đề trong tiến trình xây dựng đất nước. Đánh mất nó, Nhà nước và xã hội sẽ bị biến chất. Người xưa nói rất đúng: hành động không quan điểm là múa rối, liên kết hội nhập không quan điểm là đầu cơ, nhượng bộ không quan điểm là đầu hàng, thủ đoạn không quan điểm là phá hoại. Các quan điểm còn là kim chỉ nam cho hoạt động của tất cả các phân hệ trong xã hội (lĩnh vực, ngành, địa phương). Nó là chuẩn mực để lựa chọn các mục tiêu bộ phận và các mục tiêu ưu tiên cho từng giai đoạn phát triển, bảo đảm không gây tổn hại tới mục tiêu chung, lợi ích chung của cả đất nước.

#### ***Thứ hai, khái niệm chính sách phát triển kinh tế ven biển***

Từ khái niệm trên đây ta thấy: Có nhiều cách hiểu khác nhau về chính sách phát triển kinh tế ven biển. Chính sách phát triển kinh tế ven biển là sự lựa chọn của chính phủ, hoặc chính quyền tỉnh (phù hợp với đường lối của nhà nước). Sự lựa chọn việc phát triển kinh tế ven biển có thể là phát triển kinh tế của huyện ven biển dựa trên điều kiện kinh tế xã hội của toàn huyện, hoặc phát triển kinh tế của huyện ven biển nhưng trọng tâm hướng vào lợi thế của huyện ven biển đồng thời có các biện pháp hỗ trợ cho các hoạt động kinh tế khác của huyện ven biển.

Chính sách phát triển kinh tế ven biển là quyết sách của Nhà nước, hoặc chính quyền tỉnh (phù hợp với đường lối của nhà nước) nhằm giải quyết một vấn đề chín mùi đặt ra trong đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh, thông qua hoạt động thực thi của các ngành, các cấp có liên quan trong bộ máy nhà nước.

Trong *Giáo trình Chính sách kinh tế xã hội*, của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà và PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền là chủ biên, xét trên giác độ chính sách kinh tế xã hội có nêu: “chính sách là hệ thống các quan điểm, chủ trương, biện pháp và quản lý được thể chế hoá bằng pháp luật của nhà nước để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội của đất nước”...[19]

Khi xét dưới giác độ của vùng kinh tế, thì chính sách phát triển kinh tế ven biển là tổng thể các quan điểm, các chuẩn mực, các biện pháp và các thủ thuật mà Nhà nước hoặc chính quyền tỉnh (phù hợp với đường lối của nhà nước) sử dụng để tác động lên các đối tượng và khách thể quản lý nhằm đạt đến một số mục tiêu bộ phận theo định hướng mục tiêu chung của đất nước, tỉnh.

Vì kinh tế ven biển có thể hiểu theo hai nghĩa khác nhau, nên chính sách phát triển kinh tế ven biển cũng được hiểu theo nghĩa rộng và theo nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, đó là hệ thống các mục tiêu và biện pháp để phát triển kinh tế của các vùng ven biển. Theo nghĩa hẹp, đó là hệ thống các mục tiêu và biện pháp khai thác lợi thế về nguồn lực tự nhiên của các vùng ven biển để phát triển kinh tế.

Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn cách hiểu thứ hai để nghiên cứu chính sách phát triển kinh tế ven biển. Theo đó, ***chính sách phát triển kinh tế ven biển là hệ thống mục tiêu và biện pháp tác động vào các chủ thể kinh tế - xã hội nhằm khai thác lợi thế về nguồn lực tự nhiên để phát triển các ngành nghề kinh tế ven biển. Hệ thống mục tiêu và biện pháp này được xây dựng trên cơ sở phân tích những nhân tố khách quan và chủ quan như môi trường quốc tế, hệ thống pháp luật, chính sách tổ chức quản lý và trình độ phát triển nhất định của nhận thức xã hội trong mỗi thời kỳ.***

Từ khái niệm này ta cần lưu ý những vấn đề sau đây:

1) Trong nghiên cứu chính sách phát triển kinh tế ven biển cần làm rõ mục tiêu chính sách. Việc phân tích, xem xét mục tiêu chính sách phát triển kinh tế ven

biển cần làm rõ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể phát triển kinh tế theo từng công cụ phát triển phát triển kinh tế ven biển.

*Mục tiêu chung* của chính sách phát triển kinh tế ven biển là hướng tới sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội cho vùng biển. Như thế nó bao gồm mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường.

Về kinh tế, phát triển kinh tế ven biển nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng ven biển, từ đó tạo tác động lan tỏa làm thay đổi cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ, cơ cấu các thành phần kinh tế vùng ven biển.

Về xã hội, phát triển kinh tế ven biển nhằm đảm bảo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm đói nghèo cho dân cư vùng ven biển.

Về môi trường, phát triển kinh tế ven biển phải đảm bảo cho môi trường sinh thái ven biển được bảo vệ và thân thiện với cuộc sống con người.

*Mục tiêu cụ thể* của chính sách phát triển kinh tế ven biển là khai thác tiềm năng, lợi thế tự nhiên của vùng ven biển để phát triển các ngành nghề kinh tế ven biển. Theo đó, mục tiêu cụ thể của chính sách phát triển kinh tế ven biển được thể hiện ở mục tiêu phát triển các ngành nông lâm ngư nghiệp, diêm nghiệp, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ven biển, phát triển du lịch dịch vụ ven biển.

2) *Làm rõ được lợi thế phát triển.* Vấn đề chính sách phát triển kinh tế ven biển được hiểu là những mâu thuẫn trong phát triển kinh tế ven biển cần khắc phục hoặc và những nội dung cần khuyến khích để thúc đẩy kinh tế ven biển phát triển theo định hướng cơ cấu kinh tế (cơ cấu ngành, không gian,...) nhằm đạt mục tiêu, tầm nhìn chiến lược phát triển vùng ven biển. Chính sách phát triển kinh tế ven biển phải tận dụng tốt các nguồn lực. Phát triển kinh tế thực chất là quá trình khai thác và sử dụng các nguồn lực. Chính vì thế xác định vấn đề của chính sách phát triển kinh tế ven biển cũng là chính sách khai thác sử dụng nguồn lực. Nguồn lực đó có thể là sẵn có, do thiên nhiên ban tặng, cũng có thể là phải qua biện pháp thu hút, tạo lập mang lại. Khi phân tích lợi thế phát triển chúng ta cần chú ý một số vấn đề sau đây:

- *Trong xây dựng chính sách, cần dựa trên cơ sở khai thác lợi thế là lợi thế tuyệt đối và tích cực tạo ra lợi thế so sánh.* Lý thuyết kinh tế chỉ ra có hai loại lợi thế là lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh.



+ *Lợi thế tuyệt đối là lợi thế dựa vào điều kiện tự nhiên ban cho mà một nước, một địa phương nào đó mới có, còn các địa phương, các nước khác không có được.* Trong điều kiện đó, việc hoạch định chính sách phát triển cần phải xuất phát từ lợi thế tuyệt đối là hiệu quả nhất.

Nguồn lực về tài nguyên thiên nhiên như đất nước, rừng, biển, tài nguyên trong lòng đất, nguồn nước, khí hậu... Ngoài ra, vị trí địa lý cũng có ảnh hưởng rõ nét tới sự phát triển của nền kinh tế. Tài nguyên thiên nhiên được coi là một nguồn lực rất quan trọng trong phát triển kinh tế ven biển. Những quốc gia giàu có về tài nguyên thiên nhiên sẽ có những thuận lợi đặc biệt trong quá trình phát triển kinh tế. Thực tế cho thấy hầu hết các quốc gia có thu nhập thấp kém trên thế giới đều không được thiên nhiên ban tặng cho những loại tài nguyên quý, với trữ lượng cao và không được khai thác lợi nhuận.

Trong việc xây dựng chính sách phát triển kinh tế ven biển theo tôi ta cần phải dựa trên cơ sở nguồn tài nguyên thiên nhiên, những lợi thế mà mình có được để đưa ra các chính sách phù hợp. Sẽ là sai lầm nếu như việc hoạch định chính sách phát triển của một quốc gia hay một vùng lại không dựa vào tiềm năng, lợi thế về nguồn lực của mình mà với ý muốn chủ quan duy ý chí lại chạy theo “mốt thời thượng”.

+ *Lợi thế so sánh* là phạm trù xuất hiện khi công nghiệp phát triển, theo đó người ta lựa chọn chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm nào có lợi hơn. *Đó là lợi thế có được khi một nước, một địa phương nào đó có chi phí sản xuất ra một loại sản phẩm thấp hơn chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó ở một nước, hoặc một địa phương khác.* Để xác định lợi thế so sánh, chúng ta sử dụng công thức sau [11]:

$$\frac{\text{CPSXSP A ở tỉnh C}}{\text{PSXSPA của tỉnh T}} < \frac{\text{CPSXSP B ở tỉnh C}}{\text{CPSXSP B của tỉnh T}} \quad 1.1$$

Trong điều kiện đó, việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế của tỉnh C cần lựa chọn chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm A còn tỉnh T cần lựa chọn sản xuất B thì cả hai tỉnh đều đạt được lợi thế so sánh, khai thác tài nguyên sẽ có hiệu quả hơn. Ví dụ [11]:

CPSX 1 tấn lạc ở Thanh Hóa	CPSX 1 tấn Thóc ở Thanh Hóa	
-----	< -----	1.2
CPSX 1 tấn lạc Thái Bình	CPSX 1 tấn Thóc ở Thái Bình	

Trong trường hợp này, Thanh Hóa nên chuyên môn hóa sản xuất lạc còn Thái Bình nên chuyên môn hóa sản xuất Thóc.

Do vậy việc xây dựng hệ thống chính sách phát triển ven biển cần xuất phát từ tiềm năng, lợi thế về nguồn lực tự nhiên của mình, sẽ là có hiệu quả nhất, nếu các mục tiêu phát triển đặt ra xuất phát từ lợi thế tuyệt đối, được tự nhiên ban tặng.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, lợi thế so sánh của mỗi đất nước nói chung, của vùng ven biển nói riêng có tính chất động. Nó có thể thay đổi khi môi trường kinh tế xã hội thay đổi. Chẳng hạn, trong nền kinh tế tự cung tự cấp, trao đổi thương mại trong nước chưa được xác lập thì lợi thế so sánh của sản phẩm giữa các vùng cũng không được thực hiện. Đặc biệt là trong điều kiện bế quan tỏa cảng, các vùng ven biển không thể có mối liên hệ với kinh tế quốc tế. Một nền kinh tế đóng không thể khai thác được lợi thế so sánh của sản phẩm, vì không thể có trao đổi quốc tế. Nhưng với nền kinh tế mở, hội nhập quốc tế, làm cho thương mại quốc tế trở nên rộng rãi, trao đổi kinh tế quốc tế sẽ làm cho lợi thế so sánh giữa các nước được thực hiện. Điều này cho thấy, việc xây dựng chính sách phát triển kinh tế ven biển phụ thuộc vào các điều kiện môi trường quốc tế cũng như môi trường luật pháp, cơ chế chính sách, trình độ tổ chức quản lý của mỗi nước cũng như nhận thức xã hội mỗi thời kỳ phát triển nhất định.

3) Đánh giá chính sách phát triển kinh tế ven biển cũng là vấn đề quan trọng. Hệ thống mục tiêu và biện pháp được sử dụng tác động vào các chủ thể kinh tế - xã hội nhằm khai thác lợi thế về nguồn lực để phát triển các ngành nghề kinh tế ven biển có phù hợp hay không, có hiệu quả hay không là tiêu chuẩn quan trọng đo lường tính hợp lý, tính đồng bộ, tính khả thi của hệ thống chính sách. Nói cách khác, để đánh giá chính sách, cần phải xem xét quan hệ giữa việc sử dụng nguồn lực đầu vào và kết quả đầu ra .

#### ***1.2.1.2. Phân loại chính sách phát triển kinh tế ven biển***

Hệ thống chính sách phát triển kinh tế ven biển là tổng thể các chính sách có quan hệ gắn bó với nhau, bao gồm các chính sách của Nhà nước Trung ương và

các chính sách của chính quyền địa phương (chủ yếu là cấp tỉnh) nhằm thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế ven biển theo định hướng mục tiêu chung của đất nước hoặc địa phương. Đối tượng tác động của chính sách là các ngành, lĩnh vực có quan hệ trực tiếp hay gián tiếp tới sự phát triển kinh tế ven biển. Chính sách được ban hành do có nhiều yếu tố khác nhau như đối tượng tác động, lĩnh vực tác động, tính chất tác động thời gian thực hiện.. Do vậy hệ thống chính sách phát triển kinh tế ven biển được phân loại nhiều cách khác nhau như các loại chính sách khác:

***Thứ nhất, phân loại theo lĩnh vực tác động, gồm có:***

- Các chính sách kinh tế ven biển là những chính sách điều tiết các mối quan hệ giữa các chủ thể kinh tế, nhằm tạo ra động lực phát triển kinh tế, như chính sách tài chính, tín dụng chính sách đất đai, chính sách thương mại, xuất nhập khẩu, chính sách thu nhập, chính sách phân phối....

- Các chính sách xã hội là những chính sách điều tiết các mối quan hệ xã hội, làm cho công dân vùng biển được phát triển theo hướng công bằng và văn minh, gồm các chính sách như: lao động việc làm do dân số vùng biển đông, diện tích đất đai ít, y tế và chăm sóc sức khoẻ, chính sách an sinh xã hội, chính sách bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái của dân cư vùng ven biển...

- Các chính sách văn hoá là những chính sách nhằm phát triển nền văn hoá với tư cách là nền tảng tinh thần của xã hội, là động lực phát triển xã hội, gồm các chính sách như giáo dục và đào tạo, văn hoá thông tin, khoa học và công nghệ, bảo tồn và phát huy truyền thống dân tộc...

- Chính sách an ninh quốc phòng là những chính sách hướng vào tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, biên giới và hải đảo.

***Thứ hai, phân loại theo đối tượng chịu sự tác động của chính sách:***

Chính sách phát triển trên cơ sở hạ tầng; chính sách phát triển doanh nghiệp; chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế trang trại, các hợp tác xã, chính sách thu hút các nhà đầu tư nước ngoài,... Các đối tượng chịu sự tác động chủ yếu nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế ven biển trong tổng thể phát triển kinh tế xã

hội. Trong mỗi đối tượng chịu sự tác động lại có thể phân ra thành các chính sách bộ phận tác động với các đối tượng cụ thể hơn.

**Thứ ba, phân loại theo tính chất tác động:** Gồm những chính sách tác động trực tiếp và những chính sách tác động gián tiếp.

Chính sách tác động trực tiếp đến hoạt động kinh tế ven biển chủ yếu là các chính sách ưu đãi về kinh tế. Hệ thống các biện pháp ưu đãi về kinh tế được xây dựng và áp dụng trực tiếp cho lợi ích quốc gia và lợi ích của nhà đầu tư.

Chính sách tác động gián tiếp đến hoạt động kinh tế ven biển chủ yếu là chính sách đảm bảo sự phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội có thể coi là nhân tố, điều kiện để quyết định việc thu hút các nhà đầu tư trước mắt cũng như lâu dài nhằm khai thác lợi thế ven biển.

**Thứ tư, phân loại theo thời gian thực hiện:** Chính sách phát triển kinh tế ven biển cũng như các chính sách phát triển kinh tế khác, có thể phân thành chính sách dài hạn, chính sách trung hạn và chính sách ngắn hạn.

Chính sách dài hạn thường là những chính sách mang tính định hướng có tính vĩ mô, thực hiện trong thời gian dài (thường là trên 10 năm).

Chính sách trung hạn, thời gian khoảng từ 5-10 năm, mang tính định tính có quy mô nhỏ hơn, có thể có những mục tiêu được định lượng, chính sách phát triển kinh tế ven biển là chính sách trung hạn.

Chính sách ngắn hạn là những biện pháp điều tiết ngắn hạn thường từ 1 đến dưới 5 năm, đôi khi chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn như các chính sách đối phó với nạn hàng giả, hàng kém chất lượng, chính sách an sinh xã hội...

**Thứ năm, phân loại theo phạm vi ảnh hưởng gồm:** chính sách vĩ mô, trung mô, vi mô. Trong nghiên cứu này của luận án được xem là chính sách trung mô.

**Thứ sáu, phân loại theo lĩnh vực ngành nghề tổ chức sản xuất,** có chính sách phát triển nông, lâm, thủy sản; chính sách phát triển công nghiệp và chính sách phát triển dịch vụ, du lịch ven biển.

**Thứ bảy, phân loại theo công cụ chính sách,** đây cũng chính là hướng tiếp cận của luận án. Theo đó, sẽ phân tích, đánh giá và đề ra các giải pháp chính sách

công cụ nhằm tác động vào kinh tế ven biển, cụ thể là các chính sách chủ yếu như: Chính sách đầu tư phát triển kinh tế ven biển, chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai, chính sách tài chính, thương mại, thị trường, chính sách khoa học, công nghệ, chính sách phát triển nguồn nhân lực...

### ***1.2.1.3. Các chức năng cơ bản của chính sách phát triển kinh tế ven biển .***

Là một trong những công cụ quản lý quan trọng của nhà nước, chính sách phát triển kinh tế ven biển có những chức năng cơ bản như sau:

*Thứ nhất: Chức năng định hướng:* Chính sách là công cụ quan trọng góp phần định hướng hành vi của các chủ thể kinh tế, xã hội, chính sách phát triển kinh tế ven biển đề ra những giới hạn cho phép của các quyết định, nhắc nhở các chủ thể những quyết định nào có thể, quyết định nào không thể. Do vậy chính sách định hướng các hoạt động liên quan đến phát triển của vùng kinh tế ven biển, nó là sự can thiệp của chính quyền các cấp đến các hoạt động kinh tế diễn ra trên vùng ven biển, phát huy được các lợi thế mà vùng biển có được như: cảng và vận tải biển, du lịch, khai thác, chế biến hải sản... Chức năng định hướng luôn được coi là chức năng quan trọng nhất của chính sách phát triển kinh tế ven biển. Điều này được thể hiện ở vai trò định hướng của chính sách vào những mục tiêu phát triển các ngành kinh tế ven biển nhằm khai thác những lợi thế mà vùng ven biển mang lại.

*Thứ hai: Chức năng điều tiết:* Chính sách được nhà nước ban hành để giải quyết những vấn đề bức xúc phát sinh trong đời sống kinh tế xã hội, điều tiết những mất cân đối, những hành vi không phù hợp, nhằm tạo ra một hành lang hợp lý cho các hoạt động xã hội theo các mục tiêu đề ra. Nhà nước có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế đó là: huy động nguồn lực, phân bổ nguồn lực và bình ổn kinh tế, như vậy chính sách phát triển kinh tế ven biển phải điều tiết khắc phục tình trạng mất cân đối trong việc sử dụng, phát huy hiệu quả nguồn lực của xã hội, điều tiết những hành vi không phù hợp trong phát triển kinh tế vùng ven biển và giữa các vùng kinh tế trong một địa phương với nhau. Chính sách phát triển kinh tế ven biển nó còn điều tiết việc khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, sử

dụng có hiệu quả đất đai, bảo vệ môi trường, sử dụng nguồn lao động. Không những thế chính sách phát triển kinh tế ven biển còn điều tiết và tạo sức lan toả cho các vùng kinh tế khu vực, tạo mức tăng trưởng hài hoà, bền vững và là động lực để phát triển kinh tế xã hội của cả vùng và các địa phương trong tỉnh.

*Thứ ba: Chức năng tạo tiền đề và khuyến khích phát triển:* Chính sách phát triển kinh tế ven biển là công cụ nhằm thực hiện chức năng tạo tiền đề, khuyến khích xã hội phát triển theo xu hướng đã đề ra. Nó hướng tới thúc đẩy tăng trưởng bền vững cho các ngành kinh tế ven biển, thông qua việc xây dựng môi trường thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong hoạt động phát triển kinh tế xã hội, trong việc tiếp cận các yếu tố sản xuất như đất đai, tín dụng, nhân lực, xúc tiến thương mại, đầu tư và tiếp cận thị trường.

### **1.2.2. Nội dung chính sách phát triển kinh tế ven biển [7] [12] [13] [19] [24] [25] [33]**

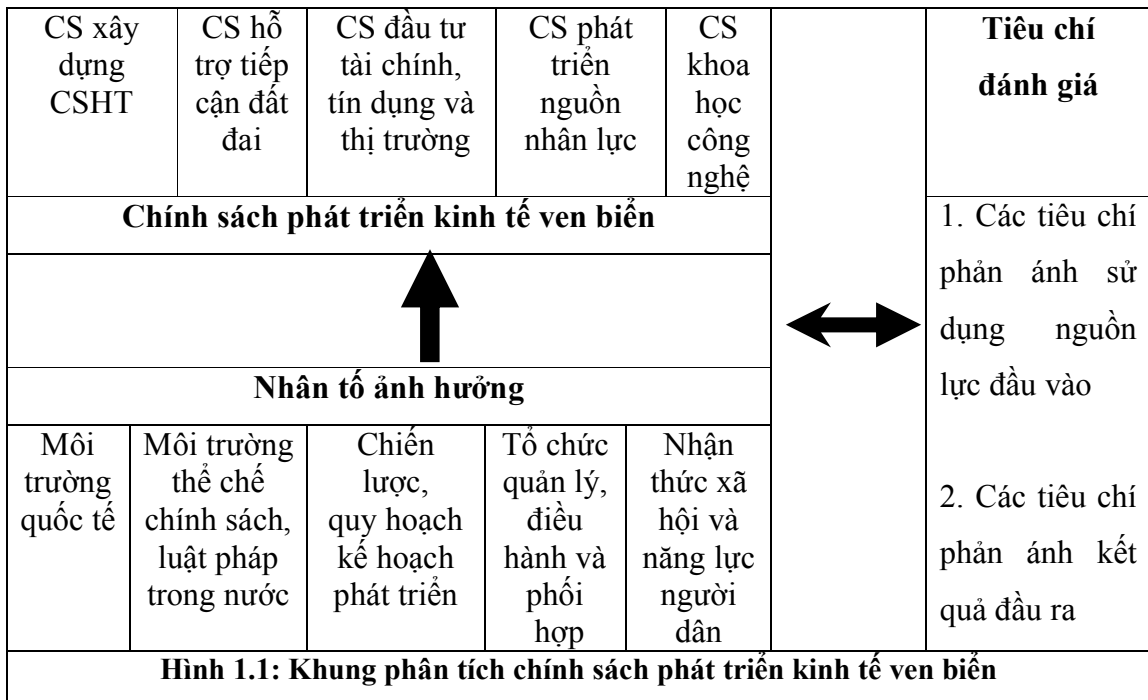
Xuất phát từ cách hiểu về chính sách phát triển kinh tế ven biển như trên chúng tôi cho rằng, việc nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển phải làm rõ được ba vấn đề:

1) Nghiên cứu xây dựng hệ thống các biện pháp tác động vào các chủ thể kinh tế - xã hội nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế nguồn lực ven biển để phát triển kinh tế trên địa bàn các tỉnh, các địa phương ven biển. Nói cách khác là hệ thống nội dung chính sách. Hệ thống này gồm nhiều biện pháp chính sách, theo chúng tôi chủ yếu bao gồm các chính sách đầu tư, tài chính tiền tệ, thuế, thị trường, nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ...

2) Làm rõ được các nhân tố có tác động và làm biến đổi các biện pháp chính sách này, như tác động của môi trường bên trong và môi trường bên ngoài, của các nhân tố chủ quan và các nhân tố khách quan.

3) Xây dựng được hệ thống các tiêu chí đánh giá chính sách. Các tiêu chí này phải phản ánh được nguồn lực đầu vào đầu vào và kết quả đầu ra của chính sách.

Từ đó, khung nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế ven biển của luận án được trình bày dưới dạng hình 1.1 sau đây:



Từ khung phân tích được trình bày ở hình 1.1. ta có thể làm rõ nội dung chính sách phát triển kinh tế ven biển như sau:

***Thứ nhất, chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.***

Như kinh nghiệm các nước trong chương 1 cho thấy, để phát triển kinh tế ven biển, chính sách xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ có ý nghĩa quyết định. Kết cấu hạ tầng là tổng thể những hệ thống cấu trúc, thiết bị và các công trình vật chất - kỹ thuật được tạo lập tồn tại và phát huy tác dụng trong mỗi quốc gia, khu vực hay vùng lãnh thổ, đóng vai trò là nền tảng và điều kiện chung cho phát triển kinh tế - xã hội, cho quá trình sản xuất và nâng cao đời sống dân cư.

Các nhà kinh tế chia kết cấu hạ tầng thành hai loại: Kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật là các công trình phục vụ cho sản xuất và đời sống con người như: giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, mạng lưới cấp thoát nước, hệ thống cung cấp điện sinh hoạt và cho sản xuất... Các công trình này có vị trí hết sức quan trọng, phục vụ trực tiếp và gián tiếp cho các hoạt động của xã hội, cả hoạt động sản xuất và hoạt động tiêu dùng, cho nền kinh tế nói chung, các vùng kinh tế nói riêng, trong đó có các vùng ven biển.

Kết cấu hạ tầng xã hội như nhà ở đô thị, bệnh viện, trường học, các khu văn hóa, thể thao,... Hệ thống này không kém phần quan trọng để đảm bảo cho sự phát triển. Trong quá trình phát triển, việc xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội của đất nước nói chung, của mỗi vùng nói riêng, trong đó có vùng ven biển không thể coi nhẹ việc đảm bảo cơ sở hạ tầng xã hội.

***Thứ hai, Chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai:***

Trong mọi thời đại, cùng với người lao động, đất đai luôn là yếu tố quan trọng của sự phát triển kinh tế. Chính sách hỗ trợ đất đai vì thế có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế ven biển. Tùy theo luật pháp ở mỗi nước mà quyền sở hữu, sử dụng khác nhau, do đó các phương tiếp cận đất đai đối với các nhà đầu tư cũng khác nhau. Vùng biển được xác định là vùng có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế xã hội, do đó chính sách tiếp cận đất đai vẫn phải hướng tới mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư có nhu cầu sử dụng đất khai thác các tiềm năng lợi thế đó để phục vụ cho việc phát triển kinh tế của quốc gia, địa phương đó. Chính sách phải đảm bảo thông thoáng, tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại, giảm thủ tục hành chính, đồng thời hướng tới sử dụng có hiệu quả quỹ đất được giao. Muốn vậy để phát triển kinh tế ven biển cần phải có quy hoạch sử dụng đất, xây dựng hệ thống chính sách về đất đai, ban hành đơn giá đất phù hợp, xây dựng chính sách đền bù giải phóng mặt bằng phải đảm bảo hài hoà cả ba lợi ích; của người bị thu hồi đất, của nhà đầu tư và của nhà nước. Thường xuyên rà soát và đơn giản hoá thủ tục giao đất, cho thuê đất, định giá nghĩa vụ sử dụng đất, thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông.

***Thứ ba, chính sách đầu tư tài chính, tín dụng và thị trường.***

+ *Nguồn vốn đầu tư:* Nhu cầu nguồn vốn đầu tư của một quốc gia là tổng thể các nguồn vốn có thể huy động cho phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia đó. Thông thường các nguồn vốn của một quốc gia bao gồm: nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn của các doanh nghiệp, nguồn vốn trong dân, nguồn vốn nước ngoài có thể huy động.

Nguồn lực về vốn luôn là nhân tố rất quan trọng đối với phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Tuy nhiên nguồn lực vốn và nhu cầu về vốn ở mỗi quốc gia khác



nhau, thậm chí rất khác nhau. Ở các nước phát triển nguồn vốn khá dồi dào và phần lớn các nước này đều tìm kiếm thị trường đầu tư nước ngoài và thực hiện xuất khẩu tư bản. Ở các nước đang phát triển thì nguồn vốn hạn hẹp, không cân đối với nhu cầu về vốn đầu tư phát triển kinh tế- xã hội và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Do vậy các nước phát triển đều chú trọng việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài bao gồm vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, vốn vay và tài trợ đầu tư từ các chính phủ và các tổ chức phi chính phủ, trong đó nguồn vốn đầu tư trực tiếp (FDI) có vai trò rất quan trọng.

+ *Xuất nhập khẩu*: là lợi thế của các vùng ven biển. Muốn trao đổi hàng hóa của hai nước liền kề với nhau có thể qua đường biên giới trên bộ. Nhưng muốn trao đổi hàng hóa giữa các nước cách xa nhau, thì con đường hiệu quả nhất là phải qua các cảng biển. Chính điều này tạo ra lợi thế cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của các nước, các địa phương có biển.

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện tự do hoá thương mại, lợi ích thương mại cho các thành viên không còn là điều phải tranh cãi vì mỗi quốc gia nhờ đó sẽ tận dụng triệt để những nguồn lực có thể mạnh, loại bỏ những ngành sản xuất không hiệu quả, thúc đẩy các ngành sản xuất có lợi thế cạnh tranh, do đó người dân sẽ sản xuất và xuất khẩu được những sản phẩm mà họ có lợi thế nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và được tiêu dùng những sản phẩm rẻ hơn với chất lượng tốt hơn. Dựa vào lợi thế ven biển các địa phương đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu để tìm kiếm lợi ích thương mại. Muốn vậy, cần thiết phải có sự đảm bảo các điều kiện về thị trường, mặt hàng, công cụ tỷ giá, các công cụ hỗ trợ xuất nhập khẩu khác.

+ *Về thị trường*: Lựa chọn thị trường nước ngoài cho hoạt động quốc tế hoá của doanh nghiệp là khâu khởi động đầy khó khăn quyết định sự thành công trong tương lai của doanh nghiệp. Nó đòi hỏi sự phân tích và cân nhắc kỹ càng trước khi ra quyết định. Chính sách thâm nhập vào một thị trường nước ngoài phải được xem xét như một kế hoạch toàn diện, bao gồm những mục tiêu và biện pháp để đạt tới mục tiêu. Chính sách của Chính phủ đối với một thị trường nào đó thể hiện qua việc

ký kết các hiệp định song phương và đa phương trong khuôn khổ pháp lý nhất định sẽ tạo thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp xây dựng và phát triển chiến lược xâm nhập thị trường hoặc lựa chọn các hình thức đầu tư phù hợp.

Khi xây dựng một chiến lược thâm nhập thị trường cần lưu ý, mỗi thị trường đều có những cách thức thâm nhập riêng và mỗi loại sản phẩm đều những thị trường nhất định. Muốn thế, cần lựa chọn được các kênh phân phối, các trung gian phân phối thích hợp với phương thức thâm nhập đã lựa chọn. Phải thiết lập và kiểm soát mối liên hệ và hoạt động của các kênh phân phối được lựa chọn.

Khi mở rộng thị trường ra nước ngoài có thể áp dụng các phương thức xuất khẩu gián tiếp hoặc xuất khẩu trực tiếp. Điều này tùy thuộc vào khuôn khổ pháp lý, chính sách ưu đãi của các chính phủ cũng như năng lực và điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp.

+ *Về mặt hàng*: Biện pháp mặt hàng nhằm vào việc duy trì, cải tiến hoặc thay loại những mặt hàng hiện có và phát triển mặt hàng mới. Tuy nhiên, đối với thị trường nước ngoài, chính sách mặt hàng làm cho các mặt hàng của doanh nghiệp thích ứng tối đa với nhu cầu của thị trường sẽ thâm nhập. Tùy theo đặc điểm của mặt hàng và đoạn thị trường nước ngoài mà có thể áp dụng các chính sách mở rộng trực tiếp, hay chính sách thích nghi sản phẩm

Đối với các nước công nghiệp đang phát triển, khi xâm nhập thị trường nước ngoài, các doanh nghiệp thường gặp những khó khăn như rào cản kỹ thuật, chất lượng mẫu mã sản phẩm cung cấp, khả năng tài chính...Do đó, việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp thâm nhập thị trường nước ngoài có ý nghĩa thành công cho hoạt động xuất khẩu sản phẩm.

+ *Biện pháp sáng tạo sản phẩm*: là việc tạo ra sản phẩm mới cho thị trường nước ngoài. Sản phẩm mới là kết quả của những phát triển kỹ thuật mới và những phát minh về qui trình sản xuất sản phẩm. Nhờ đó sản phẩm có sự thay đổi lớn so với sản phẩm trước đó, thương loại của sản phẩm được mở rộng... Những sản phẩm mới thường có chi phí cao (chi phí nghiên cứu, phát triển và thử nghiệm, sản xuất, chiếm lĩnh thị trường). Do đó, sự hỗ trợ sáng tạo sản phẩm cần được quan tâm, khuyến khích.

+ *Công cụ tỷ giá*: Trên bình diện vĩ mô, tỷ giá là nhà nước thông qua việc quản lý tỷ giá hối đoái và quản lý ngoại hối để tác động đến quá trình xuất nhập khẩu. Để thực hiện biện pháp này, Nhà nước có thể thông qua các biện pháp như quản lý ngoại hối, nâng giá hoặc phá giá đồng nội tệ hoặc cơ chế lạm phát nhằm thả nổi lạm phát ở mức độ nhất định để kích thích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu.

+ *Các công cụ hỗ trợ xuất nhập khẩu khác*: Một sản phẩm muốn chiếm lĩnh được thị trường, ngoài những chính sách đã nêu ở trên thì việc cung cấp thông tin về sản phẩm cùng với lợi ích, ý nghĩa kinh tế của nó cho người tiêu dùng là rất cần thiết. Đó chính là hoạt động khuyến khích thương sản phẩm. Bởi lẽ, hoạt động xuất khẩu thường gặp phải một số khó khăn như khác biệt về ngôn ngữ, khác biệt về luật pháp của Chính phủ, khác biệt về phương tiện giao tiếp và văn hoá truyền tin, khác biệt về thị hiếu và thái độ trong quá trình mua hàng... Bởi vậy, rất cần có các biện pháp hỗ trợ để khuyến khích thương sản phẩm thích hợp. Các biện pháp hỗ trợ có thể là quảng cáo, xúc tiến bán hàng, các hoạt động yểm trợ sản phẩm, xây dựng các mối quan hệ với công chúng.

***Thứ tư, chính sách phát triển nguồn nhân lực vùng ven biển***: Với tư cách là các công cụ chính sách huy động và sử dụng có hiệu quả những yếu tố, những điều kiện hợp thành cơ sở vật chất và tinh thần cho sự phát triển của nền kinh tế ven biển trong những thời kỳ nhất định, hệ thống chính sách phát triển kinh tế xã hội nói chung, chính sách phát triển kinh tế ven biển nói riêng đòi hỏi phải có các nguồn nhân lực để thực hiện, cụ thể:

+ *Nguồn nhân lực*. Nguồn nhân lực của vùng là tổng thể năng lực và tiềm lực lao động biểu hiện bằng số lượng và chất lượng lao động của vùng đó. Từ thế kỷ XVIII các nhà kinh tế học (như Uyliaam Petti, Adam Smith) đã khẳng định rằng lao động là cha, còn đất là mẹ của mọi của cải.

Khi đó dân số của các quốc gia còn ít, tài nguyên đất đai chưa phải khan hiếm như sau này và sản xuất nông nghiệp còn là hoạt động chủ yếu, thì yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế là lao động. Lao động là sáng tạo, là quyết định hoạt động kinh tế của con người và chi phí lao động trở thành thước đo giá trị hàng hoá.

Ngày nay với sự phát triển hết sức nhanh chóng của khoa học kỹ thuật và khoa học kỹ thuật ngày càng trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp, trình độ phát triển kinh tế đã khác xa thế kỷ 18, song lao động vẫn là một trong những nhân tố quyết định. Ngay ở Mỹ, nơi có nguồn tư bản lớn, công nghệ phát triển cao và hiện đại nhưng lao động vẫn là nguồn có vai trò rất quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Trong giai đoạn 1980- 1992 mức tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế Mỹ bình quân là 3,2%/năm; trong đó sự đóng góp vào tăng trưởng của các yếu tố như sau: tư bản 0,8%, lao động 1%, công nghệ 1,3%.

Nguồn nhân lực trước hết biểu hiện ở số lượng lao động, đó là số lượng người trong độ tuổi lao động và có khả năng lao động. Tuy nhiên chất lượng của nguồn nhân lực lại là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với nguồn nhân lực của một quốc gia. Chất lượng nguồn nhân lực thể hiện chủ yếu ở trình độ giáo dục, trình độ chuyên môn, kỹ năng lao động, sức khỏe... của người lao động. Ngày nay, trong hoạt động sản xuất, khả năng lao động con người như kỹ thuật, kỹ năng lao động, xử lý thông tin, tổ chức quản lý sản xuất đã gắn bó với nhau tạo ra nhân tố tổng hợp- nhân tố con người- và nó có vai trò quyết định ra đời của công nghệ mới và sự phát triển kinh tế trong các quốc gia. ở các nước đang phát triển, lao động là một nguồn lực dồi dào và là một thế mạnh của các nước này trong phát triển kinh tế.

Để phát triển nguồn nhân lực nói chung, nguồn nhân lực ven biển nói riêng, các biện pháp chính sách như giáo dục, đào tạo, y tế văn hóa,... cần được quan tâm một cách đúng mức.

#### ***Thứ năm, chính sách phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ.***

Trong thời đại ngày nay chính sách phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ ngày càng có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Mấy thập kỷ qua, sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ đã giúp cho nhiều quốc gia nhanh chóng nâng cao trình độ kỹ thuật và công nghệ của nền sản xuất, phát triển quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ thấp chi phí sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên vốn ngày càng khan hiếm. Mỗi năm thế giới có khoảng một

triệu phát minh, làm xuất hiện 30 vạn sản phẩm mới. Có thể nói khoa học- công nghệ đã mở đường cho kinh tế phát triển. Nó có khả năng tạo ra những ngành kinh tế mới, những cách thức sáng tạo ra của cải mới, những đối tượng lao động mới cũng như cơ hội phát triển mới cho mỗi con người, mỗi quốc gia.

Trong những năm cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, các nước phát triển đã coi trọng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới là nhân tố có ý nghĩa quyết định sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, có thể tham khảo điều này trong bảng sau đây:

**Bảng 1.1: Sự đóng góp của các nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế ở một số nước tư bản phát triển (%) giai đoạn 1980- 1985**

Nước	Tư bản (vốn)	Lao động	Tiến bộ công nghệ
Pháp	28	-4	76
Liên Bang Đức	32	-10	78
Nhật	40	5	55
Anh	32	-5	73
Mỹ	24	27	47

*Nguồn: Đỗ Minh Cương(1998)*

Đối với các nước đang phát triển, để đạt được tăng trưởng và phát triển ổn định lại đòi hỏi phải nhanh chóng đổi mới công nghệ, thực hiện CNH, HĐH đất nước. Với các nước này, việc nghiên cứu, học hỏi và lựa chọn công nghệ tiến bộ, thích hợp có ý nghĩa quyết định tốc độ tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế.

Các chính sách trên có vai trò vị trí khác nhau trong quá trình phát triển, song lại có mối liên hệ với nhau. Chẳng hạn, các biện pháp đảm bảo khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên có tác động trong việc thúc đẩy sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, rừng, biển, khoáng sản; biện pháp đảm bảo nguồn nhân lực có tác động đến sự phát triển trí lực, thể lực và việc làm thu nhập cho người lao động. Công cụ vốn đảm bảo nguồn tài lực cho quá trình khai thác tiềm năng lợi thế. Công cụ thuế kích thích hay kìm hãm sự phát triển sản xuất; cơ sở hạ tầng đảm bảo các điều kiện về giao lưu kinh tế trong quá trình phát triển; khoa học công nghệ đảm bảo cho sự

phát triển sáng tạo với hiệu quả cao. Tuy vậy các chính sách này phải nằm trong mối liên hệ chặt chẽ, gắn bó với nhau. Một trong số các công cụ này không tốt sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả chung của sự phát triển kinh tế ven biển.

### **1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển kinh tế ven biển** [8] [21] [22] [36] [44] [45]

*Thứ nhất, môi trường quốc tế.* Thông thường, ven biển của mỗi quốc gia là cánh cửa giao thương với thế giới bên ngoài. Do đó, các vùng ven biển là nơi dễ dàng và nhanh chóng tiếp cận với các nền kinh tế thế giới, đồng thời cũng chịu tác động mạnh mẽ nhất trước sự biến động của kinh tế thế giới.

Hội nhập quốc tế tạo nên sự phát triển thương mại tự do, các nước có cơ hội giao thương hàng hóa, ngành kinh tế hàng hải của các nước sẽ phát triển mạnh, từ đó tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh phục vụ xuất nhập khẩu và ngược lại. Ví dụ, Hải Phòng là thành phố cảng lâu đời của Việt Nam, là một trong những cửa ngõ để nước ta giao thương với các nước. Trước đây, khi mối quan hệ kinh tế với các nước còn hạn hẹp, Hải Phòng cũng chưa có điều kiện gia nhập với các nước, kinh tế phát triển chậm. Từ khi có chính sách mở cửa và hội nhập, dựa vào lợi thế cửa biển này nên kinh tế Hải Phòng có điều kiện phát triển khá sớm và khởi sắc hơn so với nhiều địa phương khác trong cả nước.

Song cũng cần thấy rằng, môi trường quốc tế thuận lợi sẽ thúc đẩy kinh tế ven biển phát triển mạnh và khi môi trường quốc tế không thuận lợi sẽ ảnh hưởng tới sự phát triển của các vùng ven biển. Chẳng hạn trước biến động của kinh tế thế giới, nhu khủng hoảng kinh tế, thì kinh tế Hải Phòng cũng chịu ảnh hưởng nặng nề. Hàng hóa không vận chuyển được làm cho thu nhập của thành phố cũng giảm sút.

Như vậy, hội nhập kinh tế quốc tế là nhân tố vô cùng quan trọng. Thực tế mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong hơn 20 năm qua đã cho thấy điều đó. Thậm chí, mở cửa, hội nhập còn có ý nghĩa quyết định sự phát triển của kinh tế biển. Chính đó là nhân tố tạo nên lợi thế so sánh mới mà chỉ có những nước có kinh tế biển mới có được. Chừng nào nhận thức này chưa thành thực tế thì chừng đó kinh tế biển Việt Nam vẫn chỉ phát triển hạn chế. [22]

Trong hoạch định chính sách, cần nhận thức đúng xu hướng vận động, phát triển kinh tế thế giới, để đưa ra những chính sách phù hợp, thúc đẩy kinh tế ven biển phát triển.

**Thứ hai, môi trường thể chế chính sách, luật pháp trong nước.** Thể chế chính sách, luật pháp là trụ cột quan trọng nhất trong việc thực thi chính sách phát triển kinh tế xã hội nói chung, phát triển kinh tế ven biển nói riêng, bởi nó xác định đối tượng tham gia, đối tượng điều chỉnh với những tiêu chí, điều kiện cụ thể và cơ chế xác định đối tượng theo một quy trình thống nhất; xác định các chính sách, các chế độ thụ hưởng và những điều kiện ràng buộc. Thông thường đối tượng hưởng thụ phải có những điều kiện ràng buộc nhất định về trách nhiệm đóng góp, trách nhiệm về cam kết thực hiện. Thể chế chính sách còn xác định trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện chính sách, chế độ đề ra.

Thể chế chính sách là một yếu tố mang tính chủ quan, tác động đến phát triển bền vững đối với khu vực kinh tế ven biển. Khi nền kinh tế phát triển cao, những thay đổi căn bản về phân bố dân cư, việc làm diễn ra theo các vùng nhất định, kéo theo các quyết định đầu tư, các nhà hoạch định chính sách phải tính đến khung khổ pháp lý can thiệp để vùng kinh tế ven biển có thể phát triển cân đối trong một chính thể.

**Thứ ba, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ven biển.** Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có vai trò quan trọng, mang tính chất tổ chức hành chính đảm bảo cho quá trình phát triển kinh tế ven biển. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia nói chung, cho các tỉnh nói riêng được nghiên cứu định hướng cho khoảng 10 năm hoặc nhiều hơn (15-20 năm). Nó thường được xây dựng vào những năm đầu thập niên mà chiến lược bao quát.

Trong quá trình các cơ quan Trung ương tiến hành xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước, các ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng tiến hành xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển ngành địa phương, làm cơ sở cho chuẩn bị các văn kiện đại hội Đảng các cấp, các địa phương.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội là việc lựa chọn phương án hợp lý phát triển và tổ chức các đối tượng, các hoạt động kinh tế xã hội cho một ngành hay

cho một vùng lãnh thổ nhất định. Quy hoạch ngành hay quy hoạch lãnh thổ chính là việc tìm phương án phát triển cơ cấu kinh tế ngành, cơ cấu kinh tế lãnh thổ theo nguyên tắc kết hợp chặt chẽ phân công lao động theo ngành và phân công lao động theo lãnh thổ nhằm giải quyết tốt mối quan hệ liên ngành, quan hệ liên vùng cho mỗi vùng lãnh thổ nhất định. Thông thường quy hoạch phát triển được tính toán cho khoảng 10 năm. Trên cơ sở quy hoạch phát triển, các kế hoạch 5 năm được tính toán cụ thể các mục tiêu, các chương trình, bước đi và các biện pháp cụ thể thực hiện chiến lược và quy hoạch phát triển.

Như vậy, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch là các công cụ cơ bản, đóng vai trò định hướng dài hạn và xác định các mục tiêu trung hạn, để phát triển kinh tế xã hội của cả nước cũng như từng địa phương, từng vùng, trong đó có chính sách phát triển kinh tế ven biển. Nó thể hiện quan điểm, ý chí, mục tiêu định hướng phát triển cho mỗi thời kỳ, hoặc các bước đi cụ thể của cả đất nước hay mỗi địa phương hoặc mỗi ngành của nền kinh tế. Thiếu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của một đất nước thì mỗi địa phương, mỗi ngành không định được phương hướng, bước đi phát triển, không có khai thác được các tiềm năng phù hợp để thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển đúng hướng.

Ở nước ta hiện nay, trên cơ sở chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, nhà nước ta tiến hành xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế biển. Nhiều địa phương cũng dựa trên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và quy hoạch kinh tế biển của cả nước để xây dựng chính sách phát triển kinh tế ven biển của tỉnh dưới dạng các bản quy hoạch phát triển kinh tế ven biển.

Một trong những vấn đề quy hoạch hiện nay cần quan tâm là quy hoạch phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp ven biển. Phát triển các khu kinh tế ven biển có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế ven biển. Bài học kinh nghiệm của các nước như phân tích trường hợp Trung Quốc, Hàn Quốc, Dubai ở phần sau đây cho thấy, hình thức phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế tự do,... tạo thuận lợi cho các tập đoàn kinh tế lớn hội tụ và hoạt động trong điều kiện toàn cầu hóa tiếp tục có sức hấp dẫn lớn và tạo ra những đột phá cả về quy mô kinh tế lẫn bố trí không gian



lãnh thổ. Các khu kinh tế, khu công nghiệp..., đều khai thác triệt để các thế mạnh - nhất là về vị trí địa lý (khu vực ven biển, giao thông thuận lợi); kinh tế xã hội (gần hoặc trong phạm vi một thành phố, có nguồn nhân lực, thị trường tốt...). Việc phát triển các khu kinh tế ven biển cần chú ý hai vấn đề:

+ Các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển được xây dựng cần có sắc thái riêng trên cơ sở nguồn tài nguyên thiên phú để thực hiện chuyên môn hóa nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương.

+ Để các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển hoạt động, cần xây dựng các thể chế hiện đại, áp dụng luật pháp quốc tế, nguồn lực phát triển đa dạng và mức độ tập trung cao, thời gian xây dựng ngắn, trở thành nơi hội tụ của đông đảo các công ty hàng đầu thế giới.

***Thứ tư, về năng lực tổ chức quản lý, điều hành và phối hợp hoạt động của chính quyền Nhà nước.*** Để huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực phát triển kinh tế như nêu ở trên, phát triển kinh tế ven biển phụ thuộc vào đòi hỏi khả năng điều hành kinh tế của nhà nước, trong đó, cần đặc biệt chú ý đến năng lực hoạch định, tổ chức thực thi, kiểm tra, giám sát, điều chỉnh thường xuyên trước sự biến đổi của đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế.

+ *Năng lực hoạch định chính sách của Nhà nước.* Liên quan đến vấn đề này là năng lực của công tác xây dựng chiến lược, xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế ven biển. Ở đây đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý phải có được trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cũng như hiểu biết sâu sắc thực tiễn tiềm năng thế mạnh của ven biển mỗi địa phương để đưa ra được chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khai thác và phát triển kinh tế phù hợp.

Đối với chính quyền các cấp: Để chính sách phát triển kinh tế ven biển được thực thi một cách tốt nhất, cán bộ quản lý các cấp khi ban hành và tổ chức thực thi chính sách cần phải đảm bảo tính hợp lý trong tư duy của chính sách, đảm bảo tính đồng bộ và tính phù hợp của chính sách

Tư duy của chính sách thể hiện ở quan điểm mục tiêu phát triển kinh tế ven biển phải tập trung vào những nội dung gì? Một tư duy chính sách đúng đắn sẽ là cơ

sở để hình thành các chính sách phù hợp. Tư duy đúng sẽ tạo ra các động lực, các đầu tàu tăng trưởng và phát triển bền vững, có sự lan tỏa sang các khu vực kinh tế lân cận. Tư duy sẽ tác động đến các chính sách hình thành, mở rộng và các chính sách đầu tư phát triển vùng kinh tế ven biển. Hạn chế các đặc quyền đặc lợi trong việc hưởng thụ nguồn ngân sách cho việc phát triển kinh tế ven biển, đồng thời các kẽ hở trong việc thực thi chính sách được khắc phục, tạo điều kiện tốt nhất cho việc phát triển kinh tế ven biển

+ *Năng lực tổ chức quản lý, phối hợp hoạt động, trình độ đội ngũ cán bộ*: là một trong những trụ cột có vai trò quyết định trong việc thực hiện các chính sách phát triển kinh tế xã hội. Chính sách được xây dựng tốt đến mấy nhưng tổ chức và phối hợp thực hiện không tốt thì chính sách sẽ không đi vào cuộc sống, các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội đạt được không cao. Do đó, việc thiết lập hệ thống tổ chức quản lý với đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế xã hội cần đáp ứng được nhu cầu của quản lý theo hướng phải bao hàm được tất cả các khía cạnh của chính sách. Về nguyên tắc có thể thiết lập hệ thống tổ chức độc lập cho từng hợp phần nhưng cũng có thể sử dụng bộ máy chính quyền hiện có để thực hiện, tùy điều kiện cụ thể của từng vùng, từng tỉnh. Thể chế chính sách mang tính phổ cập thì chi phí quản lý ít và bộ máy tổ chức quản lý gọn nhẹ và ngược lại thể chế phức tạp thì chi phí quản lý tốn kém hơn.

+ *Điều hành thống nhất và phối hợp thực hiện chính sách là nhân tố đảm bảo cho chính sách phát triển kinh tế có hiệu quả*. Thiếu sự điều hành thống nhất và phối hợp, không những trên phạm vi cả nước mà ngay trong phạm vi một địa phương, một tỉnh, một huyện thậm chí một xã sẽ xuất hiện tình trạng chông chéo, trùng lặp trong thiết lập hệ thống sản xuất kinh doanh, chính sách phát triển sẽ kém hiệu quả.

+ *Năng lực ứng phó với biến động của thiên nhiên của vùng ven biển*. Do vùng ven biển dễ bị tác động bởi biến đổi khí hậu, tình trạng dâng mực nước biển, mất đất, thay đổi trong cơn bão biển và lũ lụt và tác động đối với tài nguyên nước. Điều này ảnh hưởng lớn tới sản xuất của dân cư ven biển. Chính vì thế, chính sách bảo đảm ứng phó với tác động thiên nhiên ven biển có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Các chính sách này phải bao gồm cả các nhân tố kinh tế và nhân tố xã hội.

Nhân tố kinh tế là các chính sách bảo đảm cho sản xuất như chính sách đầu tư, chính sách về nguồn vốn, bảo hiểm sản xuất để khắc phục những thiệt hại sản xuất do hậu quả thiên tai.

Chính sách xã hội như việc làm, thu nhập, an sinh xã hội, nhất là các khoản trợ cấp đột xuất cho dân cư ven biển nhằm khắc phục hậu quả, bảo đảm đời sống ổn định cho người dân sau những đợt bão, lũ,... các chính sách này có ý nghĩa to lớn đến việc thúc đẩy kinh tế ven biển được thực thi trong cuộc sống.

***Cuối cùng, nhận thức xã hội và năng lực của người dân.*** Nhận thức xã hội tác động đến hiệu lực và hiệu quả của việc thực thi chính sách. Nhận thức xã hội của người dân tốt, người dân có trình độ nhận thức về chính sách, về khoa học công nghệ,... sẽ đảm bảo cho chính sách được thực hiện và đạt kết quả cao và ngược lại.

#### **1.2.4. Đánh giá chính sách kinh tế ven biển [17] [19] [38]**

##### ***1.2.4.1. Phương pháp luận về đánh giá chính sách phát triển kinh tế ven biển***

Xây dựng và thực hiện chính sách phát triển kinh tế ven biển là một quá trình, nó bao gồm các khâu, các giai đoạn kế tiếp nhau:

Xây dựng, hoạch định chính sách là khâu đầu tiên của quá trình. Căn cứ vào các điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa xã hội, bối cảnh trong và ngoài nước, vào trình độ nhận thức của đối tượng thụ hưởng, năng lực của đối tượng hoạch định và thực thi chính sách để đưa ra nội dung chính sách như mục tiêu, định hướng và đề xuất các biện pháp thực hiện chính sách.

Tổ chức thực thi chính sách là khâu tiếp theo của quá trình chính sách, đó là quá trình thể chế hóa chính sách bằng các biện pháp về nguồn nhân, tài, vật lực nhằm thực hiện các mục tiêu, nội dung, định hướng phát triển đã được đề ra.

Cuối cùng là khâu tổng kết đánh giá chính sách. Trong đánh giá chính sách nhiều quốc gia đã áp dụng phương pháp PCM (Project Cycle Management) trong quản lý dự án, theo đó việc đánh giá chính sách được thực hiện thông qua nhiều cách tiếp cận như: đánh giá bối cảnh của vùng kinh tế cần nghiên cứu; đánh giá theo cách tiếp cận giác độ (dự báo vị thế, dự báo nội lực, dự báo tác nhân); đánh giá theo các tiêu chí. Trong nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế ven biển, ở đây đã đề

cập đến vùng kinh tế và các giác độ tiếp cận, do đó quá trình đánh giá chính sách, tác giả chủ yếu dựa vào các tiêu chí mang tính chất định tính và định lượng được phân tích dưới đây. Việc đánh giá chính sách phát triển kinh tế xã hội nói chung, phát triển kinh tế ven biển nói riêng phải dựa trên mục tiêu, yêu cầu của chính sách. Theo đó, các chính sách ban hành và thực hiện có đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra hay không. Việc đánh giá chính sách thường được xem xét dưới hai góc độ: tác động của chính sách và kết quả thực thi chính sách.

*Tác động của chính sách* được thể hiện ở thái độ của đối tượng thụ hưởng (ủng hộ, phản đối, bàng quan); hành vi của đối tượng thụ hưởng (cách thức chấp nhận chính sách, tích cực, tiêu cực); niềm tin của đối tượng thụ hưởng; lợi ích, cơ hội mà chính sách đem đến cho đối tượng thụ hưởng; những khó khăn, thiệt thòi, các đối tượng thụ hưởng phải gánh chịu.

*Kết quả chính sách* được thể hiện ở thành quả đạt được so với mục tiêu; hiệu lực của chính sách; Hiệu quả của chính sách và ngoại ứng của chính sách.

Việc thực hiện đánh giá chính sách là bộ phận trong quá trình chính sách. Tuy nhiên đánh giá chính sách lại tồn tại trong toàn bộ quá trình này. Đánh giá chính sách được thực hiện từ khâu hoạch định chính sách để nhằm đưa ra chính sách tốt nhất có thể ban hành, đến đánh giá thực thi chính sách để có thể đưa ra những điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện hiện tại. Chính vì vậy khi đánh giá chính sách tùy theo mục đích đầu ra mà người ta có thể tiến hành đánh giá theo các tiêu chí khác nhau. Việc thực hiện đánh giá chính sách suy cho cùng dựa trên hai bộ tiêu chí cơ bản: nhóm tiêu chí định tính và nhóm tiêu chí định lượng.

Về lý thuyết, việc đánh giá chính sách phát triển nói chung, chính sách phát triển kinh tế ven biển nói riêng cần phải đảm bảo đến các yêu cầu sau:

**1). Tính kinh tế.** Từ mục tiêu, chiến lược phát triển với khả năng thực trạng của nền kinh tế mà đặt ra mục tiêu, vấn đề chính sách hướng tới cho phù hợp. Do nguồn lực khan hiếm nên kinh tế hướng tới việc lựa chọn các chính sách tương thích với các điều kiện hiện có, theo hướng tiết kiệm nguồn lực, tổ chức thực hiện chính sách cũng được lựa chọn dựa trên mục tiêu tiết kiệm. Với mỗi mục tiêu đề ra

chính sách phát triển kinh tế ven biển cần phải được đưa ra đánh giá một cách tỷ mỉ và kỹ lưỡng dựa trên cơ sở các nguồn lực tại từng thời kỳ chính sách, như phân tích so sánh kinh tế cho các yếu tố như: Lao động, các yếu tố đầu vào; cân đối các nguồn lực đảm bảo quá trình thực hiện, thời gian thu hồi chi phí ban đầu..

**2). *Tính hiệu lực.*** Tiêu chí hiệu lực tập trung vào xem xét các kết quả thu được trong quá trình thực hiện chính sách đã đạt được đến mức nào so với mục tiêu, chiến lược ban đầu đã đề xuất. Cần phải xem xét xem kết quả thu được sau 1 khoảng thời gian thực hiện chính sách (hay sau khi kết thúc thực hiện) có phù hợp với mục tiêu ban đầu và các kết quả mong đợi khi đề xuất chính sách không. Có gì sai lệch so với mục tiêu và kết quả dự kiến ban đầu không. Cần phải điều chỉnh những gì để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế ven biển như đã mong đợi.

Trong quá trình thực hiện chính sách tiêu chí này giúp ta xem xét lại cơ cấu tổ chức nhằm mục đích sử dụng nguồn lực hiệu quả trong quá trình thực hiện chính sách được khả quan hơn. Sau khi kết thúc quá trình thực hiện chính sách, tiêu chí này cho phép đưa ra những ý tưởng về trình tự thực hiện và đánh giá lại chính sách.

**3). *Tính khả thi.*** Đánh giá tính khả thi tập trung vào nghiên cứu các mục tiêu khác nhau được lựa chọn để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế ven biển có phù hợp không. Sau khi đã lựa chọn chính sách (công cụ) và nguồn lực (như vốn, tài nguyên, nhân lực...) để thực hiện mục tiêu đề ra nhằm phát triển kinh tế ven biển thì tiêu chí này đánh giá xem chính sách và nguồn lực đã được lựa chọn có đảm bảo sẽ đạt được mục tiêu đã đề ra không.

Tính khả thi là một tiêu chí đánh giá dựa trên môi trường tổng thể, khuôn khổ pháp lý hiện có và xu hướng vận động. Chương trình thực hiện chính sách được thiết kế tốt và chuyển giao những lợi ích ổn định cho các ngành kinh tế cần đầu tư phát triển mà địa phương hướng tới.

Nguồn lực và chi phí phải được dự kiến rõ ràng cho các chương trình cụ thể có thể thực hiện được về phương diện tài chính và có kết quả kinh tế tích cực. Chương trình đưa ra phải dựa trên cơ sở về môi trường, kỹ thuật và ổn định về KT - XH. Hệ thống kiểm tra, đánh giá phải được chuẩn bị rõ ràng và phù hợp với thực tế của vùng ven biển .

**4). *Tính phù hợp.*** Tập trung vào xem xét liệu các mục tiêu lựa chọn, các chính sách đề ra có phù hợp với yêu cầu của vùng ven biển và phù hợp với các chính sách quốc gia, của khu vực không.

Mục tiêu chính sách phát triển kinh tế ven biển phải đáp ứng những yêu cầu ưu tiên cao và điển hình cho những ngành kinh tế, những lợi ích kinh tế mà vùng ven biển muốn hướng tới thu hút. Phù hợp với chính sách của Chính phủ cùng các quy định của các tổ chức có liên quan và chiến lược phát triển các vùng ven biển của cả nước cũng như từng khu vực theo quy hoạch của Chính phủ. Vấn đề được phân tích hợp lý dựa trên cơ sở những bài học kinh nghiệm và các mối liên kết với các chương trình đang thực hiện đã lên kế hoạch có ảnh hưởng đến hoạt động phát triển kinh tế ven biển.

**5). *Kết quả và hiệu quả của chính sách.*** Tiêu chí kết quả và hiệu quả được đo lường bằng hệ thống các chỉ tiêu về kinh tế xã hội đạt được và tỷ lệ giữa các yếu tố đầu vào/ kết quả thu được. Như thế, tiêu chí này đánh giá giữa kết quả đạt được sau quá trình thực hiện chính sách với mục tiêu, dự tính ban đầu của chính sách đề ra. Đây là các tiêu chí đo lường tác động của chính sách, nó cho phép xem xét những kết quả mà chính sách đem lại.

Việc đánh giá tác động chính sách có thể được sử dụng bằng nhiều phương pháp. Có thể sử dụng việc đo lường tất cả những yếu tố ngoại sinh và đưa ra một bản báo cáo về cân bằng tổng thể. Đồng thời cũng có thể đánh giá tác động thông qua phân tích phương pháp số nhân, hoặc tác động đòn bẩy, hoặc tác động tập trung do chính sách đã lựa chọn đem lại. Một kết quả đánh giá tác động tốt sẽ là một công cụ rất hữu ích cho chính quyền địa phương trong việc điều chỉnh mục tiêu, chiến lược hay chính sách của mình trong quá trình thực hiện chính sách.

Tiêu chí hiệu quả liên quan đến vấn đề chất lượng quản lý, dựa trên cơ sở vận dụng từng chương trình hay nhóm những chương trình đã đề ra để hỗ trợ nhằm đạt mục tiêu đã đề ra. Đánh giá này dựa trên cơ sở quản lý tốt và có hiệu quả các nguồn lực. Các chương trình đề ra cho từng giai đoạn thực hiện chính sách phải xem lại những lợi ích đã dự kiến trước.

#### **1.2.4.2. Tiêu chí đánh giá chính sách phát triển kinh tế ven biển**

Vận dụng phương pháp luận đánh giá chính sách đã nêu, đề tài luận án xác định nhóm tiêu chí đánh giá chính sách phát triển kinh tế ven biển như sau:

**Thứ nhất: Đánh giá các chính sách đầu vào được xem xét như những công cụ được thực hiện trong việc phát triển kinh tế ven biển.** Các chính sách này sẽ được đánh giá định lượng theo hướng: sau quá trình thực hiện nó đem lại những kết quả tích cực gì cho phát triển kinh tế vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể như sau:

+ Chính sách khuyến khích hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế ven biển: Sau khi các quyết định của Chính phủ ban hành về phát triển cơ sở hạ tầng khu vực ven biển thì kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa thay đổi như thế nào?

+ Chính sách tiếp cận đất đai: Định hướng phát triển các ngành nghề kinh tế ở vùng ven biển ra sao? Diện tích đất cho phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản và diện tích đất dùng cho phát triển khu công nghiệp ven biển sẽ thay đổi như thế nào? Các tổ chức, cá nhân nào sẽ là đối tượng thụ hưởng của chính sách tài định cư khi thực hiện thu hồi đất cho phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển?

+ Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng xuất khẩu: Các chính sách này đã thúc đẩy hoạt động xuất khẩu thương mại trên địa bàn ra sao? Ngoài ra với những chính sách này thì các cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm mục đích xuất khẩu trên địa bàn thay đổi như thế nào.

+ Chính sách đầu tư phát triển các khu kinh tế, các cụm công nghiệp ven biển trên địa bàn: Các khu kinh tế, cụm công nghiệp sẽ tập trung vào những mặt hàng sản xuất gì? Ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực này ra sao? Những chính sách này có đủ sức khuyến khích khu vực tư nhân tham gia không?

+ Chính sách phát triển nguồn nhân lực: đã đem lại những thay đổi gì về y tế, giáo dục, việc làm cho lao động vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa.

+ Chính sách đầu tư nghiên cứu phát triển KH&CN: các nghiên cứu khoa học được tiến hành trên địa bàn tỉnh ra sao? Đem lại những lợi ích như thế nào cho việc

phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp ở vùng kinh tế ven biển của Thanh Hóa

Trong luận án này, để tránh trùng hợp, việc đánh giá các chính sách đầu vào sẽ được phối hợp thực hiện trong quá trình phân tích từng chính sách phát triển.

***Thứ hai: Đánh giá kết quả từ đầu ra của chính sách.***

Đánh giá việc thực hiện chính sách theo các tiêu chí như đã trình bày ở trên. Đó là: tính kinh tế của chính sách, tính hiệu lực của chính sách, tính khả thi của chính sách, tính phù hợp của chính sách, kết quả và hiệu quả của chính sách.

Để đánh giá kết quả và hiệu quả của chính sách, luận án sử dụng các chỉ tiêu cụ thể như:

- Các tiêu chí đo lường phát triển các ngành kinh tế ven biển:

$$\text{Sự tăng trưởng GDP 6 huyện ven biển} = \frac{\text{GDP 6 huyện ven biển năm (i) - GDP 6 huyện ven biển năm (i-1)}}{\text{GDP tỉnh năm (i) - GDP tỉnh năm (i-1)}} \quad (1.1)$$

$$\text{Sự tăng trưởng SXCN ven biển} = \frac{\text{Giá trị SX công nghiệp 6 huyện ven biển năm (i)}}{\text{Giá trị SX công nghiệp 6 huyện ven biển năm (i - 1)}} \quad (1.2)$$

$$\text{Sự tăng trưởng SXNN ven biển} = \frac{\text{Giá trị SX nông nghiệp 6 huyện ven biển năm (i)}}{\text{Giá trị SX nông nghiệp 6 huyện ven biển năm (i - 1)}} \quad (1.3)$$

$$\text{Sự tăng trưởng TMDV ven biển} = \frac{\text{Giá trị TMDV 6 huyện ven biển năm (i)}}{\text{Giá trị TMDV 6 huyện ven biển năm (i - 1)}} \quad (1.4)$$

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

- Các tiêu chí đo lường tác động tới việc khai thác tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế ven biển, như lợi thế của ngành thủy sản, của nông nghiệp, công nghiệp và du lịch ven biển.

- Tiêu chí đo lường về thu nhập: Thu nhập thực tế bình quân đầu người theo năm
- Các tiêu chí đo lường về mức sống: dựa vào tiêu chí xác định hộ nghèo



### **1.3. KINH NGHIỆM CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG Ở MỘT SỐ NƯỚC VÀ MỘT SỐ TỈNH THÀNH VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN** [24] [31] [33] [42] [43] [44] [47]

#### **1.3.1. Kinh nghiệm một số vùng, địa phương ở một số nước trên thế giới**

##### ***1.3.1.1. Kinh nghiệm về chính sách phát triển kinh tế ven biển ở Thâm Quyển Trung Quốc***

Một trong những bí quyết tạo nên sự trỗi dậy thần kỳ của thành phố Thâm Quyển ngoài vị trí đặc địa, Trung Quốc coi trọng chính sách đầu tư hệ thống hạ tầng cơ sở giao thông theo hướng tốt nhất, óc trọng điểm như: Cảng Thâm Quyển nằm kề cảng Hồng Kông (cách 20 hải lý), xếp thứ 4 thế giới về khối lượng thông qua container (16,2 triệu TEU năm 2005). Ngoài đầu tư sân bay quốc tế, Thâm Quyển còn đầu tư đường sắt, đường bộ hiện đại. Hai tuyến tàu điện ngầm (bắt đầu vận hành từ năm 2004) và tàu thủy cao tốc nối liền Thâm Quyển với Hồng Kông và các thành phố lớn của Trung Quốc. Do đó trước đây, Thâm Quyển chỉ là một làng chài thuộc huyện Bảo An, tỉnh Quảng Đông. Năm 1979, làng chài này được lựa chọn để thành lập đặc khu kinh tế như một thử nghiệm mô hình kinh tế thị trường để từ đó nhân rộng ra toàn quốc. Mô hình thử nghiệm thành công rực rỡ. Trong vòng hai thập kỷ, Thâm Quyển nhanh chóng trở thành một trong những thành phố lớn nhất đồng bằng châu thổ sông Châu Giang, còn đồng bằng châu thổ sông Châu Giang lại trở thành trung tâm kinh tế của Trung Quốc - phân xưởng sản xuất lớn nhất của thế giới. Cuối thập niên 1990, tốc độ phát triển thần kỳ của Thâm Quyển được khái quát hóa là “mỗi ngày một cao ốc, ba ngày một đại lộ”. Với 13 tòa cao ốc cao hơn 200m, Thâm Quyển là nơi có sự hiện diện của hơn 400/500 công ty lớn nhất thế giới. GDP của Thâm Quyển xếp thứ 4 trong số 659 thành phố của Trung Quốc, đạt 780,65 tỷ nhân dân tệ năm 2008 (bình quân đầu người hơn 13.100 USD). Sở Giao dịch chứng khoán của Thâm Quyển có 540 công ty niêm yết, 35 triệu nhà đầu tư chứng khoán và 177 công ty chứng khoán với giá trị giao dịch mỗi ngày khoảng 807 triệu USD.

Sau những thành công bước đầu ở khu kinh tế Thâm Quyển, tháng 4/ 1984 Trung Quốc mở rộng cách làm của mô hình này từ "điểm" sang "tuyến" ở một qui mô lớn hơn bao gồm 14 thành phố ven biển là Thiên Tân, Thượng Hải, Đại Liên, Tần Hoàng Đảo,

Yên Đài, Ôn Châu, Thanh Đảo, Liên Vân Cảng, Nam Thông, Ninh Ba, Phúc Châu, Quảng Châu, Trạm Giang, Bắc Hải với tổng diện tích lên đến hơn 10 vạn km<sup>2</sup>, dân số hơn 45 triệu người. Các thành phố này là những nơi có kinh tế phát triển (chiếm 1/4 giá trị sản lượng công nghiệp và 23% giá trị sản lượng nông nghiệp cả nước), giao thông thuận tiện, có tiềm năng về khoa học kỹ thuật, có kinh nghiệm quản lý và hoạt động ngoại thương phát triển (chiếm 40% kim ngạch xuất khẩu cả nước).

Bên cạnh việc đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông Trung Quốc cho phép các thành phố mở (tuy không gọi là các đặc khu kinh tế) nhưng được áp dụng một số chính sách tương tự như đối với đặc khu kinh tế (chẳng hạn thuế TNDN là 15% thay vì là 20- 40% so với các nơi khác trong nước). Các cơ chế như: Tăng thêm quyền tự chủ của các địa phương, mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, nới rộng quyền hạn về xét duyệt và phê chuẩn các dự án FDI; Cho các nhà đầu tư được hưởng nhiều ưu đãi hơn các địa phương khác.

Các thành phố mở cùng với các ĐKKT tạo thành một miền duyên hải mở cửa, hình thành một vành đai tiền duyên mở với bên ngoài. Sự phát triển nhanh của vành đai này tạo ra hiệu ứng tích cực, lôi kéo và thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế Trung Quốc phát triển. Nhằm tạo ra động lực mạnh, Trung Quốc cho phép các thành phố mở được xây dựng các khu khai phá và phát triển kỹ thuật (gọi tắt là các khu khai phá). Đây là những khu công nghiệp kỹ thuật cao (Science park) có nhiệm vụ thu hút kỹ thuật tiên tiến phục vụ cho mục tiêu "4 hiện đại hóa" của Trung Quốc. Các khu khai phá còn có các hoạt động nghiên cứu, phát triển, chế tạo những sản phẩm mới, có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Khi tới đầu tư vào khu khai phá, các nhà đầu tư ngoài việc được hưởng những chính sách ưu đãi ở chỗ cũ, họ còn được giảm 15% thuế thu nhập, được miễn thuế chuyển lợi nhuận về nước.

Trong các khu khai phá, khu khai phá Phố Đông - Thượng Hải (1990) có quy mô lớn và có tác dụng quan trọng trong chiến lược mở cửa đối ngoại của Trung Quốc. Đây là nơi có sức hấp dẫn lớn với các nhà đầu tư. Nếu đến tháng 4/1990 khu này chỉ có 37 dự án thì đến tháng 8/1994 số dự án FDI đã tăng lên 2300 dự án, với tổng vốn đầu tư là 9,4 tỷ USD của 43 nước và khu vực, trong đó có tới 45 Công ty

xuyên quốc gia. Tốc độ tăng trưởng của Phố Đông bình quân về GDP là 20% cao hơn rất nhiều so với toàn Thượng Hải. Khu khai phát Phố Đông phát triển với việc đẩy mạnh hoạt động thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, nội ngoại thương, dịch vụ ... tạo cơ hội cho Thượng Hải phát triển nhanh hơn, đạt mức tăng GDP bình quân trên 14% trong các năm 1992, 1993. Đồng thời tạo ra sự liên kết kinh tế giữa vùng đồng bằng Trường Giang và lưu vực Trường Giang, thúc đẩy sự phân công khu vực cùng với việc tạo ra xu thế nhất thể hóa về kinh tế.

### ***1.3.1.2. Kinh nghiệm của một số vùng, tỉnh, thành phố ở Dubai và Hàn Quốc***

*Thứ nhất*, Dubai là nền kinh tế lớn thứ hai trong 7 vương quốc của Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE), nhưng có điểm đặc biệt là không dựa vào dầu mỏ. Chỉ có 6% GDP của Dubai là từ dầu mỏ, phần còn lại nhờ vào các chính sách phát triển dịch vụ cảng biển, du lịch, tài chính. Cho nên trong những năm qua Dubai đã có những dự án xây dựng khổng lồ và sự phát triển thần kỳ của nhiều ngành công nghiệp, Dubai là nơi hội tụ nhiều kỷ lục thế giới: tòa nhà cao nhất thế giới (828m), khách sạn sang trọng nhất thế giới (KS 7 sao Burj Al Arab), khu mua sắm lớn nhất thế giới, các đảo nhân tạo lớn nhất thế giới, khu trượt tuyết trong nhà lớn nhất thế giới...

Các khu kinh tế tự do, đặc biệt là khu tự do Jebel Ali, đóng góp phần lớn vào sự phát triển của Dubai và UAE nói chung (UAE có 12 khu kinh tế tự do thì Dubai đã chiếm 11 khu). Các khu này được quy hoạch phát triển rất chi tiết theo hướng chuyên môn hóa cao. Chẳng hạn, Dubai International Academic City là nơi tập trung của khoảng 40 trường đại học và viện nghiên cứu quốc tế; Dubai Internet City là công viên công nghệ thông tin áp dụng mô hình người nước ngoài quản lý, vận hành toàn bộ; hiện đã thu hút tới 850 công ty với hơn 10.000 nhân viên, trong đó có hầu hết các tên tuổi hàng đầu trong lĩnh vực này như Microsoft, IBM, Oracle, HP, Nokia... The Dubai International Finance Centre là khu tài chính tự do, áp dụng luật pháp kinh doanh quốc tế; có thuế thu nhập và lợi tức bằng 0%.

Tốc độ phát triển nhanh, những công trình kỷ lục, sự sang trọng và trình độ quốc tế về thể chế là những yếu tố làm nên thương hiệu của đặc khu kinh tế biển Dubai.

*Thứ hai*, tại Hàn Quốc, thập niên 1990, sự tăng trưởng của Hàn Quốc trên nền tảng công nghiệp chế biến được coi là đã tới ngưỡng, nền kinh tế thiếu những ngành nghề mang tính sáng tạo, năng lực cạnh tranh của khu vực dịch vụ yếu, Chính phủ nước này đã quyết định khai thác lợi thế ven biển để đầu tư xây dựng khu kinh tế tự do, chẳng hạn khu kinh tế tự do Incheon với diện tích gần 210 km<sup>2</sup>.

Mục tiêu là biến khu kinh tế này thành một “nam châm” thu hút đầu tư nước ngoài để xây dựng thành trung tâm dịch vụ hậu cần (logistics), kinh doanh, nghỉ dưỡng và du lịch của cả vùng Đông Bắc Á. Đây là khu kinh tế tự do đầu tiên ở Hàn Quốc do Chính phủ trực tiếp xây dựng từ tháng 8/2003, dự kiến hoàn thành năm 2020 với tổng vốn đầu tư ước khoảng 41 tỷ USD.

Việc thiết kế khu kinh tế tự do với những tiêu chuẩn hiện đại nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài được các chuyên gia kinh tế coi là bước đột phá về chính sách của Hàn Quốc, bởi trước đây Hàn Quốc chủ trương hạn chế thu hút đầu tư nước ngoài.

Tận dụng lợi thế sẵn có, có quy hoạch rõ ràng và tư duy toàn cầu nhằm thu hút tối đa đầu tư nước ngoài là đặc trưng thương hiệu của Incheon.

### **1.3.2. Kinh nghiệm của một số tỉnh, thành phố ở nước ta.**

**1.3.2.1. Kinh nghiệm tỉnh Quảng Ninh về xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển.** Quảng Ninh nằm ở phía đông Bắc Bộ, Là tỉnh công nghiệp, du lịch. Có vị trí địa lý quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như quốc phòng, an ninh của cả nước. Địa bàn ven biển luôn giữ vai trò trọng yếu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của tỉnh...Quảng Ninh hội tụ những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú. Có Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới 2 lần được Tổ chức UNESCO tôn vinh. Với di tích văn hóa Yên Tử, bãi cọc Bạch Đằng, Đền Cửa Ông, Đình Quan Lạn, Đình Trà Cổ, núi Bài Thơ... thuận lợi cho phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch thể thao, du lịch văn hóa tâm linh Quảng Ninh được xác định là 1 điểm của vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ, là cửa ngõ quan trọng của hành lang kinh tế Nam Ninh-Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh. Có hệ thống cảng

biển, cảng nước sâu có năng lực bốc xếp cho tàu hàng vạn tấn, tạo ra nhiều thuận lợi cho ngành vận tải đường biển giữa nước ta với các nước trên thế giới. Quảng Ninh có hệ thống cửa khẩu phân bố trên dọc tuyến biên giới, đặc biệt cửa khẩu quốc tế Móng Cái là nơi hội tụ giao lưu thương mại, du lịch, dịch vụ và thu hút các nhà đầu tư; Là cửa ngõ giao dịch xuất nhập khẩu với Trung Quốc và các nước trong khu vực. Với những tiềm năng được hội tụ nên Quảng Ninh có vai trò rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước và của vùng cũng như của tỉnh trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. đặc biệt là trong phát triển kinh tế ven biển và kinh tế biển.

Để phát triển kinh tế ven biển, tỉnh Quảng Ninh đã có nhiều chính sách cụ thể. Có thể nêu lên một số chính sách như sau:

***Thứ nhất coi trọng công tác quy hoạch phát triển kinh tế ven biển.*** Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển và biển đảo tỉnh Quảng Ninh và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và các ngành liên quan, xác định rõ các dự án lớn, đầu tư tập trung, trọng điểm. Coi trọng việc đầu tư vào các lĩnh vực, khu vực mang tính *đột phá và cấp thiết*. Ưu tiên dành nguồn vốn đầu tư thỏa đáng cho xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển nhanh, thực sự trở thành khu vực động lực mạnh thúc đẩy các khu vực phía trong.

+ Thường xuyên rà soát, bổ sung, cụ thể hóa các chính sách nhằm phát huy mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước để phát triển nhanh, hiện đại hóa một số ngành kinh tế quan trọng như: nhiệt điện, đóng tàu, cảng và kinh tế hàng hải, du lịch - dịch vụ, thủy sản... và các khu vực lãnh thổ động lực nhằm khai thác tối đa lợi thế và tiềm năng của từng địa phương, từng ngành nghề để tạo ra các sản phẩm giá trị xuất khẩu lớn, tích lũy cao và tạo thêm nhiều việc làm cho dân cư trong vành đai kinh tế.

+ Thường xuyên hoàn thiện, đổi mới các chính sách và biện pháp hỗ trợ phát triển thương mại ở các khu vực cửa khẩu biên giới. Cụ thể là:

\* *Đối với chính sách xuất khẩu:* Tỉnh đã chú trọng xây dựng cơ chế hợp tác xuất nhập khẩu qua biên giới có tính lâu dài ổn định, nhằm tạo ra những sản phẩm

có tính chiến lược, có khối lượng và giá trị lớn, chất lượng cao phù hợp với ưu thế của từng địa phương. Xây dựng chính sách mặt hàng và cơ cấu xuất nhập khẩu phù hợp với từng khu vực, đồng thời phù hợp với thị trường các tỉnh của Trung Quốc trong khu vực, từ đó vươn ra thị trường rộng hơn và thị trường nước thứ ba. Khuyến khích các doanh nghiệp chủ động trong việc đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu.

\* *Đối với chính sách thuế:* Áp dụng các loại thuế trên tuyến biên giới Việt - Trung, phát huy ưu thế của chính sách thuế nhằm thúc đẩy giao lưu hàng hóa và quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước. Điều chỉnh thuế xuất nhập khẩu bằng cách giảm dần thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất ở những khu vực cửa khẩu còn khó khăn, thiếu sức hấp dẫn đầu tư.

\* *Đối với chính sách ưu đãi tài chính:* Áp dụng chính sách ưu đãi tài chính cho các khu vực cửa khẩu. Trong đó, ưu tiên trước hết là dành cho phát triển kết cấu hạ tầng như xây dựng cửa khẩu, kho tàng, bến bãi, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và cụm dân cư biên giới, ngoài các nguồn hỗ trợ từ ngân sách và các ưu đãi khác, còn có chính sách thu hút nguồn vốn trong nước và vào phát triển khu vực biên giới.

\* *Đối với chính sách tiền tệ:* Xây dựng quy chế hoạt động tiền tệ trên biên giới. Các ngân hàng thương mại coi trọng mở rộng quan hệ đại lý với các ngân hàng Trung Quốc, thiết lập quan hệ quản lý đồng bộ về hoạt động tiền tệ trên biên giới, tích cực phòng chống tiền giả đưa vào trong nước. Tổ chức sắp xếp các lực lượng kinh doanh ngoại hối thuộc các thành phần kinh tế tại khu vực cửa khẩu biên giới Việt - Trung.

***Thứ hai, xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực.*** Xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công chức các cấp, đã chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ và năng lực cao để đáp ứng yêu cầu phát triển của vành đai kinh tế trong bối cảnh hợp tác kinh tế thương mại song phương và đa phương, cũng như các cán bộ quản lý chuyên ngành, các doanh nhân và lao động kỹ thuật cao để nắm bắt được kỹ thuật - công nghệ tiên tiến, hiện đại.

+ Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, dạy nghề cả chính quy, tại chức, ngắn hạn và dài hạn, trong đó tập trung vào các ngành nghề có lợi trong vành đai kinh tế như khai thác mỏ, nhiệt điện, đóng tàu, cơ khí chế tạo, hàng hải (cả thuyền trưởng,

thợ máy và thủy thủ), du lịch, khai thác và nuôi trồng thủy sản... Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp. Khuyến khích các doanh nghiệp lớn trên địa bàn tham gia dạy nghề cho lực lượng lao động của các địa phương trong vành đai kinh tế và hỗ trợ cho công tác giáo dục đào tạo của các địa phương.

+ Tăng cường năng lực đào tạo của các trường đại học, cao đẳng, các trường trung học chuyên nghiệp trên địa bàn. Mở rộng đào tạo cho các ngành đang có nhu cầu lớn, nhất là đóng tàu. Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ giảng dạy cho các trung tâm dạy nghề để nâng cao khả năng và chất lượng đào tạo.

+ Thường xuyên phối hợp, liên kết với các trường đại học, các trung tâm đào tạo, dạy nghề để mở rộng quy mô và các hình thức đào tạo cho lực lượng lao động của các địa phương. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nhất là với Trung Quốc (trong khuôn khổ hợp tác hai hành lang, một vành đai kinh tế) trong công tác đào tạo với nhiều hình thức như: mời chuyên gia, cử sinh viên sang học tại Trung Quốc hoặc hợp tác xây dựng các cơ sở đào tạo tại Việt Nam. Để xây dựng lực lượng lao động chất lượng cao cho các ngành mũi nhọn trong hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước, nhất là với Trung Quốc. Chú trọng nâng cao trình độ ngoại ngữ (cả tiếng Anh và tiếng Trung Quốc) để đáp ứng yêu cầu mở rộng hợp tác trong khu vực.

+ Thường xuyên quan tâm ban hành các chính sách, chế độ ưu đãi cụ thể về chế độ lương, phụ cấp, nhà ở và các chế độ đãi ngộ khác để thu hút được nhiều lao động có kỹ thuật, nhất là các chuyên gia, các nhà doanh nghiệp giỏi, các nhà khoa học có trình độ cao... Từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài tại các địa phương ven biển, vùng ven biển.

**Thứ ba, về chính sách về khoa học - công nghệ.** Tỉnh coi trọng đổi mới công tác quản lý khoa học công nghệ, củng cố và hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước về khoa học công nghệ từ cấp tỉnh đến cấp huyện, thị và cấp ngành theo hướng linh hoạt và hiệu quả. Thực hiện cơ chế liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức khoa học công nghệ và các doanh nghiệp từ xác định nhiệm vụ nghiên cứu đến triển khai thực hiện và đưa kết quả nghiên cứu vào ứng dụng trong thực tiễn.

+ Thường xuyên ứng dụng các công nghệ mới thông qua chuyển giao công nghệ, đặc biệt là các công nghệ tiên tiến của nước ngoài để đổi mới công nghệ

nhằm nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của các sản phẩm mũi nhọn. Thực hiện rộng rãi các cơ chế chính sách khuyến khích của nhà nước như cho vay tín dụng ưu đãi, miễn giảm thuế, thuê đất... để phát triển khoa học công nghệ. Có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cải tiến kỹ thuật và áp dụng công nghệ mới, công nghệ thích hợp vào sản xuất.

+ Mở rộng quan hệ hợp tác để phát triển khoa học, công nghệ, tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ của các nước, các tổ chức quốc tế trong các lĩnh vực đào tạo, quản lý, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, đổi mới công nghệ... phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khoa học của các tỉnh Nam Trung Quốc thuộc vành đai kinh tế trong việc đào tạo, chuyển giao công nghệ và cùng phối hợp nghiên cứu các lĩnh vực liên quan đến vùng ven biển đảo ven biển, vùng ven biển. Chủ động mở rộng và phát triển các quan hệ trao đổi và hợp tác phát triển khoa học, hướng khoa học - công nghệ vào giải quyết các mục tiêu ưu tiên của vành đai kinh tế.

+ Đẩy mạnh công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực khoa học - công nghệ. Có chính sách ưu đãi để thu hút các nhà khoa học đầu ngành, các cán bộ khoa học giỏi về làm việc tại các địa phương thuộc vành đai kinh tế.

***Thứ tư, xây dựng chính sách huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư cho phát triển.*** Xác định các công trình, các địa bàn ưu tiên và mức độ ưu tiên để kêu gọi vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước, nhất là của các tập đoàn lớn và cá doanh nghiệp lớn vào phát triển sản xuất kinh doanh tại vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ.

+ Sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích theo dự án thông qua đấu thầu, giảm tình trạng lãng phí, thất thoát vốn, nhất là trong khâu thi công xây dựng. Lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

+ Nâng cao chất lượng và đổi mới hoạt động tài chính của các ngân hàng đóng trên địa bàn. Tạo cơ chế phù hợp để mở rộng hình thức tự bổ sung vốn của các doanh nghiệp, các nguồn vốn nhân rồi trong dân và vốn đầu tư nước ngoài. Khuyến khích các ngân hàng, các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước mở chi nhánh hoặc



văn phòng đại diện trên địa bàn. Đơn giản hóa các thủ tục nhằm cải thiện môi trường vốn và tạo điều kiện thuận lợi cho thành phần kinh tế được thay đổi vay vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

+ Tăng cường việc huy động các hình thức lao động nghĩa vụ (theo luật định) để xây dựng các công trình hạ tầng nông thôn, nhất là các công trình giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục và các công trình phúc lợi khác...

+ Tiến hành tuyên truyền, quảng bá các thế mạnh của vành đai kinh tế, quảng bá vị trí, vai trò và khả năng thu hút đầu tư vào các khu kinh tế động lực, các khu, cụm công nghiệp, các khu dịch vụ và các công trình trọng điểm... có chính sách khuyến khích (*chính sách về đất đai, về tín dụng, hỗ trợ vốn, ...*) đối với các doanh nghiệp, cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp ngoài nước đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn.

**1.3.2.2. Kinh nghiệm phát triển kinh tế ven biển ở Đà Nẵng.** Đà Nẵng là một trong số 28 thành phố ven biển của cả nước và là một trong số 14 tỉnh, thành phố có bờ biển của khu vực Miền Trung, có 6/8 quận, huyện của thành phố tiếp giáp với biển, trong đó có huyện đảo Hoàng Sa. Thành phố có hơn 92 km bờ biển, với 80% dân số đang sinh sống tại các quận, huyện. Biển đã và sẽ tạo ra vị thế phát triển cho thành phố Đà Nẵng thông qua các lĩnh vực khai thác thủy sản, du lịch, công nghiệp cơ khí và chế biến, vận tải biển và đặc biệt là nhiệm vụ quốc phòng an ninh vùng biển. Xác định được vị trí và tầm quan trọng chiến lược của mình, thành phố đã ban hành Quy hoạch phát triển kinh tế vùng biển đảo thuộc địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020. Trong đó tập trung phát triển kinh tế - xã hội đối với các ngành, địa phương tại địa bàn vùng biển, ven biển nhằm phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; xây dựng phương hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, gắn với bảo vệ an ninh quốc phòng đối với vùng biển đảo, nhằm phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của vùng biển đảo, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong thời gian tới, đồng thời định hướng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước về các lĩnh vực, dự án đầu tư sản xuất kinh doanh tại vùng biển đảo và ven biển của thành phố.

***Thứ nhất, Thực hiện chính sách khuyến khích phát triển ngành thủy sản.***

Đà Nẵng có nguồn tài nguyên biển nằm trong ngư trường trọng điểm của miền Trung, với trữ lượng nguồn lợi lớn, giá trị kinh tế cao. Khu vực biển Nam Hải Vân - bán đảo Sơn Trà có các hệ sinh thái với tính đa dạng sinh học cao như rạn san hô, thảm cỏ biển, rong biển và các chủng loại sinh vật quý, là tài sản phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế xã hội. Những năm qua chính quyền thành phố đã có nhiều chủ trương, giải pháp quản lý, bảo vệ, khai thác tiềm năng, thế mạnh của biển theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Hàng năm, đội tàu khai thác thủy sản khai thác được 37 đến 40 nghìn tấn hải sản các loại phục vụ cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ kinh tế biển được tập trung đầu tư theo hướng Công nghiệp hóa-Hiện đại hóa: hệ thống cảng biển, khu công nghiệp, cảng cá, âu thuyền trú bão, chợ đầu mối thủy sản miền Trung tại Thọ Quang... đã góp phần tạo nên sức bật mới cho thành phố trong những năm đến.

Với mục tiêu trở thành trung tâm nghề cá mạnh của miền Trung và cả nước, có mức tăng trưởng cao về giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ 14 - 15%/năm, Đà Nẵng đã xác định hướng đi của mình mà điểm nhấn được khẳng định là tăng cường đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ, hạn chế tối đa vùng ven bờ, nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản, phát triển nhanh số lượng tàu cá công suất lớn và cải hoán nâng cấp tàu cá công suất nhỏ để vươn khơi. Chú trọng đào tạo nghề để có đội ngũ lao động khai thác có sức khỏe, có trình độ, trong đó gồm cả trình độ đại học, đủ trí và lực để đương đầu với sóng to gió cả, biết làm chủ các phương tiện đánh bắt hiện đại. Bên cạnh đó là việc hình thành các đội tàu cùng nghề 10 - 15 chiếc/đội để hỗ trợ nhau khai thác trên biển. Hiện đại hoá hệ thống thông tin hỗ trợ ngư dân trên biển.

Để nâng cao hiệu quả khai thác hải sản, giảm thiểu rủi ro về người và tài sản trên biển cho ngư dân, thành phố đã ban hành Quy chế tổ chức đánh bắt hải sản trên biển theo hình thức tổ. Đây cũng là cơ sở để tạo khung pháp lý cho việc hình thành các tổ khai thác hải sản, chuyên hoạt động khai thác đơn lẻ thành tổ chức, nghiệp đoàn khai thác hải sản; hỗ trợ tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn; ngư trường khai thác; hỗ trợ vốn để mua ngư lưới cụ, trang bị phục vụ sản xuất; hỗ trợ nhau về mặt tinh thần;

hỗ trợ kết nối thông tin giữa tàu với tàu, giữa biển với đất liền và được đất liền hỗ trợ thông tin về dự báo thời tiết, hướng dẫn phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn

Về chế biến, thành phố đã quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ cao, phát triển các nhà máy chế biến và xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng. Đầu tư xây dựng dự án Chợ thủy sản đầu mối, tạo thành mắt xích quan trọng của chuỗi liên hoàn gồm khai thác hải sản xa bờ, chế biến xuất khẩu, dịch vụ hậu cần nghề cá cho khu vực miền Trung.

***Thứ hai, Thực hiện chính sách đầu tư xây dựng cảng biển và hạ tầng cơ sở.***

Đà Nẵng là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar và các nước vùng Đông Bắc Á thông qua tuyến hành lang kinh tế Đông -Tây, mà điểm cuối là cảng Tiên Sa, một cảng biển nước sâu thuận lợi cho phát triển kinh tế hàng hải, du lịch. Cảng Đà Nẵng là một trong những hải cảng lớn của cả nước, có mức nước sâu phù hợp, thường xuyên đón những chuyến tàu container chuyên dụng phục vụ cho phát triển kinh tế tại địa phương và khu vực. Trong bối cảnh kinh tế thế giới suy thoái và khủng hoảng tài chính thế giới, nhưng Cảng Đà Nẵng vẫn có tốc độ tăng trưởng cao, đáp ứng yêu cầu cảng trung chuyển, là điểm cuối cho hàng hoá của tuyến hành lang kinh tế Đông Tây nối liền 4 nước: Myanmar, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Ngoài ra, Cảng Tiên Sa ngày càng trở nên tấp nập đón đưa những chuyến tàu du lịch của bạn bè khắp năm châu đến thăm thành phố. Được thiên nhiên ưu đãi cho vị trí thuận lợi, Cảng Đà Nẵng đang trở thành vị trí chiến lược phát triển kinh tế của thành phố.

Trong thời gian tới, hoạt động trên biển sẽ diễn ra với quy mô và cường độ lớn hơn, thuận lợi xen lẫn thách thức. Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế biển đảo kết hợp với giữ vững an ninh- quốc phòng và chủ quyền lãnh thổ, thành phố Đà Nẵng đã, đang và sẽ tích cực hợp tác và đấu tranh để thực hiện các cam kết quốc tế về biển. Đồng thời, kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền vùng biển, đảo gắn với phát triển kinh tế biển, tạo môi trường thuận lợi để mở rộng quan hệ trao đổi khoa học kỹ thuật, đầu tư, đổi mới công nghệ, hiện đại hóa trang bị cho quốc phòng - an ninh; tăng cường hiểu biết lẫn nhau với các quốc gia thành

viên trong khu vực và quốc tế..., với mục đích cao nhất là ổn định để phát triển đất nước; sử dụng biển tương xứng với tầm vóc của nó trong cơ cấu kinh tế cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Để chủ trương của Đảng đi vào cuộc sống, thành phố xây dựng chiến lược của riêng mình trong chiến lược tổng thể của quốc gia, trong đó chú trọng những giải pháp và bước đi phù hợp với điều kiện của đất nước và tranh thủ được vốn và kỹ thuật trong hợp tác quốc tế để vươn ra làm chủ biển khơi, phục vụ phát triển kinh tế biển nói riêng và kinh tế đất nước với tốc độ nhanh và bền vững.

***Thứ ba, quy hoạch phát triển du lịch một cách đồng bộ, hình thành các cụm, tuyến du lịch, trên cơ sở đó khuyến khích các nhà đầu tư mạnh phát triển du lịch.*** Đà Nẵng có bờ biển nổi tiếng với nhiều bãi biển đẹp nằm rải rác từ Bắc đến Nam, trong đó có những bãi tắm đã được du khách thập phương biết đến như những địa điểm nghỉ ngơi, thư giãn, tắm biển lý tưởng nhất trong khu vực. Biển Đà Nẵng đã từng được Tạp chí Forbes (Mỹ) bình chọn là 1 trong 6 bãi biển quyến rũ nhất hành tinh, với những khu du lịch sinh thái, du lịch tâm linh nổi tiếng, những khu nghỉ dưỡng, khách sạn sang trọng. Đà Nẵng hiện đang là điểm trung chuyển lượng lớn khách du lịch của cả nước, đặc biệt đối với khách quốc tế vào khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Trong quy hoạch phát triển, du lịch biển được xác định là thế mạnh và có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch thành phố Đà Nẵng. Việc đầu tư và đưa vào hoạt động các tuyến đường du lịch ven biển Nguyễn Tất Thành, Hoàng Sa, Trường Sa thực hiện quy hoạch phân khu chức năng khai thác tiềm năng du lịch sinh thái núi - biển đặc thù của bán đảo Sơn Trà đã tạo ra bước đột phá trong chiến lược phát triển du lịch của thành phố.

*Tập trung phát triển 3 cụm ven biển.* Những năm gần đây, UBND thành phố đã tập trung quy hoạch và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch và dân sinh một cách đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi trong việc khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch biển, góp phần xây dựng Đà Nẵng thành một trung tâm du lịch biển của cả nước và khu vực.

Trong chiến lược phát triển du lịch, Đà Nẵng đã quy hoạch và tập trung phát triển 3 cụm du lịch biển: *Cụm du lịch biển Non Nước - Ngũ Hành Sơn - Bắc Mỹ An:*

Quy hoạch 600ha, hình thành các trung tâm du lịch biển đạt tiêu chuẩn quốc tế gồm nhiều khu du lịch (KDL) có tính liên hoàn với quy mô lớn, có sức cạnh tranh với các KDL trong nước và khu vực. *Cụm du lịch biển Mỹ Khê - Sơn Trà*: Quy hoạch 190 ha ven biển và 2.200 ha tại bán đảo Sơn Trà, hình thành các KDL sinh thái núi - biển và cụm khách sạn nghỉ dưỡng, hội nghị, tạo thành vệt du lịch sinh thái biển Mỹ Khê. *Cụm du lịch biển Xuân Thiều- Nam Ô - Hải Vân*: Quy hoạch 400 ha nằm phía tây bắc thành phố, bao quanh vịnh Đà Nẵng, đặc biệt chú trọng xây dựng KDL Làng Vân thành KDL đặc biệt dành riêng cho người nước ngoài gắn kết với khu du lịch Xuân Thiều và khu đô thị Đa Phước. Tính đến nay, có 30 dự án đầu tư du lịch ven biển và bán đảo Sơn Trà với tổng vốn đầu tư 831 triệu USD và 3.900 tỷ đồng, với diện tích hơn 851 nghìn ha. Ngoài các dự án có vốn đầu tư với quy mô lớn và loại hình dịch vụ cao cấp ven biển đường Nguyễn Tất Thành, các doanh nghiệp tư nhân đã và đang đầu tư xây dựng 20 khách sạn phục vụ khách nội địa.

Trong 3 khu vực, được các nhà đầu tư quan tâm nhất vẫn là cụm biển Non Nước - Ngũ Hành Sơn-Bắc Mỹ An với trên 20 dự án đầu tư, có dự án lên tới gần 200 triệu USD. Có thể điểm qua các dự án quy mô như Hoàng Trà, Thiên Thai Eden, Silver Shores... bao gồm resort 5 sao cao cấp, các dịch vụ giải trí thể thao biển, căn hộ cho thuê và các dịch vụ kèm theo như nhà hàng, siêu thị nhỏ, quầy hàng lưu niệm, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe... Theo kế hoạch, từ nay đến cuối năm, lượng phòng được đưa vào hoạt động sẽ tăng lên khoảng 1.500 phòng.

Nương theo vẻ đẹp và thế mạnh biển-núi kết hợp của khu nhà đảo Sơn Trà, các nhà đầu tư mạnh dạn khai thác các KDL mang tính sinh thái như Tiên Sa, Bãi Bụt, Biển Đông... Tiến sĩ Erich Kaub, Tập đoàn ĐT&PT du lịch quốc tế Gato (CHLB Đức) đánh giá: “Đây là một bán đảo có đầy đủ tiềm năng để trở thành địa điểm du lịch nổi tiếng trên thế giới nếu có được một quy hoạch khoa học, lâu dài và sự đầu tư tương xứng”. Tuy nhiên, do bán đảo Sơn Trà là một vùng đất với hệ sinh thái đặc biệt, ông Phan Minh Hải, Phó trưởng Ban Quản lý bán đảo Sơn Trà và các bãi biển du lịch Đà Nẵng, khẳng định: “Phát triển du lịch khu này phải đi đôi với công tác bảo tồn tài nguyên rừng, hệ sinh thái đa dạng. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật ven bán đảo cần được đầu tư xây dựng đồng bộ, chú ý đặc biệt đến mạng lưới thoát

nước, xử lý nước thải và các giải pháp bảo vệ môi trường cảnh quan thiên nhiên. Đồng thời, cần thống kê quỹ đất cũng như tham chiếu với Luật Bảo vệ rừng đặc dụng - Khu bảo tồn thiên nhiên để tránh các tác động xấu đến hệ sinh thái đặc trưng Sơn Trà”.

### ***1.3.2.3. Kinh nghiệm về chính sách phát triển kinh tế ven biển ở Bà Rịa - Vũng Tàu***

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam, với chiều dài hơn 100 km bờ biển, những năm qua, Bà Rịa - Vũng Tàu trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. Tính đến hết tháng 9-2010, trên địa bàn tỉnh đã có 280 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký khoảng 27,2 tỷ USD và 341 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 135.915 tỷ đồng, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực vốn là thế mạnh của địa phương, trong đó kinh tế biển chiếm tỷ trọng lớn.

Thứ nhất: ***Thực hiện chính sách thu hút đầu tư, khai thác và phát huy lợi thế cảng nước sâu.*** Đến thời điểm hiện nay, Bà Rịa - Vũng Tàu đã có 52 dự án cảng, trong đó có 18 cảng đang hoạt động, với tổng công suất khoảng 34 triệu tấn hàng hoá/năm, 11 dự án cảng đang triển khai xây dựng, 23 cảng đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Hầu hết các cảng nước sâu này đều tập trung ở khu vực sông Thị Vải - Cái Mép. Theo kế hoạch, nhiều dự án cảng sẽ tiếp tục được đưa vào hoạt động trong năm 2011 và những năm tiếp theo như: cảng Công-ten-nơ Cái Mép thượng - Tân cảng Sài Gòn, Cảng tổng hợp Mỹ Xuân, Cảng đạm và dịch vụ dầu khí tổng. Trong những năm tới, Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ tập trung quy hoạch, khai thác và phát triển mạnh hệ thống cảng nước sâu, chủ yếu trên tuyến sông Thị Vải - Cái Mép, đẩy mạnh phát triển dịch vụ cảng, vận tải biển, dịch vụ logistic, dịch vụ hậu cần cảng.... Theo đó, tỉnh tiếp tục điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng biển, đáp ứng cho tàu từ 80 nghìn đến 120 nghìn tấn, đủ khả năng thực hiện vai trò, nhiệm vụ cảng trung chuyển quốc tế, phục vụ cả khu vực miền đông và miền Tây Nam Bộ. Với mục tiêu phát triển chủ yếu dựa vào kinh tế biển, trở thành tỉnh công nghiệp và cảng biển hiện đại, chiến lược phát triển của Bà Rịa - Vũng Tàu chú trọng đến việc đưa cụm cảng nước sâu Cái Mép - Thị Vải trở thành nơi trung chuyển hàng hóa

quốc tế, chứ không chỉ để phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa trong nước. Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Tuấn Minh khẳng định: “Phát triển cảng biển là nhiệm vụ trọng tâm của Bà Rịa - Vũng Tàu trong những năm tới.”. Đồng thời tập trung phát triển các khu công nghiệp ven biển, xây dựng các thành phố cảng Phú Mỹ, Vũng Tàu, từng bước hình thành một không gian kinh tế thống nhất, một tuyến hành lang kinh tế đô thị - cảng biển hiện đại, sầm uất.

Thứ hai: ***Chính sách thu hút các nhà đầu tư nhằm đẩy mạnh phát triển Du lịch biển - đảo, ngành kinh tế mũi nhọn.*** Để du lịch biển- đảo trở thành ngành kinh tế mũi nhọn Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu đã có Nghị quyết số 05 về phát triển kinh tế du lịch đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2015. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có những chính sách như: tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, hệ thống cấp điện, cấp nước và viễn thông) đến hàng rào các dự án du lịch bằng ngân sách Nhà nước, hỗ trợ kịp thời cho các nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh, góp phần cùng các doanh nghiệp hình thành các loại hình, sản phẩm du lịch mới, từng bước đa dạng hoá, khai thác hiệu quả thế mạnh về du lịch của địa phương như du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch thể thao biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng suối khoáng nóng, du lịch hội nghị, hội thảo. Do đó từ năm 2005 đến nay, ngành du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu luôn có sự tăng trưởng mạnh cả về lượng khách, doanh thu và số dự án đầu tư. Theo số liệu thống kê của Hiệp hội Du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu, trung bình mỗi năm có khoảng hơn 6 triệu lượt khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan, nghỉ dưỡng tại các cơ sở, điểm du lịch nổi tiếng trên địa bàn Bà Rịa - Vũng Tàu; doanh thu từ du lịch mỗi năm đạt hàng nghìn tỷ đồng. Hiện nay, vùng biển và ven biển từ Vũng Tàu - Long Hải - Phước Hải đến Bình Châu, nơi tập trung gần như 100% các hoạt động du lịch của Bà Rịa - Vũng Tàu, đang được khai thác hiệu quả với nhiều sản phẩm du lịch phong phú, hình thành một hành lang kinh tế du lịch ven biển liên hoàn. Trong năm năm qua (2005-2010), tại đây đã thu hút hàng trăm dự án đầu tư mới trong đó có nhiều dự án quy mô lớn với tổng vốn đăng ký từ vài trăm triệu đến vài tỷ USD như: Hồ Tràm Strip (4,23 tỷ USD); Sài Gòn

Atlantis Hotel (4,1 tỷ USD); Công viên thế giới kỳ diệu Vũng Tàu (1,299 tỷ USD); Vườn thú hoang dã Safari Bình Châu (500 triệu USD)... Khi những dự án này được xây dựng và đưa vào hoạt động sẽ góp phần tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn không chỉ khách du lịch trong nước mà cả các du khách nước ngoài. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư triển khai dự án. Bên cạnh đó tỉnh đã chú trọng tổ chức các sự kiện và nâng cấp lễ hội, đa dạng hoá các loại hình, sản phẩm du lịch, tập trung đầu tư vào các loại hình, sản phẩm mới, như: lặn biển, đua thuyền, nhảy dù, du lịch mạo hiểm... Đầu tư tôn tạo các di tích lịch sử, phát triển các loại hình văn hoá-nghệ thuật truyền thống; đăng cai tổ chức một số sự kiện kinh tế, văn hoá, du lịch lớn mang tầm quốc gia và quốc tế nhằm nâng cao tính hấp dẫn, đa dạng của du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thứ ba: ***Đầu tư hạ tầng cơ sở, các phương tiện khai thác, các cơ sở chế biến cùng các chính sách khuyến khích nhằm nâng cao giá trị nguồn lợi thủy sản.*** Trong chiến lược phát triển ngành thủy sản, Tỉnh uỷ Bà Rịa - Vũng Tàu xác định, kinh tế thủy sản là một trong những ngành đi đầu trong việc phát triển kinh tế biển, có khả năng cạnh tranh, phát triển ổn định, bền vững. Bám sát chiến lược phát triển đó, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã quan tâm đầu tư hạ tầng cơ sở, các phương tiện khai thác, các cơ sở chế biến cùng các chính sách khuyến khích nhằm nâng cao giá trị nguồn lợi thủy sản Hiện toàn tỉnh đã đầu tư gần 6.300 tàu cá, với tổng công suất 725.417 CV. Trong đó, 40% là các tàu đánh bắt xa bờ với 2,518 chiếc, tăng 1.370 chiếc so với năm 2005. Phần lớn các tàu được đầu tư máy móc hiện đại như: máy tầm ngư, máy định vị, máy đo độ sâu..., hằng năm khai thác đạt gần 250 nghìn tấn thủy hải sản các loại. Hiện trên địa bàn tỉnh có hơn 170 doanh nghiệp sản xuất và chế biến thủy sản, trong đó có 54 cơ sở chế biến xuất khẩu với tổng công suất 150.000 tấn thành phẩm/năm. Hầu hết các cơ sở chế biến xuất khẩu đều đạt tiêu chuẩn HACCP, đủ điều kiện xuất khẩu vào thị trường châu Âu, Mỹ, Nga, Nhật Bản... Nhờ đó, thị trường xuất khẩu của thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu ngày càng rộng mở, có mặt tại hơn 50 quốc gia và vùng lãnh thổ, góp phần giải quyết việc làm và thu nhập ổn định cho hàng vạn lao động.



Để có được những mục tiêu trên, theo kinh nghiệm của Bà Rịa - Vũng Tàu, ngành thủy sản đã đẩy mạnh hợp tác quốc tế, đổi mới công nghệ, duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu, nhất là các thị trường tiềm năng như: Nga, châu Phi, các nước Ả Rập, Nam Mỹ... Đồng thời cần chú trọng phát triển thị trường trong nước thông qua việc đa dạng hoá sản phẩm, chất lượng cao, giá cả hợp lý...có chính sách khuyến khích ngư dân đầu tư phương tiện khai thác hải sản xa bờ, trang thiết bị hiện đại, chú trọng thiết bị bảo quản sản phẩm sau khai thác, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, tỉnh đã hỗ trợ người dân chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, đa dạng hoá loại hình sản xuất trên cả ba vùng: mặn, ngọt, lợ. Đồng thời đầu tư hoặc khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các công trình dịch vụ hậu cần nghề cá.

### **1.3.3. Một số bài học rút ra trong nghiên cứu kinh nghiệm trong và ngoài nước về chính sách phát triển kinh tế ven biển**

*Thứ nhất, tập trung phát triển các thành phố ven biển.* Một trong những vấn đề chú ý là cả các nước trên thế giới như Trung Quốc, các nước Ả rập, Hàn quốc cũng như các thành phố nước ta là phải sử dụng lợi thế ven biển để xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu thương mại tự do,...phát triển những thành phố ven biển hiện đại, tổng hợp về kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, tạo sức hút đối với các nhà đầu tư quốc tế và lực đẩy cho nền kinh tế phát triển

*Thứ hai, khai thác lợi thế phát triển mạnh các ngành kinh tế ven biển.* Từ kinh nghiệm của Trung Quốc, Duubai, Hàn quốc và ba địa phương tỉnh Quảng Ninh, Thành phố Đà Nẵng và Bà Rịa - Vũng Tàu cho thấy, phát triển kinh tế ven biển đòi hỏi các địa phương ven biển phải phát huy được thế mạnh của tỉnh ven biển về đất đai, nguồn lợi và lợi thế của biển để phát triển các ngành nghề kinh tế. Nói cách khác là phải tranh thủ được lợi thế ven biển để phát triển các ngành nghề cho phù hợp. Vùng ven biển các quốc gia cũng như các địa phương đều quan tâm chú ý lựa chọn thế mạnh của mình là đầu tư khai thác cảng biển, các khu kinh tế ven biển. Gắn với nó là đẩy mạnh phát triển du lịch biển và công nghiệp biển và ven biển, coi trọng khai thác, nuôi trồng, khai thác chế biến thủy hải sản, sau đó là lợi thế phát triển các loại cây trồng nông nghiệp dựa vào lợi thế thổ nhưỡng, đất đai

ven biển. Đây là các ngành được thiên nhiên ưu đãi cho các vùng ven biển vì thế cần có chiến lược, kế hoạch khai thác để phát triển kinh tế ven biển cho phù hợp.

***Thứ ba, xây dựng đồng bộ các chính sách phát triển kinh tế ven biển.*** Để phát triển kinh tế ven biển, cần thiết phải xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển. Các chính sách này phải đảm bảo đồng bộ, đảm bảo bằng hệ thống các điều kiện, biện pháp về kinh tế, về pháp lý, về tổ chức quản lý, bao gồm cả chính sách cơ bản cũng như các chính sách hỗ trợ, chính sách kinh tế cũng như chính sách xã hội, có như vậy mới tạo ra sức hút đầu tư trong và ngoài nước vào khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế ven biển...nhằm đẩy mạnh sự phát triển của từng ngành nghề nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ mà ven biển có lợi thế và tiềm năng. Việc xây dựng chính sách phát triển kinh tế ven biển về thực chất là xây dựng được hệ thống các mục tiêu và các điều kiện, biện pháp đảm bảo thực hiện các mục tiêu đó.

***Thứ tư, coi trọng đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng.*** Một trong những bí quyết tạo nên sự phát triển thần kỳ, đầy ấn tượng của một số mô hình khu kinh tế biển như Thẩm Quyển (Trung Quốc), Dubai (các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất) và Incheon (Hàn Quốc) hiện nay, đó là sự phát triển nhanh và đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản. Các dự án xây dựng khổng lồ như: hệ thống đường giao thông đặc khu KKT Thẩm Quyển (sân bay quốc tế, đường cao tốc, tàu thủy cao tốc, tàu điện ngầm) và các phân khu chức năng có tính chuyên môn hoá cao ở KKT mở Dubai (khu mua sắm, khu khách sạn, khu trường học, khu công nghệ thông tin, khu chăm sóc sức khoẻ chất lượng cao,...) đều được tập trung xây dựng trong thời gian rất ngắn. Chính nhờ sự đầu tư đồng bộ và hiện đại hệ thống cơ sở hạ tầng đã giúp cho các KKT này có được sức hút lớn đối với dòng đầu tư nước ngoài.

Những kết luận trên đúng cho mọi tỉnh ven biển, cũng đúng cho Thanh Hóa. Việc nghiên cứu sau đây về thực trạng chính sách phát triển kinh tế ven biển của Thanh Hóa sẽ giúp ta chúng có nhận xét đầy đủ hơn về việc chính sách khai thác tiềm năng phát triển kinh tế ven biển ở nước ta hiện nay.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Kinh tế ven biển đang là vấn đề thời sự trong phát triển kinh tế xã hội nước ta. Những năm gần đây, nhận thức được tiềm năng lợi thế và tầm quan trọng của phát triển kinh tế ven biển, nhà nước ta nói chung, các địa phương nói riêng đang chuyển dần trong tư duy và hành động trong việc khai thác tiềm năng lợi thế vùng ven biển đưa vùng này trở thành địa bàn quan trọng trong việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Để xây dựng chính sách phát triển kinh tế ven biển cần phải có khung khổ lý thuyết để soi rọi. Chương I của luận án nhằm giải quyết yêu cầu này. Nội dung phân tích trong chương này đã tập trung xây dựng khung lý thuyết của chính sách phát triển kinh tế ven biển trên cơ sở làm rõ các bộ phận cấu thành, nhân tố ảnh hưởng và các tiêu chí đánh giá. Những vấn đề này được tác giả sử dụng phân tích trong chương 2 và chương thứ ba của luận án.

Một nội dung quan trọng khác của của chương là khái quát kinh nghiệm của một số nước và một số địa phương nước ta về chính sách phát triển kinh tế ven biển những năm gần đây, rút ra những kinh nghiệm để vận dụng vào Thanh Hóa. Những kinh nghiệm mà Thanh Hóa nói riêng, các địa phương ven biển nói chung có thể học hỏi là phải phát huy lợi thế về địa điểm và các ngành nghề ven biển để xây dựng vùng ven biển thành các đô thị hiện đại vươn ra quốc tế. Muốn thế phải có hệ thống chính sách đồng bộ và tập trung đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại.

## **Chương 2**

### **THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2000 - 2010**

#### **2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TIỀM NĂNG, LỢI THẾ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN TỈNH THANH HOÁ [9] [15] [40]**

##### **2.1.1. Vị trí địa lý kinh tế, chính trị vùng ven biển Thanh Hóa**

Tỉnh Thanh Hoá thuộc vùng Bắc Trung Bộ, cách Thủ đô Hà Nội 153 km về phía Nam theo quốc lộ 1A, có tọa độ địa lý từ 19<sup>0</sup>18 - 20<sup>0</sup>30 vĩ độ Bắc và 105<sup>0</sup>30 - 107<sup>0</sup>30 kinh độ Đông; phía Bắc giáp các tỉnh Sơn La, Hoà Bình và Ninh Bình; phía Nam giáp tỉnh Nghệ An; phía Tây giáp tỉnh Hủa Phăn của nước CHDC nhân dân Lào; phía Đông là Vịnh Bắc Bộ. Tỉnh Thanh Hóa có 27 đơn vị hành chính gồm 1 thành phố, 02 thị xã và 24 huyện, với tổng diện tích tự nhiên 11.134,73 km<sup>2</sup>, dân số năm 2010 gần 3,5 triệu người, chiếm 3,4% diện tích và 4,3% dân số cả nước [9]. Về vị trí địa lý kinh tế, chính trị của Thanh Hóa có những điểm nổi bật sau:

Nằm ở cửa ngõ giao lưu giữa Bắc Bộ với Trung Bộ và Nam Bộ, giữa Vùng KTTĐ Bắc Bộ với Vùng KTTĐ Trung Bộ, đồng thời nằm trên các tuyến giao lưu quan trọng của hệ thống đường quốc tế và quốc gia như: tuyến đường sắt Thống Nhất, quốc lộ 1A, quốc lộ 10; đường 15A và đường Hồ Chí Minh xuyên suốt vùng Trung du Miền núi của tỉnh; có đường 217 nối Thanh Hóa với tỉnh Hủa Phăn của Lào...nên có nhiều điều kiện để phát triển. Thanh Hoá có đường biên giới chung với nước CHDCND Lào dài trên 190 km; có các cửa khẩu Na Mèo, Tén Tàn...Trong đó, tại cửa khẩu Na Mèo được quy hoạch xây dựng thành Khu kinh tế Cửa khẩu thời kỳ 2008-2015 (Quyết định số 52/2005/QĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ); đây là những lợi thế lớn để Thanh Hóa phát triển kinh tế cửa khẩu, mở rộng hợp tác và giao lưu thương mại quốc tế với các tỉnh Bắc Lào, Đông Bắc Thái Lan và các vùng lân cận thông qua hệ thống các tuyến đường xuyên Á trong khu vực.

Trong tương lai Vùng KTTĐ Bắc Bộ có khả năng sẽ được mở rộng không gian về phía Nam (đến Thanh Hóa) tạo cơ hội để Thanh Hóa thu hút đầu tư phát triển nhanh hơn. Đặc biệt Thanh Hóa có Khu kinh tế Nghi Sơn, tại đây ngoài Khu liên hợp lọc hóa dầu (công trình trọng điểm quốc gia), khu cảng Nghi Sơn (tương lai sẽ là cảng nước sâu lớn ở phía Bắc), nhiều công trình kinh tế lớn khác sẽ được xây dựng... mở ra cơ hội phát triển mới, tạo bước đột phá trong tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh cũng như của vùng Bắc Trung Bộ theo hướng CNH, HĐH.



Hình 2.1: Bản đồ hành chính tỉnh Thanh Hoá

*Nguồn: Cục bản đồ - Xi nghiệp in Ba Đình, Thanh Hóa*

Vùng ven biển có vị trí quan trọng là hành lang lưu thông đối ngoại kết nối Thanh Hoá và vùng đồng bằng nội địa, vùng miền Tây của tỉnh với bên ngoài đồng thời là cửa mở ra biển để hội nhập, giao thương trong nước và quốc tế. Thực hiện chủ trương hướng ra biển của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, Vùng ven biển là địa bàn phát triển kinh tế ven biển và biển đảo, vành đai kinh tế đóng vai trò địa bàn động lực lôi kéo, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của Thanh hoá trong những thập kỷ đầu của thế kỷ 21.

### **2.1.2. Về địa hình vùng ven biển Thanh Hóa.**

Thanh Hoá có địa hình đa dạng, có hướng thấp dần từ Tây sang Đông và chia thành 3 vùng rõ rệt:

\* Vùng núi và trung du: gồm 11 huyện: Như Xuân, Như Thanh, Thường xuân, Lang Chánh, Bá Thước, Quan Hoá, Quan Sơn, Mường Lát, Ngọc Lặc, Cẩm Thuỷ và Thạch Thành.

\* Vùng đồng bằng: gồm 10 huyện: Thọ Xuân, Thiệu Hoá, Yên Định, Đông Sơn, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn, Nông Cống, Hà Trung, TP Thanh Hoá và TX. Bim Sơn.

\* Vùng ven biển: gồm 6 huyện chạy dọc bờ biển từ huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hoá, Sầm Sơn, Quảng Xương đến Tĩnh Gia với tổng số 174 xã, 6 thị trấn và 3 phường.

Dân số trung bình năm 2010 có 1.076.700 người, chiếm 31,62% dân số toàn tỉnh, mật độ dân số trong Vùng cao gấp 2,85 lần so với mật độ dân số bình quân chung của cả tỉnh [9].

Bờ biển dài 102 km (từ cửa Càn, Nga Sơn đến Hà Năm, Tĩnh Gia); vùng lãnh hải rộng hơn 1,7 vạn km<sup>2</sup>. Vùng ven biển có diện tích hơn 1.230,6 km<sup>2</sup>, chiếm 11,1% diện tích toàn tỉnh [9].

Vùng ven biển có địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình từ 3 - 6 mét, riêng phía Nam huyện Tĩnh Gia địa hình có dạng sóng trâu do các dãy đồi kéo dài ra biển. Đây là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi gia

cầm), đặc biệt là khai thác, nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cảng và phát triển dịch vụ vận tải sông, biển...

### **2.1.3. Về tiềm năng vùng ven biển Thanh Hóa**

\* Tiềm năng về tài nguyên thủy sản: Vùng biển Thanh Hoá chịu ảnh hưởng của các dòng hải lưu nóng và lạnh tạo thành những bãi cá, tôm có trữ lượng lớn so với các tỉnh phía Bắc. Tại vùng biển Thanh Hoá đã xác định có hơn 120 loài cá, thuộc 82 giống, 58 họ gồm 53 loài cá nổi, 69 loài cá đáy và các loại hải sản khác. Tổng trữ lượng hải sản ước khoảng 140.000 - 165.000 tấn; khả năng khai thác từ 60.000 - 70.000 tấn/năm, trong đó cá nổi chiếm hơn 60% và cá đáy chiếm gần 40%.

Các ngư trường khai thác chính gồm: Về nuôi trồng thủy sản: Thanh Hoá có trên 8.000 ha bãi triều (chưa kể diện tích bãi triều thuộc 2 huyện Nga Sơn và Hậu Lộc mỗi năm được bồi thêm ra biển từ 8 - 10 mét) là môi trường rất thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ như tôm sú, cua, rau câu... Dọc ven biển còn có hơn 5.000 ha nước mặn ở vùng quanh đảo Mê, đảo Nẹ có thể nuôi thủy sản nước mặn theo hình thức lồng bè với các loại có giá trị kinh tế cao như cá song, cá cam, trai ngọc, tôm hùm...

Ngoài ra tại các vùng cửa lạch còn có những bãi bồi bùn cát rộng hàng ngàn ha có thể phát triển nuôi trồng hải sản, trồng cói, trồng cây chắn sóng và sản xuất muối...

\* Tiềm năng xây dựng cảng: Với bờ biển dài và nhiều cửa lạch, Thanh Hoá có tiềm năng rất lớn về xây dựng cảng và phát triển vận tải biển, trong đó đáng chú ý nhất là khu vực Nghi Sơn. Đây là khu vực được đánh giá có điều kiện thuận lợi nhất của vùng ven biển từ Hải Phòng đến Nam Hà Tĩnh. Tại đây trong tương lai sẽ xây dựng cụm cảng nước sâu lớn trong vùng (gắn với Khu kinh tế Nghi Sơn) với 3 khu cảng chính là cảng tổng hợp Nghi Sơn, cảng cho Khu liên hợp lọc hóa dầu và các cảng chuyên dùng cho nhà máy xi măng, nhà máy nhiệt điện và nhà máy đóng tàu Nghi Sơn... tạo điều kiện để Thanh Hóa mở rộng giao lưu hàng hoá với các tỉnh trong nước và với thế giới.

Ngoài ra, dọc bờ biển còn có 5 cửa lạch lớn là Lạch Sung, Lạch Trường, Lạch Hới, Lạch Ghép và Lạch Bạng, đã và đang là tụ điểm giao lưu kinh tế và là những trung tâm nghề cá của tỉnh, đồng thời cũng là những khu vực thuận lợi cho xây dựng cảng biển với quy mô khác nhau.

\* Tiềm năng về du lịch. Thanh Hoá có tiềm năng du lịch rất phong phú, đa dạng, gồm cả tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn, là điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại hình du lịch hấp dẫn như du lịch biển, du lịch mạo hiểm, du lịch văn hóa-lịch sử, du lịch sinh thái...

Về tài nguyên du lịch tự nhiên: Thanh Hoá có bờ biển dài với nhiều bãi biển đẹp như Sầm Sơn, Hải Tiến-Hoàng Hóa, Hải Hoà-Tĩnh Gia,... Các bãi biển này đều có đặc điểm chung là dài, độ dốc thoải, cát trắng mịn, nước trong... rất phù hợp cho tắm biển và các hoạt động vui chơi giải trí. Bên cạnh những bãi tắm đẹp là những thắng cảnh như Hòn Trống Mái, đền Độc Cước, Đền Cô Tiên ở Sầm Sơn...

Ngoài khơi có các đảo như Hòn Nẹ, Hòn Mê,... làm cho các tuyến du lịch ven biển thêm phần hấp dẫn. Hiện nay, bãi biển Sầm Sơn đã được khai thác với cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh.

Các bãi biển khác hầu như vẫn còn giữ nguyên vẻ hoang sơ với môi trường thoáng đãng, trong lành và đang được đầu tư xây dựng như : Hải Tiến, Hải Hoà... .

\* Tiềm năng về dân số và phát triển nguồn nhân lực. Vùng ven biển là địa bàn tập trung đông dân cư, hầu hết sinh sống ở nông thôn, làm nghề nông, nghề thủy sản. Năm 2010 dân số của vùng là 1.076.700 người. Lao động trong độ tuổi có 672.548 người chiếm 62,5% dân số, lao động đang làm việc trong nền kinh tế có 641.720 người trong đó lao động được đào tạo có 61.843 người chiếm 9,2%. Lao động đang làm việc có trình độ cao đẳng, đại học, trên đại học có 42.249 người chiếm 6,3%, lao động có trình độ sơ cấp đến trung cấp 43.063 người chiếm 6,4%.

Với nguồn lao động dồi dào, có sức khỏe và có truyền thống cần cù, hiếu học là điều kiện thuận lợi về nguồn nhân lực để tổ chức đào tạo nghề và huy động vào tham gia sản xuất, phát triển kinh tế-xã hội vùng ven biển.



**Bảng 2.1: Dân số và lao động tỉnh Thanh Hóa 2000 - 2010**

Chỉ tiêu	2000	2005	2007	2010
1. Tổng dân số (1.000người)	3494,0	3671,4	3697,2	3781,0
<i>Trong đó: Vùng ven biển</i>	<i>975,3</i>	<i>1085,4</i>	<i>1078,3</i>	<i>1076,7</i>
2. LĐ trong độ tuổi (1.000 ng.)	1908,0	2179,0	2262,5	2418,5
LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD (1.000 người)	1503,1	1648,8	1741,5	1890,7
<i>Trong đó: vùng ven biển</i>	<i>648,6</i>	<i>672,4</i>	<i>673,7</i>	<i>672,55</i>
Sử dụng thời gian lao động ở nông thôn (%)	75,0	77,2	80,4	85

*Nguồn : Niên giám Thống kê năm 2010 và của Sở LĐTĐ&XH*

#### **2.1.4. Các lợi thế phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa.**

1. Quá trình đổi mới và hội nhập của đất nước đã và đang tạo nhiều thuận lợi cho sự phát triển kinh tế cả nước nói chung, tỉnh Thanh Hoá nói riêng trong đó có vùng ven biển. Sự tăng trưởng cao và ổn định của nền kinh tế cả nước, của tỉnh cũng như của vùng ven biển những năm qua đã tạo đà cho sự phát triển nhanh hơn trong giai đoạn tới, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng ven biển cũng như của tỉnh Thanh Hoá và các địa phương khác trong cả nước.

2. Là vùng được hưởng lợi từ những chính sách của Chính phủ như: QĐ Số 257/2003/QĐ-TTg, ngày 3/12/2003 về việc hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; QĐ Số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt chương trình bố trí sắp xếp dân cư.. do đó vùng ven biển Thanh Hóa có điều kiện thu hút nguồn hỗ trợ đầu tư lớn của Trung ương để phát triển kết cấu hạ tầng và sắp xếp dân cư, tổ chức lại sản xuất trên địa bàn.

3. Diện tích tự nhiên rộng, địa hình đa dạng, tài nguyên thiên nhiên phong phú, trong đó một số loại có tiềm năng lớn như đất đai, tài nguyên rừng, tài nguyên biển, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch; nguồn lao động dồi dào, năm 2010, vùng

ven biển có 1,08 triệu dân với 672.548 người trong độ tuổi lao động, chiếm tỷ trọng 62,5% dân số; đây nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế vùng ven biển [40].

4. Có vị trí địa lý thuận lợi, nằm gần Vùng KTTĐ Bắc Bộ là điểm nối giữa vùng Bắc Bộ với Nam Trung Bộ và Nam Bộ, đồng thời là một trong những cửa ngõ ra biển với cảng Nghi Sơn, nó còn là cửa ngõ chủ yếu của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và các tỉnh Bắc Lào Đây là lợi thế lớn để Thanh Hóa phát triển sản xuất hàng hoá, mở rộng giao thương với các vùng miền trong cả nước và với quốc tế.

5. Thanh Hoá đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt quy hoạch phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn với nhiều công trình kinh tế lớn của quốc gia đã và đang được triển khai như : nhà máy đóng sửa tàu biển, nhà máy luyện thép, các nhà máy nhiệt điện,.. và đặc biệt là dự án liên doanh lọc hóa dầu Nghi Sơn với tổng đầu tư 6,5 tỷ USD, công suất giai đoạn đầu là 10 triệu tấn/năm, sẽ vận hành thương mại vào năm 2013, cùng những chính sách ưu đãi sẽ là "động lực" lớn để Thanh Hóa thu hút mạnh đầu tư, tạo bước đột phá trong tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ven biển nói riêng và của tỉnh Thanh Hoá nói chung theo định hướng CNH, HĐH.

6. Những năm gần đây nền kinh tế của tỉnh phát triển khả quan, đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và có xu hướng tăng dần vào những năm cuối kỳ; các lĩnh vực văn hoá - xã hội có nhiều tiến bộ, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, an ninh chính trị, trật tự xã hội được đảm bảo, chủ quyền biên giới quốc gia được bảo vệ vững chắc, tiếp cận nhanh với khoa học công nghệ hiện đại và tri thức mới của nhân loại ... tạo đà cho sự phát triển nhanh hơn trong các giai đoạn tiếp theo.

Tốc độ tăng trưởng bình quân 2001-2005 là 9,1%/năm và 11,5% giai đoạn 2006-2010; trong đó nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,2%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 15,8%/năm và dịch vụ tăng 12,2%/năm. Điều đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh có xu hướng tăng dần vào các năm cuối kỳ của kế hoạch 5 năm, tạo đà tăng trưởng thuận lợi cho thời kỳ tiếp theo.

**Bảng 2.2: Tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2001 - 2010***Đơn vị: Tỷ đồng, giá CĐ 94.*

Chỉ tiêu	2000	2005	2010	Tăng BQ (%/n.)		
				2001-2010	2001-2005	2006-2010
Tổng GDP	7700.8	11910.0	20.563.0	10,3	9.1	11.5
1. Theo ngành kinh tế						
- Nông lâm nghiệp và TS	2925.9	3633.0	4464.0	4,3	4.4	4,2
- Công nghiệp và XD	2243.7	4535.0	9461.0	15,5	15.1	15,8
- Dịch vụ	2531.2	3739.0	6638.0	10,1	8.1	12,2
2. Theo khu vực kinh tế						
- Quốc doanh	2087.5	3321.0	4738.0	8,5	9.7	7,4
- Ngoài quốc doanh	5247.0	7826.0	13725.0	10,1	8.3	11,9
- Đầu tư nước ngoài	366.3	763.0	2100.0	19,1	15.8	22,4

*Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Thanh Hóa và số liệu Sở KH&ĐT*

- Vùng ven biển: Kinh tế vùng ven biển liên tục tăng trưởng với tốc độ cao, từ 8,6% giai đoạn 1996 - 2000 lên hơn 12% giai đoạn 2001 - 2010, đứng đầu các vùng về tốc độ tăng trưởng. Tỷ trọng kinh tế của vùng này trong nền kinh tế cũng tăng dần từ 25,6% năm 1995 lên 29,7% năm 2005, khoảng 35% năm 2010. Đây là vùng có nhiều tiềm năng, dự báo trong thời gian tới vùng này còn phát triển với tốc độ cao hơn.

### **2.1.5. Nhận xét về tiềm năng và lợi thế phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa**

Phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội trên đây của các huyện ven biển Thanh Hóa, cho thấy, vùng biển Thanh Hóa có điều kiện phát triển kinh tế khá toàn diện, kể cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Tuy nhiên, thế mạnh phát triển kinh tế vùng biển Thanh Hóa gì? Để làm rõ vấn đề này, chúng ta cần so sánh giữa tỷ lệ dân số với tỷ lệ diện tích và các điều kiện phát triển kinh tế vùng biển Thanh Hóa với tỉnh Thanh Hóa và cả nước.

**Bảng 2.3: Tiềm năng, thế mạnh của 6 huyện ven biển ở Thanh Hóa**

	ĐVT	6 huyện	So với tỉnh Thanh hóa		So với cả nước	
			Quy mô	Tỷ lệ %	Quy mô	Tỷ lệ %
Dân số	<i>ngàn người</i>	1093.4	3436.4	31.8	86024.6	1.3
Diện tích tự nhiên	ha	1262.7	11133.4	11.3	33121.2	3.8
Diện tích đất nông nghiệp	ha	78718	311826	25.2	8270200	1.0
Diện tích lúa	<i>ha</i>	68802	258137	26.7	7201000	1.0
Diện tích ngô	<i>ha</i>	9916	53689	18.5	1067900	0.9
Diện tích khoai lang	<i>ha</i>	10.225	13.732	74,5	162.200	6,3
Diện tích đỗ tương	<i>ha</i>	2.905	4.355	66,7	191.500	1,5
Diện tích lạc	<i>ha</i>	10929	16082	68.0	254600	4.3
Diện tích cói	<i>ha</i>	3755	4386	85.6	13800	27.2
Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	<i>ha</i>	5498	13613	40.4	1008000	0.5
Chiều dài bờ biển	km	102	102	100,0	3.200	3,2

*Nguồn Niên Giám Thống Kê Thanh Hóa và Niên giám Thống Kê Việt Nam 2009*

Bảng trên cho thấy, nếu so với tỉnh Thanh Hóa, dân số 6 huyện vùng biển Thanh hóa chiếm tỷ lệ 31,8% nhưng chiếm 74,5% diện tích trồng khoai lang, 66,7% diện tích trồng đỗ tương, 68% diện tích lạc, 85,6% diện tích trồng cói, 40,4% diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản, có bờ biển dài 102 km, có cảng nước sâu Nghi Sơn.

Nếu so với cả nước, 6 huyện ven biển tỉnh Thanh Hóa chiếm 1,3% dân số, nhưng có 3,8% diện tích tự nhiên, 6,3% diện tích khoai lang, 1,5% diện tích đỗ tương, 4,3% diện tích lạc, 27,2% diện tích cói, 0,5% diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản, có 3,2% chiều dài bờ biển và cảng nước sâu.

Khảo sát của luận án về tiềm năng phát triển các ngành kinh tế ven biển Thanh Hóa từ ý kiến của 595 cán bộ quản lý các cấp và doanh nghiệp cho kết quả như sau:

**Bảng 2.4: Đánh giá của cán bộ lãnh đạo tỉnh đối với tiềm năng các ngành kinh tế ven biển DV: %**

Ngành kinh tế ven biển	Thấp	Trung bình	Cao	Không trả lời	Tổng số
Ngư nghiệp vùng ven biển	7.4	27.7	61.9	3.0	100.0
Du lịch, dịch vụ vùng ven biển	12.8	8.9	75.6	2.7	100.0
Nông nghiệp vùng ven biển	60.0	26.6	8.9	4.5	100.0
Công nghiệp vùng ven biển	60.7	16.1	18.6	4.5	100.0

*Nguồn Khảo sát của tác giả năm 2010*

Như vậy, phát triển ngư nghiệp nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy hải sản vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa có tiềm năng lớn nhất với 89,6% ý kiến; (27,7%+ 61,9%), tiếp đến là du lịch, dịch vụ ven biển 84,6%, nông nghiệp ven biển là 35,5% và công nghiệp ven biển là 34,7%,

Kết hợp các điều kiện trên có thể nói, chúng tôi cho rằng tiềm năng và lợi thế phát triển kinh tế vùng ven biển Thanh Hóa hiện tại như sau:

**Thứ nhất, phát triển công nghiệp.** Với lợi thế cảng biển nước sâu Nghi Sơn đang được đầu tư xây dựng và theo quy hoạch [7] đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt trong tương lai sẽ trở thành cảng nước sâu lớn ở phía Bắc và đang hình thành Khu Kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa có điều kiện phát triển công nghiệp đóng tàu, vận tải đường biển, lọc hóa dầu, nhiệt điện và sản xuất vật liệu xây dựng,...

**Thứ hai, thế mạnh về khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản.** Với diện tích mặt nước và bờ biển dài 102 km, Cùng với các cửa lạch, cảng cá, bến cá Thanh Hóa có tiềm năng và thế mạnh về khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản.

**Thứ ba, thế mạnh phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại.** trên cơ sở khai thác tiềm năng thế mạnh của du lịch biển, nhất là bãi biển Sầm Sơn, Hoàng Hóa và Tĩnh Gia và các hoạt động dịch vụ ven biển. đây cũng là tiềm năng lớn của Thanh Hoá.

**Thứ tư, thế mạnh về nông nghiệp.** Vùng ven biển Thanh Hóa có điều kiện phát triển các ngành nghề nông nghiệp đa dạng như lúa, ngô khoai, lạc, đỗ tương, cói... nhưng thế mạnh kinh tế nông nghiệp ven biển Thanh Hóa là phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, trong đó cây trồng chính là: cói, cây lạc và phát triển rau quả thực phẩm.



**Hình 2.2: Bản đồ các huyện ven biển tỉnh Thanh Hoá**

*Nguồn: Trích từ bản đồ hành chính tỉnh Thanh Hoá*

## **2.2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN TỈNH THANH HÓA TRONG THỜI GIAN TỪ 2000-2010**

Hệ thống chính sách phát triển kinh tế ven biển là tổng thể các chính sách có quan hệ gắn bó với nhau, bao gồm các chính sách của Nhà nước Trung ương và các chính sách của chính quyền địa phương (chủ yếu là cấp tỉnh) nhằm thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế ven biển theo định hướng mục tiêu chung của đất nước. Đối tượng tác động của chính sách là các ngành, lĩnh vực có quan hệ trực tiếp hay gián tiếp tới sự phát triển kinh tế ven biển. Trong những năm qua, ngoài các chương trình, mục tiêu, chính sách của Trung ương như chương trình 134,135; chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30A, chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường, chương trình bố trí sắp xếp dân cư, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn... đã được ban hành và cũng ảnh hưởng trực tiếp đến vùng ven biển, thì Thanh Hoá còn ban hành nhiều chính sách nhằm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nói chung, vùng ven biển nói riêng. Kể từ năm 2000 đến nay tỉnh Thanh Hoá đã ban hành 32 văn bản chính sách trên các lĩnh vực, trong đó lĩnh vực kinh tế 13 văn bản, lĩnh vực xã hội 19 văn bản, các chính sách có liên quan trực tiếp đến phát triển kinh tế ven biển 15 văn bản. Chính sách được ban hành trên nhiều phương diện khác nhau như đối tượng tác động, lĩnh vực tác động, tính chất tác động, thời gian thực hiện.. Trong khuôn khổ luận án này, chúng tôi phân tích thực trạng chính sách phát triển kinh tế ven biển thông qua các công cụ chính sách chủ yếu sau đây.

### **2.2.1. Chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phát cho vùng ven biển.**

Xây dựng cơ sở hạ tầng được lãnh đạo tỉnh Thanh Hóa coi là vấn đề có ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế ven biển. Bởi lẽ với chiều dài 102 km ven biển, với diện tích hơn 1262.7 ha trải trên 6 huyện ven biển, muốn phát triển, cần phải có cơ sở hạ tầng phù hợp, kể từ giao thông, bến cảng, đê điều, các cơ sở sản xuất công nông nghiệp và dịch vụ.

Vì thế, phát huy cao độ nội lực kết hợp với nguồn lực bên ngoài, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhằm khai thác tốt các tiềm năng lợi thế của vùng biển, tạo

bước đột phá về kinh tế biển là chủ trương nhất quán được tỉnh ủy, ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quán triệt trong những năm đổi mới vừa qua.

- Trong những năm qua tỉnh đã chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội vùng ven biển, từng bước hình thành và phát triển đồng bộ các khu kinh tế, nhất là khu kinh tế Nghi Sơn, các khu du lịch như: Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hà Nghi Sơn..., đầu tư xây dựng cảng nước sâu Nghi Sơn, xây dựng và nâng cấp hệ thống giao thông, đê biển, đê sông.

Đặc biệt, đối với khu kinh tế Nghi Sơn, một trong “Tứ Sơn” của Thanh Hóa (Nghi Sơn, Sầm Sơn, Lam Sơn và Bim Sơn), có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi để trở thành một khu kinh tế mang tầm cỡ quốc gia, đã được Nhà nước Trung ương và tỉnh Thanh Hóa đặc biệt quan tâm, ban hành nhiều chủ trương chính sách phát triển. Ngày 17/5/2001, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 604/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Đô thị mới Nghi Sơn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020.

Ngày 15/5/2006, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 102/2006/QĐ-TTg thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế Nghi Sơn tỉnh Thanh Hoá. Ngày 10/10/2007, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1364/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Trên cơ sở đó, tỉnh đã tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển khu kinh tế Nghi Sơn trở thành một trọng điểm trong việc đưa Thanh Hóa thành một tỉnh công nghiệp, nằm ở phía nam tỉnh Thanh Hóa.

- Trong bối cảnh đẩy mạnh CNH, HĐH, phát triển các công trình ngành điện có ý nghĩa hàng đầu. Ngày 31 tháng 01 năm 2007 UBND tỉnh có *Quyết định số 390/2007/QĐ-UBND về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới lưới điện hạ thế nông thôn tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2007-2010* áp dụng cho các xã đồng bằng, ven biển, các xã miền núi thấp chưa được hỗ trợ đầu tư xây dựng lưới điện hạ thế theo chương trình 135, chương trình hỗ trợ các xã bãi ngang, chưa được tham gia dự án năng lượng nông thôn I và II (gọi tắt là REI, REII), chưa được đầu tư từ các nguồn ngân sách, nguồn tài trợ khác và các xã không do Điện



lực Thanh Hoá đầu tư bán điện trực tiếp. Quyết định đã quy định các điều kiện và các mức hỗ trợ đầu tư, chỉ rõ nguồn vốn đầu tư từ vốn ngân sách tỉnh và vốn các tổ chức quản lý điện nông thôn huy động (vốn tự có, vốn vay và vốn huy động hợp pháp). Quyết định cũng đã nêu rõ cơ chế quản lý và trách nhiệm của các cấp các ngành trong tổ chức triển khai thực hiện.

- Cùng với việc phát triển các công trình có tầm quan trọng chung trên phạm vi toàn tỉnh, các công trình cơ sở hạ tầng cấp huyện cũng được tỉnh quan tâm đầu tư. Ngày 28 tháng 12 năm 2005 UBND tỉnh có *Quyết định số 4100 /2005/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hoá* và đến Ngày 5 tháng 8 năm 2009 UBND tỉnh có *quyết định số 2539 /2009/QĐ-UBND ban hành bổ sung cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư đối với các công trình cấp huyện quản lý*. Chính sách này đã khuyến khích các huyện nói chung, các huyện ven biển nói riêng đẩy mạnh khai thác và phát huy nội lực đầu tư các hạ tầng cơ sở, các công trình phúc lợi xã hội thuộc cấp huyện quản lý như: trụ sở, sân vận động, nhà thi đấu, kênh mương, hồ đập nhỏ, do đó đến nay đã có nhiều huyện từng bước được hoàn thiện cơ sở vật chất của mình.

Để phát triển kinh tế, hệ thống giao thông nông thôn cũng được tỉnh chú trọng. Ngày 18 tháng 8 năm 2008 UBND tỉnh có *Quyết định số 2532 /2008/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hoá về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2008 - 2012*. Cơ chế khuyến khích này áp dụng cho các dự án kiên cố hoá mặt đường, xây dựng, sửa chữa các cầu nhỏ, đường tràn, cống qua đường trên các tuyến đường huyện, đường xã (theo phân loại đường bộ tại Nghị định số 186/2004/NĐ-CP, ngày 05/11/2004 của Chính phủ) được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mở mới đường thôn, bản ở các huyện thuộc vùng 3 trên địa bàn tỉnh. Các đối tượng hỗ trợ là cứng hoá mặt đường huyện, đường xã; mở tuyến mới đường thôn (bản) ở các xã thuộc vùng 3; Sửa chữa, xây dựng mới các công trình có tổng mức đầu tư dưới 01 tỷ đồng, bao gồm: cầu nhỏ có chiều dài dưới 25 m; đường tràn; cống qua đường. Quyết định đã quy định các vùng được hỗ trợ, trong đó vùng đồng bằng ( gọi là vùng 1) bao gồm các xã thuộc các huyện đồng bằng (trừ các xã miền núi ở các huyện đồng bằng); đồng thời quy định mức hỗ trợ cụ thể cho các loại đường huyện, đường xã đối với mỗi vùng.

Nhờ các chính sách đó, hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế- kỹ thuật của các huyện ven biển đã cải thiện kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, tăng nhanh năng lực sản xuất kinh doanh, tạo thêm sản phẩm mới cho nền kinh tế. Trong 5 năm xây dựng mới và nâng cấp 139km quốc lộ 380km tỉnh lộ, 3900km đường nông thôn, hoàn thành và đưa vào sử dụng 2 bến cảng Nghi Sơn, nâng cấp 175 km đê biển, đê sông và nhiều công trình kết cấu hạ tầng khác ở khu kinh tế Nghi Sơn, Sầm Sơn, các huyện ven biển. Điều đó đã phục vụ tích cực cho sự phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển.

### **2.2.2. Chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai**

Trong mọi thời đại, đất đai luôn là yếu tố quan trọng của sản xuất và đời sống. Trong điều kiện chuyển sang kinh tế thị trường, giải quyết vấn đề đất đai lại là vấn đề rất nhạy cảm. Giải quyết đúng vấn đề đất đai vừa góp phần tích cực đến ổn định kinh tế xã hội, vừa tạo cơ hội sử dụng có hiệu quả nguồn lực tự nhiên khan hiếm và ngược lại. Chính sách tiếp cận đất đai được thông thoáng thuận lợi, đảm bảo đúng pháp luật là một trong những chính sách quan trọng nhằm thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Nhận thức được điều đó, lãnh đạo tỉnh Thanh Hóa đã chủ động quy hoạch nguồn đất đai để phát triển kinh tế xã hội nói chung, phát triển kinh tế ven biển nói riêng.

Theo Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 1997 - 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1234/QĐ-TTg ngày 24/12/1999, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp đến năm 2010 là 11.567ha, bao gồm: Diện tích đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 7.408ha. Trong đó, diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.346 ha; Diện tích đất lâm nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3.959ha; Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 200 ha.

Năm 2006 Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 27/2006/NQ-CP về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Thanh Hóa: Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 được điều chỉnh là 20.728 ha, kết quả thực hiện 10.672,84 ha, đạt 51,49% kế hoạch. Bao gồm:

Diện tích đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 13.638 ha, kết quả thực hiện 6.908,32 ha, đạt 50,65% kế hoạch. Trong đó, diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 6.493 ha, kết quả thực hiện 2.320 ha, đạt 35,73% kế hoạch.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp sau khi phê duyệt được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan Tài nguyên và Môi trường, văn phòng ủy ban nhân dân các cấp để cán bộ, nhân dân, các tổ chức doanh nghiệp biết, thuận lợi cho việc nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn cho việc thực hiện các dự án đầu tư.

Việc kiểm tra, giám sát công tác quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được Hội đồng nhân dân tỉnh quan tâm thường xuyên, được chính quyền các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện, việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ bản được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng. Từng bước công khai và đơn giản hoá thủ tục hành chính ở tất cả các cấp chính quyền từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã.

### **2.2.3. Chính sách đầu tư tài chính, tín dụng và phát triển thị trường**

Tài chính, tín dụng và thị trường sản phẩm là những vấn đề có tính chất then chốt để phát triển kinh tế, trong đó có vùng ven biển Thanh Hóa. Nhận thức được vị trí và tầm quan trọng của hệ thống chính sách này, những năm qua, tỉnh đã từng bước được cải thiện môi trường kinh doanh, huy động vốn đầu tư vào phát triển kinh tế ven biển. Trong 5 năm (2006-2010) tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh là 85.395 tỷ đồng, trong đó các huyện ven biển chiếm 32% tổng vốn đầu tư, tăng 3,9 lần so với giai đoạn 2000-2005, tăng 55% so với mục tiêu đề ra (50.000-60.000). Trong đó vốn ngân sách nhà nước chiếm khoảng 26%, vốn tín dụng đầu tư chiếm khoảng 19%, vốn của doanh nghiệp nhà nước chiếm khoảng 4%, vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 16%, vốn khu vực dân cư và các thành phần kinh tế khác chiếm khoảng 35% [40].

Điểm nổi bật là tỉnh đã chủ động xây dựng các cơ chế chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển vùng ven biển. Chẳng hạn, để phát triển khu kinh tế

Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã có chính sách khuyến khích vận động thu hút đầu tư, được cụ thể thông qua *Quyết định số 2606/2007 Ngày 29 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc ban hành Quy chế thưởng cho người có công vận động đầu tư vào Khu kinh tế Nghi Sơn*. Theo đó, các tổ chức, cá nhân có công vận động, thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài; vốn của các tổ chức, cá nhân trong nước đầu tư các dự án thuộc các ngành, nghề, lĩnh vực khuyến khích đầu tư vào Khu KTNS; các tổ chức, cá nhân có công vận động vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) hỗ trợ cho các dự án phát triển hạ tầng kinh tế - kỹ thuật trong Khu KTNS; trừ các dự án được thực hiện theo chương trình Quốc gia mang tính chất liên vùng, các dự án do UBND tỉnh thực hiện tại Khu KTNS (vốn do NSNN đầu tư) được Ủy ban nhân dân tỉnh thưởng.

Trong xây dựng các khu kinh tế, cụm công nghiệp ven biển, vấn đề hàng đầu là thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế ven biển. Để thực hiện chủ trương này, tỉnh đã quan tâm tới chính sách đền bù và hỗ trợ thu hồi đất giải phóng mặt bằng. Tỉnh đã ban hành và thực hiện nhiều chủ trương chính sách có liên quan, có thể nêu lên một số văn bản đáng chú ý sau đây:

- Ngày 07 tháng 8 năm 2009, *UBND tỉnh có Quyết định số 2622 /2009/QĐ-UBND Về chính sách hỗ trợ di dân và tái định cư áp dụng cho Khu kinh tế Nghi Sơn*. Chính sách này áp dụng cho việc hỗ trợ di dân, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất phục vụ các dự án đầu tư xây dựng trong Khu kinh tế Nghi Sơn. Đối tượng áp dụng là tổ chức, hộ gia đình bị thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trong Khu kinh tế Nghi Sơn; Tổ chức, hộ gia đình ngoài Khu kinh tế Nghi Sơn bị thu hồi đất phục vụ các dự án đầu tư trong Khu kinh tế Nghi Sơn; Các xã, phường, thị trấn trong tỉnh ngoài Khu kinh tế Nghi Sơn khi tiếp nhận các hộ tự liên hệ đến tái định cư. Chính sách này quy định khá cụ thể đối với tầng đối tượng phải di dời đất để xây dựng khu kinh tế như Chính sách hỗ trợ di chuyển, Chính sách hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất: hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm; hỗ trợ về giáo dục và đào tạo nghề,..Chính từ những chính sách này nên công tác giải phóng mặt bằng được thuận lợi nhiều dự án đầu tư sớm được bàn giao mặt bằng cho các nhà đầu tư, kể cả những dự án có quy mô lớn như; Dự án các nhà máy xi măng

Nghi Sơn, Công Thanh, Dự án Lọc hoá dầu Nghi Sơn, dự án nhiệt điện Nghi Sơn, dự án nhà máy luyện thép Nghi Sơn, các dự án đầu tư hạ tầng vùng ven biển....

- Ngày 23 tháng 10 năm 2009, theo Quyết định số 3788 /2009/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hoá đã cụ thể Chính sách hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá để hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, áp dụng cho các tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đang sử dụng đất bị Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng. phát triển kinh tế (gọi chung là người bị thu hồi đất).

Các chính sách hỗ trợ quy định cụ thể cho các trường hợp như: Hỗ trợ di chuyển chỗ ở; Hỗ trợ tái định cư; Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; Hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm; Hỗ trợ người đang thuê nhà không thuộc sở hữu Nhà nước; Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn.

Bên cạnh đó tỉnh đã quan tâm ban hành các chính sách khuyến khích các ngành nghề kinh tế ven biển. Ngày 5 tháng 9 năm 2006, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa có Quyết định số 2409/2006/QĐ-UBND ban hành cơ chế chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá. Theo đó, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trực tiếp đầu tư sản xuất, thu mua, tiêu thụ sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, du nhập nhân cấy nghề mới, khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là cơ sở tiểu thủ công nghiệp), thuộc các ngành chế biến nông - lâm - thủy sản, dược liệu; sản xuất nguyên liệu, xử lý phế liệu phục vụ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; các nghề thủ công: dệt thổ cẩm, thêu, cói, góm, sứ, thủy tinh, mây, tre, luồng, nứa, gỗ và nghề sản xuất hàng thủ công từ các nguyên liệu tại chỗ khác; sản xuất phụ tùng, cơ khí sửa chữa, cơ khí sản xuất hàng tiêu dùng, nông cụ; và sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ áp dụng cho 27 đơn vị trong tỉnh bao gồm thành phố Thanh Hóa, các thị xã và các huyện trong đó có 6 huyện ven biển là Tĩnh Gia, Thị xã Sầm Sơn, Quảng Xương, Hoằng Hoá, Hậu Lộc, Nga Sơn. Quyết định đã ghi rõ

các đối tượng quy định được lựa chọn hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi hiện hành của Nhà nước hoặc cơ chế chính sách ưu đãi của tỉnh về: đất đai và xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm tiểu thủ công nghiệp, Cụm làng nghề như mặt bằng sản xuất, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm tiểu thủ công nghiệp, Cụm làng nghề, về giá cho thuê đất; về chính sách ưu đãi đầu tư; chính sách khuyến khích thu hút lao động; cơ chế chính sách về đào tạo; chính sách về khoa học, công nghệ; chính sách thị trường, tiêu thụ sản phẩm.

Cơ chế chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn tỉnh trên đây được bổ sung và điều chỉnh thông qua *quyết định số 2541 /2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2008*, theo đó, các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện được Nhà nước cho thuê đất thô (chưa có hạ tầng) để đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong các cụm tiểu thủ công nghiệp, cụm làng nghề, được tỉnh xem xét hỗ trợ 20% tổng kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với cụm tiểu thủ công nghiệp, cụm làng nghề trên địa bàn thị xã Bim Sơn, thị xã Sầm Sơn, Thành phố Thanh Hoá; hỗ trợ 30% tổng kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với cụm tiểu thủ công nghiệp, cụm làng nghề trên địa bàn các huyện còn lại. Các địa phương, cơ sở tiểu thủ công nghiệp tổ chức đào tạo, dạy nghề cho 30 lao động trở lên (thời gian đào tạo tối thiểu là 2 tháng), đảm bảo ổn định việc làm cho người dạy nghề từ 06 tháng trở lên được ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần 400.000 đồng/01 lao động.

Ngày 06 tháng 8 năm 2009 UBND tỉnh có *Quyết định số 2545 /2009/QĐ-UBND Thanh Hoá về việc ban hành chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá*. Theo đó các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế trong nước được thành lập và đăng ký kinh doanh tại Thanh Hoá, thực hiện xuất khẩu trực tiếp hoặc xuất khẩu qua uỷ thác (sau đây gọi chung là đơn vị xuất khẩu) các mặt hàng thuộc Danh mục các mặt hàng đặc biệt khuyến khích xuất khẩu của tỉnh đều thuộc phạm vi điều chỉnh của quyết định này. Nội dung chính sách hỗ trợ gồm: Hỗ trợ kinh phí tham gia Hội chợ, tham gia các đoàn xúc tiến thương mại - đầu tư, khảo sát tìm kiếm thị

trường xuất khẩu; Hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại cho các đơn vị xuất khẩu mặt hàng mới, mở thị trường xuất khẩu mới; Hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu.

Bên cạnh các chính sách trên, tỉnh Thanh Hóa còn ban hành nhiều chính sách có liên quan đến phát triển kinh tế xã hội các vùng ven biển như: *Quyết định số 4101/2005/QĐ - UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005* về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm từ 2006 - 2010. *Quyết định số 2343/2006/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2006* về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở ngoài công lập hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao và xã hội. *Quyết định số 206/2009/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2009* về chính sách giải quyết cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hành chính các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc diện dôi dư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. *Quyết định số 1304/2009/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2009* về cơ chế chính sách xây dựng vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2009 - 2013. *Quyết định số 2539/2009/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2009* bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số khoản, mục của *Quyết định số 4100/2005/QĐ - UBND ngày 28/12/2005 của UBND tỉnh Thanh hóa* về cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư đối với các công trình cấp huyện quản lý. *Quyết định Số: 2642/2009/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2009* về chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. *Quyết định số 3978/2009/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 11 năm 2009* về việc điều chỉnh, bổ sung chính sách khuyến khích phát triển trang trại chăn nuôi tập trung giai đoạn 2010 - 2012. Nghị quyết 16/NQ Ban Thường vụ Tỉnh uỷ (năm 1996), Chính sách đầu tư khai thác xa bờ, chính sách phát triển vùng nuôi trồng thuỷ sản, chính sách áp dụng cho khu Kinh tế Nghi Sơn.

Những chính sách đầu tư tài chính, tín dụng và thị trường trên đây đã góp phần thúc đẩy sự phát triển các khu kinh tế, khu và cụm công nghiệp trên địa bàn, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành vùng ven biển, nhất là các ngành nghề có lợi thế phát triển.

#### **2.2.4. Chính sách phát triển nguồn nhân lực**

Nguồn nhân lực là tổng thể các tiềm năng lao động của một quốc gia hay một địa phương. Đó chính là nguồn lực con người được chuẩn bị ở các mức độ khác nhau và sẵn sàng tham gia lao động. Nguồn nhân lực là cấu tạo hữu cơ của số lượng và chất lượng nhân lực. Trong đánh giá nguồn nhân lực vùng ven biển vừa phải đánh giá lực lượng lao động hiện có, vừa phải đánh giá những yếu tố giữ vai trò là nguồn lực cung cấp lao động cho các ngành kinh tế ven biển.

Yếu tố con người có tính quyết định đối với quá trình phát triển. Khác với các nguồn tài nguyên thiên nhiên không tái tạo, tài nguyên con người càng được đầu tư và khai thác thì càng làm gia tăng giá trị.

Nhận thức về vấn đề đó trong những năm qua, tỉnh Thanh Hoá đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, đồng thời thực hiện nhiều giải pháp quan trọng để giảm tỷ lệ tăng dân số, tăng đầu tư cho đào tạo nghề, khuyến khích đào tạo nhân lực, sử dụng ngày càng hợp lý nguồn lực lao động nhằm làm giảm các áp lực do bất lợi thể về mật độ dân số gây ra. Đồng thời tăng cường công tác giáo dục phổ cập, chăm sóc sức khỏe, nâng cao đời sống văn hóa, thúc đẩy hoạt động tư vấn, đào tạo công nghệ, chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo năng lực nội sinh về khoa học, công nghệ để khai thác lợi thế các nguồn lợi của tỉnh trong giai đoạn mới. Một số chính sách điển hình mà tỉnh đã ban hành như: Ngày 11/3/2010 UBND tỉnh Thanh Hoá đã có Quyết định số 798/2010/QĐ-UBND về *chính sách thu hút người có trình độ đại học trở lên về công tác tại xã, phường, thị trấn và chính sách hỗ trợ đối với công chức cấp xã chưa đạt chuẩn* nhằm nâng cao năng lực quản lý, điều hành cho lực lượng cán bộ cơ sở. Ngày 5 tháng 9 năm 2006, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa có *Quyết định số 2409/2006/QĐ-UBND ban hành cơ chế chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá*. Theo đó, chính sách đã hỗ trợ đào tạo nghề cho các doanh nghiệp trực tiếp đầu tư vào các lĩnh vực thuộc các ngành chế biến nông - lâm - thủy sản, các nghề thủ công: dệt thổ cẩm, thêu, cửi, gôm, sứ, thủy tinh, mây, tre, luồng, nứa, gỗ và nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.. áp dụng cho 27 huyện, thị, trong đó có 6 huyện ven biển.



Từ việc thực hiện các chính sách đào tạo nguồn nhân lực trong những năm qua nên cơ cấu lao động giữa các ngành được chuyển dịch đúng hướng, tỷ lệ qua đào tạo được tăng nhanh, bộ máy cán bộ quản lý các cấp được phát huy cả về số lượng và chất lượng, góp phần vào ổn định kinh tế xã hội - đó chính là tạo một lợi thế so sánh mới trong giai đoạn sau. Sau 5 năm nêu trên địa bàn toàn tỉnh, đã giải quyết việc làm cho 253.700 lao động, trong đó có 47.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài; tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn giảm từ 8% xuống 7,2%; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn tăng từ 77% lên 85%, tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 5% xuống còn 4%... Trong đó, vùng ven biển có cơ cấu lao động chuyển dịch nhanh hơn, lao động có việc làm nhiều hơn, nhất là lực lượng lao động xuất khẩu, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh hơn. Đến nay cả 6 huyện ven biển đều có 100% số xã đạt phổ cập giáo dục tiểu học, cả 6 huyện đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở giải quyết việc làm cho 125.000 lao động bằng 50% cả tỉnh, tỷ lệ lao động qua đào tạo vùng ven biển khoảng gần 40%, tăng 13% so với năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo 105 bình quân hàng năm giảm 4%. Điều đó đã khẳng định chính sách là giải pháp quan trọng quyết định đến sự thành công trong việc phát huy lợi thế ven biển.

### **2.2.5. Chính sách đầu tư nghiên cứu phát triển KH&CN.**

Trong những năm qua, chính sách phát triển KH&CN luôn được tỉnh Thanh Hóa coi trọng. Hoạt động Khoa học và Công nghệ đã tập trung ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống, một số giống cây trồng, vật nuôi được du nhập, lai tạo, khảo nghiệm, tuyển chọn và đưa vào sản xuất, góp phần nâng cao năng suất, giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích. Một số kỹ thuật tiên bộ được áp dụng trong khai thác, chế biến và nuôi trồng thủy sản. KH&CN Thanh Hóa đã tập trung thực hiện 6 chương trình khoa học công nghệ trọng điểm nhằm đẩy nhanh ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ vào sản xuất và đời sống, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

- Tổng số đề tài /dự án (nhiệm vụ KH&CN) triển khai giai đoạn 2006-2010 là 205 nhiệm vụ, trong đó:

+ Lĩnh vực Nông nghiệp	79 nhiệm vụ	(38,53%)
+ Lĩnh vực CN	55 nhiệm vụ	(26,82%)

+ Lĩnh vực Khoa học XH&NV 37 nhiệm vụ	(18,04%)
+ Lĩnh vực y dược 34 nhiệm vụ	(16,61%)
- Tổng kinh phí: 142,792 tỷ đồng	
<i>Trong đó:</i> + Kinh phí SNKH hỗ trợ	55,890 tỷ đồng = 39,14 %
+ Vốn khác	86,902 tỷ đồng = 60,86 %

Chỉ riêng các huyện ven biển có 41 đề tài dự án trực tiếp phục vụ phát triển kinh tế ven biển. [28]

Riêng trong lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp, đã triển khai 23 đề tài, dự án KHCN cấp tỉnh, đã đào tạo trên 400 lượt cán bộ kỹ thuật và hàng ngàn lượt nông dân trong việc tiếp cận và chủ động nhiều công nghệ như: công nghệ sản xuất hạt lúa lai F1 các tổ hợp D.ưu 527, Nhị ưu 63, Nhị ưu 838, HYT83; HYT100; VL20; TH3-3... Đây là những giống lúa lai có năng suất chất lượng cao, phù hợp với điều kiện thâm canh của Thanh Hoá. Với việc thành công ứng dụng công nghệ sản xuất hạt giống lúa lai trên địa bàn Hoằng Hoá, Nga Sơn, Quảng Xương. Nghiên cứu thành công đề tài nhân nhanh các giống lạc (L12, L14, L23, L25...) đạt tiêu chuẩn cấp giống siêu nguyên chủng, nguyên chủng và xác nhận để đưa vào sản xuất đại trà trên địa bàn các huyện Tĩnh Gia và Hoằng Hoá và vùng lân cận, với quy mô hàng ngàn ha. Dự án: "Sản xuất giống lạc che phủ nilon vụ đông ở Tĩnh Gia" kết quả đã đưa vụ đông ở Tĩnh Gia trở thành vụ sản xuất lạc chính và chủ động cung cấp giống trên địa bàn toàn tỉnh. Mô hình chăn nuôi gia cầm an toàn dịch bệnh tại xã Hoằng Trinh - Hoằng Hoá. Mô hình chăn nuôi bò lai sinh sản gắn với trồng cỏ ở các xã bãi ngang ven biển thuộc huyện Tĩnh Gia. Mô hình trồng sản xuất giống phi lao bằng phương pháp dâm cành cho dải đất cát ven biển

Trong nuôi trồng thủy sản: Đã triển khai thực hiện 14 đề tài, dự án, qua đó đã giúp cho nhân dân làm chủ công nghệ sản xuất giống cua biển, tôm sú, cá bống bóp, ngao bển tre, công nghệ sản xuất luân trùng làm thức ăn cho ấu trùng cua, cá rô phi đơn tính đực, đưa vào sản xuất thành công ở Hoằng Hoá, Quảng Xương, Nga Sơn. Dự án “ Thâm canh cói và nuôi cá lóc bông” được triển khai tại Nga Sơn đã thu được kết quả khá, xây dựng được mô hình thâm canh cói - cá đạt hiệu quả kinh tế

cao, cho thu nhập trên 80 triệu đồng/ha. Sự thành công của mô hình tạo ra hướng đi mới trong việc quy hoạch và chuyển dịch cơ cấu cây trồng, con nuôi của các xã vùng biển còn nhiều khó khăn của Nga Sơn. Các dự án/đề tài cũng đã đào tạo được hàng trăm lao động kỹ thuật có tay nghề trong, nuôi trồng thủy sản, sản xuất giống thủy sản, hàng trăm lượt nông dân của các huyện đã hiểu biết được kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản.

Trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, chế biến lâm sản và ngành nghề nông thôn. Đã thực hiện 4 đề tài, dự sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực ứng dụng, triển khai đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp, chế biến lâm sản và ngành nghề nông thôn của các huyện, các xã vùng bãi ngang khó khăn của tỉnh, nên nhiều ngành nghề nông thôn được khôi phục và phát triển như: nghề thêu ren, nghề dệt thổ cẩm, nghề mây tre đan, nghề giang xiên xuất khẩu, góp phần vào giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho nhân dân.

Nhìn chung các chương trình, đề tài, dự án điều tra nghiên cứu cơ bản, áp dụng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho người lao động đã góp phần thúc đẩy phát triển và tăng trưởng cho ngành Nông lâm nghiệp, Thủy sản.

## **2.3. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN THANH HÓA.**

### **2.3.1. Những thành tựu và kết quả chủ yếu .**

**2.3.1.1. Về tính kinh tế của chính sách.** Trên cơ sở khai thác và phát huy lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên, tỉnh Thanh Hoá đã tập trung chú trọng phát triển kinh tế ven biển nhằm tạo ra tăng trưởng cao và tạo việc làm cho người lao động. Tốc độ phát triển các ngành kinh tế vùng ven biển bình quân ở mức cao hơn so với mức tăng trưởng kinh tế bình quân chung của tỉnh trong giai đoạn 1995 - 2010 tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 11,3%, cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng ven biển Miền Trung trong cùng giai đoạn, đuổi kịp mức GDP bình quân/đầu người của cả nước.

Trong hơn 10 năm qua, ngoài việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (15 chương trình ) tỉnh Thanh Hoá đã ban hành 22 văn bản chính sách phát triển kinh tế, 19 văn bản chính sách trên các lĩnh vực văn hoá xã hội, nhằm đẩy nhanh phát triển các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế, tích cực chuyển dịch cơ cấu

kinh tế và cơ cấu lao động, đẩy mạnh các hoạt động xã hội trên địa bàn tỉnh, trong đó có vùng ven biển. Việc đề ra các nhóm chính sách, tỉnh Thanh Hoá đã căn cứ vào chính sách của quốc gia: các chủ trương, định hướng lớn, các quy định, quyết định của chính phủ về quy hoạch, kế hoạch và các loại văn bản quy phạm pháp luật

Đồng thời, căn cứ vào các định hướng của các vùng: Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch định hướng phát triển Vùng Duyên hải Miền Trung, các định hướng quy hoạch phát triển khác của vùng. Các chính sách phát triển kinh tế còn căn cứ vào các quy hoạch ngành. Do đó, các chính sách đề ra đều nhất quán, phù hợp với các định hướng chung của quốc gia và toàn vùng; đồng thời có sự vận dụng sáng tạo phù hợp với tình hình cụ thể của Thanh Hoá.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá nguồn lực hiện có, các chính sách phát triển kinh tế ven biển của tỉnh đảm bảo tính kinh tế thể hiện sự phù hợp và đáp ứng các mục tiêu đề ra tương ứng với nguồn lực trong từng giai đoạn. Trong các giai đoạn phát triển, các chính sách phát triển kinh tế đã đề xuất được đánh giá theo các giai đoạn đảm bảo tính kinh tế cao.

- **Giai đoạn 1995-2000:** Đây là giai đoạn tỉnh xác định được các cụm công nghiệp gồm tứ sơn: Nghi Sơn, Lê Môn-Sầm Sơn, Lam Sơn, Bim Sơn, các chính sách nhất quán thực hiện các biện pháp để ổn định và phát triển sản xuất kinh tế hiện có. Trong đó tập trung vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế lấy các cụm kinh tế làm trọng tâm để phát triển. Khuyến khích phát triển mở rộng sản xuất, mở rộng đầu tư, nhằm tạo đà cho phát triển kinh tế của từng vùng và cả tỉnh. Do hạn chế về nguồn vốn, nguồn nhân lực chất lượng chưa cao, cơ sở hạ tầng thấp kém. Các chính sách phát triển kinh tế trong giai đoạn này bắt đầu là đòn bẩy thúc đẩy kinh tế phát triển.

- **Giai đoạn 2000-2005:** Đây là giai đoạn quy hoạch định hướng xây dựng khu đô thị mới Nghi Sơn và các cụm công nghiệp, nên việc ban hành các chính sách chủ yếu nhằm huy động nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, đồng thời đẩy mạnh sự phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, tạo đà cho việc hình thành khu Đô thị mới Nghi Sơn- đô thị ven biển và các cụm công nghiệp phát triển.

Do nguồn lực của ngân sách vẫn còn hạn chế, nên khuyến khích phát triển kinh tế của khu đô thị mới Nghi Sơn và các cụm công nghiệp cũng còn cân nhắc và

dựa vào khả năng đáp ứng của ngân sách nhà nước tỉnh. Nhằm thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, tỉnh đã ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư, theo đó các nhà đầu tư được thuê đất với giá thấp nhất theo khung giá quy định của chính phủ, đồng thời được hỗ trợ tài chính tương đương 100% thuế thu nhập cho doanh nghiệp trong năm năm đầu và 50% thuế thu nhập cho năm năm tiếp theo; khi đầu tư vào các khu công nghiệp được hỗ trợ giải phóng mặt bằng, ngoài khu công nghiệp là 20% số thuế VAT thực nộp cho ngân sách 2 năm đầu kể từ khi sản xuất kinh doanh; được hỗ trợ tiền đào tạo nghề cho lao động tuyển dụng tại địa phương với mức không quá 1 triệu đồng/1 người được tuyển.

Chính sách đã tạo ra sức bật mới trong thu hút đầu tư cho các khu công nghiệp tập trung, tăng nguồn vốn mở rộng sản xuất trong các làng nghề, các CCN vừa và nhỏ. Mức tăng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn này tăng cao, tạo ra sự phát triển đột phá nền kinh tế.

**- Giai đoạn 2006-2010:** Đây là giai đoạn đã xác định rõ các mô hình phát triển kinh tế trong đó lấy khu kinh tế Nghi Sơn làm trọng điểm. do đó ngoài việc rà soát, điều chỉnh và ban hành bổ sung các chính sách nhằm thích ứng với sự phát triển của giai đoạn mới. Khu Kinh tế Nghi Sơn được ra đời, đây là hướng đi tạo nền tảng để đẩy mạnh phát triển kinh tế ven biển, do có nhiều dự án lớn được thu hút đầu tư như: Dự án Lọc hoá dầu Nghi Sơn với nguồn vốn đầu tư là 6,2 tỷ USD, Trung tâm nhiệt điện Nghi Sơn giai đoạn 1 1,4 tỷ USD... Các khu công nghiệp tập trung đã có nhiều dự án khác vào đầu tư, tỷ lệ sử dụng đất ngày càng lấp đầy, và đang tiến hành mở rộng. Đồng thời tiếp tục xây dựng các chính sách phát triển kinh tế theo hướng lựa chọn đầu tư sử dụng ít diện tích, có hiệu quả cao, ưu tiên các dự án đầu tư có hàm lượng trí tuệ cao, các dự án có trình độ khoa học công nghệ tiên tiến, tăng khả năng thu ngân sách, không gây ô nhiễm môi trường. Các chính sách hướng tới phát triển kinh tế gắn với xây dựng các đô thị mới, đảm bảo công bằng xã hội.

**2.3.1.2 Về tính hiệu lực của chính sách.** Với tiềm năng của vùng ven biển, có lực lượng lao động dồi dào các chính sách đề ra đã tạo điều kiện để đẩy nhanh phát triển kinh tế vùng ven biển về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời từng bước hình thành và phát triển đô thị ven biển. Hiệu lực của chính sách được thể hiện ở tính

thực thi, tuân thủ trong quá trình triển khai thực hiện, nó thể hiện ở các kết quả bước đầu đã đạt được trong phát triển của các ngành kinh tế ven biển. Chính sách giải phóng mặt bằng khu Kinh tế Nghi Sơn, Chính sách giao thông nông thôn, chính sách phát triển kết cấu hạ tầng Chính sách đã tạo ra sức thu hút các nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, đồng thời phát huy các nguồn vốn nội tại của địa phương.

**2.3.1.3 Về tính khả thi của chính sách.** Chính sách đã được ban hành và thực thi một cách hiệu quả, phù hợp với hệ thống các chính sách của nhà nước trung ương, đã thể hiện tính đúng đắn của quá trình chính sách cũng như tính khả thi cao của nó. Hầu hết các chính sách mà tỉnh Thanh Hoá ban hành đều mang tính khả thi cao, như: Chính sách phát triển giao thông nông thôn, chính sách phát triển chăn nuôi, chính sách sản xuất lúa lai, sản xuất hạt giống lúa lai F1..Nhờ đó sự phát triển của các ngành kinh tế ven biển ngày càng thể hiện rõ hơn về tốc độ tăng trưởng kinh tế, nhiều lĩnh vực mới, khó, kinh tế phát triển chậm tương chừng khó khăn chậm phát triển, nhờ có các chính sách được ban hành nên đã tạo động lực để đẩy nhanh tốc độ phát triển và mang tính khả thi cao, cùng với sự phát triển đó đã thu hút ngày càng nhiều nhà đầu tư có tiềm lực về vốn, về công nghệ hiện đại, về trình độ quản lý tiên tiến, về chất lượng sản phẩm, về thương hiệu trên thị trường vào địa bàn tỉnh Thanh Hoá nói chung và vùng ven biển nói riêng, số lượng, chất lượng các nhà doanh nghiệp đã tăng lên rõ rệt qua các năm. Theo đó, các ngành nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ, thương mại trong vùng ven biển cũng đã thay đổi đáng kể không chỉ các sản phẩm truyền thống, mà còn tạo ra các sản phẩm mới, làm cho ngành có tốc độ tăng trưởng cao hơn và cũng từ đó tạo ra hiệu ứng lan toả để thúc đẩy và đang dần trở thành các cụm công nghiệp, các khu du lịch, khu kinh tế và hướng tới hình thành các khu đô thị.

Có thể khẳng định các chính sách đã được ban hành đều có tính thực thi và mang lại kết quả. Các nguồn lực của cả bên trong và bên ngoài đều được huy động đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của toàn vùng.

**2.3.1.4. Về tính phù hợp của chính sách.** Các chính sách phát triển kinh tế đã ban hành trên cơ sở thực hiện các chủ trương, chính sách của nhà nước Trung ương,

đồng thời là sự vận dụng tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của địa phương. Tính phù hợp thể hiện sự tuân thủ các chính sách của trung ương, đồng thời có sự sáng tạo trong điều kiện cụ thể của địa phương mà pháp luật cho phép. Ví dụ như: chính sách giải phóng mặt bằng trong khu Kinh tế Nghi Sơn, vừa phù hợp với chính sách quốc gia, vừa được nhân dân đồng tình ủng hộ.

Chính sách phát triển kinh tế của tỉnh đã tạo điều kiện cho các ngành kinh tế của tỉnh nói chung vùng ven biển nói riêng là động lực phát triển và là một trong những giải pháp quan trọng phát huy một cách triệt để nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thúc đẩy quá trình đô thị hoá vùng ven biển của tỉnh Thanh Hoá.

Xét trên khía cạnh cấu trúc hệ thống đô thị và các điểm dân cư của tỉnh thì các đô thị vùng ven biển dễ hoà nhập trong hệ thống các đô thị vùng gắn với tác động ảnh hưởng của Thành phố Thanh Hoá, Thị xã Sầm Sơn và Khu Kinh tế Nghi Sơn, đồng thời nằm trong vị trí tương tác quan trọng của hệ thống đô thị vùng kinh tế trọng điểm Bắc Trung bộ.

#### ***2.3.1.5. Về kết quả và hiệu quả thực hiện chính sách***

Những lợi thế về vị trí địa lý, về tiềm năng thiên nhiên và con người đã được phát huy trong quá trình hoạch định chính sách. Ngay từ khi thực hiện công tác quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội tỉnh đã chú ý đến phát huy lợi thế về vị trí địa lý, kết hợp hài hoà với phát triển các vùng kinh tế: đồng bằng, trung du- miền núi, ven biển. Vùng ven biển của tỉnh được xác định là vùng kinh tế có lợi thế cạnh tranh, vị trí thuận lợi nhất cho thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Với các chính sách phát triển kinh tế đã đề ra, hàng năm ngân sách tỉnh đã dành ra một phần không nhỏ nguồn thu ngân sách để thực hiện các chính sách đã ban hành, nhằm đẩy mạnh phát triển các ngành, các lĩnh vực, các vùng miền. Nhờ đó các chính sách đã góp phần đẩy nhanh kinh tế phát triển trên nhiều lĩnh vực, nhất là vùng ven biển như: Chính sách thu hút đầu tư vào các khu Công nghiệp; Chính sách phát triển chăn nuôi, Chính sách giao thông nông thôn, chính sách phát triển kết cấu hạ tầng, chính sách nuôi trồng thủy sản; Chính sách phát triển tiểu thủ công nghiệp; Chính sách khuyến khích sản xuất giống lúa lai F1; Chính sách trồng mía, trồng sắn, trồng dứa nguyên liệu cho các nhà máy chế biến;.. nhờ đó đã đem lại hiệu

quả cao cho các ngành kinh tế phát triển. Kết quả và hiệu quả của chính sách được thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

**Thứ nhất, xét trên phương diện các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.** Nếu xem xét theo một số chỉ tiêu kinh tế-xã hội ta nhận thấy, chính sách phát triển kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hoá trong những năm qua đã có tác động tích cực, góp phần thúc đẩy sự phát triển các ngành nghề ven biển và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội các huyện ven biển.

Vùng ven biển Thanh Hóa với khoảng hơn 30% dân số, đã tạo ra khoảng 36% GDP, 39% giá trị sản lượng công nghiệp, 26% giá trị sản lượng nông nghiệp, 38% giá trị thương mại dịch vụ, 35% giá trị xuất khẩu. Phát triển kinh tế ven biển làm cho đời sống dân cư vùng ven biển ngày càng được cải thiện, đói nghèo ngày càng giảm xuống. [9, năm 2010]

**Thứ hai, xét trên góc độ khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển ngành thủy sản ven biển.**

Nhờ có nhiều chủ trương chính sách nên tỉnh đã đẩy mạnh sự phát triển của ngành thủy sản trên tất cả các lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá. Sản lượng khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản liên tục tăng.

6 huyện, thị xã ven biển là nơi tập trung phát triển kinh tế thủy sản của cả tỉnh, kể cả nuôi trồng, khai thác, dịch vụ hậu cần nghề cá của tỉnh Thanh Hóa. Riêng các lĩnh vực khai thác, chế biến, nuôi trồng thủy sản nước mặn và nước lợ thì các huyện miền biển chiếm gần 100% cơ cấu diện tích, sản lượng và giá trị. Phân tích tác động của chính sách phát triển ngành thủy sản Thanh Hóa cho thấy một số nhận xét sau đây:

**Trong khai thác hải sản.** Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế thủy sản của tỉnh đã chú ý tới đầu tư phương tiện, trang thiết bị; cơ cấu ngành nghề khai thác, phân bố ngư trường khai thác. Nhờ đó, tại 6 huyện ven biển, tổng số phương tiện khai thác hải sản tăng lên, tỷ lệ cơ giới hóa phương tiện được cải thiện, ngành nghề phát triển đa dạng, ngư trường được ổn định.

Thực hiện Quyết định số 393/TTg ngày 09/6/1997 của Chính phủ về ban hành quy chế quản lý sử dụng vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và dịch vụ khai thác hải sản xa bờ. Tỉnh Thanh Hóa



đã vay 108.433 triệu đồng từ nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ phát triển cho 60 chủ đầu tư (60 chủ dự án) đóng mới và cải hoán 108 tàu (chiếm 25% tổng số tàu khai thác xa bờ) với tổng công suất 21.828CV (chiếm 38,3% tổng công suất tàu khai thác xa bờ). Tổng số phương tiện khai thác, tổng công suất phương tiện khai thác gia tăng mạnh nên đã đạt được tổng sản lượng khai thác hải sản tăng đến 2,65 lần. [9, năm 2010]

***Trong nuôi trồng thủy sản:*** Chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh hóa đã có tác động tích cực đến phát huy lợi thế về nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn.

*Về nuôi trồng thủy sản nước lợ:* Đối tượng NTTS phát triển đa dạng và phong phú có giá trị kinh tế cao như: Các loại Tôm Sú, tôm Rào, Cua, Rau câu, nhuyễn thể (Ngao). Các đối tượng nuôi mới như: Cá Chêm, cá Song, cá Bớp, ốc Hương cũng đã xuất hiện ở một số vùng và cho kết quả tốt.

Hình thức NTTS được cải tiến. Nhiều mô hình, điển hình mới nuôi thâm canh thành công tại Hải An - Tĩnh Gia, Quảng Lưu - Quảng Xương, Trường Giang - Nông Công với năng suất đạt 6- 18 tấn/ ha/ vụ. [9, năm 2010]

***Trong chế biến thủy sản.*** Những năm qua, nhờ có nhiều chính sách đẩy mạnh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chế biến thủy hải sản nên các sản phẩm truyền thống vẫn được duy trì và phát triển về số lượng như: Tôm đông lạnh, cá đông lạnh, mực khô, tôm khô, nước mắm, churap.v.v.. Bên cạnh đó, xuất hiện một số sản phẩm mới như: Tôm khô, bột cá bước đầu được đưa vào chế biến và có tốc độ tăng khá nhanh.

Các sản phẩm chế biến của Thanh Hóa đã chú trọng tới thị trường tiêu thụ xuất khẩu, không chỉ Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, mà gần đây đã mở rộng và phát triển sang thị trường các nước Châu Âu (Pháp, Thụy Sĩ), Hàn Quốc, Thái Lan và Singapo. Các sản phẩm chế biến nội địa tiêu thụ trong tỉnh khoảng 60%; Tiêu thụ ở các tỉnh, thành khu vực phía bắc khoảng 40%.

Tỉnh chú ý đầu tư phát triển các cơ sở chế biến xuất khẩu, hình thành nhiều doanh nghiệp chế biến hải sản có quy mô lớn như: Công ty XNKTS Thanh Hoá (khu công nghiệp Lễ Môn), có công suất 2.500 tấn/năm, Công ty XNKTS Hoàng Trường, công suất 2.000 tấn/năm; Doanh nghiệp Tâm Thịnh xã Hải Bình, Tĩnh Gia, công suất 600 tấn/năm; cơ sở chế biến ở xã Quảng Tiến, thị xã Sầm Sơn, công suất 200 tấn/năm.. Mặt khác tỉnh đã khuyến khích phát triển mạnh mẽ các cơ sở thu gom

sơ chế hàng thủy sản xuất khẩu: Từ 127 cơ sở thời kỳ 1996 - 2000 tăng lên 253 cơ sở thời kỳ 2001 - 2005.

Nhờ chính sách khuyến khích của tỉnh, các cơ sở chế biến thủy sản nội địa cũng gia tăng, từ 1.230 cơ sở thời kỳ 1996 - 2000 tăng lên 1.562 cơ sở thời kỳ 2001 - 2005 bao gồm các doanh nghiệp, tổ hợp, hộ gia đình. Trong đó các cơ sở là hộ gia đình chiếm 98% tổng số; Các doanh nghiệp, HTX, tổ hợp chỉ chiếm 2%. Hàng năm các cơ sở này chế biến từ 10.000 - 15.000 tấn sản phẩm các loại.

**Cơ sở hạ tầng và hậu cần dịch vụ thủy sản.** Một trong những vấn đề quan tâm của Thanh Hóa để phát triển ngành thủy sản là tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng và hậu cần dịch vụ thủy sản. Tỉnh đã tập trung đầu tư xây dựng các cảng cá, bến cá, cải tạo các luồng, lạch ra vào cảng và bến cá, xây dựng các khu neo đậu tàu thuyền tránh bão, xây dựng các chợ cá đầu mối, xây dựng các cơ sở sản xuất giống thủy sản, phát triển các hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá bao gồm như cung cấp nhiên liệu (Xăng dầu, nhớt), đá lạnh, lưới sợi, vật tư thiết bị nghề cá; xây dựng các cơ sở đóng sửa tàu thuyền nghề cá.

**Bảng 2.5: Cơ cấu sản phẩm chế biến thủy sản Thanh Hoá từ 1996 - 2005**

Số TT	Sản phẩm chế biến	Đvt	Năm 2006	Năm 2008	2008/2006 (Lần)
1	Chế biến TSXK	tấn	11114		
1.1	Tôm đông xuất hầu	nt	1476	1480	1.0
1.2	Cá đông lạnh XK	nt	6144	6565	1.1
1.3	Mực đông lạnh	nt	380	420	1.1
1.5	Tôm khô	nt	110	120	1.1
1.6	Mực khô	nt	520	620	1.2
1.7	Hải sản khô khác	nt	2485	2450	1.0
2	CB hàng nội địa				
2.1	Nước mắm	Trlít	9500	9580	1.0
2.2	Mắm các loại	tấn	5700	6120	1.1
2.3	T. sản khô các loại	nt	3000	3200	1.1
2.4	Bột cá	nt	800	910	1.1

Nguồn: Quy hoạch phát triển công nghiệp thương mại Thanh Hóa.

***Thứ ba, xét trên góc độ khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển ngành nông nghiệp.*** Nông nghiệp là ngành kinh tế chiếm vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế của Thanh Hóa nói chung, các huyện ven biển nói riêng. Trong những năm qua, nhờ có các chính sách phát triển kinh tế ven biển nên Thanh Hóa đã khai thác được lợi thế của các cây trồng có lợi thế ven biển.

- Ở Thanh Hóa, trong sản xuất cây lương thực, cây lúa chiếm vị trí quan trọng. Những năm gần đây, mặc dù diện tích gieo trồng lúa toàn tỉnh có xu hướng giảm (giảm bình quân 0,33%/năm 2001 - 2005) nhưng sản lượng vẫn tăng: năm 2005 tăng 1,5 lần so với năm 1995.

Sản xuất lương thực các huyện ven biển có sản lượng lương thực đứng thứ hai, chiếm 27%, sản lượng lương thực toàn tỉnh [28].

Tỉnh đã có nhiều chủ trương để phát triển sản xuất lúa. Năm 1999 Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiến hành xây dựng chương trình an ninh lương thực trên địa bàn; kết quả thực hiện chương trình đến năm 2003 đã cơ bản đảm bảo an toàn lương thực trên địa bàn (đạt bình quân trên 400 kg/người/năm). Bình quân lương thực trên địa bàn tăng từ 301 kg/người/năm 1995 lên 345,3 kg/người/năm 2000 và tăng lên 404 kg/người/năm 2005, trong đó thóc chiếm 84,4% [28].

Từ năm 2000 đến nay tỉnh đã đầu tư xây dựng vùng lúa thâm canh năng suất cao, chính sách sản xuất giống lúa lai F1, tập trung tại 8 huyện, trong đó có hai huyện ven biển: Quảng Xương, Hoằng Hoá, Kết quả đã góp phần tăng sản lượng lương thực trên địa bàn.

- Cây cói là mặt hàng mà Thanh Hoá có tiềm năng và thế mạnh để phát triển trên địa bàn một số xã thuộc các huyện ven biển (Nga Sơn, Hậu Lộc, Quảng Xương, Nông Cống). Nhất là vùng cói Nga Sơn đã nổi tiếng cả nước và có thể xây dựng thành thương hiệu mạnh, trong thời gian qua đã hình thành nên vùng sản xuất cói tập trung cung cấp nguyên liệu cho chế biến tiêu thụ công nghiệp, thúc đẩy phát triển ngành nghề trong nông thôn, tăng cường xuất khẩu. Diện tích cây cói năm 2008 là 5.069 ha (năm 2000 diện tích là 3.614 ha).

Về năng suất cây cói đạt bình quân trên 70 tạ/ha,. Sản lượng cây cói có sản lượng đạt khá, năm 1995 đạt 19.908 tấn, tăng lên 25.313 tấn (năm 2000), đạt 31.780 tấn (năm 2005), và 31.518 tấn (năm 2010).

Thị trường xuất khẩu mặt hàng cói thủ công mỹ nghệ chủ yếu là Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản. Tuy nhiên, việc sản xuất, xuất khẩu mặt hàng này còn rất hạn chế về số lượng và giá trị so với tiềm năng vùng nguyên liệu và nhân công của tỉnh. *(Niên giám thống kê Việt Nam và Thanh Hóa 2010)*

- *Lạc được xem là sản phẩm nông sản hàng hoá tham gia xuất khẩu quan trọng của tỉnh.* Sản xuất lạc ở Thanh Hoá được phân bố rộng khắp các huyện, nhưng vùng tập trung lớn là các huyện ven biển như Tĩnh Gia, Hoằng Hoá, Nga Sơn, Hậu Lộc, Quảng Xương. Diện tích lạc của 6 huyện ven biển Thanh Hóa năm 1995 là 13.626 ha đã tăng lên 14.145 ha năm 2000, đạt tốc độ tăng bình quân 5,4%/năm (2000-2005) và 10.929 năm 2009, sản lượng lạc của 6 huyện Thanh Hoá cũng tăng năm 1995 đạt 15.191 tấn tăng lên 19.442 tấn năm 2010.

Về xuất khẩu lạc, tỷ lệ lạc xuất khẩu trên tổng sản lượng còn thấp và không ổn định trong thời gian qua; Trên địa bàn cả tỉnh Thanh hóa, năm 1995 sản lượng lạc xuất khẩu đạt 66% sản lượng sản xuất thì năm 2000 giảm xuống còn 21,1%, và có tăng lên 37,5% vào năm 2003 và lại giảm xuống 35% vào năm 2005.

Lạc nhân của Thanh Hoá chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc và các nước ASEAN. Ngoài ra, còn một số lượng lớn lạc được bán cho các đơn vị thu mua chế biến lạc xuất khẩu của Nghệ An và một số doanh nghiệp Quảng Ninh thu mua lạc nhân phục vụ chế biến dầu ăn.

- *Về sản xuất rau quả thực phẩm.* Thanh Hoá có tài nguyên đất đai, khí hậu, nhân lực, vật lực thuận lợi cho phát triển rau quả thực phẩm. Do đó việc tổ chức phát triển sản xuất cây rau đậu thực phẩm trên địa bàn tỉnh nói chung, các huyện ven biển nói riêng đã được tỉnh quan tâm. Năm 2003 Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hoá đã triển khai thực hiện đề tài khoa học "Xây dựng luận cứ cho quy hoạch tổng thể để phát triển sản xuất và chế biến rau quả thực phẩm phục vụ tiêu dùng - xuất khẩu của Thanh Hoá". Kết quả nghiên cứu đề tài đã làm luận cứ khoa

học cho tỉnh phát triển sản xuất rau quả thực phẩm ở Thanh Hóa nói chung, các huyện ven biển nói riêng.

Đến nay, tại Thanh Hoá đã hình thành một số vùng sản xuất rau quả thực phẩm tập trung ven các thành phố, thị xã, thị trấn. Tỉnh đã có chủ trương và biện pháp áp dụng các tiến bộ kỹ thuật như giống và các kỹ thuật tiên tiến như phương pháp sản xuất giống, sản xuất trong nhà lưới nhà kính theo công nghệ cao, nhiều giống mới có năng suất và chất lượng cao đã được lai tạo, khảo nghiệm và đưa vào sản xuất thành công. Nhờ đó đã từng bước mở rộng quy mô, tăng năng suất, giảm giá thành, tạo ra những sản phẩm có giá trị cung cấp cho công nghiệp chế biến.

Tóm lại, là nơi tiếp cận với các vùng đô thị và vùng công nghiệp lớn, những năm qua tỉnh đã có chính sách khuyến khích các huyện ven biển đầu tư công nghệ cao cho các sản phẩm lúa, ngô, đậu tương, lạc xuất khẩu, tập trung sản xuất rau quả thực phẩm, hoa cây cảnh. Theo số liệu thống kê của tỉnh, vùng ven biển diện tích và sản lượng sản xuất nông nghiệp như bảng sau:

**Bảng 2.6: Một số sản phẩm chủ lực về nông nghiệp vùng ven biển năm 2010**

TT		ĐVT	Quy mô			Sản lượng		
			Toàn tỉnh	Vùng biển	Tỷ trọng so với tỉnh (%)	Toàn tỉnh	Vùng biển	Tỷ trọng so với tỉnh (%)
1	Lúa cả năm	1000 ha	235,1	64,5	27,4	1.322,3	373,4	28,2
2	Ngô	1000 tấn	59,0	13,1	22,2	260,3	61,1	23,5
3	Lạc vỏ các loại	1000 tấn	20,0	12,8	64,0	38,4	25,8	67,0
4	Rau các loại	1000 tấn	27,5	8,7	31,6	323,4	104,0	32,2
5	Củi chè các loại	1000 tấn	5,5	5,0	90,9	44,3	40,8	92,1

Nguồn: Quy hoạch nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa

***Thứ tư, tác động của chính sách phát triển kinh tế ven biển đến khai thác***

***tiềm năng phát triển công nghiệp.***

Công nghiệp ven biển hiện tại của Thanh Hóa chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp với các ngành nghề gắn với lợi thế ven biển. Nhận thức được điều đó, tỉnh đã ban hành nhiều chủ trương chính sách khuyến khích các ngành nghề kinh tế trên địa bàn tỉnh nói chung, vùng ven biển nói riêng. Chẳng hạn, *Quyết định số 2409/2006/QĐ-UBND ngày 5 tháng 9 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về cơ chế chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá*, được bổ sung sửa đổi bằng *Quyết định Số:2541/2008/QĐ ngày 19 tháng 8 năm 2008 Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá*. Các chủ trương chính sách trên đã khuyến khích công nghiệp nói chung, công nghiệp ven biển có những bước phát triển.

Một trong những điểm chú ý là xây dựng các khu công nghiệp (KCN) nói chung, ven biển nói riêng được sự quan tâm đặc biệt của tỉnh. Đến nay trên địa bàn Thanh Hoá đã hình thành 5 KCN: Khu công nghiệp tập trung Lê Môn ( Tp. Thanh Hóa), Khu công nghiệp Đình Hương, Khu công nghiệp Lam Sơn (huyện Thọ Xuân), Khu công nghiệp Bim Sơn và Khu công nghiệp Nghi Sơn.

Khu kinh tế Nghi Sơn là một KCN ven biển, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 102/2006/QĐ-TTg, ngày 15/5/2006 với diện tích 18.611 ha, trong đó có 3 khu công nghiệp và nhiều công trình công nghiệp lớn như: Khu liên hợp lọc hoá dầu, Trung tâm nhiệt điện, nhà máy xi măng, nhà máy đóng tàu, Nhà máy luyện cán thép... Hiện nay Khu kinh tế Nghi Sơn đang trong giai đoạn quy hoạch và xây dựng kết cấu hạ tầng.

Với sự phát triển của khu kinh tế Nghi Sơn, tầm cỡ trong nước và khu vực, bước đầu đang tạo ra môi trường thuận lợi để phát triển các ngành các lĩnh vực kinh tế quan trọng, như công nghiệp lọc - hóa dầu, công nghiệp luyện cán thép cao cấp, cơ khí chế tạo, sản xuất lắp ráp ô tô, sửa chữa và đóng mới tàu biển, công nghiệp điện, công nghiệp sản xuất vật liệu sản xuất, sản xuất hàng tiêu dùng, khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản - du lịch biển - kinh tế hàng hải; Hình thành được các tuyến đại lộ ven biển nối các khu du lịch, nghỉ dưỡng và các khu kinh tế, đô thị trong và tỉnh; nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng đô thị ven biển đáp

ứng yêu cầu sự nghiệp CNH - HĐH.

Để đạt được các mục tiêu nhiệm vụ nêu trên, một trong những nhiệm vụ quan trọng có tính quyết định là công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư, Thanh Hóa đã có Nghị quyết số 04/NQ-TU ngày 20/7/2007 về công tác giải phóng mặt bằng đến năm 2010 định hướng đến năm 2015, nhằm thống nhất tư tưởng quan điểm chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành công tác này của cả hệ thống chính trị trên địa bàn huyện, với những nhiệm vụ và giải pháp là: đẩy mạnh công tác tuyên truyền trong các cấp, các ngành, cán bộ đảng viên và nhân dân về những chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước trong việc kiểm kê, bồi thường, thu hồi đất giải phóng mặt bằng để đầu tư xây dựng các dự án phát triển kinh tế, nhằm nâng cao nhận thức trong việc chấp hành và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hiện hành. Đồng thời, tập trung xây dựng các khu tái định cư, đảm bảo cho nhân dân đến nơi ở mới có điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng tốt hơn nơi ở cũ.

***Thứ năm, xét trên góc độ khai thác tiềm năng lợi thế phát triển du lịch***

Trong những năm qua, chính sách phát triển của Thanh Hóa đã thúc đẩy ngành du lịch Thanh Hoá có những bước phát triển đáng kể, cụ thể như sau:

*Về khách du lịch.* Giai đoạn 2000 - 2008, lượng khách du lịch đến Thanh Hoá (cả khách du lịch quốc tế và nội địa) có sự tăng trưởng liên tục. Thời kỳ 2000 - 2005 có tốc độ tăng chậm (bình quân 18,12%/ năm) và thời kỳ 2006 - 2008 có tốc độ tăng nhanh (bình quân 29,16%/ năm).

Cụ thể: năm 2000 Thanh Hoá mới chỉ đón được 434.931 lượt khách du lịch thì đến năm 2005 đón được 1.000.000 lượt khách du lịch gấp hơn 2 lần so với năm 2000; từ năm 2006 lượng khách du lịch đến Thanh Hoá tăng nhanh, đạt 1.280.031 khách (9.957 lượt khách du lịch quốc tế), năm 2007 lượng khách đạt 1.750.000 khách (14.000 lượt khách du lịch quốc tế), năm 2008 lượng khách của Thanh Hoá tăng nhanh đạt 2.154.500 lượt khách (20.000 lượt khách du lịch quốc tế), tăng 23,1% so với năm 2007 và tăng gấp 2,15 lần so với năm 2005. trong đó du lịch vùng biển chiếm khoảng 80% lượng khách.

*Về doanh thu du lịch và thu nhập du lịch.* Doanh thu du lịch là tổng các khoản thu do các doanh nghiệp du lịch trực tiếp phục vụ khách du lịch thu được.

Cùng với sự gia tăng về lượng khách, doanh thu du lịch của Thanh Hoá có

mức tăng trưởng khá cao. Năm 2000 doanh mới chỉ đạt được 84,125 tỷ đồng; năm 2005 tăng gấp 3 lần 245,9 tỷ đồng; đến năm 2007 tổng doanh thu của ngành du lịch đã lên đến 525 tỷ đồng, tăng hơn 6 lần so với năm 2000; năm 2008 doanh thu du lịch tỉnh tăng mạnh đạt 755 tỷ đồng, tăng 43,8% so với năm 2007 và gấp gần 9 lần so với năm 2000, tính chung tốc độ tăng trưởng về doanh thu du lịch thời kỳ 2000 - 2008 đạt bình quân 31,56%/năm, đây là mức tăng trưởng cao so với nhiều địa phương khác trong cả nước.

### **2.3.2. Những hạn chế chủ yếu của chính sách phát triển kinh tế ven biển**

*Thứ nhất, chính sách ban hành chưa đầy đủ và chưa đồng bộ.* Hiện nay, cả nước đã có chiến lược phát triển kinh tế biển đến năm 2020, Quy hoạch phát triển kinh tế biển đảo đến năm 2020, Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020, Quy hoạch phát triển Vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ đến năm 2020, Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội dải ven biển miền Trung đến năm 2020. Trên địa bàn địa phương có một số tỉnh đã có Quy hoạch phát triển kinh tế biển như tỉnh Bình Thuận đến năm 2010, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020,... Tuy nhiên nhiều địa phương vẫn chưa xây dựng được quy hoạch và hệ thống chính sách riêng cho phát triển kinh tế ven biển, trong đó có tỉnh Thanh Hóa. Do đó, kể từ quy hoạch, kế hoạch đến các chính sách hỗ trợ cho phát huy tiềm năng lợi thế ven biển hầu như mới được xây dựng chung trong các văn bản về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh hoặc các ngành trên địa bàn tỉnh. Tỉnh Thanh Hóa, mới có quy hoạch phát triển Khu Kinh tế Nghi Sơn gồm một phần các xã ven biển, quy hoạch phát triển các điểm du lịch ven biển, các cảng cá, cảng nước sâu Nghi Sơn... là riêng cho ven biển nhưng cũng chưa thật bao quát hết tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế ven biển.

*Thứ hai, hệ thống các biện pháp đặc thù cho phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển cũng chưa được hình thành.* Điều này đã hạn chế việc khai thác tiềm năng, lợi thế vùng ven biển. Chẳng hạn, vùng ven biển nước ta nói chung, các địa phương nói riêng, trong đó có Thanh Hóa có tiềm năng lớn trong phát triển công nghiệp, du lịch. Nhưng do thiếu chính sách phát triển hệ thống giao thông vận tải cảng Nghi Sơn còn đầu tư chắp vá, quy mô chưa tương xứng với tiềm năng, làm cho các địa phương, các khu công nghiệp đang bị cản trở. Sự phối hợp giữa các địa



phương để phát huy lợi thế công nghiệp, du lịch biển còn rất hạn chế..

Những năm qua mặc dù Chính phủ và tỉnh đã có một số chính sách thu hút đầu tư như: Nghị quyết số 09 - NQ/TU năm 2007 về “Chiến lược biển VN đến năm 2020”; Nghị quyết số 32- NQ/TU; Quyết định 2190/QĐ - TTg; Quyết định 35/2009/QĐ - TTg... Theo đó, cần phát triển hướng mạnh ra biển để tiếp cận nhanh chóng với biển xa, giảm thiểu khó khăn trở ngại về luồng tàu vào cảng. Phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông phải thông suốt. Tuy vậy, vẫn còn thiếu những chính sách then chốt, trong đó chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông biển, nhất là xây dựng cảng nước sâu còn chưa đúng mức. Bởi lẽ, cảng biển không đơn thuần là điểm bốc xếp, thông qua hàng hoá mà cảng biển còn là động lực, thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, đặc biệt là các ngành kinh tế gắn với biển như công nghiệp luyện kim, nhiệt điện, xi măng, các dịch vụ hàng hải và du lịch. Không những vậy, cảng biển còn là đầu mối của chuỗi logistic, là cửa ngõ thông thương, giao lưu, hợp tác quốc tế; đặc biệt chú trọng phát triển các cảng nước sâu ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam, tạo những cửa mở lớn vươn ra biển xa có sức hấp dẫn.

Trong chính sách thu hút đầu tư, hai vấn đề cần khắc phục: 1) Nguồn vốn đầu tư hiện tại chủ yếu dựa vào sự hỗ trợ của Ngân sách nhà nước Trung ương sẽ làm cho tỉnh không chủ động để thực hiện các mục tiêu đầu tư. Vì thế một chính sách đa dạng hơn, năng động tích cực hơn để thu hút nguồn vốn đầu tư là điều đang đòi hỏi sự nỗ lực lớn của Thanh Hóa. 2) Chất lượng nguồn vốn (hay trình độ kỹ thuật) của vốn đầu tư vẫn là vấn đề cần điều chỉnh, soát xét lại. Hiện nay, các dự án đầu tư thu hút vào các KCN, CCN của tỉnh nhìn chung là sử dụng lao động giản đơn, kỹ thuật thấp, thực hiện “gia công” là chính. Vì thế hiệu quả khai thác nguồn lực, sức cạnh tranh của sản phẩm và sự đóng góp của đầu tư vào phát triển còn thấp, cần phải cải thiện tình hình này.

- Vùng biển là nơi phải gánh chịu hậu quả thiên tai nặng nề; đặc biệt trước xu hướng biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, người dân vùng ven biển chịu nhiều rủi ro trong sản xuất. Tác động mạnh mẽ nhất của biến đổi khí hậu và dâng cao mực nước biển, trước hết là đối với vùng ven biển và các đảo nhỏ. Các hệ sinh thái ven biển,

người dân ven biển và trên các đảo của vùng bờ là những đối tượng dễ bị tổn thương và bị tác động mạnh mẽ nhất, nhưng đến nay chưa có giải pháp lồng ghép và mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu và dâng cao mực nước biển ở vùng bờ; chưa có chính sách bảo hiểm sản xuất cho dân cư vùng biển, trước hết là những người lao động làm việc trực tiếp trên biển để khai thác, cũng như những người sản xuất nuôi trồng chế biến thủy hải sản.

- Môi trường biển đang phải đối mặt với nhiều vấn đề nan giải nhưng chưa có chính sách để giải quyết trước những nguy cơ như sự cố tràn dầu, ô nhiễm môi trường biển, ô nhiễm môi trường cảng do các phương tiện giao thông, nhất là khi sản lượng hàng hoá thông qua cảng lên hàng trăm triệu tấn; khai thác không theo quy hoạch làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản, suy thoái hệ sinh thái, hủy hoại môi trường biển; môi trường vùng bờ bị biến đổi theo chiều hướng xấu do ngày càng nhiều chất thải không qua xử lý từ các lưu vực sông, các đô thị và vùng ven biển đổ vào biển, một số khu biển ven bờ bị ô nhiễm, bị đục hóa, hiện tượng thủy triều đỏ xuất hiện tuy quy mô còn hẹp; sự thu hẹp của diện tích hệ sinh thái rừng ngập mặn; các hệ sinh thái biển quan trọng như các rạn san hô, thảm cỏ biển bị suy thoái, bị thu hẹp diện tích làm mất yếu tố bảo vệ bờ biển, tăng độ đục của vùng biển ven bờ, tăng sa bồi ở một số cảng lân cận, làm suy thoái các rạn san hô ven bờ, suy giảm nguồn lợi thủy sản.

***Thứ ba, hiệu quả của chính sách phát triển kinh tế ven biển còn thấp.***

Đây là tình trạng chung của cả nước, trong đó có vùng ven biển Thanh Hóa.

Trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, sự phát triển của các ngành kinh tế ven biển còn chậm, sự đóng góp của kinh tế ven biển cho tỉnh chưa xứng với tiềm năng của nó. Số liệu thống kê của tỉnh cho thấy, 5 năm gần đây tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với tốc độ chung của toàn tỉnh. Tỷ trọng vùng ven biển trong GDP, trong giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị sản xuất nông nghiệp, giá trị sản xuất thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu so với toàn tỉnh đều giảm so với 2006.

So với năm 2006, năm 2010, thu nhập bình quân đầu người vùng ven biển vẫn

cao hơn so với nhu nhập bình quân đầu người của tỉnh, nhưng tốc độ tăng chậm hơn; tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn tỷ lệ nghèo chung toàn tỉnh nhưng tốc độ giảm nghèo vẫn chậm hơn toàn tỉnh.

**Bảng 2.7: So sánh một số chỉ tiêu phát triển 6 huyện ven biển với cả tỉnh Thanh Hóa (Theo giá thực tế)**

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>ĐVT</i>	<i>2006</i>	<i>2010</i>	<i>Lần (2010/2006)</i>
<b>1</b>	<b>GDP cả tỉnh</b>	<i>Tỷ đồng</i>	<b>21.572,2</b>	<b>51.296,1</b>	<b>2.4</b>
	GDP 6 huyện	<i>Tỷ đồng</i>	9.628,9	18.417,6	1.9
	6 huyện so với cả tỉnh	%	44,6	35,9	0.8
<b>2</b>	<b>Giá trị SX công nghiệp cả tỉnh</b>	<i>Tỷ đồng</i>	<b>7.573,6</b>	<b>21.269,7</b>	<b>2.8</b>
	Giá trị SX công nghiệp 6 huyện	<i>Tỷ đồng</i>	4.324,4	8.406,7	1.9
	6 huyện so với cả tỉnh	%	57,1	39,5	0.7
<b>3</b>	<b>Giá trị SX nông nghiệp cả tỉnh</b>	<i>Tỷ đồng</i>	<b>6.563,2</b>	<b>12.341</b>	<b>1.9</b>
	Giá trị sản xuất nông nghiệp 6 huyện	<i>Tỷ đồng</i>	2.265,5	3.218,6	1.4
	6 huyện so với cả tỉnh	%	34,5	26,0	0.8
<b>4</b>	<b>Giá trị SX thương mại dịch vụ cả tỉnh</b>	<i>Tỷ đồng</i>	<b>7.436</b>	<b>17.685,4</b>	<b>2.4</b>
	Giá trị SX thương mại dịch vụ 6 huyện	<i>Tỷ đồng</i>	3.039	6.792,3	2.2
	6 huyện so với cả tỉnh	%	40,8	38,4	0.9
<b>5</b>	<b>GT hàng hóa xuất khẩu cả tỉnh</b>	<i>Triệu USD</i>	<b>89,19</b>	<b>377,0</b>	<b>4.2</b>
	GT hàng hóa xuất khẩu 6 huyện	<i>Tỷ đồng</i>	53,60	131,9	2.5
	6 huyện so cả tỉnh	%	60,10	34,98	0.6
<b>6</b>	<b>Thu nhập b. quân đầu người cả tỉnh</b>	<i>Tr đồng</i>	<b>5,6</b>	<b>13,4</b>	<b>2.4</b>
	Thu nhập bình quân đầu người 6 huyện	<i>Tr. đồng</i>	8,3	15,6	1.9
	Thu nhập b. quân đầu người làm nghề thủy sản 6 huyện	<i>Tr. đồng</i>	13,4	17,7	1.3
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ hộ nghèo cả tỉnh</b>	%	<b>27,5</b>	<b>14,85</b>	<b>0.5</b>
	Tỷ lệ hộ nghèo của 6 huyện	%	22,8	10,05	0.4
	6 huyện so cả tỉnh	+,-	-4,7	-4,80	1.0

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê Thanh Hóa*

Thêm nữa, các huyện ven biển có lợi thế về các cây trồng ven biển như lạc,

cói. Nhưng lợi thế so sánh của hai cây trồng chủ đạo này còn thấp so với các tỉnh khác. Cụ thể ở năng suất lao động và cây trồng của cây lạc và cây cói còn thấp dẫn đến sức cạnh tranh kém. Xem bảng sau.

**Bảng 2.8: So sánh năng suất một số cây trồng chủ lực của ven biển Thanh Hoá và một số tỉnh** DVT: Tạ/ha/vụ

TT	Năng suất cây trồng	Cả nước	Vùng ĐBSH	Vùng DH BTB	Ven biển Thanh Hoá	Nghệ An	Thái Bình	Ninh Bình	Hà Tây
1	Lạc	18,0	21,7	16,2	15,9	16,8	24,8	19,8	19,6
2	Cói	66,0	85,6		60,2		130,0	68,0	

*Nguồn: Tổng cục thống kê – 2005*

- Du lịch ven biển Thanh Hóa phát triển còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của một tỉnh có bờ biển dài 102 km có khả năng phát triển nhiều loại hình du lịch ven biển. Doanh thu du lịch hàng năm còn rất khiêm tốn.

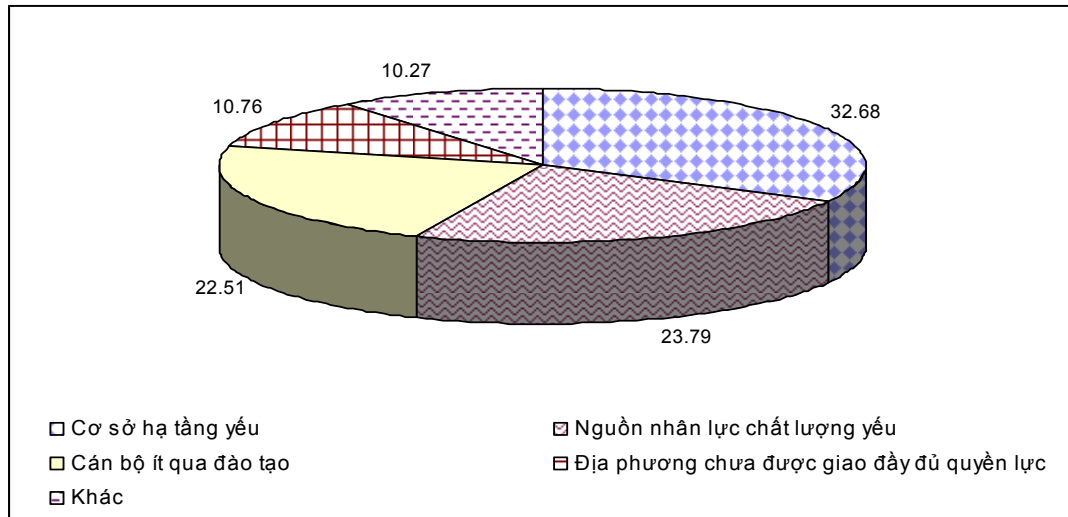
- Một điểm đáng lưu ý là tỷ lệ dân số đô thị ven biển của Thanh Hóa còn rất thấp, hiện vẫn chỉ đạt mức khoảng 5% tỷ lệ dân số. Điều này nói lên mức độ CNH, HDH vùng ven biển còn rất hạn chế.

Kinh nghiệm phát triển kinh tế ven biển các nước cho thấy, quá trình khai thác tiềm năng lợi thế ven biển để phát triển kinh tế cũng là quá trình đẩy mạnh đô thị hóa, phát triển các đô thị ven biển. Song cho đến nay, kinh nghiệm này chưa được vận dụng một cách mạnh mẽ trên phạm vi cả nước cũng như các địa phương ven biển, trong đó có Thanh Hóa.

Thêm nữa, việc xây dựng các đô thị ven biển chưa có một quy hoạch, kế hoạch phát triển cụ thể, thống nhất, mạnh đâu đó chạy; tình nào cũng xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất về may mặc, sản xuất xi măng, sân gôn..., dẫn đến cạnh tranh nhau mời chào nhà đầu tư nước ngoài làm thiệt hại đến lợi ích quốc gia, là thách thức đối với phát triển bền vững kinh tế xã hội ven biển.

- Trong thời gian vừa qua, mặc dù đã nhận được rất nhiều sự hỗ trợ tích cực từ

trung ương, đến chính quyền tỉnh đối với việc phát triển cơ sở hạ tầng của vùng ven biển tỉnh Thanh, song do nguồn lực có hạn kể cả về con người, tài chính cũng như những việc tự chủ trong quá trình ra quyết định còn nhiều hạn chế, nên rào cản trong việc phát triển kinh tế xã hội khu vực ven biển còn nhiều. Kết cấu hạ tầng các địa phương ven biển nói chung, tỉnh Thanh Hóa nói riêng chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, trình độ công nghệ của đa số các doanh nghiệp công nghiệp lạc hậu, tiêu hao năng lượng lớn, chi phí sản xuất đầu vào cao ảnh hưởng đến năng suất chất lượng, hiệu quả của sức cạnh tranh. Kết cấu hạ tầng giao thông nhất là giao thông thủy, sắt, bộ đang là những tác nghẽn lớn đối với vùng ven biển, quy hoạch hệ thống đường ven biển chậm được triển khai.



**Hình 2.3: Kết quả trả lời về những điểm yếu (rào cản) của địa phương**

*Nguồn: Điều tra của tác giả năm 2010*

Mặc dù đã có nhiều chính sách của Nhà nước cũng như của địa phương ban hành và được đưa vào cuộc sống, nhưng hiệu quả của các chính sách trên đối với vùng ven biển nhìn chung chưa cao. Bảng 2.9 sau đây phân tích kết quả trả lời phỏng vấn của 595 cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện xã và doanh nghiệp về một số chính sách phát triển kinh tế ven biển.

Kết quả bảng 2.9 cho thấy, tác động có hiệu quả nhất là ba nhóm chính sách: chính sách phát triển ngư nghiệp vùng ven biển, chính sách an sinh xã hội và chính sách giảm nghèo. Các nhóm chính sách thuế, đất đai, xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu

tur, việc làm và thu nhập ở mức 50/50 giữa mức thấp/ mức trung bình và cao. Còn lại các nhóm chính sách khác là có hiệu quả thấp, trong đó thấp nhất là nhóm các chính sách phát triển công nghiệp, chính sách khoa học công nghệ, chính sách phát triển nguồn nhân lực, chính sách xuất nhập khẩu, chính sách đào tạo và đãi ngộ cán bộ quản lý, chính sách phát triển nông nghiệp ven biển, chính sách lãi suất, chính sách bảo vệ môi trường sinh thái, chính sách phát triển dịch vụ ven biển,...

**Bảng 2.9: Hiệu quả của chính sách phát triển kinh tế ven biển giai đoạn 2000-2010**

*ĐV tính %*

Chỉ tiêu	Thấp	Trung bình	Cao	Không trả lời	Tổng số
Chính sách phát triển ngư nghiệp vùng ven biển	21.5	38.2	38.0	2.4	100,0
Chính sách an sinh xã hội	36.6	30.4	31.1	1.8	100,0
Chính sách xóa đói giảm nghèo	39.9	28.1	30.4	1.7	100,0
Chính sách thuế	44.2	36.3	16.2	3.4	100,0
Chính sách đất đai	43.1	41.5	12.6	2.9	100,0
Chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng	48.4	35.3	13.8	2.5	100,0
Chính sách đầu tư	49.4	33.1	14.6	2.9	100,0
Chính sách việc làm, thu nhập	49.6	30.8	17.5	2.2	100,0
Chính sách phát triển dịch vụ ven biển	50.4	18.7	27.8	3.2	100,0
Chính sách đảm bảo môi trường sinh thái	56.0	28.6	13.8	1.7	100,0
Chính sách lãi suất	56.7	25.9	14.1	3.4	100,0
Chính sách phát triển nông nghiệp ven biển	57.7	28.4	11.7	2.2	100,0
C.sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ cán bộ q. lý	58.1	21.7	8.7	11.4	100,0
Chính sách xuất nhập khẩu	59.7	24.7	11.9	3.7	100,0
Chính sách phát triển nguồn nhân lực	60.1	28.7	7.2	3.9	100,0
Chính sách khoa học công nghệ	65.7	23.0	7.4	3.9	100,0
Chính sách phát triển công nghiệp ven biển	66.7	17.8	13.1	2.4	100,0

*Nguồn. Điều tra của tác giả năm 2010*

## 2.4. NGUYÊN NHÂN HẠN CHẾ CỦA CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN TỪ THỰC TIỄN THANH HÓA

*Thứ nhất, sự thích ứng với biến đổi môi trường quốc tế còn hạn chế.* Nước ta tham gia vào các tổ chức kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng. Xu hướng tự do hóa thương mại ngày càng mạnh hơn. Điều này đặt ra những cơ hội và thách thức cho quản lý phát triển trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương, đòi hỏi phải có sự thích ứng nhanh chóng.

Những năm qua, Thanh Hóa đã chủ động trong việc tiếp cận các cơ hội do hội nhập quốc tế mang lại. Do đó, hoạt động xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển kinh tế nói chung, phát triển kinh tế ven biển nói riêng đã mang lại nhiều thành tựu đáng khích lệ. Vốn đầu tư nước ngoài vào Thanh Hóa ngày càng tăng lên, năm 2005 chiếm 0,4% trong cơ cấu vốn đầu tư của tỉnh, đến năm 2008 tăng lên là 12% [8]. Trong xuất khẩu, thị trường mở rộng từ Trung Quốc đến thị trường Nhật bản, thị trường Mỹ, Bỉ, Đức, Đài Loan, Hồng Kông, Pháp, Nga... là các thị trường truyền thống được duy trì phát triển. Trước những biến động kinh tế thế giới như suy thoái kinh tế 2008, tỉnh đã có nhiều biện pháp khắc phục, nhờ đó mà tận dụng được những cơ hội của môi trường quốc tế cho phát triển. Tuy nhiên, thu hút đầu tư và xuất khẩu của Thanh Hóa vẫn đang gặp nhiều bất cập. Chất lượng vốn đầu tư không cao, phần lớn là thu hút công nghệ có trình độ thấp, sản xuất gia công là chính, nên hiệu quả đầu tư nước ngoài trong đóng góp cho kinh tế xã hội của tỉnh chưa xứng tầm. Năm 2008, sự đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cho tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh khoảng 2,8% [8]. Trong xuất khẩu, việc xâm nhập thị trường của các sản phẩm truyền thống của Thanh Hóa như sản phẩm lạc, cói, còn gặp rất nhiều khó khăn, khó tìm kiếm được thị trường ổn định cho sản phẩm, thường là bán nguyên liệu, nên hiệu quả thấp. Vấn đề ở đây là khả năng tiếp cận môi trường quốc tế của tỉnh còn nhiều hạn chế. Chính nhân tố này làm cho sự phát triển kinh tế của tỉnh nói chung, các huyện ven biển nói riêng chưa xứng với tiềm năng của tỉnh.

*Thứ hai, hệ thống luật pháp chưa mạnh, chưa tạo được môi trường pháp lý thuận lợi cho phát triển kinh tế ven biển.* Mặc dù nhận thức được nước ta có tiềm

năng biển nhưng những hành động mang tầm chiến lược trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương, trong đó có Thanh Hóa còn yếu. Bảng 2.10 sau đây cho thấy, tác động của một số văn bản pháp luật còn chưa nhiều đối với việc tạo môi trường pháp lý cho kinh tế ven biển phát triển. Nhìn chung, môi trường pháp lý đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội ven biển nói chung, từng ngành, từng nghề, từng địa phương nói riêng còn rất hạn chế, thiếu đồng bộ, chưa tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế ven biển đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

**Bảng 2.10: Tác động của hệ thống pháp luật đến sự phát triển của khu vực kinh tế ven biển** Đv tính %

	Ít	Trung bình	Nhiều	Không trả lời	Tổng số
Luật sở hữu trí tuệ	61.9%	20.2%	11.2%	6.70%	100%
Luật cạnh tranh	55.9%	25.5%	11.5%	6.90%	100%
Luật lao động- tiền lương	50.4%	25.7%	20.2%	3.70%	100%
Luật nông nghiệp	49.4%	27.1%	19.1%	4.40%	100%
Luật doanh nghiệp	49.1%	24.0%	22.1%	4.70%	100%
Luật xây dựng	46.9%	35.3%	13.5%	4.40%	100%
Luật thương mại	46.2%	31.9%	16.3%	5.50%	100%
Luật đầu tư	45.7%	28.2%	22.2%	3.90%	100%
Luật đất đai	43.5%	30.1%	22.9%	3.50%	100%
Luật thuế	38.5%	36.6%	19.8%	5.00%	100%

*Nguồn. Điều tra của tác giả năm 2010*

Chính điều đó dẫn đến môi trường đầu tư ở khu vực kinh tế ven biển ở địa phương mặc dù đã được cải thiện nhưng còn chậm.

**Bảng 2.11: Tình hình cải thiện môi trường đầu tư ven biển Thanh Hóa**

Nội dung	Số người trả lời	Tỷ lệ %
<b>Chung</b>	<b>595</b>	<b>100,00</b>
Có cải thiện nhưng còn chậm	419	70.42
Chưa được cải thiện	117	19.66
Có cải thiện và thông thoáng hơn	41	6.89
Môi trường rất tốt	7	1.18
Không trả lời	11	1.85

*Nguồn. Điều tra của tác giả năm 2010*



Như vậy, chính sách phát triển kinh tế ven biển ở Thanh Hóa còn nhiều hạn chế bởi ngay từ việc đánh giá, nhìn nhận về tiềm năng tài nguyên biển, đảo có những mặt còn chưa đúng mức, việc phối hợp giữa các ngành chức năng liên quan để xây dựng một qui hoạch tổng thể về sử dụng biển, đảo còn thiếu thống nhất và thiếu cơ chế hành động. Tỉnh chưa có chính sách phù hợp để xây dựng một qui hoạch tổng thể, thống nhất và đồng bộ. Việc xây dựng qui hoạch tổng thể khai thác sử dụng biển và đảo chưa được coi là nhiệm vụ trung tâm, ưu tiên hàng đầu nhằm sử dụng và khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của biển, đảo, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái biển.

***Thứ ba, công tác quy hoạch phát triển kinh tế xã hội ven biển còn chậm, thiếu đồng bộ.*** Cho đến năm 2010, Thanh Hóa chỉ có quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế cụ thể. Phát triển kinh tế xã hội ven biển được thể hiện trong các quy hoạch tổng thể này, trong đó có quy hoạch phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, các cụm công nghiệp các huyện ven biển. Ta có thể xem xét cụ thể là quy hoạch phát triển các khu kinh tế Nghi Sơn và các cụm công nghiệp trên địa bàn ven biển.

Nghi Sơn nằm ở phía nam tỉnh Thanh Hóa, có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi để trở thành một khu kinh tế mang tầm cỡ quốc gia. Được sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải và trực tiếp là UBND tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nghi Sơn đã phát triển không ngừng, đã hình thành KKT năng động đa ngành đa lĩnh vực, có cảng biển, khu đô thị, nhà máy lọc hóa dầu... Ngày 17/5/2001, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 604/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Đô thị mới Nghi Sơn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, xác định tính chất của khu đô thị là phát triển công nghiệp đa ngành mà trọng tâm là công nghiệp vật liệu xây dựng, lọc hoá dầu, dịch vụ, du lịch... Diện tích khu vực là 9.700ha, trong đó diện tích phát triển công nghiệp là 870ha, cảng biển (cảng chuyên dùng, cảng tổng hợp) là 410ha.

Để tạo động lực thúc đẩy, phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thanh Hoá nói riêng, khu vực Nam Thanh - Bắc Nghệ và đất nước nói chung, ngày 15/5/2006, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 102/2006/QĐ-TTg thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế Nghi Sơn tỉnh Thanh Hoá. Ngày 10/10/2007, Thủ

tướng Chính phủ có Quyết định số 1364/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn tỉnh Thanh Hoá. Tính chất của Khu kinh tế Nghi Sơn là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm là công nghiệp nặng và công nghiệp cơ bản như công nghiệp lọc hoá dầu, công nghiệp luyện cán thép cao cấp, cơ khí chế tạo, sản xuất và lắp ráp ô tô, sửa chữa và đóng mới tàu biển, công nghiệp điện, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến và xuất khẩu... gắn với xây dựng và khai thác có hiệu quả cảng biển Nghi Sơn. Tổng diện tích khu kinh tế là 18.611,8ha, trong đó đất xây dựng công nghiệp là 2.965ha, khu cảng biển 860ha.

Cùng với Khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa còn quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện ven biển. Chẳng hạn ngày ngày 25/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định số 2255/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các dự án công nghiệp ưu tiên trên địa bàn tỉnh đến năm 2020. Theo đó, có 117 dự án phát triển công nghiệp, các huyện ven biển có 40 dự án. Điều này nói lên chủ trương chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp dựa vào lợi thế ven biển của tỉnh. (Phụ lục).

Tuy vậy, công tác quy hoạch và khai thác tài nguyên biển còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, đặc biệt là quy hoạch không gian biển, cơ cấu ngành nghề kinh tế biển - ven biển chưa hợp lý, chưa chuẩn bị tốt kế hoạch phát triển kinh tế vùng bờ trong khuôn khổ phát triển toàn diện. đến nay chúng ta mới chủ yếu khai thác dạng tài nguyên vật chất “nhìn thấy”, chưa chú ý đến các dạng tài nguyên phi vật chất, các giá trị không gian và giá trị dịch vụ của các hệ sinh thái vùng bờ.

Một số ngành kinh tế biển quan trọng như đóng tàu, khai thác khoáng sản, khai thác và chế biến thủy sản, dịch vụ cảng và vận tải biển, du lịch biển chưa có những sản phẩm cạnh tranh quốc tế, công nghệ còn lạc hậu; đặc biệt những ngành có lợi thế cạnh tranh trong tương lai như thăm dò, khai thác tài nguyên đáy biển, dầu khí, điện sức gió, năng lượng mặt trời... chưa được đầu tư nghiên cứu thỏa đáng.

Đối với kinh tế biển, sức đầu tư đòi hỏi rất lớn, muốn có hiệu quả phải đầu tư cao và lâu dài. Do còn thiếu cả về quy hoạch, kế hoạch và những công cụ chính sách, nên chưa thể tạo hành lang khuôn khổ pháp lý để khuyến khích cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư yên tâm đầu tư vào phát triển kinh tế xã hội ven biển Việt Nam; cũng như không thu hút được các nhà đầu tư có trình độ kỹ thuật cao, cho

phép tạo ra những sản phẩm chế biến sâu mang lại giá trị kinh tế cao cho tỉnh. Các quy hoạch hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu phân bổ hợp lý nguồn lực về tài nguyên biển, bảo đảm phát triển bền vững môi trường biển và hiệu quả về kinh tế biển cho các dự án đầu tư lớn mang tầm chiến lược.

Thêm nữa, vùng ven biển Thanh Hóa vốn dĩ là vùng nông thôn, ngành nghề chủ yếu là kinh tế nông nghiệp. Cho đến nay, Thanh Hóa mới có quy hoạch phát triển nông nghiệp cho cả tỉnh, trong đó có vùng ven biển. Công tác quy hoạch nông thôn của vùng này chưa được triển khai. Chính vì thế nhiều vấn đề có liên quan đến phát triển kinh tế ven biển chưa được quan tâm đầy đủ như phòng chống xâm nhập nước biển, hệ thống đê điều ven biển, hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, sự phát triển tổng thể công nghiệp nông thôn,... chưa được quan tâm đầy đủ, là một trong những nguyên nhân hạn chế đến phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa hiện nay.

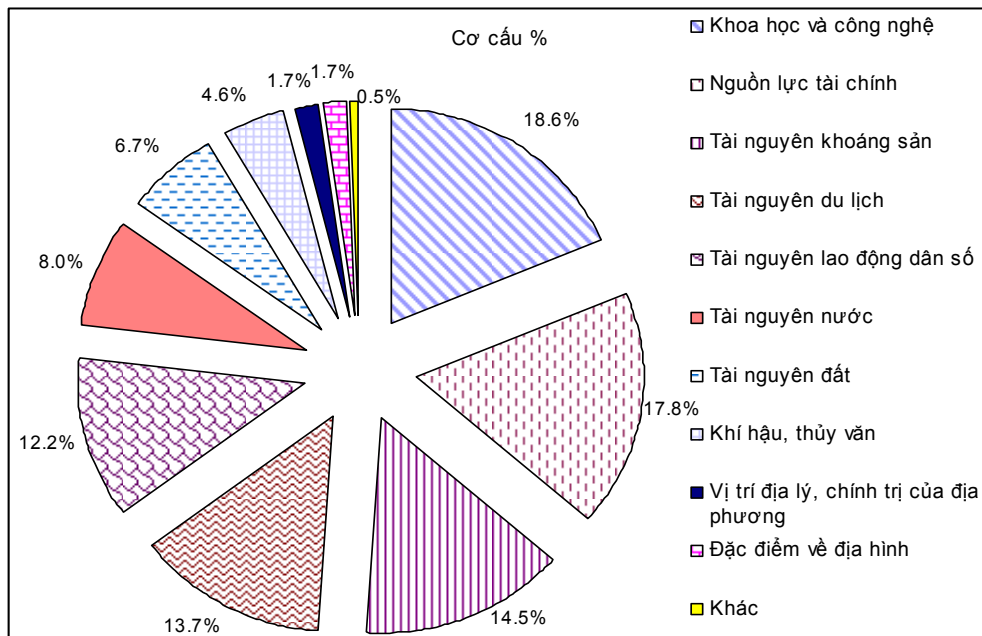
***Thứ tư, năng lực tổ chức, phối hợp thực thi chính sách phát triển kinh tế ven biển còn nhiều bất cập.***

- Tài nguyên vùng ven biển thuộc dạng tài nguyên chia sẻ, chứa đựng “yếu tố không gian”, là tiền đề phát triển đa ngành. Song, việc quản lý vùng bờ, biển đảo hiện nay chủ yếu quản lý theo ngành và theo tỉnh. Các phương thức, cách tiếp cận mới chậm được áp dụng như: tiếp cận hệ thống, tổng hợp, liên ngành, liên vùng, quản lý dựa vào hệ sinh thái...

Phát triển kinh tế ven biển đòi hỏi sự phối hợp giữa các địa phương trong cả nước, mà trước hết là trong một vùng. Nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra tình trạng thiếu sự phối hợp trong phát triển kinh tế các khu kinh tế ở các địa phương hiện nay. Tình trạng chung là thiếu sự liên kết do chia cắt theo địa giới hành chính. Các tỉnh cận kề nhau nhưng không muốn xây dựng không gian kinh tế thống nhất (Nguyễn Quang Thái, 2010, tr.116). Điều này thể hiện rõ ở các tỉnh Bắc Trung Bộ, 3 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh và Quảng Bình sát cánh bên nhau, nhưng mỗi tỉnh có một khu kinh tế ven biển riêng, chức năng hoạt động gần giống nhau, cơ cấu sản phẩm gần giống nhau, dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt về nguồn vốn đầu tư lao động mà hiệu quả phát triển thấp. Điều này đòi hỏi phải có nhận thức và hành động mới trong hoàn thiện cơ chế và phương thức quản lý, điều hành, phối hợp để phát triển kinh tế ven biển, kể từ trung ương đến từng tỉnh, từng vùng.

- Đi đôi với việc thu hút nguồn vốn đầu tư có trình độ khoa học kỹ thuật cao, phát triển các lĩnh vực kinh tế biển hầu hết đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ cao, có tri thức về khoa học, công nghệ; một số lĩnh vực như vận tải biển, khai thác biển đòi hỏi thể lực tốt. Trong khi đó, chất lượng nguồn nhân lực nhìn chung còn thấp. Hiện nay nước ta nói chung, các tỉnh ven biển nói riêng còn thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng cao cả về trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và kinh nghiệm quản lý khi nền kinh tế hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới cho phát triển kinh tế ven biển. Chính điều này đã hạn chế năng lực của đội ngũ hoạch định chính sách, tổ chức thực thi chính sách cũng như người lao động.

Chẳng hạn, khi trả lời phỏng vấn của chúng tôi, có tới 90,1% từ 595 cán bộ Thanh Hóa cho rằng, trong xây dựng chính sách chưa chú ý đầy đủ đến các yếu tố của quá trình phát triển, nhất là chưa coi trọng vị trí, vai trò của khoa học công nghệ, chưa đánh giá đầy đủ được nguồn lực tài chính, nguồn lực tài nguyên khoáng sản, tầm quan trọng của hoạt động du lịch, vị trí của một tỉnh có nguồn lao động dồi dào và có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật nhanh... Nguyên nhân quan trọng của tình trạng này xuất phát từ năng lực đội ngũ chưa đáp ứng yêu cầu.



**Hình 2.4: Tình hình bố qua các nguồn lực trong xây dựng chính sách phát triển kinh tế ven biển**

*Nguồn: Điều tra của tác giả năm 2010*

Phát triển kinh tế ven biển là một bài toán lớn, phong phú và đa dạng. Từ việc khai thác dầu khí, khoáng sản, hải sản, hàng hải, du lịch biển cho tới đóng và sửa chữa tàu biển, chế biến dầu khí, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản... Nhưng nguồn lực của chúng ta còn hạn chế mà trước hết là về con người, các cơ sở đào tạo và số lượng người theo học về biển lại rất ít. Các chuyên gia có sự am hiểu sâu về biển không nhiều, còn thiếu đội ngũ cán bộ kỹ thuật tác nghiệp trên biển”. Chính vì thế , khi xây dựng chính sách phát triển kinh tế ven biển thường bỏ qua nhiều yếu tố quan trọng đảm bảo cho việc khai thác tiềm năng lợi thế thúc đẩy sự phát triển kinh tế ven biển.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Là một tỉnh có bờ biển chạy dài 102 km, qua 6 huyện từ Nga Sơn qua Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Thị xã Sầm Sơn, Quảng Xương đến Tĩnh Gia với diện tích 6 huyện là 123.067 ha, dân số gần 1,2 triệu người, có cảng nước sâu Nghi Sơn và nhiều cửa lạch, cảng cá, có Bãi biển Sầm Sơn nổi tiếng du lịch từ trăm năm nay, Thanh Hóa là một trong những tỉnh có tiềm năng phát triển tổng thể các ngành kinh tế ven biển. Những năm qua, Thanh Hóa đã có nhiều chủ trương chính, sách phát triển các ngành kinh tế ven biển. Nhờ đó, kinh tế- xã hội vùng ven biển Thanh hóa có bước phát triển khá nhanh, nhất là sự phát triển của ngành công nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, kinh tế ven biển Thanh hóa chưa khai thác được tiềm năng lợi thế vốn có của nó, do đó lợi thế so sánh của vùng ven biển chưa được phát huy một cách có hiệu quả, sự đóng góp của vùng ven biển Thanh Hóa vào thành quả chung của tỉnh còn khiêm tốn, chưa xứng với tiềm năng lợi thế.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình hình trên, trong đó, việc nhận thức chưa đầy đủ của lãnh đạo các cấp về tiềm năng, lợi thế và tầm quan trọng của kinh tế ven biển trong điều kiện hiện nay; còn thiếu một quy hoạch độc lập, với hệ thống các chính sách chưa đầy đủ, thống nhất trong phát triển kinh tế ven biển; thiếu sự phối hợp trong quản lý và điều hành thống nhất của Trung ương; trình độ quản lý và trình độ nguồn nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu, đây là những vấn đề bức xúc hiện nay đối với Thanh Hóa. Những vấn đề này cần được tập trung tháo gỡ để khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế ven biển, sớm đưa Thanh hóa trở thành một vùng năng động của khu vực trọng điểm Bắc Trung bộ.

### **Chương 3**

## **GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN TỈNH THANH HÓA ĐẾN 2015, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020**

### **3.1. MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN THANH HÓA ĐẾN 2015, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020 [3] [14] [15] [28] [29] [30] [40] [41] [50] [51] [52] [53] [54]**

Hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa đến năm 2015, tầm nhìn 2020 phải dựa trên tiềm năng và thực trạng kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa hiện nay và những mục tiêu, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển các ngành nghề kinh tế ven biển nói riêng của tỉnh những năm tới. Tiềm năng và thực trạng phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa đã được cụ thể hóa ở chương trên. Trong phần này, chúng ta sẽ phân tích sâu hơn về mục tiêu, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phát triển các ngành nghề kinh tế ven biển nói riêng của tỉnh những năm tới, làm cơ sở đề xuất phương hướng hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh hóa những năm tới.

#### **3.1.1. Mục tiêu phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa đến năm 2015, tầm nhìn 2020**

##### ***3.1.1.1. Mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Thanh Hóa những năm tới***

Tại Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVII đã chỉ ra phương hướng chung phát triển kinh tế xã hội Thanh Hóa đến năm 2015 định hướng đến 2020 là:”

*Phát huy lợi thế so sánh, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững; tạo chuyển biến rõ nét về cơ cấu, chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế và các sản phẩm chủ lực; tăng cường đầu tư cải thiện hệ thống kết cấu hạ*

*tăng kinh tế- xã hội; tạo bước đột phá về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao chất lượng hiệu quả các hoạt động khoa học, công nghệ, văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, giải quyết có hiệu quả các vấn đề bức xúc, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên môi trường và chủ động ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu; kết hợp giữa phát triển kinh tế xã hội với giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội. Đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp; đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội. Phấn đấu đến năm 2015 đạt mức thu nhập bình quân của cả nước, đến năm 2020, Thanh Hóa cơ bản trở thành một tỉnh tiên tiến” [15].*

Để thực hiện phương hướng chung đó, tỉnh đã đề ra các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể về kinh tế, xã hội và môi trường.

*Về kinh tế*, phấn đấu đến năm 2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm là 17-18%, GDP bình quân đầu người đạt 2.100USD; giá trị gia tăng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,4%; giá trị gia tăng ngành công nghiệp tăng 22,4%; giá trị gia tăng ngành dịch vụ tăng 16,8%; Cơ cấu kinh tế trong GDP: nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,4%, công nghiệp chiếm 49,8%, dịch vụ chiếm 35,8%; Tỷ lệ huy động vào NSNN bình quân hàng năm 8% GDP trở lên; sản lượng lương thực có hạt đạt 1,6 triệu tấn trở lên; tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu đạt 850 triệu USD trở lên, bình quân hàng năm tăng 19% trở lên; tổng vốn đầu tư toàn xã hội 2011-2015 đạt khoảng 310.000 tỷ đồng.

*Về văn hóa xã hội*, trong 5 năm giải quyết việc làm cho trên 300.000 người. Đến năm 2015, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội còn 40%; tỷ lệ lao động được đào tạo đạt 55% trở lên; tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 47%; tỷ lệ người nghèo bình quân hàng năm giảm 3-4%; tốc độ tăng dân số tự nhiên giảm xuống dưới 0,65%; tỷ lệ dân số đô thị đạt 25%; tỷ lệ xã chuẩn quốc gia về y tế đạt 90%; mật độ điện thoại đạt 61 máy/100 dân.

*Về môi trường*, đến năm 2015, 100% dân số thành thị được dùng nước sạch và 95% dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh; 100% số cơ sở sản xuất mới trong giai đoạn 2011-2015 có công trình xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn; đến năm 2015, 80% số cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường; tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2015 đạt 52% [15].

Định hướng và mục tiêu trên của tỉnh Thanh Hóa là rất cao, đòi hỏi sự nỗ lực của tất cả các vùng trong tỉnh, trong đó, nếu có chính sách hợp lý, lấy vùng biển làm động lực thúc đẩy thì kinh tế Thanh hóa sẽ có bước phát triển mạnh mẽ và vững chắc.

### ***3.1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Thanh Hoá đến năm 2015, tầm nhìn 2020***

Xuất phát từ mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển của tỉnh Đảng bộ Thanh Hóa đề ra tại Đại hội đảng bộ lần thứ XVII, ngày 1 tháng 8 năm 2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã có quyết định số 2482/QĐ-UBND Về việc phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Thanh Hoá giai đoạn đến năm 2020* theo đó, phát triển kinh tế xã hội ven biển Thanh Hóa sẽ hướng vào các hướng sau đây: Khai thác tốt tiềm năng và lợi thế của vùng, phát huy nội lực kết hợp với các nguồn lực bên ngoài; huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực có trọng tâm, trọng điểm tạo đột phá về kinh tế biển phát triển nhanh, bền vững hài hòa với phát triển văn hóa - xã hội; xây dựng Vùng ven biển thành vùng động lực, đầu tàu kinh tế của cả tỉnh và khu vực ven biển Nam Vịnh Bắc Bộ.

Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển nhanh các ngành kinh tế có lợi thế như cảng và dịch vụ hàng hải, công nghiệp hoá dầu và sản phẩm từ dầu, công nghiệp điện, đóng và sửa chữa tàu biển, du lịch biển đảo, thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá an toàn và bền vững ...Thực hiện phát triển kinh tế gắn với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, cải thiện đời sống của dân cư vùng biển; tăng cường năng



lực ủng hộ với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Phát triển vùng ven biển đặt trong mối quan hệ liên vùng với khu vực ven biển Vịnh Bắc Bộ. Kết hợp phát triển kinh tế với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển.

Trên cơ sở đó, tỉnh cũng đề ra mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ven biển Thanh Hóa đến năm 2020.

Mục tiêu tổng quát của phát triển kinh tế - xã hội ven biển Thanh Hóa đến năm 2020 là: Xây dựng và phát triển Vùng ven biển Thanh Hóa trở thành địa bàn giàu mạnh từ kinh tế biển, một trong ba trung tâm kinh tế công nghiệp, hàng hải, du lịch và dịch vụ lớn nhất ở khu vực ven biển Vịnh Bắc Bộ, phát huy vai trò địa bàn đầu tàu, phát triển nhanh kinh tế - xã hội của Tỉnh, phần đầu GDP (giá so sánh) của Vùng tăng gấp 3 lần sau mỗi giai đoạn kế hoạch 5 năm, đến 2020 chiếm trên 50,0% GDP của Tỉnh.

*Cụ thể, về kinh tế*, với việc đưa KKT Nghi Sơn vào hoạt động, sự đóng góp của công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp cảng biển và sự phát triển mạnh mẽ của các KCN, CCN trên địa bàn, ... Thanh Hóa dự kiến tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm vùng ven biển Thanh Hóa đạt 23,5- 24,0% thời kỳ 2011-2020; trong đó giai đoạn 2011- 2015 tăng bình quân 29,0 - 29,5%, giai đoạn 2016 - 2020 tăng bình quân 18,0 - 18,5%. Cơ cấu GDP đến năm 2015: Nông lâm thủy sản 4,5%; Công nghiệp - xây dựng 62,0%; Dịch vụ 33,5%. Năm 2020: Nông - lâm - thủy sản 4,5%; Công nghiệp - xây dựng 62,0% ; Dịch vụ 33,5%. GDP bình quân đầu người đạt 2.700,0 USD vào năm 2015 và trên 6.000,0 USD vào năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 37,0 - 38,0% và 25,0 - 26,0% trong các giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020. Chỉ tiêu trên có thể đạt được nếu Thanh Hóa vượt được những khó khăn của khủng hoảng kinh tế tài chính hiện nay, đẩy mạnh thu hút và phát triển nguồn lực, đưa các công trình sớm đi vào sử dụng

**Bảng 3.1: Mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội ven biển Thanh Hóa đến năm 2020**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2015	2020
1	Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm	%	29,0 - 29,5	18,0 - 18,5
2	Cơ cấu GDP	%		
	Công nghiệp	%	62,0	
	Nông Nghiệp	%	4,5	
	Dịch vụ	%	33,5	
3	GDP bình quân đầu người USD	USD	2.700	6000
4	Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân năm	%	37,0 - 38,0	25,0 - 26,0
5	thu nhập thực tế đầu người hàng năm của dân cư tăng bình quân sau 5 năm	lần	2,0 - 2,2	2,0 - 2,2
6	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	4,0	4,0
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt	%	55,0	70,0
8	Lao động qua đào tạo nghề đạt	%	40,0	50,0
9	Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi	%	21,0	15,0
10	Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,0	100,0
11	Tỷ lệ che phủ rừng đạt	%		18,5 - 19,0
12	Tỷ lệ thu gom và xử lý theo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường rác thải công nghiệp, rác thải y tế	%	100,0	
13	Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt ở nông thôn	%	40,0	90,0
14	Tỷ lệ các KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải theo quy định môi trường	%	100	

Nguồn: [51]

Về xã hội, dự kiến thu nhập thực tế đầu người hàng năm của dân cư tăng gấp 2,0 - 2,2 lần sau mỗi giai đoạn 5 năm; Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 4,0% trở lên; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55,0% và 70,0% trong đó lao động qua đào tạo nghề đạt 40,0% và 50,0% vào năm 2015 và 2020; Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống còn 21,0% năm 2015 và dưới 15,0% năm 2020; Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95,0% vào năm 2015 và 100% năm 2020.

*Về bảo vệ môi trường, tính xác định:* Tỷ lệ che phủ rừng đạt 18,5 - 19,0% năm 2020; Tỷ lệ thu gom và xử lý theo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường rác thải công nghiệp, rác thải y tế đạt 100% vào năm 2015; rác thải sinh hoạt ở nông thôn đạt 40,0% vào 2015 và trên 90,0% vào 2020; Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải theo quy định môi trường đạt 100% vào 2015.

### **3.1.2. Định hướng phát triển các ngành kinh tế ven biển Thanh Hóa đến năm 2015, định hướng đến năm 2020**

Phân tích thực trạng về phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa hiện tại cho thấy Thanh Hóa là một tỉnh tổng hợp được các điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế ven biển như phát triển các ngành công nghiệp nặng, cảng biển, vận tải biển, công nghiệp VLXD, công nghiệp chế biến nông thủy sản, phát triển du lịch và dịch vụ, phát triển nuôi trồng thủy sản và cây công nghiệp. Vì thế, trong những năm tới cần tập trung mọi nguồn lực để đầu tư phát triển mạnh và toàn diện vùng ven biển, xây dựng vùng này thành đô thị ven biển, trở thành khu vực kinh tế năng động, làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh và cả vùng Bắc Trung Bộ, đồng thời có tác động lan toả lớn đến các vùng nội địa phía trong. Chính vì vậy, định hướng chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa là hướng tới chính sách phát triển thành một đô thị ven biển.

Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã xác định 5 chương trình kinh tế-xã hội trọng điểm, trong đó xem việc phát triển kinh tế- xã hội vùng biển là một trong 5 chương trình trọng điểm nêu trên. Nghị quyết có nêu: *“Phát triển đồng bộ cả đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản; khuyến khích đầu tư đánh bắt xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo; ưu tiên đầu tư, khai thác, sử dụng có hiệu quả cụm cảng nước sâu Nghi Sơn; đẩy nhanh tiến độ kiên cố hệ thống đê biển, đê cửa sông; nhanh chóng hoàn thành các cảng cá và các khu neo đậu tàu thuyền gắn với xây dựng các khu đô thị nghề cá; phát triển mạnh vận tải và du lịch biển, tăng cường bảo vệ tài nguyên môi trường biển. Quan tâm phát triển tiểu thủ công nghiệp để nhân dân có việc làm và thu nhập ổn định; chăm lo giải quyết các nhu cầu phát triển văn hoá- xã hội ở vùng biển”* [14].

Xuất phát từ đó, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Thanh Hoá giai đoạn đến năm 2020 cũng đã chỉ rõ định hướng phát triển các ngành kinh tế ven biển Thanh Hóa những năm tới. Theo đó, định hướng phát triển các ngành nghề kinh tế ven biển Thanh Hóa những năm tới là:

### ***3.1.2.1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp ven biển tỉnh Thanh Hóa những năm tới***

Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVII đã đề ra mục tiêu phát triển công nghiệp của tỉnh Thanh Hóa những năm tới là: *“Phát triển nhanh, vững chắc những ngành công nghiệp có vai trò là nền tảng cho tăng trưởng nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh. Kết hợp đồng bộ giữa phát triển công nghiệp với phát triển kết cấu hạ tầng, từng bước hình thành các khu, cụm công nghiệp; triển khai nhanh các dự án trong Khu Kinh tế Nghi Sơn và hình thành một số khu kinh tế động lực khác tạo các hạt nhân tăng trưởng cho nền kinh tế; Duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng đạt trên 21,5%/năm (trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 21,4%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 21,6%/năm); Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng mạnh các ngành công nghiệp cơ bản, công nghiệp chế tác. Đến năm 2020 về cơ bản tỉnh Thanh Hóa có ngành công nghiệp phát triển vững chắc với cơ cấu hiện đại”. “Đến năm 2015 giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh đạt 30.072, 02 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 50,12 % toàn tỉnh; tốc độ tăng trưởng bình quân 2011-2015 đạt 50,39%; đến năm 2020 giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh đạt 59.050,05 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 47,24 % công nghiệp toàn tỉnh, tốc độ tăng trưởng bình quân 2011-2015 đạt 31,19%” [50].*

Để thực hiện các mục tiêu chung của phát triển công nghiệp toàn tỉnh, vùng ven biển cần xây dựng hệ thống các biện pháp nhằm khai thác tiềm năng lợi thế phát triển mạnh các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp cơ bản, công nghiệp VLXD, công nghiệp chế biến thủy hải sản, các sản phẩm thủ công truyền thống ven biển. Tư tưởng chung là tạo môi trường khuyến khích huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển mạnh và toàn diện công nghiệp vùng ven biển, coi đó là một trụ cột quan trọng hàng đầu trong xây dựng vùng này thành đô thị ven biển, trở thành

khu vực kinh tế năng động, làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh và cả vùng Bắc Trung Bộ, đồng thời có tác động lan toả lớn đến các vùng nội địa phía trong. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp gắn với biển, có lợi thế cảng biển; phấn đấu giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng ( giá cố định 94 ) đạt 47,0 - 48,0 nghìn tỷ đồng năm 2015 và 114,0 - 116,0 nghìn tỷ đồng vào năm 2020. Phấn đấu đưa giá trị sản xuất công nghiệp 6 huyện từ 39,5% hiện nay lên 53,5% vào năm 2015. (Quy hoạch 2011)

Trong phát triển công nghiệp vùng ven biển cần phải chú ý tới đảm bảo đầy đủ cơ cấu 3 ngành cấp I, tỷ trọng tương ứng với tiềm năng thế mạnh của từng vùng. Công nghiệp nặng chiếm ưu thế có sự hợp tác, phối hợp của công nghiệp nhẹ. Công nghiệp chế biến, cần có tác động trực tiếp của ngành nông nghiệp, thủy sản để hình thành vùng nguyên liệu cây ngắn ngày, thủy, hải sản phục vụ công nghiệp chế biến.

Về ngành nghề sản xuất kinh doanh trong mười năm tới, vùng ven biển Thanh Hóa sẽ tập trung phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu như công nghiệp lọc hoá dầu, công nghiệp điện, nước, công nghiệp kim loại và cơ khí, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông thủy sản và thực phẩm, công nghiệp hàng tiêu dùng, xuất khẩu, dệt - may - giày dép, các ngành tiểu thủ công nghiệp. Tập trung đầu tư xây dựng đi trước một bước tạo điều kiện về hạ tầng kỹ thuật cho phát triển các ngành kinh tế, đô thị hoá và xây dựng nông thôn mới; phấn đấu giá trị sản xuất xây dựng có nhịp tăng bình quân hàng năm 24,0 - 25,0% thời kỳ 2011 - 2020.

Về qui mô, cần kết hợp qui mô lớn để tạo tác động tăng tốc tại các cực tăng trưởng với qui mô vừa và nhỏ ở các vùng còn lại. Cần thu hút vốn từ nhiều nguồn trong và ngoài nước, trong đó ưu tiên cho các nguồn vốn có kỹ thuật hiện đại và bảo vệ môi trường.

### ***3.1.2.2. Định hướng phát triển ngành thủy sản ven biển Thanh Hóa***

Mục tiêu chính sách phát triển ngành thủy sản ven biển tỉnh Thanh Hóa nằm trong mục tiêu chung phát triển ngành thủy sản thanh Hóa. Theo đó, mục tiêu phát triển thủy sản của tỉnh những năm tới là: *Phát triển thủy sản cả đánh bắt và nuôi*

*trồng theo hướng nâng cao hiệu quả, bảo vệ nguồn lợi và môi trường sinh thái, tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho chế biến, đảm bảo giá trị sản xuất thủy sản hàng năm tăng khoảng 9%. Tận dụng tối đa mặt nước để quy hoạch mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước lợ, nước ngọt và nước mặn; chú trọng kiểm soát chặt chẽ chất lượng giống và thức ăn thủy sản. Kết hợp hài hòa giữa đầu tư tăng năng lực đánh bắt xa bờ với tổ chức khai thác hợp lý các khu gần bờ, nâng cao sản lượng khai thác. Tiếp tục đầu tư xây dựng bến cá, cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền, tiến hành lập quy hoạch và triển khai xây dựng các khu đô thị nghề cá ở vùng ven biển” [56].*

Để thực hiện các mục tiêu trên của ngành thủy sản tỉnh Thanh Hóa, cần coi trọng sự phát triển ngành thủy sản ven biển, kể cả khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Phần đầu nâng giá trị sản xuất ngành thủy sản của 6 huyện từ 84,26% hiện nay lên 90% giá trị sản xuất thủy sản cả tỉnh .

- *Trong khai thác thủy sản cần chú trọng các chính sách khuyến khích đầu tư nâng cấp, cải hoán và phát triển phương tiện khai thác tuyến lộng và tuyến khơi như tàu cá có công suất lớn, chú ý đảm bảo cho các tuyến khai thác xa bờ để khai thác tối đa nguồn lợi thủy sản theo từng tuyến biển, từng vùng nước một cách hợp lý, đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất và phát triển bền vững. Đóng mới tàu thuyền công suất lớn (90 - 500CV ), chuyển đổi nghề khơi, mở rộng ngư trường khai thác; nâng sản lượng khai thác thủy sản, trong đó sản lượng đánh bắt xa bờ chiếm 35,0% và 40,0% vào năm 2015 và 2020. Trong khai thác thủy sản nội địa, chú ý đầu tư phát triển hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện, sông ngòi kênh rạch, ven các cửa lạch. Kết hợp các loại phương tiện khai thác cả thuyền thủ công và cơ giới nhỏ, phải đa dạng hóa các ngư cụ khai thác như lưới kéo, vó, chài quăng, nơm, đố, lờ, cào.v.v...*

- *Trong nuôi trồng thủy sản cần đa dạng hoá các đối tượng và hình thức nuôi trồng phù hợp với trình độ, điều kiện đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội của từng huyện ven biển, quan tâm phát triển các đối tượng có giá trị kinh tế và xuất khẩu cao. Phát triển nuôi thủy sản mặn, lợ theo hướng đầu tư thâm canh sản phẩm sạch và an toàn dịch bệnh. Đến năm 2015 diện tích nuôi mặn, lợ 7.400,0 ha, nuôi ngọt 3000,0 ha, tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 28.200,0 tấn và 40.000,0*

tấn vào 2015 và 2020. Ưu tiên phát triển các hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh để có năng suất và sản lượng cao. Khuyến khích nâng cao chất lượng sản phẩm để nâng cao giá trị xuất khẩu. Đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, áp dụng quy phạm kỹ thuật thực hành nuôi tốt GAP, nuôi thủy sản có chứng nhận xuất xứ an toàn vệ sinh để có giá trị cao hơn. Bổ sung các đối tượng bản địa quý hiếm có giá trị kinh tế cao phục vụ thủy sản tươi sống cho các khu du lịch, các trung tâm dân cư, đô thị; mở rộng diện tích nuôi nhyuễn thể ở các xã, huyện có lợi thế .

Phát triển mạnh nuôi lồng, bè nước mặn ở một số vùng biển kín có điều kiện môi trường ổn định, độ sâu đảm bảo, có các núi, đảo, bán đảo che chắn một phần ảnh hưởng của gió và sóng biển, theo các hình thức thâm canh, bán thâm canh và QCCT.

- Trong chế biến thủy hải sản cần có chính sách đa dạng hoá các sản phẩm chế biến thủy sản với yêu cầu chất lượng cao nhất để phục vụ xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của các đối tượng dân cư khác nhau trong xã hội. Đầu tư hiện đại hoá công nghệ chế biến thủy sản đặc biệt là công nghệ chế biến thủy sản xuất khẩu. Chế biến các sản phẩm, mặt hàng có giá trị gia tăng cao phục vụ xuất khẩu, đạt tiêu chuẩn hàng trong siêu thị, cung cấp cho các nhà hàng, khách sạn, các khu du lịch và các khu đô thị. Củng cố và phát triển mở rộng quy mô các sản phẩm chế biến thủy sản đã có truyền thống và có thương hiệu của Thanh Hoá như nước mắm cá khô, moi khô.v.v... Tăng cường công tác tiếp thị, quảng cáo, xúc tiến thương mại mở rộng thị trường kể cả thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu. Hình thành các khu vực chế biến tập trung ở các trung tâm, tụ điểm nghề cá để tách biệt hẳn việc chế biến ra khỏi các khu dân cư để đảm bảo vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm.

### ***3.1.2.3. Định hướng phát triển du lịch, dịch vụ ven biển tỉnh Thanh Hóa những năm tới***

#### ***Thứ nhất, phát triển du lịch ven biển tỉnh Thanh .***

Tại Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVII, báo cáo chính trị nêu rõ: *Đưa du lịch trở thành ngành kinh tế có đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế. Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị, cùng với tăng cường tổ chức, quản lý, nâng cao văn hóa, văn minh trong phục vụ, giao tiếp để sớm xây*

*dựng Sầm Sơn thành đô thị du lịch, văn minh. Tổ chức khai thác tốt các di tích lịch sử văn hóa phục vụ phát triển du lịch. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các khu du lịch, từng bước đưa Thanh Hóa trở thành điểm du lịch trong hệ thống du lịch quốc gia” [15].*

Để thực hiện mục tiêu phát triển trên đây, phấn đấu tăng giá trị sản xuất dịch vụ du lịch ven biển Thanh Hóa từ 38,4% hiện nay lên 54,5% giá trị dịch vụ du lịch toàn tỉnh vào năm 2015. Muốn vậy, lĩnh vực du lịch cần tập trung giải quyết được những vấn đề sau:

- *Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng du lịch ven biển.* Hoàn thiện mục tiêu chính sách phát triển du lịch ven biển để từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế thực sự có thế mạnh của ven biển Thanh Hóa. Trên cơ sở phát huy các lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn, kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất du lịch sẵn có đẩy mạnh phát triển du lịch làm động lực thúc đẩy các ngành khác cùng phát triển, giúp chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của tỉnh. Nâng cao doanh thu ngành du lịch và tỷ lệ đóng góp của ngành này trong cơ cấu dịch vụ vùng ven biển.

- *Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch ven biển.* Căn cứ vào tiềm năng tài nguyên du lịch và các điều kiện liên quan có thể xác định sản phẩm du lịch đặc trưng của ven biển tỉnh Thanh Hóa là du lịch nghỉ dưỡng biển; du lịch sinh thái, du lịch văn hóa kết hợp với du lịch tham quan, nghiên cứu... Những sản phẩm du lịch cụ thể bao gồm: Tham quan, nghỉ dưỡng biển, vui chơi giải trí tại khu đô thị du lịch Sầm Sơn, Các khu, điểm du lịch ven biển khác; Phát triển du lịch tham quan, nghiên cứu các giá trị văn hóa Việt Nam, hướng về cội nguồn với các di tích văn hóa lịch sử, tham quan các di tích lịch sử cách mạng, Các làng nghề truyền thống; các lễ hội và sinh hoạt tâm linh thuộc các nền văn minh.

Ngoài Đô thị du lịch Sầm Sơn, ưu tiên phát triển các Khu du lịch sinh thái, phát triển du lịch biển đảo, du lịch văn hóa, giải trí, du lịch cao cấp như sân Golf, Casino đạt chuẩn quốc tế ở ven biển và ngoài đảo. Phấn đấu năm 2015 đón 3,1 - 3,2 triệu lượt khách, 2020 đón 5,5 - 6,0 triệu lượt khách.

- *Phát triển bền vững du lịch ven biển đặt trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng trong tỉnh, trong khu vực và cả nước, với các điểm du lịch khác của tỉnh ở vùng*



đồng bằng, miền núi, với các địa phương khác, đặc biệt là thủ đô Hà Nội, Hòa Bình và Ninh Bình; phát triển du lịch ven biển gắn với phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ giá trị tài nguyên du lịch; có cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành trong tỉnh nhằm hỗ trợ, tác động lẫn nhau cùng phát triển.

- *Phát triển du lịch ven biển phải gắn liền với đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội*, gắn với tăng cường và củng cố an ninh quốc phòng giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia; giữ gìn thuần phong mỹ tục và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc trong tỉnh.

***Thứ hai, phát triển các ngành dịch vụ khác.***

- *Dịch vụ vận chuyển và dịch vụ cảng biển.* Phát triển các dịch vụ cảng biển, hàng hải, vận tải. Tăng khối lượng hàng hoá thông qua các cảng trong vùng hàng năm. Từng bước hình thành đội tàu trên các tuyến đường biển nội địa và quốc tế; phấn đấu có đội tàu biển vận tải hàng rời, hàng bách hóa có tổng trọng tải khoảng 200.000,0 - 250.000,0 DWT với cỡ tàu 1.000,0 - 10.000,0 DWT vào năm 2020.

- *Dịch vụ thương mại.* Đầu tư hạ tầng thương mại tại KKT Nghi Sơn như kho trung chuyển hàng hóa, khu phi thuế quan, trung tâm hội chợ, phát triển KKT Nghi Sơn trở thành trung tâm thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa. Xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại đồng bộ từ chợ đầu mối đến chợ xã và hệ thống các kho lạnh chứa thủy sản ở các khu dịch vụ hậu cần nghề cá. Nâng tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 26,0 - 27,0%/năm.

- *Chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá và phát triển mạng lưới hậu cần dịch vụ thủy sản.* Đầu tư xây dựng hệ thống các cảng cá, bến cá, chợ cá đầu mối, các khu vực neo đậu tàu thuyền bảo đảm cho các tàu khai thác có nơi vận chuyển, bốc dỡ hải sản, nhiên liệu, vật tư phục vụ khai thác được an toàn, thuận lợi, nhanh chóng giải phóng tàu, rút ngắn thời gian bốc dỡ hải sản đảm bảo chất lượng sản phẩm. Trong xây dựng hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, cần có chính sách đảm bảo cung ứng vật tư, lưới sợi, xăng dầu nghề cá, xây dựng và nâng cấp các cơ sở đóng sửa tàu thuyền nghề cá, hệ thống sản xuất và cung ứng giống, thức ăn và sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản.

- *Dịch vụ tài chính - ngân hàng.* Phát triển các dịch vụ tài chính ngân hàng như: hệ thống ngân hàng thương mại, kiểm toán, bảo hiểm, công ty cho thuê tài chính, giao dịch bất động sản. Nâng tỷ trọng các dịch vụ tài chính - ngân hàng chiếm khoảng 4,5% và 5,0% trong cơ cấu GDP của vùng vào 2015 và 2020. Doanh số cho vay tăng bình quân 27,0 - 28,0% và 23,0 - 24,0% trong các giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020.

- *Dịch vụ thông tin và truyền thông.* Đến năm 2015, 100% số hộ có máy điện thoại, 30,0% số hộ có máy tính và truy cập Internet băng thông rộng, 50,0% số hộ xem truyền hình số, mật độ điện thoại đạt 61 máy/100 dân, 100% số xã được cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng bằng cáp quang. Đến năm 2020, có 50,0 - 60,0% số hộ có máy tính và 100% số hộ truy cập Internet băng thông rộng, mật độ điện thoại đạt 75 máy/100 dân, mật độ thuê bao Internet đạt 15 - 20 máy/100 dân.

#### ***3.1.2.4. Định hướng phát triển ngành nông nghiệp ven biển tỉnh Thanh Hóa những năm tới***

Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVII ghi rõ: *Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiệu quả, bền vững, gắn với đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn và giải quyết tốt vấn đề nông dân. Tiến hành quy hoạch sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản trên cơ sở nhu cầu thị trường và lợi thế so sánh của từng vùng; tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động đổi điền dồn thửa, khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông sản hàng hóa theo hướng tập trung, quy mô lớn; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất, đặc biệt là khâu giống và bảo quản, chế biến nông sản; đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú ý, bảo vệ thực vật và các dịch vụ kỹ thuật khác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích, ... hình thành các vùng chuyên canh lạc, cói, đậu tương, hoa, cây cảnh, rau quả gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ; hình thành nền nông nghiệp đô thị ở khu vực ngoại thành phố Thanh Hóa và các thị xã [15].*

Theo hướng đó, cùng với việc phát triển các cây trồng vật nuôi như chủ trương chung của tỉnh, vùng ven biển Thanh Hóa cần tập trung phát triển thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hình thành vùng lúa chất lượng cao, vùng rau quả xuất khẩu; ổn định diện tích gieo trồng lúa khoảng 64,5 nghìn ha; tăng diện tích rau đậu thực phẩm lên 13,0 - 13,5 nghìn ha vào năm 2020. Sản lượng lương thực năm 2020 đạt 446,0 nghìn tấn. Phát triển chăn nuôi theo hướng chăn nuôi trang trại công nghiệp và bán công nghiệp; tăng tổng số đàn lợn, đàn gia cầm. Phần đầu đưa giá trị sản xuất nông nghiệp các huyện ven biển từ 26,0% so với giá trị sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh năm 2010 lên 31% vào năm 2015; trong đó tập trung phát triển mạnh các cây trồng có lợi thế ven biển, đưa sản lượng lạc ven biển từ 70,6% so với toàn tỉnh năm 2010 lên 75% năm 2015, sản lượng cói từ 86,11% năm 2010 lên 90% năm 2015, sản lượng rau quả thực phẩm từ 32% năm 2010 lên 34% năm 2015.

*Về cây lạc*, với xu thế thị trường tiêu dùng tương đối ổn định, chính sách phát triển sản xuất lạc những năm tới là cùng với việc tăng diện tích gieo trồng thì cần tập trung vào thâm canh để tăng năng suất (hiện nay năng suất mới đạt 15,9 tạ/ha), tập trung xây dựng vùng sản xuất lạc hàng hoá, tiếp tục nâng diện tích và sản lượng lạc tại các vùng ven biển Thanh hóa.

*Về cây cói*, tỉnh cần tập trung chỉ đạo khai thác nguồn lực cho đầu tư phát triển từng bước khôi phục, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng làng nghề cói. Chính sách với vùng cói cần tạo ra sự kết hợp giữa lao động truyền thống với ứng dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng, giá trị và khả năng cạnh tranh, khuyến khích thu hút lao động nhân rỗi trong toàn vùng (kể cả các xã truyền thống và các xã khác trong mỗi huyện) nhằm mở rộng quy mô sản xuất và góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo trong vùng.

Cùng với việc đảm bảo giữ quy mô về diện tích cói khoảng 5000 ha của vùng ven biển như năm 2009, hướng hoàn thiện chính sách là nâng cao trình độ thâm canh tăng năng suất, chất lượng, phần đầu nâng sản lượng cói từ 86,12 năm 2009 lên 90% sản lượng cói toàn tỉnh năm 2015.

Về sản xuất rau quả thực phẩm. Nhu cầu rau quả thực phẩm của tỉnh Thanh Hoá cho tiêu dùng nội bộ, phục vụ khách du lịch, phục vụ các tỉnh khác và làm nguyên liệu cho chế biến hiện nay là rất lớn, như dự tính của Thanh Hóa khoảng 350 ngàn tấn/ năm. Theo Cục Thống kê Thanh Hoá, ước năm 2010, diện tích rau đậu các loại toàn tỉnh là 28 nghìn ha, sản lượng rau các loại khoảng 323 ngàn tấn. Trong tương lai, đến năm 2015, nhu cầu rau quả thực phẩm sẽ tăng khoảng 380 ngàn tấn năm và năm 2020 là 425 ngàn tấn năm. Nhìn chung hiện nay, sản lượng rau quả thực phẩm của Thanh Hoá chưa đủ đáp ứng cho tiêu dùng nội bộ và sẽ thiếu trầm trọng trong thời gian tới nếu không có kế hoạch phát triển. Bên cạnh đó, xu hướng tiêu dùng rau quả thực phẩm hiện nay đang chuyển dần từ số lượng sang chất lượng, từ thực phẩm bình thường sang thực phẩm an toàn, sản phẩm chế biến sẵn, tiện lợi cho người tiêu dùng ngày càng tăng khi mức sống người dân tăng lên. Vì vậy, toàn tỉnh nói chung, vùng ven biển nói riêng cần mở rộng diện tích sản xuất và ứng dụng giống mới, các biện pháp kỹ thuật tiên tiến để tăng năng suất, tăng sản lượng, đa dạng hoá sản phẩm.

### **3.1.3. Phương hướng hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa những năm tới [21][24][25]**

#### ***3.1.3.1. Hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển theo hướng xây dựng thành một hệ thống thống nhất, đồng bộ, hoàn chỉnh nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững***

Như đã phân tích ở chương trước, hạn chế trong chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa hiện nay là ở chỗ, mặc dù đã có nhiều chủ trương chính sách để tạo điều kiện cho các huyện ven biển phát triển, nhưng các chính sách đó còn đơn điệu, rời rạc, cho từng lĩnh vực riêng lẻ, chưa tạo thành một thể thống nhất, thiếu đồng bộ, còn chung cho nhiều vùng khác nhau trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá hiệu lực và hiệu quả thực hiện chưa cao. Vì thế theo chúng tôi, việc hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển ở Thanh Hóa cần theo hướng xây dựng có hệ thống, thống nhất, đồng bộ, nâng cao hiệu lực và hiệu quả thực thi, đảm bảo cho sự phát triển bền vững kinh tế ven biển Thanh Hóa trong những năm tới.

Muốn vậy, trước hết Thanh Hóa cần xây dựng một *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội ven biển tỉnh Thanh Hóa*. Là một tỉnh đất rộng, người đông, có lợi thế phát triển kinh tế ven biển, nhưng đến nay Thanh Hóa vẫn chưa khai thác được lợi thế này để thúc đẩy kinh tế ven biển phát triển mạnh mẽ.

Thanh Hóa là một tỉnh dân số đông với hơn 3,4 triệu người, đứng thứ ba trong cả nước sau Hà Nội, Thành Phố Hồ Chí Minh; đất đai Thanh hóa rộng với diện tích đất sử dụng là 1113,3 ngàn ha, chiếm 3,4% tổng diện tích sử dụng của cả nước, đứng thứ năm của cả nước sau Nghệ An, Gia Lai, Đắk Lắk, Lai Châu. (*Nguồn Thống kê Việt Nam năm 2008*)

Điều quan trọng là đất đai Thanh Hóa chia thành ba vùng rõ rệt là vùng ven biển, vùng đồng bằng, vùng miền núi với cơ cấu diện tích và dân số của mỗi vùng cho thấy, mỗi vùng kinh tế của tỉnh Thanh Hóa có đất đai và lao động dân số lớn hơn so với nhiều tỉnh khác trong cả nước.

Xét riêng về vùng ven biển Thanh Hóa cho thấy, với hơn 123 ngàn ha diện tích đất đai, chưa kể mặt biển, với hơn 1 triệu dân sinh sống cũng có đủ cơ sở để xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cho vùng ven biển của tỉnh này.

**Bảng 3.2: Diện tích, dân số tỉnh Thanh Hóa theo vùng năm 2009**

	<b>Diện tích (Ngàn ha)</b>	<b>Dân số (ngàn người)</b>
Toàn tỉnh	1.113,341	3.405
Vùng ven biển	123,067	1.056
% vùng ven biển so toàn tỉnh	11,05	31,01

*Niên giám Thống kê Thanh Hóa năm 2009*

Vì thế, trong việc xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cũng như các chính sách phát triển, trên cơ sở mục tiêu phát triển chung của tỉnh, Thanh Hóa cần xây dựng các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội với các chính sách phát triển riêng cho từng vùng. Có như thế, mới có được chính sách cụ thể hơn, phù hợp hơn đối với vùng ven biển, đồng bằng và miền núi, khai thác tốt hơn lợi thế tiềm năng của mỗi vùng trên địa bàn tỉnh. Chính vì thế, sau Đại hội Đảng bộ

tỉnh Thanh hóa lần thứ XVII, tỉnh đã tập trung xây dựng và ngày 01 tháng 8 năm 2011 tại Quyết định số 2482/QĐ- UBND, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Thanh Hoá giai đoạn đến năm 2020. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng, triển khai thực hiện chính sách phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa những năm tới.

*Tiếp đến, việc hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng gắn bó chặt chẽ với giải quyết xã hội và môi trường, phòng ngừa và thích ứng với biến đổi khí hậu ở Việt Nam*

Là vùng có nhiều tiềm năng, kinh tế phát triển khá trong tỉnh, thu nhập bình quân của dân cư vùng ven biển Thanh Hóa có nhiều cơ hội về việc làm, đời sống khá hơn so với các vùng khác trong tỉnh. Tuy vậy, đến nay, sự phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa vẫn chưa thật sự bền vững, tiềm năng lợi thế chưa được phát huy mạnh mẽ. Nhiều vấn đề xã hội nảy sinh đòi hỏi trong quá trình phát triển kinh tế ven biển cần được chú ý. Cụ thể là:

- Tiếp tục quan tâm tới việc làm, thu nhập trong nông thôn. Dưới tác động của quá trình CNH, HĐH, vấn đề di cư nông thôn - thành thị đang diễn ra mạnh mẽ ở Thanh Hóa nói chung, các huyện ven biển nói riêng. Điều này dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu dân số, lao động bất lợi đối với nông thôn. Để khắc phục tình trạng trên, trong phân bổ nguồn lực phát triển nói chung, vùng ven biển nói riêng, cần chú ý đảm bảo kết hợp giữa nguyên tắc hiệu quả với nguyên tắc xã hội nhằm giải quyết việc làm, thu nhập cho người dân vùng ven biển để vừa hạn chế bớt xu hướng di chuyển vừa tạo sức hút đối với lao động và thanh niên đối với vùng này.

- Vùng ven biển là nơi thường gánh chịu những rủi ro lớn do thiên tai, bão lụt. Điều này đe dọa thường xuyên đến chiến lược đảm bảo an sinh xã hội cho người dân. Trong việc xây dựng chính sách phát triển kinh tế ven biển, cần chú ý nhiều hơn đến việc phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro cho người dân vùng ven biển. Bên cạnh chính sách BHXH, chính sách trợ giúp xã hội đối với người dân vùng ven biển, cần nghiên cứu các chính sách bảo hiểm sản xuất, tạo cơ hội cho người dân ổn định được đời sống, việc làm khi thuận lợi cũng như khi gặp thiên tai.

- Có biện pháp đối phó với sự biến đổi khí hậu. Đến nay còn một số địa phương, các ngành, các cấp, các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân còn thờ ơ với tác động của biến đổi khí hậu; chưa nhận thức đầy đủ mối liên quan hữu cơ giữa các biện pháp phòng ngừa, thích ứng với biến đổi khí hậu, với sự phát triển kinh tế bền vững. Do đó các chính sách đề án, quy hoạch, kế hoạch, chương trình hành động được xây dựng còn phiến diện chủ quan, cơ chế phối hợp chưa chặt chẽ.

Theo tính toán của các nhà khoa học; nếu mặt nước biển toàn cầu tăng lên 1 mét, Việt Nam phải đối mặt với thiệt hại 17 tỷ USD/ năm; 1/5 dân số mất nhà cửa, 12,3% diện tích đất nuôi trồng thủy, hải sản ven biển sẽ biến mất. Ngành kinh tế biển là ngành đầu tiên chịu sự thiệt hại nặng nề, chưa kể đến sự xáo trộn thay đổi của hệ thống dân cư sinh sống ở ven biển, các đảo, quần đảo, các bến cảng, khu công nghiệp, du lịch, các thành phố, các châu thổ và hệ thống bảo vệ an ninh quốc phòng. Để phát triển ngành kinh tế biển bền vững đòi hỏi các hệ thống chính trị cần phải tập trung vào các công việc trọng yếu sau:

Nâng cao nhận thức cho toàn xã hội về tác động của biến đổi khí hậu đến sự phát triển của ngành kinh tế biển, đặc biệt là đối với các cơ quan hoạch định chính sách, quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội dân sự và toàn thể nhân dân ở các tỉnh có biển đảo.

Rà soát lại các chủ trương, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đề án đã ban hành, bổ sung những nội dung mới trong việc phòng ngừa, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển. Xây dựng cơ chế phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả giữa các ngành, các cấp, các lực lượng từ trung ương đến địa phương.

Nhà nước và nhân dân cùng đầu tư xây dựng mới và cũng có hệ thống đê biển vững chắc, gắn liền với phát triển hệ thống rừng ngập mặn, trước mắt cần triển khai sớm xây dựng đê biển ở vùng thấp và vùng ngập nước. Cần quy hoạch xây dựng các khu dân cư đô thị ven biển và hải đảo cho phù hợp với tình hình mới và có khả năng thích ứng với nước biển dâng. Ưu tiên giải quyết di dời dân cư ở những vùng có

nguy cơ bị ngập nước, bổ sung lực lượng lao động có chất lượng cho huyện đảo và quần đảo.

***3.1.3.2. Hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa theo hướng đưa vùng ven biển Thanh Hóa trở thành vùng phát triển năng động với hệ thống cân đối các đô thị động lực, khu kinh tế, khu công nghiệp trên nền tảng phát triển nông thôn mới, gắn tăng trưởng kinh tế ven biển với giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường và biến đổi khí hậu***

Bước vào thế kỷ 21 thế giới đang đứng trước các nguy cơ: Nguồn tài nguyên trên đất liền đang cạn kiệt, dân số ngày càng tăng, lương thực, thực phẩm và các nhu cầu phục vụ con người ngày càng thiếu thốn, biến đổi khí hậu đã và đang đe dọa trên phạm vi toàn cầu, không gian phát triển kinh tế toàn cầu không còn là chỗ dựa bền vững cho nhân loại. Ngày nay, hầu hết các quốc gia đều vươn ra biển đảo và đại dương để tìm kiếm các nhu cầu về nhiên liệu, năng lượng, dầu khí, khoáng sản, thực phẩm để tồn tại và phát triển.

Quá trình phát triển của loài người, trong quá khứ và hiện tại đã chứng minh: các nước có nền kinh tế phát triển nhanh đều bắt nguồn từ các quốc gia có biển và đại dương. Việt Nam là một trong những nước có lợi thế về biển, có vị trí địa lý thuận lợi nằm trên đường hàng hải quốc tế, có cảng biển sâu, có điều kiện để phát triển hàng hải, hàng không, du lịch biển, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản... các hoạt động kinh tế biển Việt Nam diễn ra ở vùng ven bờ trên các đảo, quần đảo, thềm lục địa và vươn ra đại dương bao gồm các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, nghề cá, giao thông vận tải, xây dựng, thông tin liên lạc, dịch vụ thương mại, du lịch... đây là một nền kinh tế toàn diện, cơ cấu phức tạp và đa ngành. Ở nước ta, theo định hướng chiến lược kinh tế đến năm 2020, dự báo ngành kinh tế biển của Việt Nam sẽ đóng góp 53% GDP của cả nước.

Vùng ven biển Thanh Hóa có đầy đủ lợi thế tiềm năng phát triển các ngành nghề lĩnh vực kinh tế biển. Với chiều dài bờ biển hơn 102 km và với nhiều đảo nhỏ, có cảng nước sâu Nghi Sơn và nhiều cảng nhỏ, nhiều cửa ra biển, với tiềm năng phát triển toàn diện ngành công nghiệp, vận tải biển, thủy sản, du lịch biển; với hơn



1 triệu dân, chiếm 30-31% dân số của tỉnh sống ở vùng biển, trong đó hiện có gần 46 ngàn lao động thủy sản chuyên và gần 50 ngàn lao động thủy sản kết hợp, làm dịch vụ cho ngành kinh tế biển, và triển vọng số lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực này còn tiếp tục tăng lên trong những năm tới, việc phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa rõ ràng có rất nhiều tiềm năng.

Tất cả những điều đó cho phép xây dựng vùng ven biển Thanh Hóa kéo dài qua 6 huyện từ Tĩnh Gia đến Nga Sơn, thành vùng kinh tế năng động, với hệ thống cân đối các đô thị động lực, khu kinh tế, khu công nghiệp trên nền tảng phát triển nông thôn mới, gắn tăng trưởng kinh tế ven biển với giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường và biến đổi khí hậu. Theo hướng đó, cần có định hướng cụ thể phát triển các ngành các lĩnh vực kinh tế những nét cơ bản là:

*- Về công nghiệp và thương mại, tập trung phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn với tư cách là vùng động lực về công nghiệp để thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào phát triển vùng ven biển.* Ở đây, cần tập trung phát triển Cảng Nghi Sơn và các ngành công nghiệp có lợi thế gần cảng. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các KCN và các dự án công nghiệp lớn như xi măng, nhà máy đóng mới và sửa tàu biển, khu công nghiệp luyện kim. Khai thác triệt để các cảng và cửa lạch; xây dựng Ghép thành một trung tâm giao lưu kinh tế Bắc-Nam. Xây dựng khu cảng Nghi Sơn, phối hợp với các cảng Lễ Môn, cảng Lèn hình thành lên một hệ thống các cửa ra biển và đồng bộ hệ thống giao thông trong vùng, nhất là các tuyến giao thông ven biển, các trục nối giữa ven biển với vùng Trung du miền núi phía Tây, như Quốc lộ 47, đường Nghi Sơn - Bãi Trành và các tuyến trục liên kết giữa vùng ven biển và vùng miền núi để thúc đẩy, lôi kéo vùng Trung du - Miền núi phát triển sản xuất hàng hoá.

Sớm triển khai xây dựng Khu liên hợp lọc hoá dầu Nghi Sơn và các cơ sở sản xuất sản phẩm sau hóa dầu; đồng thời phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, các ngành tiểu thủ công nghiệp dựa vào lợi thế trên địa bàn 6 huyện ven biển, tạo ra vùng công nghiệp trọng điểm của tỉnh.

*- Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, trước mắt là dịch vụ hậu cần nghề cá, dịch vụ thương mại; đồng thời từng bước phát triển các ngành dịch vụ cao cấp,*

có giá trị gia tăng cao như xuất nhập khẩu, vận tải biển quốc tế và dịch vụ hàng hải, vận tải quá cảnh, dịch vụ tài chính ngân hàng...

Xây dựng khu phi thuế quan thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, từng bước xây dựng khu vực này thành trung tâm giao lưu và hội nhập quốc tế chính của tỉnh và cả vùng Bắc Trung Bộ.

- *Phát triển mạnh du lịch biển.* Xây dựng đồng bộ và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng khu du lịch biển Sầm Sơn để trở thành Đô thị du lịch quốc gia, trở thành tâm điểm du lịch Thanh Hóa. Trên cơ sở đó, phát triển các khu du lịch, điểm du lịch, các khu vui chơi, thể thao giải trí và đa dạng các loại hình du lịch khác. Triển khai xây dựng các khu du lịch biển, gắn kết với các điểm, tuyến du lịch khác trong tỉnh từ Tĩnh Gia đến Nga Sơn và gắn với hệ thống du lịch trên phạm vi tỉnh và các tỉnh lân cận.

- *Đẩy mạnh phát triển kinh tế thủy sản, bao gồm cả khai thác, nuôi trồng chế biến thủy hải sản, trong những năm trước mắt xem đó là lĩnh vực trọng điểm, có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế- xã hội ven biển; đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt chú ý xây dựng các vùng chuyên canh cói, lạc, đậu tương, rau đậu thực phẩm ven biển, từng bước hình thành một nền nông nghiệp hiện đại và hiệu quả trong vùng, đồng thời tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn, chất lượng cao phục vụ chế biến xuất khẩu, phục vụ cho các khu đô thị, khu kinh tế và du lịch.*

- *Cùng với phát triển các ngành kinh tế, việc phát triển xã hội và bảo vệ môi trường cũng cần được đặc biệt quan tâm.* Chú trọng chuyển dịch cơ cấu dân cư và cơ cấu lao động theo hướng trở thành một Thành phố. Theo đó, cần chú trọng tăng cơ cấu dân cư đô thị, nâng tỷ lệ lao động công nghiệp và các ngành nghề phi nông nghiệp theo tiêu chuẩn của dân cư thành phố. Đồng thời có kế hoạch bảo vệ môi trường sinh thái ven biển đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

### ***3.1.3.3. Hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển theo hướng coi trọng phát huy lợi thế tuyệt đối, nâng cao lợi thế so sánh của các sản phẩm ven biển Thanh Hóa***

Như đã phân tích trên, mặc dù Thanh Hóa có tiềm năng lợi thế tuyệt đối trong phát triển kinh tế ven biển, nhưng lợi thế so sánh của các sản phẩm vùng ven biển

Thanh Hóa chưa được phát huy. Điều này thể hiện ở chỗ năng suất lao động, năng suất cây trồng còn thấp; sự đóng góp của các ngành có lợi thế tuyệt đối trong tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn chưa cao. Chính vì thế vấn đề quan trọng của chính sách phát triển ven biển Thanh Hóa nói riêng, của tỉnh nói chung là trên cơ sở tiềm năng, lợi thế tuyệt đối, phải phát huy lợi thế so sánh của các sản phẩm ven biển.

Trước hết là tiếp tục khai thác lợi thế tuyệt đối của ven biển Thanh Hóa. Như đã nói, Thanh Hóa có lợi thế tuyệt đối về phát triển thủy sản và du lịch. Về thủy sản, hiện tại đã phát huy được lợi thế này. Song du lịch ven biển Thanh Hóa vẫn còn rất hạn chế. Những năm tới, cần tiếp tục phát huy lợi thế vùng ven biển Thanh Hóa để phát triển du lịch.

Mặc dù vùng biển Thanh Hóa hiện tại không có lợi thế về công nghiệp. Nhưng như đã nói, lợi thế so sánh là không bất biến. Nó tùy thuộc vào việc thu hút và tạo lập nguồn lực của con người. Thanh Hóa hoàn toàn có thể tạo lập và thu hút nguồn lực để tạo ra những lợi thế so sánh mới trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và nông nghiệp ven biển.

Nâng cao lợi thế so sánh của các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp ven biển Thanh Hóa là nâng cao năng suất lao động của sản phẩm, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi ven biển, trên cơ sở đó nâng cao tỷ trọng sản phẩm của vùng ven biển trong giá trị sản xuất của tỉnh. Theo đó, việc hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa những năm tới cần hướng mạnh vào việc nâng cao năng suất nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản, năng suất các cây trồng và năng suất chế biến các cây lương thực, cây cói, cây lạc, rau quả thực phẩm,... nâng cao năng suất sản phẩm trong ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nâng cao giá trị đóng góp của ngành du lịch.

Vậy chính sách nào để nâng cao lợi thế so sánh của sản phẩm ven biển? Con đường duy nhất là chú trọng năng suất, chất lượng, hiệu quả của sản xuất, sao cho tăng doanh thu và giảm giảm chi phí sản xuất. Muốn thế, chính sách phát triển kinh tế ven biển phải hướng mạnh vào việc khuyến khích nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng tiến bộ KH&CN, áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất

kinh doanh, cải tiến công tác quản lý trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất sản phẩm. Cần phải có một cuộc cách mạng mới về KH&CN được ứng dụng vào từng ngành nghề, từng doanh nghiệp, từng đơn vị sản xuất cơ sở để có năng suất, chất lượng sản phẩm cao hơn.

#### ***3.1.3.4. Hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển theo hướng thúc đẩy Thanh Hóa hội nhập phát triển với kinh tế cả nước, khu vực và thế giới***

Chính sách phát triển kinh tế ven biển ở Thanh Hóa nói riêng, cả nước nói chung phải theo hướng hội nhập mạnh mẽ với hội nhập quốc tế về kinh tế. Việt Nam có các cảng nước sâu nổi tiếng như Cam Ranh, Vân phong, Thị Vải, Cái Lân. Thanh Hóa có cảng nước sâu Nghi Sơn, nhưng, đến nay cả nước nói chung, Thanh Hóa nói riêng mới chú trọng khai thác tài nguyên dầu khí, hải sản, du lịch... chứ hầu như chưa khai thác lợi thế địa lý kinh tế này.

Vùng biển Việt Nam từ Bắc chí Nam giáp giới với nhiều nước, với đường hàng hải quốc tế. Việt Nam đã liên doanh với nước ngoài, với Nga vào loại đầu tiên và xuất khẩu 100% sản phẩm. Lĩnh vực hải sản tuy không liên doanh với nước ngoài nhưng là lĩnh vực xuất khẩu có kim ngạch lớn.

Du lịch cũng thu hút hàng triệu triệu khách quốc tế tới các địa điểm du lịch ven biển và tiềm năng thu hút khách quốc tế còn lớn hơn nhiều. Các hải cảng lớn nổi tiếng là cửa ngõ với bên ngoài của đất nước. Nếu dừng quan hệ quốc tế, kinh tế biển nước ta sẽ ngưng trệ. Nó chỉ có thể phát triển cao khi các quan hệ quốc tế được mở rộng.

Ta có thể thấy ngay nếu không có hợp tác quốc tế, tiềm năng dầu khí của Việt Nam khó có thể được khai thác và tiêu thụ có hiệu quả, các nguồn hải sản của Việt Nam không dễ tiêu thụ trên thị trường thế giới, không dễ thu hút khách du lịch quốc tế...

Tất cả các lĩnh vực kinh tế biển nước ta cho đến nay đã mở rộng được chủ yếu là nhờ mở rộng quan hệ hợp tác với bên ngoài. Có thể thấy trong quan hệ hợp tác, hội nhập quốc tế, Việt Nam đã có nhiều cố gắng đổi mới các chính sách thu hút FDI, thương mại, hải quan...[22]

Tuy nhiên, có thể nói kinh tế biển Việt Nam cho đến nay vẫn còn đang phát triển dưới mức tiềm năng của nó, mà lý do chủ yếu vẫn là cơ chế, chính sách chưa đủ thông thoáng để mở cửa vùng biển Việt Nam hội nhập với khu vực và thế giới.

Vậy những định hướng mở cửa hội nhập kinh tế biển ở nước ta trong thời gian tới đây sẽ là gì? Những định hướng chung như phát triển bền vững, đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ gìn môi trường là những định hướng không phải bàn cãi. Nhưng kinh tế biển liệu có cần một cơ chế, chính sách đặc thù khác biệt với cơ chế, chính sách chung của Việt Nam không?

Điểm khác biệt quan trọng nhất là những ngành nông nghiệp, lâm nghiệp có thể phát triển hiệu quả trong điều kiện mở cửa, hội nhập quốc tế hạn chế. Còn kinh tế biển sẽ không thể phát triển được nếu mở cửa hạn chế. Do vậy chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế của kinh tế biển phải sâu rộng hơn, phải có sự vượt trội hơn. Và chính mức độ sâu rộng, vượt trội và theo thông lệ quốc tế của các chính sách này sẽ làm cho kinh tế biển phát triển năng động và hiệu quả hơn. Mở cửa và hội nhập quốc tế sâu rộng hơn sẽ đảm bảo khai thác các tài nguyên biển Việt Nam nói chung, Thanh Hóa nói riêng hiệu quả hơn.

Điểm đáng chú ý khác là đến nay, giữa Thanh Hóa với các tỉnh lân cận như Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình vẫn còn biệt lập với nhau trong xây dựng các chính sách phát triển kinh tế xã hội nói chung, kinh tế ven biển nói riêng. Chính sách tách biệt này đang là nguyên nhân hạn chế việc khai thác tiềm năng thế mạnh của mỗi tỉnh để chuyên môn hóa sâu và nâng cao giá trị, hiệu quả của việc sản xuất sản phẩm của mỗi tỉnh.

Xuất phát từ đó, việc hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa những năm tới cần theo hướng xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ, thống nhất, có mối liên kết và sự phối hợp chặt chẽ với các tỉnh lân cận, phát huy cao độ lợi thế so sánh, quan tâm tới vấn đề xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu, theo các thông lệ quốc tế nhằm xây dựng vùng kinh tế ven biển Thanh Hóa trở thành một vùng kinh tế năng động, thành động lực cho nền kinh tế của tỉnh phát triển mạnh và bền vững trong những năm tới.

## **3.2. CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG BIỂN TỈNH THANH HÓA NHỮNG NĂM TỚI**

### **3.2.1. Về chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cho vùng ven biển**

Muốn trở thành một đô thị ven biển, vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu là việc xây dựng cơ sở hạ tầng vùng ven biển. Kinh nghiệm của các nước đã rút ra ở chương thứ nhất cho thấy điều này. Muốn tạo nên sự thần kỳ, biến vùng ven biển lạc hậu trở thành đô thị ven biển thì cần phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là xây dựng được hệ thống giao thông đồng bộ, phục vụ cho sự phát triển kinh tế ven biển đạt đến mức độ tốt nhất. Chính vì thế, việc hoàn thiện chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước, bến cảng, hạ tầng các khu công nghiệp, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

#### ***Thứ nhất, về hạ tầng giao thông.***

Về hệ thống đường giao thông. Cùng tập trung phát triển đồng bộ hệ thống giao thông đường bộ, cần tập trung xây dựng hệ thống giao thông ven biển, nối liền 6 huyện ven biển, cùng các tuyến đường ngang nối với các tuyến trục chính Quốc lộ 1 A , Quốc lộ 10 và các đô thị lớn, tạo thành hệ thống giao thông liên hoàn thuận tiện cho việc đi lại, giao lưu kinh tế giữa vùng ven biển với các vùng, miền khác trong tỉnh và với hai tỉnh lân cận Ninh bình và Nghệ An. Trước mắt cải tạo nâng cấp một số đoạn tuyến hiện có, có tiềm năng phát triển công nghiệp, du lịch và nuôi trồng thủy sản... đạt cấp IV, cấp V. Từ năm 2011 xây dựng thông toàn tuyến đạt tối thiểu cấp IV. Đầu tư xây dựng một số cầu qua các cửa lạch và một số đường ngang nối với Quốc lộ 1A, Quốc lộ 10 và đường cao tốc Bắc - Nam. Đến năm 2015, hoàn thành việc xây dựng hệ thống cầu qua một số sông lớn, đặc biệt là các cầu Thẩm (Nga Sơn), cầu Bút Sơn (Hoàng Hóa), cầu Đò Đại (Hoàng Hóa).

Về hệ thống bến xe. Đối với KKT Nghi Sơn và thị xã Sầm Sơn, xây dựng các bến xe loại 2. Tại các trung tâm huyện lỵ và các điểm du lịch... đầu tư cải tạo, nâng cấp các bến xe hiện có và xây dựng mới một số bến khác để mỗi thị trấn huyện đều có ít nhất 01 bến xe (loại 3 hoặc 4). Đối với các thị tứ, các khu dân cư tập trung và các trung tâm xã, cụm xã sẽ xây dựng các bến xe loại 5 hoặc 6 đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân. Xây

dựng hoàn chỉnh hệ thống các điểm dừng xe trên các tuyến đường vận chuyển hành khách chính, bảo đảm cho việc đi lại được thuận tiện và hợp lý.

Phát triển giao thông tĩnh. Tổ chức hợp lý các bãi đỗ xe tại các đô thị và khu du lịch, nhất là KKT Nghi Sơn khu du lịch Sầm Sơn, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh của các phương tiện cá nhân, đồng thời đảm bảo mỹ quan đô thị. Đối với các đô thị mới cần dành quỹ đất thích hợp cho phát triển giao thông tĩnh ngay trong quá trình quy hoạch và triển khai xây dựng.

**Về giao thông đường thủy.** Phát huy lợi thế cảng nước sâu và hệ thống sông lớn, tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh khu cảng Nghi Sơn đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh của Khu kinh tế, đồng thời làm cửa mở lớn ra biển của Vùng Bắc Trung Bộ và cả khu vực. Trước mắt xây dựng hoàn chỉnh khu cảng tổng hợp Nghi Sơn do địa phương quản lý công suất 2 triệu tấn/năm, tiếp nhận tàu đến 30.000 tấn, chuẩn bị điều kiện cần thiết để mở rộng cảng đạt công suất 50 triệu tấn/năm vào năm 2015. Nghiên cứu cảng trung chuyển nước sâu tại đảo Mê. Mở rộng cảng chuyên dùng của các nhà máy xi măng. Triển khai xây dựng cảng phục vụ nhà máy nhiệt điện, cảng của nhà máy đóng tàu Nghi Sơn và cảng cho Khu liên hợp lọc - hoá dầu Nghi Sơn theo tiến độ đầu tư xây dựng của các công trình.

Tiếp tục nâng cấp, mở rộng một số cảng sông quan trọng, cảng du lịch. Quy hoạch sắp xếp hợp lý và đầu tư cải tạo nâng cấp hệ thống các cảng sông trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá nội địa giữa các vùng. Đầu tư nạo vét hệ thống sông, kênh và hoàn thiện hệ thống phao tiêu, biển báo... tạo điều kiện phát triển mạnh vận tải thủy nội địa; phát triển giao thông đường thủy với các tỉnh Đông bắc (Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh,.. )

**Về giao thông đường sắt.** Phát triển mạng lưới đường sắt trong tỉnh kết nối với các khu vực có nhu cầu vận tải lớn, đặc biệt là Khu kinh tế Nghi Sơn. Nâng cấp hệ thống đường sắt hiện có và phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải triển khai xây dựng tuyến đường sắt cao tốc Bắc-Nam sau năm 2010. Đầu tư xây dựng một số cầu vượt đường sắt giao đường quốc lộ và một số tỉnh lộ quan trọng.

**Về hàng không:** Triển khai xây dựng sân bay dân dụng trước năm 2015, công trình này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn.

**Thứ hai. Về phát triển hạ tầng thủy lợi - thủy sản:** Sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn vốn NSNN (kể cả trái phiếu Chính phủ) và ODA (ADB, WB,...) để xây dựng các công trình thủy lợi quan trọng như: Đầu tư xây dựng hệ thống đê biển, đê sông, chú ý hệ thống sông con. Nâng cấp hệ thống tưới tiêu thủy lợi, hệ thống tưới cho các huyện bị nhiễm mặn; hệ thống cấp nước cho Khu Kinh tế Nghi Sơn, các trạm bơm tiêu, nạo vét hệ thống sông. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống trung tâm đô thị nghề cá và các dự án phát triển trang trại kết hợp nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

**Thứ ba. Về phát triển mạng lưới cấp điện.** Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển mạng lưới cấp điện trên địa bàn nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng điện để phát triển kinh tế của địa phương. Nâng cao chất lượng mạng lưới truyền tải điện bảo đảm cung cấp điện liên tục, ổn định cho khách hàng, giảm sự cố, giảm tổn thất điện năng. Tiếp tục đầu tư nâng cấp và từng bước hiện đại hoá toàn bộ hệ thống truyền tải và phân phối điện trong tỉnh, đảm bảo cấp điện ổn định với chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

**Thứ tư. Về phát triển hệ thống cấp thoát nước.** Xây dựng đồng bộ hệ thống cấp thoát nước với công nghệ hiện đại, tiên tiến cho các thành phố, thị xã, các KKT và KCN vùng ven biển; nâng cấp mở rộng và xây dựng mới hệ thống cấp nước cho các thị trấn, thị tứ và các khu dân cư tập trung. Ưu tiên xây dựng các nhà máy nước công suất trên 10.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm với công nghệ hiện đại cho thị xã Sầm Sơn, Nghi Sơn, và nhà máy nước dưới 10.000 m<sup>3</sup>/ng.đêm cho các trung tâm huyện lỵ khác. Năm 2020 bảo đảm cung cấp nước sạch đủ tiêu chuẩn ở các đô thị lớn với mức bình quân 180 - 200 lít/người ngày.đêm.

Chú trọng đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, theo Chương trình nước sạch quốc gia, đảm bảo năm 2015 có hơn 100% dân cư nông thôn trong tỉnh được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh



Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước ở các đô thị trong tỉnh theo hướng thoát nước thải sinh hoạt riêng và thoát nước mưa riêng, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường của các đô thị. Xây dựng đồng bộ hệ thống đường ống thoát nước và các công trình thu gom, xử lý nước thải cho các thị xã, thị trấn, các KCN, Khu kinh tế... Đối với các KCN tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước thải và các trạm xử lý riêng cho từng khu, đảm bảo toàn bộ nước thải (*cả nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp*) đều được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung, hoặc sử dụng tuần hoàn cho các mục đích khác.

**Thứ năm, phát triển hạ tầng Thông tin và truyền thông:** Phát triển mạng lưới bưu chính rộng khắp mọi vùng, miền trong tỉnh, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ. *Về viễn thông:* Huy động tổng hợp các nguồn lực, từng bước xây dựng viễn thông thành một trong những ngành kinh tế, kỹ thuật hiện đại phục vụ tốt yêu cầu thông tin liên lạc của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, doanh nghiệp và nhân dân trên khắp các vùng, miền, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng, phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai; đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập với khu vực và quốc tế.

Phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông với công nghệ hiện đại, có độ bao phủ khắp địa bàn với dung lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, hoạt động hiệu quả. Nâng cấp cải tạo kết hợp xây dựng mới mạng lưới viễn thông tại các huyện, đáp ứng nhu cầu mở rộng các loại hình dịch vụ viễn thông-Internet phong phú đa dạng với độ an toàn cao. Đặc biệt chú ý đầu tư hệ thống thông tin, truyền thông ven bờ và trên biển, phục vụ công tác phòng chống bão lụt, cứu hộ, cứu nạn.

Từng bước thay thế các tuyến truyền dẫn vi ba bằng cáp quang; thực hiện ngầm hóa các tuyến cáp. Nâng cao năng lực và dung lượng các trạm phát sóng điện thoại di động, đạt mục tiêu phủ sóng di động ở tất cả các khu vực, các vùng trong tỉnh. Tiếp tục triển khai các thiết bị truy cập Internet đến hầu hết các trạm viễn thông và phát triển các thuê bao đa dịch vụ. Tổ chức các trạm phát sóng di động dọc các đường quốc lộ, tỉnh lộ, các khu vực trọng yếu dọc các tuyến đê biển, đê sông..., đảm bảo thông tin phục vụ kịp thời cho công tác phòng chống bão lụt của địa phương.

### **3.2.2. Chính sách tiếp cận đất đai**

Tiếp tục hoàn thiện chính sách đất đai theo hướng đảm bảo sự thông thoáng thuận lợi, đảm bảo đúng pháp luật là một trong những chính sách quan trọng nhằm thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Hệ thống các quy định của pháp luật về đất đai là một trong những quy định chặt chẽ nhưng rất phức tạp và nhạy cảm, nó quy định cho từng đối tượng sử dụng đất, từng loại đất. Do đó để thực hiện có hiệu quả luật đất đai, đồng thời tạo được môi trường thông thoáng cho các nhà đầu tư, các nhà kinh doanh, sử dụng đất thì cần phải có những vận dụng cụ thể với từng địa phương, từng vùng miền bằng việc ban hành các cơ chế chính sách phù hợp.

Chính sách về đất đai phải hướng tới mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư có nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho việc phát triển kinh tế của tỉnh. Cơ chế chính sách phải đảm bảo thông thoáng, tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại, giảm thủ tục hành chính, đồng thời hướng tới sử dụng có hiệu quả quỹ đất được giao.

Bên cạnh đó, đất đai là tài nguyên quý hiếm, việc sử dụng hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên này cũng là vấn đề cần được quan tâm. Với Thanh Hóa, mặc dù là tỉnh có đất rộng, nhưng người lại đông. Vấn đề sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả đất đai lại càng có ý nghĩa quan trọng. Điều đó đòi hỏi việc phê duyệt các dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội ven biển phải cân nhắc thận trọng, tránh xảy ra tình trạng dự án treo.

Muốn vậy để phát triển kinh tế ven biển cần phải có quy hoạch sử dụng đất, xây dựng hệ thống chính sách về đất đai, xây dựng chính sách đền bù giải phóng mặt bằng phải đảm bảo hài hoà cả ba lợi ích; của người sử dụng đất bị thu hồi, của nhà đầu tư và lợi ích của nhà nước. Hàng năm tỉnh cần có khảo sát tình hình biến động của giá chuyển nhượng sử dụng đất, xây dựng và ban hành đơn giá đất phù hợp tạo điều kiện để người dân đồng tình ủng hộ. Thường xuyên rà soát và đơn giản hoá thủ tục giao đất, cho thuê đất, định giá nghĩa vụ sử dụng đất, thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông.

### **3.2.3. Chính sách đầu tư, tài chính và thị trường cho phát triển kinh tế ven biển**

**3.2.3.1. Về chính sách huy động và sử dụng đầu tư.** Việc xây dựng đô thị ven biển đòi hỏi một nguồn vốn đầu tư lớn. Theo Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Thanh hóa đến 2020 tổng nhu cầu vốn đầu tư của thời kỳ 2011 - 2020 dự báo khoảng 452 ngàn tỷ đồng (*giá hiện hành*), trong đó giai đoạn đầu (2011 - 2015) là 115,7 ngàn tỷ đồng và giai đoạn 2016 - 2020 là 336,3 ngàn tỷ đồng [39].

Như vậy, nhu cầu vốn đầu tư phát triển đô thị ven biển giai đoạn 2011-2020 chắc chắn đòi hỏi không thấp hơn 1/3 số vốn đầu tư trên, tức khoảng 150 ngàn tỷ đồng, trong giai đoạn 2011-2015, nhu cầu vốn đầu tư khoảng 40 ngàn tỷ đồng. Đây là một khối lượng vốn rất lớn, gấp khoảng hơn 2,6 lần so với giai đoạn 2006-2010 đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ và tích cực để thu hút mọi nguồn vốn có thể, đồng thời có kế hoạch sử dụng tiết kiệm và hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển của nền kinh tế. Để thực hiện giải pháp về vốn đầu tư cần chú ý tới một số vấn đề sau đây:

***Thứ nhất, huy động vốn một cách tích cực và đồng bộ, trong đó tập trung vào vấn đề chủ yếu sau đây:***

- Tổ chức điều tra các nguồn vốn có khả năng huy động trong tỉnh để có kế hoạch huy động kịp thời. Lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án đang triển khai trong tỉnh để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Tạo các cơ chế phù hợp để mở rộng hình thức tự bổ sung vốn của các doanh nghiệp và thu hút các nguồn vốn nhân rỗi trong dân và vốn đầu tư nước ngoài. Khuyến khích các ngân hàng, các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, đặc biệt là các Tập đoàn tài chính lớn tầm cỡ khu vực và quốc tế mở chi nhánh và văn phòng đại diện trên địa bàn. Từng bước hình thành thị trường vốn trên địa bàn, đơn giản hoá các thủ tục cấp phát nhằm cải thiện môi trường vốn đầu tư. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát vốn đối với các doanh nghiệp; phát triển các loại hình dịch vụ hỗ trợ đầu tư; Tăng cường việc huy động các hình thức lao động nghĩa vụ (theo luật định) để xây dựng các công trình hạ tầng nông thôn, nhất là các công trình giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục...; Đẩy mạnh

tuyên truyền, quảng bá các thế mạnh của địa phương, quảng bá vị trí, vai trò và khả năng thu hút đầu tư vào các khu kinh tế động lực, các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch trọng điểm... Có chính sách khuyến khích (ưu tiên cho thuê các lô đất tốt, hỗ trợ vốn...) đối với các doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng các khu cụm công nghiệp, khu kinh tế.

- Do kinh tế ven biển Thanh Hóa chưa phát triển nên nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh còn ít. Nhưng thời gian tới, nguồn vốn này sẽ tăng nhanh trong cơ cấu vốn đầu tư của vùng và giữ vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Để huy động nguồn vốn này cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư; tăng cường liên doanh, liên kết với các địa phương ngoài tỉnh, đồng thời có các biện pháp khuyến khích nhân dân và các doanh nghiệp bỏ vốn vào xây dựng, mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- Đề nghị Trung ương ban hành các chính sách ưu đãi đối với các tỉnh thuộc phạm vi Nghị quyết 37 TW và Nghị quyết 39 TW của Bộ chính trị như: miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu, giảm tiền thuê đất... đối với mọi tổ chức cá nhân trong tỉnh, trong nước và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Mở rộng các hình thức đầu tư BOT, BT và các hình thức khác để thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp. Khuyến khích đầu tư từ khu vực dân cư và tư nhân, đặc biệt vào các dự án phát triển các vùng nguyên liệu sản xuất nông lâm nghiệp, phát triển kinh tế trang trại, làng nghề, phát triển du lịch, dịch vụ và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn... Tiếp tục thực hiện mạnh mẽ hơn chính sách xã hội hóa trong một số lĩnh vực theo chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước để huy động tốt nguồn vốn từ mọi thành phần kinh tế.

- Phần còn lại của nhu cầu vốn đầu tư sẽ được cân đối từ nguồn vốn đầu tư nước ngoài (gồm 2 nguồn chính là vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI) và vốn đầu tư từ các địa phương khác. Nguồn vốn này có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó không chỉ tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển trên địa bàn mà còn là cơ hội để đổi mới công nghệ, đào tạo cán bộ kỹ thuật và mở

rộng thị trường. Mặc dù thời gian qua việc thu hút các nguồn vốn đầu tư này, nhất là vốn đầu tư nước ngoài trong tỉnh còn hạn chế, song những năm tới khả năng thu hút vốn nước ngoài và từ các doanh nghiệp lớn trong cả nước là rất lớn, nhất là đối với việc xây dựng các dự án lớn trong Khu kinh tế Nghi Sơn.

Để có thể huy động tốt nguồn vốn trên đây, cần tạo mọi điều kiện thuận lợi và thông thoáng (chính sách sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng cải cách thủ tục hành chính...) để thu hút các nhà đầu tư vào phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; Tăng cường hơn nữa công tác quảng cáo, giới thiệu ra nước ngoài về các tiềm năng thế mạnh của tỉnh; Xây dựng các dự án có căn cứ để tranh thủ các nguồn vốn của các tổ chức quốc tế như chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình nước sạch nông thôn, môi trường, y tế...; Kết hợp nhiều hình thức liên doanh liên kết trong đó có cả hình thức 100% vốn nước ngoài. Tỉnh cần chuẩn bị năng lực nội tại để đón nhận, lựa chọn và tham gia bình đẳng trong quan hệ hợp tác, đầu tư với bên ngoài.

***Thứ hai, sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn vốn đầu tư.*** Đối với nguồn vốn NSNN chủ yếu giành cho phát triển kết cấu hạ tầng nhằm tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng. Trong đó, nguồn vốn ngân sách do Trung ương quản lý sẽ tập trung thực hiện các công trình hạ tầng lớn, quan trọng đang và sẽ được triển khai thực hiện trên địa bàn. Dự kiến nguồn vốn đầu tư từ NSNN được sử dụng cho: Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo các chương trình dự án lớn của các Bộ ngành Trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh. Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu kinh tế Nghi Sơn, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh theo cơ chế ưu đãi khuyến khích đầu tư, phát triển lưới điện hạ thế nông thôn, điện chiếu sáng tại các khu đô thị. Nâng cấp cải tạo hệ thống giao thông, trong đó tập trung chủ yếu vào các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, kiên cố hoá đường đến trung tâm xã, các tuyến giao thông đến các vùng sản xuất hàng hoá nông lâm nghiệp tập trung... Phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, trong đó ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực: kiên cố hoá trường, lớp học và các trung tâm y tế tuyến huyện; kiên cố hoá theo tiêu chuẩn các phòng khám đa khoa khu vực, các trạm xá xã. Xây

dựng kết cấu hạ tầng các KCN, khu du lịch, khu đô thị mới. Đầu tư cho an ninh quốc phòng: xây dựng hoàn thiện hệ thống đường ra biên giới, đường tuần tra biên giới, tăng cường cơ sở vật chất các đồn, trạm biên phòng tại các địa bàn xung yếu.

Nguồn vốn ngoài ngân sách được tập trung đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực như: Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD; phát triển nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; sản xuất chế biến hàng xuất khẩu; phát triển du lịch như khách sạn, nhà hàng các khu vui chơi giải trí...

### ***3.2.3.2. Xây dựng các cơ chế khuyến khích về tài chính, thuế, tín dụng cho phát triển kinh tế ven biển***

Cần áp dụng một cách linh hoạt, thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư thông qua chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với các nhà đầu tư. Nhằm thay đổi cơ cấu đầu tư cần phải áp dụng các chính sách ưu tiên miễn giảm thuế hoặc không thu thuế có giới hạn đối với các vùng đất khác nhau và ngay cả trong một khu du lịch có các chức năng khác nhau hoặc các loại hình kinh doanh du lịch mới, ngoài các quy định hiện hành của nhà nước như cung cấp vốn ưu đãi cho các dự án phát triển du lịch sinh thái, cần có cơ chế thu hút đầu tư vào các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh:

Các mặt hàng nhập khẩu như trang thiết bị vật tư chuyên dùng cho du lịch nhất là những mặt hàng, thiết bị đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ du lịch phải được xem xét như nhập khẩu thiết bị, tư liệu sản xuất, vì vậy sẽ được Tỉnh phối hợp với Bộ Văn Hoá - Thể thao và Du lịch kiến nghị với Bộ Tài chính, Chính phủ cho áp dụng mức thuế nhập khẩu thiết bị và tư liệu sản xuất.

Các doanh nghiệp được thuê đất với mức giá thấp nhất trong khung giá nhà nước quy định. Được tỉnh cam kết đảm bảo tiến độ trong việc đền bù giải phóng mặt bằng để nhà đầu tư thực hiện dự án. Được hỗ trợ tuyển dụng lao động và hỗ trợ kinh phí cho đào tạo nghề cho lao động đối với trường hợp các dự án sử dụng lao động tại địa phương. Được hỗ trợ về thuế thu nhập doanh nghiệp trong một thời gian nhất định (trong phạm vi Tỉnh được được quyền quyết định - ví dụ miễn hoàn toàn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp đầu tư vào các khu, điểm du lịch trong thời gian 5 năm đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 5 năm

tiếp theo). Được quan tâm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ triển khai dự án. Giải quyết thủ tục hành chính nhanh chóng.

### ***3.2.3.3. Chính sách tạo lập thị trường cho sản phẩm ven biển***

Thị trường là một khâu quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, cho vùng ven biển nói riêng. Cần thấy rằng, tiềm năng lợi thế về thị trường của Thanh Hóa là rất lớn.

*Thị trường nội tỉnh.* Với trên 3,4 triệu dân số và với khoảng 1,75 triệu lượt khách du lịch mỗi năm thì thị trường nội tỉnh có ý nghĩa rất quan trọng, tỉnh cần được quan tâm đến khu vực thị trường này để giải quyết đầu ra cho một số ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Tỉnh.

*Thị trường trong nước.* Thị trường trong nước, đặc biệt là thị trường của các tỉnh Đồng Bằng sông Hồng, vùng Trung Bộ là một thị trường rất quan trọng của Thanh Hóa. Trước mắt Thanh Hóa sẽ tham gia vào thị trường này với các sản phẩm mà tỉnh đang có lợi thế như vật liệu xây dựng, chế biến hải sản, chế biến lâm sản ... và trong những năm tới Thanh Hóa sẽ có thêm một số sản phẩm mũi nhọn như sản phẩm lọc dầu và sản phẩm sau hóa dầu, đóng tàu. Trong thời gian tới Thanh Hóa cần phải củng cố, duy trì thị trường này và mở rộng thị trường lên các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh phía Nam.

*Thị trường xuất khẩu.* Tìm kiếm thị trường xuất khẩu là một công việc khó khăn phức tạp, đặc biệt khi nền sản xuất chưa đạt được trình độ cao, năng suất lao động thấp thì việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu lại càng khó khăn. Do vậy, Thanh Hóa cần mở rộng, tìm kiếm thị trường thông qua các công ty tư vấn đầu tư và thương mại, các văn phòng đại diện, các cuộc triển lãm. So với thị trường trong nước thì thị trường xuất khẩu đòi hỏi sự cạnh tranh về chất lượng và giá thành gay gắt hơn. Đối với Thanh Hóa thì thị trường xuất khẩu là thị trường vô cùng quan trọng, trước hết là thị trường khu vực.

*Thị trường lao động:* Trên cơ sở hệ thống pháp luật được hoàn chỉnh, tạo môi trường thông suốt để phát triển thị trường lao động, gắn kết cung-cầu lao động,...

Cần thấy rằng, những thế mạnh của Thanh Hóa nói chung, vùng ven biển nói riêng trong nền kinh tế thị trường không phải vĩnh cửu và như vậy thị trường trong

tỉnh sẽ bị mất dần và thị trường ngoài tỉnh, thị trường nước ngoài cũng sẽ bị thu hẹp nếu như không nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Các giải pháp về thị trường là:

- Tiếp tục thực hiện đổi mới và nâng cao năng lực hoạt động của các doanh nghiệp; Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới hiện đại; Đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp, khuyến khích phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư bên ngoài (kể cả đầu tư nước ngoài) xây dựng một số siêu thị lớn, hiện đại (*kết hợp với các văn phòng đại diện, văn phòng xúc tiến thương mại và đầu tư.*) tại các trung tâm đô thị lớn, nhất là Thị xã Sầm Sơn, KKT Nghi Sơn... Xây dựng mạng lưới đại lý, các nhà phân phối tiêu thụ sản phẩm rộng khắp, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh của tỉnh và của từng khu vực.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, xây dựng chiến lược đầu tư theo định hướng xuất khẩu và chương trình xúc tiến thị trường xuất khẩu. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu.

- Nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, khảo sát tìm kiếm thị trường, phối hợp với sở, ngành chức năng đăng ký thương hiệu sản phẩm. Tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp, hiệp hội khảo sát thị trường, tham gia hội chợ triển lãm để quảng bá sản phẩm, tìm kiếm thị trường mới. Mở rộng việc cung cấp thông tin, nhất là thông tin về dự báo thị trường, giá cả..

- Phối hợp với các sở ban ngành chức năng điều tra, khảo sát xác định năng lực cạnh tranh của hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa xuất khẩu để đề xuất chính sách ưu đãi đầu tư phát triển, đồng thời xây dựng thương hiệu hàng hóa xuất khẩu của tỉnh.

### **3.2.4. Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho vùng ven biển Thanh Hóa**

Phát triển kinh tế trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao và giá cả sản phẩm phải có tính cạnh tranh. Điều này có thể



giải quyết được trên cơ sở một đội ngũ người lao động có trình độ kỹ thuật, có tay nghề cao, đồng thời ứng dụng những tiến bộ KH&CN nghệ mới vào cải tiến quá trình sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất và giảm giá thành sản phẩm. Chính vì thế, chính sách đào tạo nguồn nhân lực và chính sách KH&CN phải được đặc biệt coi trọng trong chủ trương, nghị quyết cùng như trong thực tế những năm tới. Hiện nay Thanh Hóa có hệ thống đào tạo với các trường đại học, trung học, cao đẳng và dạy nghề khá lớn, với số giáo viên đông đảo các bậc là 2.500 người đây là điều kiện để Thanh Hóa phát triển hệ thống đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh nói chung, vùng ven biển nói riêng.

Năm 2010, số lao động trong độ tuổi của tỉnh Thanh Hóa sẽ là 2.575,7 ngàn người và dự báo năm 2020 là 2.788 ngàn người. Đây là nguồn lực rất quan trọng để đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong thời gian tới, tuy nhiên đó cũng là áp lực lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm. Hiện nay hầu hết lao động trong tỉnh là lao động phổ thông, xuất thân từ sản xuất nông nghiệp nên trình độ kỹ thuật và tay nghề của lao động còn hạn chế, sức cạnh tranh kém, chưa đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng lao động hiện nay của các doanh nghiệp. Trong thời gian tới nhu cầu lao động là rất lớn, có khả năng giải quyết việc làm cho phần lớn lao động dôi dư của tỉnh, tuy nhiên yêu cầu về trình độ và chất lượng nguồn nhân lực cũng ngày càng cao. Vì vậy, thời gian tới cần có kế hoạch và các chính sách tích cực để đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Để bảo đảm mục tiêu trên cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Xây dựng nguồn nhân lực biển phải bao gồm cả các nhà nghiên cứu, nhà quản lý, các chuyên gia và đội ngũ lao động được đào tạo chuyên sâu lành nghề trên tất cả các ngành mà kinh tế ven biển đòi hỏi như các nghề: hàng hải (vận tải biển, đóng tàu biển, cảng biển); khai thác, chế biến dầu khí, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản, dịch vụ, du lịch ven biển, các nhân lực marketing..

- Tăng cường đào tạo lực lượng cán bộ có trình độ cao (tiến sỹ, thạc sỹ), phát huy vai trò của trí thức trong sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

- Mở rộng các hình thức đào tạo, dạy nghề, trong đó tập trung vào các ngành nghề như: xây dựng, khai khoáng, sản xuất VLXD, cơ khí chế tạo, điện, hóa dầu, du lịch, ngoại ngữ, tin học, y tế, giáo dục, chế biến nông, lâm thủy sản, quản lý kinh tế... bằng nhiều hình thức, kể cả chính quy, tại chức, ngắn hạn, dài hạn.. Phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức đào tạo và tuyển dụng lao động của địa phương.

- Tăng cường năng lực đào tạo của các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trên địa bàn, tiến tới thành lập trường đại học đa ngành để mở rộng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh và cả Bắc Trung Bộ. Chú trọng đầu tư cho các trung tâm dạy nghề, trang bị tốt về phương tiện và cơ sở vật chất, củng cố đội ngũ cán bộ giảng dạy, nâng cao khả năng đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề cho lực lượng lao động của tỉnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh liên kết giữa cơ sở đào tạo của tỉnh với các trung tâm đào tạo, dạy nghề ở Hà Nội để mở rộng quy mô và các hình thức đào tạo cho lực lượng lao động của tỉnh. Ưu tiên đào tạo công nhân lành nghề, cán bộ kỹ thuật có trình độ cao. Chú trọng nâng cao trình độ ngoại ngữ để tiếp cận với khoa học kỹ thuật mới.

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp. Có chính sách khuyến khích các nghệ nhân truyền nghề và hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động. Chính sách cấp học bổng cho những người nghèo có năng lực học tốt, cho các đối tượng chính sách xã hội. Tổ chức tốt các hình thức xúc tiến, hỗ trợ và giới thiệu việc làm cho lực lượng lao động của tỉnh, nhất là lực lượng lao động trẻ.

- Khuyến khích và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục - đào tạo, khuyến khích các doanh nghiệp tự bỏ kinh phí đào tạo lực lượng lao động của mình, đồng thời hỗ trợ cho công tác giáo dục đào tạo của tỉnh.

- Tỉnh cần dành một nguồn lực thích đáng để đầu tư tập trung vào một số khâu, lĩnh vực giáo dục - đào tạo cần thiết; có chính sách thu học phí và huy động sự đóng góp của những người sử dụng lao động được đào tạo theo nguyên tắc ai bỏ chi phí đào tạo thì được quyền sử dụng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện luật lao động. Hoàn thiện cơ chế bảo hiểm xã hội, chăm sóc sức khỏe cho người lao động, trợ cấp xã hội, vận động nhân dân thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa gia đình.

Đối với các ngành cụ thể, cần chú ý những vấn đề sau:

**Thứ nhất, đối với lĩnh vực thủy sản.** Về nguồn lao động, hiện nay lực lượng lao động ngành Thủy sản hiện có 45.616 lao động chuyên và 48.500 lao động thủy sản kết hợp với các ngành nghề khác. Theo dự báo, đến năm 2020 dự báo có 82.000 người chuyên làm nghề thủy sản và 85.000 người làm nghề thủy sản kết hợp. Vấn đề đặt ra là cần có chính sách đào tạo nghề các loại thông qua các Trường, lớp có bằng Trung học, Thuyền trưởng, máy trưởng, CNKT.v.v.. mới đạt khoảng 4.000 người, lao động được đào tạo thông qua các chương trình Khuyến Ngư, Khuyến Nông chiếm khoảng 6.000 người.

Lao động các ngành nghề Thủy sản đặc biệt là lao động nuôi trồng và sản xuất giống thủy sản là lao động sử dụng công nghệ sinh học, đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn nhất định để quản lý, chỉ đạo, điều hành và thực hiện các thao tác kỹ thuật. Số lao động gia tăng trong thời kỳ tới lại chủ yếu là lao động nuôi trồng và sản xuất giống thủy sản do quy mô diện tích, đối tượng và hình thức nuôi trồng gia tăng.

Đối với lao động khai thác ở các vị trí chủ chốt như Thuyền trưởng, máy trưởng, điện, cơ khí phải được qua đào tạo 100%; công nhân khai thác đào tạo từ 30% trở lên.

Đối với lao động chế biến và đóng sửa tàu thuyền đào tạo ít nhất 30%, đảm bảo các chủ cơ sở, cán bộ quản lý, các vị trí then chốt của các tổ, nhóm phải được đào tạo. Đối với lao động nuôi trồng và sản xuất giống thủy sản phải được đào tạo 40 - 50%. Các chủ cơ sở nuôi trồng, sản xuất giống, các vị trí chủ chốt của các nhóm các tổ, lao động trực tiếp nuôi trồng và sản xuất giống phải được đào tạo.

Để đáp ứng yêu cầu đào tạo trên đây, cần có chính sách đầu tư, nâng cấp Trường Trung học Thủy sản thành Trường Cao đẳng Thủy sản để đào tạo lao động ngành Thủy sản đạt trình độ Cao đẳng nghề cho các lĩnh vực chuyên ngành điều khiển tàu biển, sử dụng máy tàu, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, điện công nghiệp và kế toán sản xuất.

Bên cạnh đó, cần chú ý tới đầu tư đào tạo trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học, đảm bảo mỗi phương tiện khai thác xa bờ, mỗi cơ sở, mỗi vùng nuôi trồng

ngọt, lợ, mặn, các vị trí chủ chốt ở cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ và nghiên cứu có cán bộ, lao động đạt trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học.

- **Thứ hai, đối với ngành công nghiệp.** Cùng với việc tăng cường đào tạo cán bộ có trình độ cao, cần mở rộng các hình thức đào tạo nghề bằng nhiều hình thức, kể cả chính quy, tại chức, ngắn hạn, dài hạn để tăng trình độ chuyên môn nghề nghiệp của người lao động. Phối hợp với các doanh nghiệp trong chương trình tổ chức chương trình, đào tạo và tuyển dụng lao động địa phương; ưu tiên đào tạo công nhân lành nghề, cán bộ kỹ thuật có trình độ cao; Có chính sách khuyến khích các nghệ nhân truyền nghề và hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động, tổ chức nhiều hình thức xúc tiến, hỗ trợ và giới thiệu việc làm.

**Thứ ba, đối với ngành du lịch** thông qua các biện pháp đa dạng hóa đào tạo và thông qua các chương trình lớn để nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực; thu hút các chuyên gia giỏi, lao động có trình độ tay nghề cao từ bên ngoài, đặc biệt là của các địa phương nơi có ngành du lịch phát triển vào những lĩnh vực ưu tiên mà lực lượng tại chỗ còn quá mỏng; thực hiện thuê khoán chuyên gia bên ngoài đối với một số công việc vụ thể.

**Thứ tư, đối với nông dân,** chú trọng công tác hướng dẫn, giới thiệu kinh nghiệm, xây dựng các mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả để người nông dân học tập.

### **3.2.5. Đẩy mạnh chính sách khuyến khích nghiên cứu và ứng dụng khoa học- công nghệ vào các ngành sản xuất kinh doanh vùng ven biển**

Gắn liền với các giải pháp tăng vốn đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, việc nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm đòi hỏi phải không ngừng đổi mới công nghệ. Do vậy cần coi trọng công tác khoa học công nghệ, trước hết tập trung vào các khâu trọng yếu, các chương trình phát triển và ứng dụng, đưa tiên bộ khoa học và công nghệ hỗ trợ phát triển.

Trong vốn xây dựng cơ bản của NSNN cần dành một tỷ lệ thích đáng tùy theo từng ngành cho đổi mới công nghệ, đảm bảo tốc độ tăng chi phí cho đổi mới công nghệ cao hơn tốc độ tăng đầu tư cơ bản chung. Bên cạnh đó cần nâng cao hiệu quả sử

dụng vốn đầu tư khoa học và công nghệ. Dành một phần vốn đầu tư cho việc tăng cường các cơ quan làm dịch vụ khoa học công nghệ (đo lường, kiểm tra sản phẩm...).

Tăng cường đầu tư kinh phí cho công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp, đảm bảo tỷ lệ tối thiểu trong hạn mức chi tiêu ngân sách hàng năm theo quy định. Tập trung lĩnh vực nghiên cứu vào việc khảo nghiệm các giống cây, con mới có giá trị kinh tế cao đưa vào sản xuất tại địa bàn. Dành nguồn kinh phí thoả đáng cho việc ứng dụng đại trà những tiến bộ khoa học đã được thực nghiệm vào sản xuất, gắn công tác nghiên cứu với thực tiễn sản xuất ở địa phương.

Xúc tiến đầu tư xây dựng, từng bước hình thành khu công nghệ cao, các mô hình khu nông nghiệp công nghệ cao, tập trung ứng dụng khoa học công nghệ trong nhân diện giống mới đã chọn lọc, giống đặc sản trong nuôi trồng thủy sản, nâng tỷ lệ sản phẩm chủ yếu từ cây trồng, vật nuôi được chọn nhân giống và áp dụng kỹ thuật thâm canh đạt 80,0% GTSX vào 2020.

Có các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư áp dụng các công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất tốt, kinh doanh giỏi, có hiệu quả kinh tế cao, nhất là trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Đối với nông nghiệp, cần đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, khả năng chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện của tỉnh; ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong các khâu bảo quản, chế biến nông sản và các ngành công nghiệp chế tác khác.

Tập trung xây dựng và phát triển mạng lưới thông tin. Triển khai nhanh việc xây dựng hạ tầng thông tin để ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin vào sản xuất kinh doanh cũng như hoạt động quản lý Nhà nước.

Có chính sách đồng bộ để khuyến khích thúc đẩy các ngành, các doanh nghiệp tích cực ứng dụng khoa học-công nghệ mới. Miễn thuế đối với phần vốn của doanh nghiệp dành cho đổi mới công nghệ. Miễn giảm thuế có thời hạn cho các doanh nghiệp sản xuất thử. Khuyến khích tăng lượng đầu tư cho công tác triển khai đổi mới công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp của tỉnh.

Riêng đối với phát triển kinh tế ven biển, một số giải pháp về KH&CN cần coi trọng là:

**- Đối với ngành thủy sản.** Các lĩnh vực, vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu và áp dụng của ngành Thủy sản trong thời kỳ tới bao gồm cả khai thác, nuôi trồng chế biến. Tỉnh cần có chính sách phối hợp giữa giáo dục và đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, trong tỉnh và với các cơ sở khoa học đầu ngành trên phạm vi cả nước như Viện Nghiên cứu hải sản, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I, II và III, Trường Đại học Thủy sản và đặc biệt là Phân viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản Bắc Trung bộ để triển khai nghiên cứu các đề tài, mô hình, dự án và áp dụng các tiến bộ KH&CN của các đơn vị đó chuyển giao.

Có chính sách xây dựng các cơ sở thí nghiệm, thực hành theo các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu (nhất là về lĩnh vực cơ khí, khai thác, sản xuất giống, nuôi trồng, phòng trừ dịch bệnh, bảo quản chế biến) cho Trường Trung học Thủy sản. Thành lập bộ phận cảnh báo môi trường thuộc Trạm Kiểm dịch (Chi cục Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản) để làm nhiệm vụ theo dõi quan trắc về diễn biến môi trường, phát hiện kịp thời và đưa ra những cảnh báo, những biện pháp ngăn chặn, khắc phục, xử lý về môi trường cho các vùng nuôi và các hoạt động về lĩnh vực thủy sản.

Hình thành Trung tâm Nghiên cứu sản xuất giống thủy sản như Trại giống nước ngọt và Trại giống nước mặn, lợi để cung cấp giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao cho nông dân.

**- Đối với ngành công nghiệp.** Dành một tỷ lệ thích đáng vốn ngân sách cho đổi mới công nghệ, tăng cường các cơ quan làm dịch vụ khoa học công nghệ (đo lường, kiểm tra sản phẩm...);

Có các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư áp dụng các công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất, khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tạo lập thị trường Khoa học - Công nghệ gắn với Xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu, nhất là thương hiệu đặc thù của sản phẩm công nghiệp Thanh Hoá, xúc tiến thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ ...;

Xây dựng và nhân rộng các mô hình ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong các khâu bảo quản, chế biến nông sản và các ngành công nghiệp chế tác khác...;

Điều tra về trình độ công nghệ doanh nghiệp. Xây dựng lộ trình, chiến lược đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, từng bước hình thành các ngành công nghiệp mới, công nghệ cao;

- *Đối với cây cói và cây lạc*, để đẩy mạnh thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cây cói và cây lạc, cần chú ý một số biện pháp như: Chọn lọc và cải tạo giống cói để đạt năng suất cao, tập trung nghiên cứu xây dựng mô hình nhân giống chất lượng cao; chuyển giao công nghệ cho các xã vùng cói, vùng lạc; Tăng cường công tác phòng trừ sâu bệnh, chăm sóc và bón phân, kỹ thuật chế biến và bảo quản; Cần chú trọng việc xây dựng thương hiệu sản phẩm cho cây cói và cây lạc, tăng cường xúc tiến thương mại; Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng hệ thống đường giao thông, quy hoạch thủy lợi vùng cói, vùng lạc, đáp ứng nhu cầu tưới tiêu, có phương án phát huy tối đa năng lực tưới; các trạm bơm, hệ thống công điều tiết trên kênh tưới và lấy nước,...

- *Đối với rau quả thực phẩm*. Xây dựng mô hình sản xuất rau quả theo công nghệ tiên bộ. Nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất rau quả thực phẩm theo công nghệ cao, cung cấp các giống tốt, sạch bệnh, cung cấp các sản phẩm chất lượng cao cho thị trường, từ đó chuyển giao công nghệ cho nông dân để thúc đẩy nhanh việc ứng dụng các kỹ thuật tiên bộ.

Các mô hình sản xuất rau an toàn theo kỹ thuật tiên bộ đã được xây dựng ở một vài nơi trong tỉnh. Tuy nhiên còn quá ít mô hình, và mô hình còn có quy mô nhỏ, sản phẩm đơn điệu, nên hiệu quả chưa cao. Trong thời gian tới cần huy động các nguồn tài chính từ khuyến nông, từ nghiên cứu khoa học, đầu tư để xây dựng nhiều mô hình sản xuất rau an toàn, có quy mô lớn, sản phẩm phong phú hơn, từng bước hạ giá thành để cạnh tranh với rau không đủ tiêu chuẩn an toàn. Từng bước mở rộng hình thức sản xuất rau quả thực phẩm trong nhà lưới nhà kính, tưới nước theo phương pháp tiết kiệm ...

Trong kỹ thuật trồng, chăm sóc, thâm canh cần khuyến khích, hướng dẫn và tiến tới bắt buộc các hộ nông dân ở các vùng chuyên canh phải tuân thủ các kỹ thuật canh tác rau an toàn, rau sạch của Bộ Nông nghiệp và Nông thôn ban hành. Áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn trong nhà lưới nhà kính để chủ động trong canh tác, tránh tác hại như mưa, gió bão cho rau quả, hạn chế sự thâm nhập của sâu bệnh...Áp dụng quy trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM để sản xuất rau an toàn, hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu bệnh, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng tới sức khoẻ cho người sản xuất và người tiêu thụ. Xây dựng cơ sở bảo quản rau quả tươi, chế biến đóng gói bao bì phù hợp để tiêu thụ nội địa và xuất khẩu như dưa chuột muối, cà muối.

### **3.3. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2015, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020**

#### **3.3.1. Hoàn thiện môi trường thể chế cho phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa**

Nhà nước cần sớm xây dựng hệ thống luật pháp về phát triển kinh tế ven biển. Để biến tiềm năng, lợi thế thành hiện thực và phát triển kinh tế biển Việt Nam bền vững đang là những cơ hội song cũng đầy thách thức, vì việc khai thác, sử dụng biển, đảo ở nước ta đang bộc lộ nhiều hạn chế, bởi: Việc đánh giá, nhìn nhận về tiềm năng tài nguyên biển, đảo còn có mặt chưa đúng mức; việc phối hợp giữa các bộ, ngành chức năng liên quan để xây dựng môi trường thể chế về sử dụng biển và đảo còn thiếu sự thống nhất; thiếu cơ chế; Nhà nước chưa có chính sách phù hợp để xây dựng một qui hoạch tổng thể, thống nhất và đồng bộ (do nguồn đầu tư của Nhà nước hạn chế cho nhiệm vụ khai thác tiềm năng kinh tế biển nên chưa tương xứng với tiềm năng hiện có, cũng như tình hình đất nước trong giai đoạn hiện nay). Hơn nữa trong bối cảnh nhiều bộ, ngành cùng tham gia quản lý biển nên sự phối hợp còn thiếu chủ động, chức năng quản lý bị chồng chéo, dẫn tới bất cập trong quản lý quy hoạch cũng như khai thác, sử dụng tiềm năng biển, đảo. Để khắc phục tình trạng này chúng tôi khuyến nghị:



- *Tiếp tục hoàn thiện các chính sách vĩ mô của nhà nước.* Để phát triển kinh tế biển bền vững trên cơ sở thực hiện thắng lợi các Chỉ thị, Nghị quyết của ban Bí thư, của Thủ tướng chính phủ mà trong đó có “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”; về một số giải pháp cấp bách trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, đồng thời để thu hút mạnh đầu tư từ nhiều thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia vào đầu tư phát triển kinh tế biển, rất cần có một chiến lược toàn diện về tài nguyên và môi trường biển. Chiến lược sẽ xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường, đồng hành với quá trình đẩy nhanh các hoạt động kinh tế biển, gắn với bảo vệ quốc phòng, an ninh, chủ quyền và quyền chủ quyền biển, đảo của nước ta.

- *Đẩy mạnh công tác điều tra, khảo sát, nghiên cứu, đánh giá cụ thể hơn về thực trạng tài nguyên, điều kiện thiên nhiên, chất lượng nguồn tài nguyên để có định lượng và tính toán chi phí lợi ích; xây dựng hệ thống thông tin về tài nguyên và môi trường biển, để hiểu hơn về tài nguyên trên biển cũng như dưới đáy biển nhằm sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả, bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái biển; bố trí không gian và phát triển các vùng biển phù hợp với sinh thái của từng vùng; phát triển các ngành kinh tế biển bền vững; kiểm soát các nguồn ô nhiễm từ đất liền; phòng ngừa ô nhiễm từ các hoạt động trên biển và ô nhiễm xuyên biên giới; phòng chống thiên tai, ứng phó với tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng sẽ là các nội dung quan trọng của chiến lược biển. Bên cạnh đó, biển và vùng ven biển là nơi diễn ra nhiều hoạt động đan xen với sự tham gia của nhiều bên liên quan.*

Chúng ta đã có nhiều chương trình, dự án, đề tài điều tra, nghiên cứu, tìm hiểu về biển nhưng hiểu biết của chúng ta về biển Đông còn hạn chế; thiếu phương tiện, thiết bị, cán bộ có chuyên môn sâu và nguồn lực tài chính hạn hẹp nên thông tin, số liệu thu được còn sơ lược, độ tin cậy thấp. Đây là thách thức lớn nhất và cũng là những rào cản khó khăn nhất trên con đường tiến ra biển, làm giàu từ biển.

- *Nhà nước cần có một cơ chế, chính sách đặc thù tạo ra những lợi thế ưu đãi để khuyến khích các nhà đầu tư, để các nhà đầu tư nổi cánh tay dài, chung tay cùng đất nước, tham gia sâu vào lĩnh vực xây dựng, khai thác, sử dụng và phát triển kinh*

tế biển, đảo để biển, đảo mang lại hiệu quả cao nhất. Theo tinh thần đó, cần có chính sách đầu tư đối với Thanh Hóa. Do Thanh Hóa là một tỉnh dân số đông, đứng thứ ba của cả nước, nhưng vẫn đang là một tỉnh nông nghiệp truyền thống nên vẫn còn nghèo, chưa có tích lũy. Vì thế trong những năm trước mắt, nguồn vốn đầu tư từ NSNN vẫn được coi là nguồn chủ yếu. Để đảm bảo nguồn vốn lớn cho phát triển kinh tế ven biển với tốc độ cao như mục tiêu của tỉnh đề ra, một mặt Nhà nước cần quan tâm dành nguồn vốn ngân sách và tín dụng ưu đãi để hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trong tỉnh, mặt khác tỉnh cần tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển để tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

### **3.3.2. Nâng cao chất lượng, đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ven biển Thanh Hóa**

Như đã nói ở trên, để đưa vùng ven biển Thanh Hóa phát triển thành **đô thị ven biển**, làm cho kinh tế ven biển trở thành vùng phát triển năng động, làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế tỉnh Thanh Hóa, trước hết là phải tổ chức triển khai xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển (cũng như quy hoạch phát triển kinh tế xã hội các vùng đồng bằng và miền núi). Ngày 01 tháng 8 năm 2011 Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã ký số Quyết định số 2482/QĐ- UBND về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Thanh Hoá giai đoạn đến năm 2020. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa những năm tới. Trên cơ sở Quy hoạch đã được phê duyệt, việc triển khai cần chú ý tới các vấn đề cụ thể sau đây:

*Thứ nhất, đảm bảo tính hiệu quả của quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.* Do vùng biển có nhiều thuận lợi về hạ tầng cơ sở nên việc lựa chọn địa điểm đầu tư các dự án tương đối dễ dàng. Tuy nhiên, để quy hoạch sử dụng nguồn lực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ven biển có hiệu quả, cần chú ý đến những khía cạnh sau:

1) Cần chú ý ưu tiên thu hút các dự án có trình độ công nghệ cao. Đã qua rồi thời kỳ lựa chọn các ngành công nghiệp "gia công" là chính, với giá trị thấp, sức cạnh tranh trên thị trường yếu (Nguyễn Quang thái 2010, tr. 158). Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, muốn đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển, muốn tạo nên sự phát triển bền vững, muốn thành một đô thị hiện đại với sự phát triển kinh tế tổng hợp cần phải có sự ưu tiên cho công nghiệp có kỹ thuật hiện đại, tạo nên giá trị kinh tế cao. Thêm nữa, một vùng biển đa dạng tài nguyên như Thanh Hóa, cần xem xét quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sao cho có được hệ thống công nghiệp phụ trợ, với sự chuyên môn hóa sâu, tạo nên chuỗi giá trị kinh tế cao. Muốn thế việc ưu tiên các ngành, các sản phẩm công nghiệp có trình độ kỹ thuật cao cần được đặc biệt chú ý.

2) Chú ý đề quy tụ dự án tập trung vào các tụ điểm kinh tế - xã hội trong vùng, trong đó khuyến khích bố trí các dự án lớn và một số dự án vừa có ngành nghề phù hợp chủ yếu bố trí vào KCN tập trung. Các dự án vừa và nhỏ bố trí vào các Cụm công nghiệp, thị trấn huyện, hoặc nếu cần thiết có thể bố trí dọc đường quốc lộ, đường liên huyện. Các dự án nhỏ, làng nghề bố trí vào các thị tứ, các xã.

3) Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phải chú ý thúc đẩy khu vực ven biển Thanh Hóa chủ động tạo năng lực sản xuất để trao đổi với khu vực đồng bằng, thu hút sự tham gia hợp tác của vùng miền núi để sản xuất hàng hoá sản lượng lớn, tạo ra mối liên kết với kinh tế toàn Tỉnh và liên kết kinh tế với các tỉnh khác trong vùng thông qua các tuyến lực đường QL 1A, QL 217, tuyến lực ngang theo đường Hồ Chí Minh ở phía Nam và các tuyến lực ngang khác ở phía Bắc.

Hiện nay việc phát triển Công nghiệp ở vùng ven biển của Thanh Hóa chưa phát huy hết tiềm năng lợi thế ở từng địa phương, mà hầu hết chủ yếu là đang phát triển mạnh ở Khu kinh tế Nghi Sơn. Do vậy những năm tiếp theo tỉnh cần có chính sách nhằm phân tầng thu hút đầu tư về những huyện khác, nếu có cùng một lợi thế. Tập trung xây dựng để đến 2020 vùng ven biển xây dựng được ít nhất 01 Khu kinh tế biển tổng hợp, hoặc các khu công nghiệp và các cụm công nghiệp. Cụ thể là:

- Phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn: Phát triển KKT Nghi Sơn thành Khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực làm đầu tàu để thúc đẩy kinh tế ven biển Thanh Hóa nói riêng và phát triển kinh tế tỉnh Thanh Hóa nói riêng. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các khu chức năng; Phần đầu đến 2015, cơ bản lấp đầy diện tích đất quy hoạch dành cho công nghiệp, giai đoạn 2016 - 2020 lấp đầy hầu hết các khu chức năng của Khu kinh tế.

- Phối hợp với các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, và Quảng Bình xây dựng ở vùng Ven biển các khu công nghệ cao, các KCN, và các CCN thu hút dự án sản xuất, lắp ráp máy điện - cơ, sản xuất thiết bị điện, điện tử, thiết bị viễn thông, điện lạnh, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ ngành cơ khí, sản xuất lắp ráp phương tiện vận tải, ô tô, máy kéo.

Phát triển các cụm công nghiệp. Hiện nay theo Quy hoạch 2011, ở mỗi huyện trong tỉnh Thanh Hóa phát triển 2-3 cụm công nghiệp. Quy hoạch như thế là phân tán, khó thu hút đầu tư kỹ thuật cao và khó phối hợp để phát triển công nghiệp phụ trợ theo chuỗi giá trị có kinh tế cao. Vì thế chúng tôi cho rằng ở mỗi huyện nên phát triển một cụm công nghiệp tập trung, phối hợp các ngành nghề trong CCN đồng thời phân công chức năng rõ ràng đối với mỗi CCN để tránh tình trạng tự cạnh tranh nhau trên địa bàn một tỉnh trong việc thu hút nguồn lực. Theo đó chúng tôi đề xuất phát triển CCN Quảng Tiến + TX.Sầm Sơn; CCN liên xã thị trấn + làng nghề Tư Sy + Tam Linh, huyện Nga Sơn; CCN Hòa Lộc + thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc; CCN Tào Xuyên + Hoàng Phụ + Nam Gò, Thái Thắng, huyện Hoàng Hóa; CCN Tiên Trang + Quảng Nham - Quảng Thạch + Bắc Ghép, huyện Quảng Xương.

Trên cơ sở đó, cần chú ý phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm tạo động lực thúc đẩy công nghiệp toàn vùng. Cụ thể là:

+ *Ngành đóng sửa phương tiện vận tải*, dựa vào lợi thế ven biển chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở đóng sửa tàu biển có trọng tải đến 100.000 tấn tại Khu KT Nghi Sơn, các cơ sở đóng, sửa tàu nhỏ dưới 10.000 tấn tại các khu vực cửa cửa lạch gắn với phát triển cảng cá nhân dân hoặc cảng neo đậu tàu thuyền tại các huyện có điều kiện.

+ *Ngành điện năng*: Chú trọng đầu tư xây dựng Trung tâm nhiệt điện Nghi Sơn 3.000 MW theo qui hoạch của Bộ Công nghiệp, phát triển SX VLXD tận dụng từ tro, xỉ nhà máy. Sau 2011 nghiên cứu đi trước đón đầu phát triển từ 2-3 dự án sản xuất điện bằng năng lượng gió, năng lượng từ sóng biển tại một số huyện có điều kiện.

+ *Ngành Hoá chất*: Có chính sách để đẩy nhanh tiến độ phát triển công nghiệp lọc hoá dầu, sản xuất các sản phẩm sau lọc hoá dầu, phân bón, và sản phẩm hoá chất khác, xi măng và VLXD khác; mở rộng Nhà máy Xi măng Nghi Sơn, tăng công suất lên 4.5 triệu tấn/năm; mở rộng nhà máy xi măng Công Thanh giai đoạn II, CS 4 triệu tấn/năm.

+ *Ngành luyện kim*: Vận động xây dựng cơ sở SX phôi thép từ nguyên liệu nhập khẩu, SX một số loại thép thông dụng và đặc chủng, SX ferocrom, thép hợp kim... tại KCN Nghi Sơn.

+ *Ngành Dệt-May*: Huy động nguồn vốn để xây dựng Cụm CN Dệt-May phía Nam tại KCN Nghi Sơn hoặc huyện Tĩnh Gia, phát triển mạng lưới may gia công vệ tinh tại các huyện lân cận, chủ yếu là may xuất khẩu, mở rộng sản xuất kinh doanh Cụm CN Dệt-May So To,... để thu hút số lao động dôi dư do di chuyển giải phóng mặt bằng của khu kinh tế và giảm bớt số lao động di cư ra thành thị nói chung.

+ *Ngành chế biến thủy sản, thực phẩm, rau quả, sản xuất hàng mộc cao cấp... phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa*. Tăng cường học hỏi kinh nghiệm từ các nước hoặc kêu gọi đầu tư nước ngoài để đầu tư chế biến sâu sản xuất các sản phẩm thực phẩm cao cấp từ cá nói riêng, thủy hải sản nói chung. Bố trí trong vùng phù hợp với nguồn cung cấp nguyên liệu, trong đó ưu tiên bố trí vành đai sản xuất thực phẩm quanh các đô thị lớn .

+ *Sản xuất giấy bao gói các loại, kể cả giấy xi măng* tại Hậu Lộc để sử dụng luồng, gỗ, và tại KCN Nghi Sơn để sử dụng giấy lè.

+ *Khai thác - Chế biến khoáng sản*: có kế hoạch triển khai việc khai thác đá, sét, cát, sỏi để sản xuất VLXD như xi măng, gạch ngói các loại, VLXD khác... một cách có hiệu quả

+ *Dịch vụ- sửa chữa cơ khí*: Phát triển các điểm sửa chữa ô tô, xe máy kèm dịch vụ ăn, nghỉ (kiểu Motel) cho các phương tiện vận tải dọc đường Quốc lộ và các tụ điểm kinh tế. Các cơ sở bán, sửa chữa, bảo hành thiết bị gia dụng, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp thủy sản (máy động lực, điện, điện tử, viễn thông...).

+ *Về tiểu thủ công nghiệp*. Phát huy lợi thế nghề thủ công, chú trọng các ngành nghề, làng nghề truyền thống, đặc biệt là các nghề có sản phẩm từ chế biến cói, kết hợp nhân cấy nghề mới, phát triển nhanh và sâu rộng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp tại các làng, xã. Gắn sản xuất tiểu thủ công nghiệp với dịch vụ du lịch tại các khu du lịch.

***Thứ hai, thực hiện quy hoạch phát triển ngành thủy sản.*** Việc thực hiện quy hoạch phát triển ngành thủy sản phải chú ý tới chủ trương phát triển toàn diện ngành thủy sản (cả đánh bắt, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ) không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất nhằm đưa thủy sản thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong GTSX nông lâm ngư nghiệp. Phát triển thủy sản theo hướng sản xuất công nghiệp, tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho chế biến xuất khẩu. Kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất thủy sản với nông nghiệp và các ngành khác, tạo bước phát triển nhanh hơn và giải quyết việc làm, nâng cao đời sống dân cư.

Tiếp tục nâng cao năng lực và hiệu quả đánh bắt xa bờ, gắn với tổ chức khai thác hợp lý khu vực gần bờ, nâng sản lượng thủy sản khai thác của tỉnh lên khoảng 60 ngàn tấn năm 2010; 70 ngàn tấn năm 2015 và ổn định ở mức 90 ngàn tấn đến năm 2020. Đầu tư xây dựng các đội tàu lớn và đồng bộ các Trung tâm đô thị nghề cá để phát triển khai thác xa bờ, kết hợp với bảo vệ an ninh quốc phòng trên biển. Tiến hành sắp xếp lại nghề cá ven bờ một cách hợp lý, chuyển một phần lao động đánh cá ven bờ sang các lĩnh vực khác nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi.

Nâng cấp và xây dựng mới các bến cá nhân dân, từng bước hình thành các làng cá văn minh, hiện đại dọc ven biển. Xây dựng hệ thống chợ cá đầu mối tại các khu vực trọng điểm khai thác hải sản của tỉnh. củng cố và đầu tư các cơ sở đóng, sửa chữa tàu thuyền và dịch vụ lưới, sợi, dậu, muối,..nhằm phục vụ tốt cho khai thác hải sản.

Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản, cả nuôi nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Mở rộng nuôi thủy sản nước ngọt trên các sông, hồ lớn; phát triển mô hình lúa-thủy sản ở các vùng đồng trũng. Chuyển đổi mạnh mẽ phương thức nuôi trồng từ quảng canh sang bán thâm canh, thâm canh và nuôi công nghiệp tạo khối lượng sản phẩm lớn, ổn định cho chế biến xuất khẩu.

**Thứ ba, trong thực hiện quy hoạch phát triển du lịch ven biển cần gắn với quy hoạch du lịch của tỉnh.** Phát triển du lịch ven biển Thanh Hóa gắn với trục quốc lộ 1A (hướng Bắc - Nam) bao gồm các huyện đồng bằng và ven biển. Đây là không gian kinh tế - xã hội quan trọng nhất của tỉnh Thanh Hóa, có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ - du lịch và nông nghiệp, thủy sản, có vị trí giao lưu và các điều kiện hạ tầng thuận lợi, đặc biệt là quốc lộ 1A và tuyến đường sắt xuyên Việt, hệ thống cảng biển. Sự phát triển của không gian kinh tế - xã hội này cho phép khai thác có hiệu quả những tiềm năng du lịch quan trọng nhất của Thanh Hoá như Sầm Sơn, vườn quốc gia Bến En, Lam Kinh, Thành Nhà Hồ, đền Bà Triệu... Trên cơ sở đó hình thành các tuyến du lịch sau:

- *Xây dựng các tuyến du lịch ven biển như:* Thành phố Thanh Hoá - Sầm Sơn - thành phố Thanh Hoá, Thành phố Thanh Hoá - Quảng Xương - Nông Cống - Bến En, Thành phố Thanh Hoá - Nga Sơn, Thành phố Thanh Hoá - Quảng Xương - Tĩnh Gia - Khu kinh tế Nghi Sơn - Hòn Mê (đường bộ và đường thủy)

**Thứ tư, triển khai quy hoạch phát triển các cây trồng chính ven biển.** Tỉnh cần tiếp tục chỉ đạo việc quy hoạch vùng chuyên canh cây lạc, cây cói, tập trung đầu tư thâm canh cao ở các huyện vùng ven biển; nghiên cứu ứng dụng giống lạc, giống cói có năng suất cao phục vụ xuất khẩu; chỉ đạo các huyện ven biển sớm hoàn thành nhiệm vụ kiên cố hoá kênh mương, cải tạo mặt bằng ruộng; tăng cường công tác khuyến nông bố trí khung thời vụ gieo trồng nhằm khắc phục tình trạng khô hạn và ngập úng trên diện rộng vùng lạc và cói ven biển Thanh Hóa đã được xác định rõ như phân tích trên.

*Về phát triển rau quả thực phẩm.* Theo kết quả đánh giá đất, đất đai thích hợp cho trồng rau ở Thanh Hóa bao gồm 6 loại đất: đất phù sa, đất cát biển và đất bạc

màu với tổng diện tích 135.828 ha. Như vậy quỹ đất thích hợp cho phát triển rau quả thực phẩm là rất lớn, đủ để đáp ứng cho nhu cầu về sản xuất rau quả thực phẩm phục vụ tiêu dùng trong tỉnh, nhất là chuẩn bị cho việc hình thành Khu Kinh tế Nghi Sơn và tham gia xuất khẩu.

**Bảng 3.3: Bố trí sản xuất rau thực phẩm đến năm 2020**

<b>Cây trồng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2015</b>	<b>2020</b>
<i>Diện tích toàn tỉnh</i>	ha	26329,0	27.500,0	30.000,0	32.500,0
<i>Năng suất</i>	tạ/ha	110,3	117,6	125,8	130,8
<i>Sản lượng</i>	tấn	2.902.870,0	3.234.000,0	3.774.000,0	4.252.500,0
<i>Tr.đo: Ven biển</i>					
<i>Diện tích</i>	ha		8.700,0	10.000,0	11.000,0
<i>Năng suất</i>	tạ/ha		119,5	130	140,
<i>Sản lượng</i>	tấn		1.039.650,0	1.300.000,0	1.540.000,0

*Nguồn Quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa và dự tính của tác giả*

Căn cứ vào nhu cầu cho các mục đích tiêu dùng nội bộ và nguyên liệu cho chế biến, căn cứ vào các dự báo về khả năng ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, về khả năng cung cấp nhân lực, vật lực cho phát triển, đến năm 2015 toàn tỉnh có 30.000 ha gieo trồng các loại rau quả thực phẩm, năng suất trung bình 125 tạ/ha; sản lượng thu được trên 3.770 nghìn tấn; đến năm 2020 toàn tỉnh có khoảng 32.000 ha gieo trồng các loại rau quả thực phẩm, năng suất trung bình 130 tạ/ha; sản lượng thu được trên 4.200 nghìn tấn.

Mặc dù không phải là vùng sản xuất rau chủ yếu, nhưng các huyện ven biển là những địa bàn quan trọng sản xuất rau quả thực phẩm cung cấp cho các khu đô thị, khu công nghiệp của tỉnh, diện tích vùng này chiếm khoảng 29 - 31% toàn tỉnh.

Bên cạnh đó, các huyện ven biển cần tập trung đầu tư xây dựng một số vùng sản xuất rau tập trung, chuyên canh. Theo chủ trương của tỉnh, trong những năm tới 2015-2020, tỉnh sẽ phát triển vùng sản xuất rau tập trung, chuyên canh ở các huyện đồng bằng và ven biển, đặc biệt là vùng ven các đô thị và khu công nghiệp tập



trung. Đây là vùng sản xuất tập trung các loại rau quả thực phẩm, có thể sản xuất 3-4 vụ/năm. Vùng này thường là vùng có truyền thống trồng rau thương phẩm, nằm ven các đô thị, khu công nghiệp, du lịch và các cơ sở chế biến; có đất đai có độ phì cao, địa hình cao, thoát nước, thành phần có giới nhẹ, ít chua, hay trung tính; có cơ sở hạ tầng về cơ bản đáp ứng được nhu cầu như đường giao thông thuận tiện, hệ thống tưới tiêu hoàn toàn chủ động; có trình độ để ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường và làm nguyên liệu cho chế biến. Theo dự kiến, tỉnh sẽ quy hoạch 3.400 ha đất ở 90 xã, trong đó các huyện ven biển là 34 xã trở thành các vùng sản xuất rau quả thực phẩm chuyên canh.

Cùng với việc sản xuất ra quả phục vụ tiêu dung nội tỉnh, cần tăng cường phát triển sản xuất rau thực phẩm chế biến xuất khẩu. Với mục tiêu phát triển vùng nguyên liệu rau đậu có chất lượng cao phục vụ đủ nguyên liệu cho các nhà máy chế biến đáp ứng nhu cầu thị trường trong tỉnh, trong nước và tham gia xuất khẩu.

Theo kế hoạch chung của tỉnh, diện tích rau đậu tham gia xuất khẩu năm 2015 là 3 - 3,5 nghìn ha; trong đó có 1.500 ha để trồng một số cây trồng chủ lực là măng, ớt, dưa chuột bao tử; ngoài ra còn có khoảng 1,5 - 2 nghìn ha trồng một số sản phẩm rau đậu khác như ngô ngọt, ngô bao tử, bí đỏ vỏ xanh, khoai mỡ, nấm xuất khẩu... Việc phát triển các vùng nguyên liệu này phải gắn với các nhà máy, đơn vị chế biến xuất khẩu. Các nhà máy, đơn vị chế biến đầu tư phát triển vùng nguyên liệu và bao tiêu sản phẩm.

**Thứ năm, tích cực triển khai quy hoạch đô thị và nông thôn.** Mục tiêu quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn ven biển như đã đề ra: Đến năm 2015, tỷ lệ đô thị hoá của Vùng đạt 25,0 - 26,0%, năm 2020 đạt 35,0 - 40,0%, với 20 đô thị gồm: 02 đô thị loại III, 06 đô thị loại IV, 12 đô thị loại V gồm các thị trấn mới. Đây là vấn đề cần thiết nhưng rất khó khăn, đòi hỏi phải có sự chỉ đạo tập trung cao của tỉnh mới thực hiện được.

Đồng thời, khắc phục tình trạng thiếu quy hoạch phát triển nông thôn hiện nay, cần tích cực triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới, trước mắt thực hiện

trên một số xã điểm làm cơ sở để nhân rộng trên địa bàn toàn vùng, sao cho đến năm 2015 và 2020, số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (theo tiêu chí quốc gia về nông thôn mới) chiếm trên 25,0% và trên 65,0%. Muốn vậy cần ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống đê biển, các cơ sở hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện,... và phát triển kinh tế nông thôn cho các xã bãi ngang; lồng ghép các chương trình mục tiêu, phát triển kinh tế - xã hội các xã nghèo.

### **3.3.3. Tăng cường năng lực tổ chức phối hợp thực thi chính sách phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa**

- *Về hoạch định chính sách, tổ chức thực thi chính sách:* Như đã nêu ở phần cơ sở lý luận xây dựng và thực hiện chính sách phát triển kinh tế ven biển là một quá trình, nó bao gồm các khâu từ việc hoạch định chính sách, tổ chức thực thi chính sách và kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chính sách.

Hoạch định chính sách là một quá trình bao gồm các công việc: xác định và lựa chọn vấn đề cần đề ra chính sách, xác định mục tiêu của chính sách, xây dựng các phương án với các giải pháp, công cụ để thực hiện mục tiêu của chính sách, lựa chọn phương án chính sách tối ưu, thông qua và quyết định chính sách. Do đó để nâng cao khả năng hoạch định chính sách phát triển kinh tế ven biển, trên cơ sở căn cứ vào các điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa xã hội, bối cảnh trong và ngoài nước, vào trình độ nhận thức của đối tượng thụ hưởng, năng lực của đối tượng hoạch định và thực thi chính sách để đưa ra nội dung chính sách như mục tiêu, định hướng và đề xuất các biện pháp, xác định các công cụ chính sách, đề ra phương án thực hiện chính sách.

Tổ chức thực thi chính sách phát triển kinh tế ven biển. Trong khâu này, các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền như các ngành kinh tế có liên quan ở ven biển, các huyện ven biển... cần thực hiện thể chế hóa chính sách bằng các văn bản hướng dẫn, công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và triển khai các biện pháp về nguồn nhân tài vật lực nhằm thực hiện các mục tiêu, nội dung, định hướng phát triển kinh tế ven biển đã được đề ra. Trong quá trình đó, việc chỉ đạo điều hành,

kiểm tra, giám sát, phát hiện những vấn đề mới, vấn đề nảy sinh để điều chỉnh, bổ sung, xử lý tình huống trước những biến đổi là có ý nghĩa rất quan trọng.

Cuối cùng là khâu tổng kết đánh giá chính sách. Ở đây, việc đánh giá tác động chính sách đến các đối tượng thụ hưởng của vùng kinh tế ven biển và kết quả đạt được của chính sách ban hành. Việc đánh giá chính sách phát triển kinh tế xã hội nói chung, phát triển kinh tế ven biển nói riêng phải dựa trên mục tiêu, yêu cầu của chính sách. Theo đó, các chính sách ban hành và thực hiện có đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra hay không. Việc đánh giá chính sách thường được xem xét dưới hai góc độ: tác động của chính sách và kết quả thực thi chính sách. Kết quả chính sách được thể hiện ở thành quả đạt được so với mục tiêu; hiệu lực của chính sách; hiệu quả của chính sách và ngoại ứng của chính sách.

**- Về tổ chức quản lý và điều hành của Nhà nước.** Cần đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn đầu tư từ nhiều thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Thường xuyên liên hệ với các Bộ, ngành TW, các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các Doanh nghiệp lớn, các Việt kiều và Đại sứ quán các nước để tranh thủ tối đa ủng hộ thực hiện nhiệm vụ thu hút đầu tư.

Sớm thể chế hóa các chính sách và đưa vào cuộc sống. Cần có sự quy định, phân công rõ hơn về hoạt động xúc tiến đầu tư của các cơ quan Nhà nước. Xác định rõ hơn vai trò, trách nhiệm của UBND cấp huyện, xã về đầu tư, phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn các huyện ven biển giai đoạn 2011- 2020.

**- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường ven biển.** Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường trong cộng đồng dân cư, công tác quản lý trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường; Đầu tư kinh phí thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường, đặc biệt là xử lý nước thải, chất thải ở các Khu, Cụm công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở sản xuất tập trung vào các Khu Kinh tế Nghi Sơn và các cụm công nghiệp. Tạo hành lang xanh bao quanh các khu vực nhà máy, Khu công nghiệp và bảo vệ nguồn nước dân sinh; Tăng cường cơ sở vật chất cho bộ phận quan trắc và phân tích môi

trường, củng cố và kiện toàn bộ máy quản lý môi trường ngang tầm với nhiệm vụ và yêu cầu của thời kỳ CNH, HĐH; Thực hiện công tác đánh giá tác động môi trường, công tác giám sát, quan trắc môi trường, kiểm soát được việc xử lý chất thải, bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp, thực hiện nguyên tắc phát triển bền vững; Xây dựng quy chế quản lý chất thải, quản lý nguồn gây ô nhiễm, tính đúng, đủ các chi phí về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư mới, thực hiện tốt luật bảo vệ môi trường.

- **Tổ chức, phối hợp quản lý ngành và lãnh thổ.** Cần tăng cường sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành Trung ương, địa phương lân cận, nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng tài nguyên biển, giảm thiểu các xung đột lợi ích. Điều đó đòi hỏi Thanh Hóa cần phối hợp chặt chẽ hơn với các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình, nhằm phát triển kinh tế ven biển vùng Bắc Trung Bộ. Ở đây có ba vấn đề đặt ra:

1) Tăng cường sự phân công và hợp tác giữa các tỉnh trong vùng. Gần đây, lãnh đạo 7 tỉnh thành phố khu vực Nam Trung bộ là Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa đã cùng ngồi với nhau trao đổi thành lập liên kết vùng để phối hợp khai thác tiềm năng, phát huy thế mạnh, hỗ trợ lẫn nhau để phát triển kinh tế của các địa phương. Đây là một điểm mới, theo chúng tôi, có thể là kinh nghiệm tốt để các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình tham khảo tạo lập mối liên kết, phát huy thế mạnh của mỗi tỉnh, hỗ trợ lẫn nhau, khắc phục sự chia cắt, phân tán, manh mún hiện nay trong phát triển kinh tế ven biển của khu vực này. Chẳng hạn, các tỉnh có thể cùng phối hợp đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến quy mô lớn, kỹ thuật cao cho toàn vùng phục vụ phát triển ngành thủy sản, chế biến lương thực, thực phẩm; phát triển cảng biển và hệ thống vận tải biển... Tất nhiên, làm được như thế cũng cần có sự ủng hộ của các ngành ở trung ương.

2) Tăng cường sự phối hợp quản lý điều hành thống nhất ở cấp Trung ương đối với sự phát triển của các địa phương. Hiện nay, trong xu thế nâng cao tính tự chủ của các địa phương, việc phân cấp diễn ra mạnh mẽ cho các địa phương. Song

phân cấp cần gắn với sự thống nhất quản lý điều hành, nếu không sẽ dẫn đến tình trạng cát cứ. Thực tiễn hiện nay vấn đề này đã diễn ra khá phổ biến ở nước ta. Tỉnh nào cũng có KCN, CCN. Cơ cấu sản phẩm của các KCN, CCN ở các tỉnh cũng gần giống nhau, dẫn đến tình trạng cạnh tranh nguồn lực, lãng phí tài nguyên và hiệu quả kinh tế thấp. Nguyên nhân là ở chỗ sự điều phối thống nhất của cấp Trung ương còn chưa được quan tâm đầy đủ. Chúng tôi cho rằng, sự chủ động phối hợp của các tỉnh là cần thiết, nhưng sự điều hành thống nhất của nhà nước cấp trung ương có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, nếu không nói là quyết định. Vì thế, để phát triển của Thanh Hóa nói riêng và các địa phương trong cả nước ta nói chung, cần tăng cường sự điều hành, phối hợp thống nhất ở cấp Trung ương trong những năm tới. Chẳng hạn, cần rà soát lại các dự án đầu tư từ các địa phương đệ trình để xin nguồn vốn từ NSNN hoặc vốn vay của nước ngoài, đánh giá dự án nào có hiệu quả kinh tế không những đối với một tỉnh mà còn có hiệu quả đối với toàn vùng, sử dụng nguồn lực của toàn vùng để quyết định đầu tư.

3) Đồng thời, để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế ven biển, Thanh Hóa cần tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ ngành TW trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW và Nghị quyết 39 ND/TW của Bộ Chính trị, đồng thời triển khai các công trình, dự án của Bộ ngành đang thực hiện trên địa bàn tỉnh theo đúng tiến độ. Việc tranh thủ sự hỗ trợ này phải được coi trọng ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, quốc phòng an ninh... của Thanh Hóa phải được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của Bộ ngành chủ quản nhằm đảm bảo nguồn lực cho đầu tư phát triển.

#### **3.3.4. Coi trọng việc xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có đủ năng lực và trình độ quản lý đô thị vùng ven biển**

Hiện nay, năng lực đội ngũ cán bộ quản lý nói chung, cán bộ quản lý phát triển kinh tế ven biển nói riêng còn nhiều hạn chế. Điều đó thể hiện trong hệ thống quản lý, từ khâu xây dựng chính sách đến tổ chức thực thi. Tình trạng hơn 90% cán bộ

Thanh Hóa cho rằng, trong xây dựng chính sách chưa chú ý đầy đủ đến các yếu tố của quá trình phát triển, nhất là chưa coi trọng vị trí, vai trò của khoa học công nghệ, chưa đánh giá đầy đủ được nguồn lực tài chính, nguồn lực tài nguyên khoáng sản, tầm quan trọng của hoạt động du lịch, vị trí của một tỉnh có nguồn lao động dồi dào và có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật nhanh là minh chứng cho điều đó. Vì thế, để đưa vùng ven biển Thanh Hóa thành một Thành phố - Đô thị, cần tăng cường xây dựng đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực hoạch định, tổ chức thực thi, đánh giá chính sách theo hướng cán bộ quản lý đô thị ven biển ở Thanh Hóa. Trong công tác này, cần chú ý một số vấn đề sau:

*Thứ nhất*, đảm bảo đào tạo, nâng cấp cán bộ ở tất cả các khâu của quá trình chính sách, trong đó chú ý tới đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở ở vùng ven biển.

*Thứ hai*, có chính sách cử cán bộ trẻ đi đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước tiếp thu kiến thức quản lý phát triển đô thị, đồng thời sẵn sàng tiếp nhận và tạo điều kiện cho các cán bộ giỏi đang công tác ở các nơi, sinh viên tốt nghiệp các trường đại học, dạy nghề có ý định về ven biển Thanh Hóa làm việc.

*Thứ ba*, để có cán bộ tốt, yên tâm công tác trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức thực thi chính sách phát triển kinh tế ven biển, Nhà nước cần có chính sách đãi ngộ thỏa đáng, trước hết là chính sách tiền lương, thu nhập, điều kiện sinh sống của cán bộ làm việc trong lĩnh vực phát triển kinh tế ven biển của tỉnh.

### **3.3.5. Nâng cao nhận thức toàn xã hội về phát triển kinh tế ven biển**

Thực ra, chủ trương khai thác tiềm năng biển, đảo để phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc đã được Đảng và Chính phủ đặt ra từ rất sớm, ngay từ khi thống nhất đất nước (1975) và trở nên đặc biệt mạnh mẽ từ đầu những năm 90 của thế kỷ trước. Trong giai đoạn này, nhiều chương trình nghiên cứu cấp nhà nước, cấp địa phương đã được tiến hành, và góp phần quyết định xây dựng nên các quyết sách cụ thể để phát triển kinh tế từng ngành, từng địa phương. Sự hình thành của mô hình Bộ Thủy sản, Chương trình đánh cá xa bờ, thành lập các Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinaline), Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (sau này là Vinashin), Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, các Tổng Công ty Thủy sản... đều là dẫn chứng cụ thể, sinh động của định hướng ấy.

Gần đây, tại Hội nghị Xúc tiến đầu tư kinh tế biển Việt Nam 2010 được tổ chức tại Hải Phòng có sự tham gia của các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp cũng đã nhiều ý kiến đề cập sâu sắc hơn, sát sườn Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 05 tháng 09 năm 2007 về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Tuy nhiên, kinh tế ven biển là gì? Vị trí vai trò của nó như thế nào đối với nước ta nói chung, các địa phương nói riêng, nhất là trong điều kiện hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ như hiện nay vẫn chưa phải là đã được sự thống nhất, không chỉ các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu và đặc biệt là người dân. Vì thế, việc nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền ở Thanh Hóa vẫn đang là vấn đề thời sự hiện nay.

Trong việc nâng cao nhận thức, trước hết là nhận thức của các cấp lãnh đạo tỉnh về tầm quan trọng của kinh tế ven biển Thanh Hóa để từ đó xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội ven biển. Trên cơ sở đó, đổi mới công tác quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, từ quy hoạch chung toàn tỉnh phải chi tiết hóa thành quy hoạch phát triển của các vùng kinh tế trong tỉnh. Cần nhìn kinh tế ven biển như là một lĩnh vực kinh tế riêng, đem lại cơ hội phát triển nhanh chóng, hiệu quả cao và đóng vai trò chính, là động lực chính thúc đẩy phát triển kinh tế cả tỉnh. Và vì thế, kinh tế ven biển, xứng đáng được xây dựng với một hệ thống lý luận, cơ sở, chương trình phát triển riêng. Thay vì chỉ thể hiện tại nghị quyết, hay tại quy hoạch chung của tỉnh như hiện nay, hoặc bị đánh đồng, bị cào bằng về nhận định và đầu tư như với những vùng kinh tế khác.

## KẾT LUẬN

Phát triển kinh tế ven biển đang là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Những năm gần đây, kinh tế biển và ven biển đã được sự quan tâm sâu sắc của cả nước cũng như nhiều địa phương trong đó có tỉnh Thanh Hóa.

Là một tỉnh có vị trí thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế ven biển, những năm vừa qua Thanh Hóa đã có nhiều chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế tại các huyện ven biển. Nhờ đó, kinh tế ven biển Thanh Hóa đã có những bước tiến rõ rệt, đóng góp ngày càng tăng vào sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, sự phát triển các ngành kinh tế ven biển Thanh Hóa chưa tương xứng với tiềm năng là lợi thế về tự nhiên (lợi thế tuyệt đối) của tỉnh. Vì vậy việc xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa đang là vấn đề cấp bách hiện nay.

Vận dụng phương pháp nghiên cứu của khoa học quản lý, xuất phát từ tình hình cụ thể của vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa, luận án ***Giải pháp chính sách phát triển kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hoá*** xây dựng khung khổ lý thuyết về chính sách phát triển kinh tế ven biển trên cơ sở khái quát lý luận từ các công trình của các nhà khoa học và từ kinh nghiệm thực tiễn một số nước cũng như một số địa phương trong nước. Hệ thống chính sách phát triển kinh tế ven biển được luận án đề xuất với 5 bộ phận cấu thành là chính sách xây dựng hạ tầng phát triển kinh tế ven biển, chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai, chính sách đầu tư tài chính, tín dụng và thị trường, chính sách phát triển nguồn nhân lực và chính sách khoa học công nghệ. Các chính sách này vận hành dưới sự tác động của môi trường hội nhập kinh tế, thể chế luật pháp, tổ chức quản lý, điều hành phối hợp và nhận thức xã hội về phát triển kinh tế ven biển. Đồng thời luận án xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá chính sách phát triển kinh tế ven biển trên cơ sở các nguồn lực đầu vào và kết quả đầu ra nhằm đảm bảo tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực, khả thi và phù hợp. Toàn bộ những vấn đề này được sử dụng phân tích, đánh giá và đề xuất khuyến nghị trong cả ba chương của luận án.



Về khía cạnh lý thuyết, luận án chỉ ra chính sách phát triển kinh tế ven biển là hệ thống mục tiêu và biện pháp tác động vào các chủ thể kinh tế - xã hội nhằm khai thác lợi thế về nguồn lực tự nhiên để phát triển các ngành nghề kinh tế ven biển.

Bằng hệ thống tài liệu sơ cấp và thứ cấp khảo sát tại Thanh Hóa, luận án đã đánh giá rõ thực trạng chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa hiện nay, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế. Trên cơ sở đó, luận án đã đề xuất các quan điểm phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa những năm tới. Những kết luận chủ yếu của luận án thể hiện trên các khía cạnh sau:

1. Chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa nói riêng, chính sách phát triển kinh tế ven biển ở nước ta nói chung phải xuất phát từ tiềm năng, lợi thế tự nhiên của vùng ven biển (lợi thế tuyệt đối) để phát huy lợi thế so sánh của các ngành công nghiệp ven biển, cảng biển, du lịch ven biển, khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản và phát triển các loại vật nuôi cây trồng mà vùng ven biển có lợi thế.

2. Hệ thống chính sách phát triển kinh tế ven biển phải được xây dựng thống nhất, đặc thù cho vùng ven biển, đảm bảo tính hoàn chỉnh theo hướng mở, hội nhập được với kinh tế quốc tế, trong quan hệ tương tác với các tỉnh lân cận và có sự điều phối thống nhất từ Trung ương.

3. Chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa phải được thiết kế theo hướng đưa vùng ven biển Thanh Hóa trở thành vùng phát triển năng động với hệ thống cân đối các đô thị động lực, khu kinh tế, khu công nghiệp trên nền tảng phát triển nông thôn mới gắn tăng trưởng kinh tế ven biển với giải quyết vấn đề xã hội, môi trường và biến đổi khí hậu.

## CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN

1. Lê Minh Thông (2010), "Chính sách khai thác tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa: Thực trạng và vấn đề", Tạp chí *Kinh tế và Phát triển* (162) (II).
2. Lê Minh Thông (2011), "Chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa những năm tới: Quan điểm, mục tiêu và giải pháp", Tạp chí *Kinh tế và Phát triển* (165).
3. Lê Minh Thông (2011), "Vai trò quản lý nhà nước đối với phát triển kinh tế ven biển", Tạp chí *Quản lý Nhà nước* (182).
4. Lê Minh Thông (5/2011), Tiềm năng lợi thế và giải pháp phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa, Hội thảo khoa học phát triển bền vững kinh tế biển Quảng Ngãi và Miền Trung.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Vũ Đình Bách (1995), *Các giải pháp và chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Đề tài KH&CN Cấp bộ Mã số B 95-20-37.
2. Vũ Đình Bách (1998), *Động lực huy động các nguồn lực phát triển kinh tế ở nước ta*, Đề tài KH&CN trọng điểm cấp Bộ. Mã số B98-38-02 TĐ.
3. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 09-NQ/TW (9/2007), *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*.
4. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Trung ương II (khóa VIII)*.
5. Bộ Kế hoạch đầu tư (2008), *Kinh tế ven biển Việt Nam, tiềm năng, cơ hội và thách thức*, NXB lao động xã hội, Hà Nội.
6. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2006), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010*.
7. Bộ giao thông vận tải, QĐ 2249/QĐ-BGTVT , *Phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng biển Nghi Sơn Thanh Hóa*.
8. Cục Hàng hải Việt Nam (2009), *Kinh tế biển..*
9. Cục Thống kê Thanh Hóa, *Niên giám thống kê Thanh Hóa năm 2009, 2010*.
10. Đỗ Minh Cương (1998), *Những vấn đề cơ bản về quản lý khoa học và công nghệ*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1998, tr 69.
11. Mai Ngọc Cường (1997), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB Giáo dục, Hà Nội, trang 44, 45.
12. Chu Đức Dũng, *Chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam xét từ tiếp cận cạnh tranh quốc tế*, Viện Kinh tế thế giới.
13. Nguyễn Tiến Dũng (2009), *Kinh tế và chính sách phát triển vùng*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
14. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam (4/2011), *Báo cáo tham luận*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa khóa XVI*.

16. Nguyễn Công Giáp (1998), *Nghiên cứu phương pháp luận xây dựng chính sách*, đề tài khoa học B96-52-06.
17. Đan Đức Hiệp (2007) *Triển vọng phát triển Hải Phòng nhìn từ Chiến lược biển của Việt Nam*. Hội thảo “*Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam*”. Ngày 11 tháng 12 năm 2007, tại Hải Phòng
18. Nguyễn Mạnh Hùng (2006), *Mấy vấn đề về quy hoạch phát triển các KCN Việt Nam*.
19. Nguyễn Thị Ngọc Huyền, Đoàn Thị Thu Hà (2005), *Giáo trình Chính sách kinh tế xã hội*, ĐHKQTĐ, NXB Khoa học và kỹ thuật.
20. Chu Việt Lâm (2004), *Thanh Hóa thế và lực mới trong thế kỷ XXI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Võ Đại Lực (2007), *Trung quốc sau WTO*.
22. Võ Đại Lực (2007). *Hội nhập quốc tế - một trọng điểm trong chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam*. Hội thảo “*Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam*”. Ngày 11 tháng 12 năm 2007, tại Hải Phòng
23. Đỗ Hoài Nam (2007). *Chiến lược biển và tầm nhìn phát triển mới*. Hội thảo “*Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam*”. Ngày 11 tháng 12 năm 2007, tại Hải Phòng
24. Nguyễn Văn Nam, Ngô Thắng Lợi (2010), *Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
25. Vũ Văn Phái, *Biển và phát triển kinh tế biển Việt Nam, qua khứ, hiện tại và tương lai*, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG Hà Nội, VNH3, TB5.411.
26. Parry, Martin L., Canziani, Osvaldo F., Palutikof, P. Jean, van der Linden, J. Paul, và Hanson, Clair E. (biên soạn): *Biến đổi khí hậu năm 2007: Tác động, thích ứng và dễ bị tổn thương*.
27. Sở công thương Thanh Hóa (2010), *Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020*.
28. Sở Khoa học và công nghệ Thanh Hóa (10/2010), *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011-2015*.

29. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa (2006), *Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hoá đến năm 2015 và định hướng 2020*.
30. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa (2009), *Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Thủy sản tỉnh Thanh Hoá đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*.
31. Sở văn hóa thể thao và du lịch (2009), *Dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020*.
32. Bùi Tất Thắng (2007), "Về chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam". Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, (7), tr. 6-9 và (8), tr. 5-9.
33. Bùi Tất Thắng (2007), "Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020", Thông tin phục vụ lãnh đạo, *Bản tin của Viện Khoa học Tài chính* (Học Viện Tài chính, Bộ Tài chính), (10), tr. 1-13.
34. Bùi Tất Thắng (2007), "Quan điểm và giải pháp chủ yếu của chiến lược biển Việt Nam", Tạp chí *Lý luận chính trị*, (5), tr. 18-22
35. Bùi Tất Thắng, "Phát triển kinh tế biển và chiến lược biển của một số nước trên thế giới", Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, (6), tr. 43-46.
36. Nguyễn Việt Thắng (2007). *Phát huy vai trò của ngành thủy sản trong sự nghiệp phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền trên biển Việt Nam* Hội thảo "Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam". Ngày 11 tháng 12 năm 2007, tại Hải Phòng
37. Nguyễn Quang Thái (2010), *Vấn đề phát triển các khu kinh tế mở hiện đại vùng ven biển Việt Nam*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
38. Nguyễn Văn Thành (2007) *Phát triển kinh tế biển ở Hải Phòng: Giải bài toán hài hòa giữa phát triển và bảo tồn*. Hội thảo "Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam". Ngày 11 tháng 12 năm 2007, tại Hải Phòng
39. Trần Đình Thiên (2007). *Chiến lược biển và tầm nhìn công nghiệp hoá, hiện đại hoá mới*. Hội thảo "Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam". Ngày 11 tháng 12 năm 2007, tại Hải Phòng
40. Lê Minh Thông (2010), *Tài liệu điều tra khảo sát*.

41. Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê Việt Nam các năm từ 2005 đến 2009*.
42. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định 114/2009/QĐ- TTg ngày 28 tháng 9 năm 2009 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020*.
43. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định 61/2008/Q Đ-TTg ngày 9 tháng 5 năm 2008 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội dải ven biển miền Trung đến năm 2020*.
44. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định 1866/QĐ-TTg ngày 8/10/2010, Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2020*.
45. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định 269/2009/QĐ-TTg ngày 24/11/2009, Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020*.
46. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định 15/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007, Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu đến năm 2020*.
47. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Bộ Tài nguyên và Môi trường), Tạp chí *Đầu tư nước ngoài*, Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, “*Động lực và thách thức cho sự phát triển của các khu kinh tế ven biển Việt Nam*” Diễn đàn Kinh tế Biển Việt Nam, Thành phố Nha Trang ngày 6/6/2011.
48. Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), Trung tâm phát triển Cộng đồng (MCD), Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2007) *Kỷ yếu Hội thảo “Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam”* ngày 11/12/2007.
49. UBND thành phố Hải Phòng, Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và đầu tư) và hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (2010), *Hội nghị Xúc tiến đầu tư kinh tế biển Việt Nam 2010 (Vietnam MEIPC 2010)*, tháng 7/2010.
50. UBND tỉnh Thanh Hóa (2005), *Kỷ yếu hội thảo khoa học về khu công nghiệp tại Thanh Hóa*.
51. UBND tỉnh Thanh Hóa (2009), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020*.

52. Ủy ban nhân dân các tỉnh Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (2007), Hội thảo khoa học, “*Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam*”.
53. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2010), *Quyết định 2255/QĐ- UBND ngày 25 tháng 6 năm 2010 v/v phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020*.
54. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2009), *Quyết định số 2218 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2009 về việc phê duyệt dự án: Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020*.
55. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2011), *Quyết định số 2482/QĐ- UBND ngày 01 tháng 8 năm 2011 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Thanh Hoá giai đoạn đến năm 2020*.
56. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2009), *Quyết định số 980 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2009 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Thủy sản tỉnh Thanh Hoá đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*.
57. Viện Khoa học xã hội, UBND tỉnh Quảng Ngãi (2011), Kỷ yếu hội thảo khoa học (5/2011), *Khai thác tiềm năng biển, đảo vì sự phát triển bền vững của Quảng Ngãi và Miền Trung*.
58. Worldbank (2008), *Báo cáo phát triển thế giới các năm 200 0 - 2007*

#### **Tiếng nước ngoài.**

59. Benjamin Higgins and Ronald J Savoie (1997), *Regional Development Theories and their Application, transaction publishers, Neww Bruswich USA*
60. Crane (1982), *The Evaluation of social policies. Kluwer Nijhoff, Boston*
61. David K. Y. Chu (2000), *Fujian: A Coastal Province in Transition and Transformation*.
62. Frank Ahlhorn (2009), *Long-term Perspective in Coastal Zone Development*
63. Harman (1980), *Policy making and policy process in Education in Farquher R,H & Housece IE (eds) trong Canadian and Comparative Educational Administration, University of Bristish Colombia, Vancouver pp 54-75*

64. Hogwood và Gunn (1984), *Policy analysis for the real World*, Oxford University Press.
65. Guba (1984), *The effects of definitions of Policy on the Nature and Outcomes of Policy Analysis*, Educational Leadership, 42.
66. Harman (1985), *Handling Education Policy at the State level in Australia and America in Comparative Education*, Review 29 (1), 22-46
- 65 Richard Burroughs (2010), *Coastal Governance*.
66. Timothy Beatley (2009), *Planning for Coastal Resilience*.
67. William H. Avery (1994), *Renewable Energy From the Ocean*.



## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020

*(Kèm theo Quyết định số: 2255/QĐ-UBND ngày 25/6/2010*

*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh*

I	Vùng Ven Biển	40 dự án
1	Lọc hoá dầu giai đoạn II	Khu KT Nghi Sơn
2	Nhà máy nghiền Dolomite xuất khẩu	Huyện Nga Sơn
3	Sản xuất So da	KKT Nghi Sơn
4	SX các chế phẩm sau dầu khác	KKT Nghi Sơn
5	NM sản xuất amoni sunfat	KKT Nghi Sơn
6	NM sản xuất Benzen Xylen (BTX)	KKT Nghi Sơn
7	Nhà máy SX Poly Propylyne	KKT Nghi Sơn
8	Nhà máy sản xuất khí hoá lỏng	KKT Nghi Sơn
9	SX vật liệu nhôm	KKT Nghi Sơn
10	Dự án ngành da giấy	KKT Nghi Sơn
11	Sản xuất sơn nội ngoại thất, phụ gia bê tông	KKT Nghi Sơn
12	Nhựa công nghiệp và dân dụng	KKT Nghi Sơn
13	SX thiết bị đồng bộ nhiệt điện theo tiêu chuẩn công nghệ sạch, hiệu suất cao, sử dụng đa nhiên liệu.	KKT Nghi Sơn
14	SX phôi thép đúc, thép tấm	KKT Nghi Sơn
15	Sản xuất hợp kim và các loại thép chất lượng cao	KKT Nghi Sơn
16	Sản xuất hợp kim dạng phôi và thép hình, tấm cuộn: Ferosilic, hợp kim crom, thép không rỉ, thép chịu nhiệt	KKT Nghi Sơn
17	CNPT Ngành thiết bị điện	KCN Nam TP Thanh Hoá
18	Công nghiệp xử lý và tái chế chất thải	KCN Nam TP Thanh Hoá
19	Sản xuất động cơ Diesel từ 100 mã lực trở lên.	KKT Nghi Sơn
20	SX thiết bị đồng bộ cho công nghiệp xi măng theo tiêu chuẩn quốc tế	Khu KT Nghi Sơn
21	Công nghiệp tàu thủy	KKT Nghi Sơn KCN Lạch Ghép CCN Hoà Lộc (Hậu Lộc); Hoàng Hoá; Sầm Sơn

22	Sản xuất vật liệu chịu lửa	Tĩnh Gia, Thạch Thành
23	Công nghiệp phụ trợ phát triển tàu thủy	KKT Nghi Sơn
24	Các dự án sản xuất điện năng lượng gió	Nga Sơn, Hậu Lộc
25	Chế biến sâu các sản phẩm từ hải sản	Quảng Xương
26	SX các loại máy biến áp, thiết bị trạm biến áp điện áp 220 kV trở lên.	KCN Nam TP Thanh Hoá
27	Sản xuất, lắp ráp máy điện quay	KCN Nam TP Thanh Hoá
28	Sản xuất thiết bị, khí cụ điện	KCN Nam TP Thanh Hoá
29	SX dây và cáp điện, vật liệu điện	KCN Nam TP Thanh Hoá
30	Chế tạo các loại vật liệu nano; Chế tạo vật liệu composite nền kim loại, nền cao phân tử; Sản xuất vật liệu polymer tổ hợp và polymer composite chất lượng cao	KCN Nam TP Thanh Hoá
31	Chế tạo nhựa kỹ thuật độ bền kéo dài và modun đàn hồi cao; SXVL composite chịu áp lực cao và chống ăn mòn hoá chất.	KCN Nam TP Thanh Hoá
32	Chế tạo động cơ servo, động cơ stepping, động cơ AC, DC, BLDC...	KKT Nghi Sơn
33	SX Vật liệu bán dẫn	KCN Nam TP Thanh Hoá
34	SX Sợi cáp quang (Fiber Optic)	KCN Nam TP Thanh Hoá
35	Sản xuất phần mềm tin học, đào tạo chuyên gia tin học, lập trình viên	Khu CN Nam TP Thanh Hoá
36	CNPT Ngành điện tử - tin học thông tin - truyền thông	Khu CN Nam TP Thanh Hoá
37	Cao su kỹ thuật, cao su tổng hợp	KCN Hậu Lộc
38	Nhà máy SX, lắp ráp xe Ô tô du lịch, xe taxi loại nhỏ	KCN Hậu Lộc
39	Sản xuất cấu kiện thép	KCN Hoằng Long
40	KD hạ tầng khu, cụm công nghiệp	Các Khu, Cụm CN
<b>II</b>	<b>Vùng Đồng bằng</b>	<b>56 dự án</b>
<b>III</b>	<b>Vùng Miền núi</b>	<b>21 dự án</b>

**Phụ lục 2. Danh mục một số dự án du lịch ưu tiên đầu tư**

<b>Số TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Sản phẩm du lịch điển hình/ mục đích</b>	<b>Vốn đầu tư (Triệu USD)</b>	<b>Giai đoạn đầu tư</b>
<b>1</b>	<b>Cả tỉnh</b>	<b>24 dự án</b>	<b>936</b>	
<b>2</b>	<b>6 huyện ven biển</b>	<b>7 dự án</b>	<b>460</b>	<b>2010-2020</b>
2.1.	Đô thị du lịch Sầm Sơn	Du lịch nghỉ dưỡng biển tổng hợp	200	2010-1015
2.2.	Khu du lịch sinh thái đảo Nghi Sơn	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng	20	2008 - 2015
2.3.	Khu du lịch động Từ Thức và phụ cận	Du lịch tham quan, sinh thái - văn hóa	10	2008 - 2015
2.4.	Khu du lịch biển Hải Tiến	Du lịch nghỉ dưỡng biển	80	2008 - 2020
2.5.	Khu du lịch biển Hải Hoà	Du lịch nghỉ dưỡng biển	50	2008 - 2020
2.6.	Khu du lịch sinh thái đảo Nghi Sơn	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển đảo	100	2010 - 2020

*Nguồn: Viện NCPT Du lịch và Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch Thanh Hoá*

### PHỤ LỤC 3

**Trường Đại học Kinh tế quốc dân**

**Khoa KHQL**

#### **3.1. PHIẾU PHỎNG VẤN CÁC ĐỐI TƯỢNG LÃNH ĐẠO VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VEN BIỂN TỈNH THANH HÓA**

*Để phục vụ cho việc hoạch định và xây dựng chính sách phát triển kinh tế khu vực ven biển của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011-2020, đề nghị Ông/Bà vui lòng trả lời những câu hỏi dưới đây.*

*Xin trân trọng cảm ơn.*

**Câu 1:** Xin Ông/Bà đánh giá về tiềm năng các ngành kinh tế ven biển bằng cách cho điểm từ 1 đến 5 ( trong đó 5 là ngành có nhiều tiềm năng nhất).

	1	2	3	4	5
1. Công nghiệp vùng ven biển					
2. Nông nghiệp vùng ven biển					
3. Ngư nghiệp vùng ven biển					
4. Du lịch, dịch vụ vùng ven biển					

**Câu 2:** Ông/Bà hãy cho biết thời gian qua khi tiến hành hoạch định và xây dựng chính sách phát triển địa phương, lãnh đạo địa phương có tiến hành phân tích và đánh giá tiềm năng phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn hay không?

a. Có đánh giá b. Có nhưng chưa đầy đủ c. Đã đánh giá đầy đủ d. Chưa đánh giá

**Câu 3:** Nếu chọn trả lời là b ở câu 2, xin Ông/ Bà hãy cho biết, trong phân tích đánh giá tiềm năng còn thiếu nội dung nào dưới đây?

1. Vị trí địa lý, chính trị của địa phương
2. Đặc điểm về địa hình
3. Khí hậu, thủy văn
4. Tài nguyên nước
5. Tài nguyên đất

6. Tài nguyên khoáng sản
7. Tài nguyên du lịch
8. Tài nguyên lao động dân số
9. Nguồn lực tài chính
10. Khoa học và công nghệ
11. Khác (Ghi cụ thể):

**Câu 4:** Theo Ông/Bà, việc hoạch định và xây dựng các chính sách phát triển kinh tế ven biển được dựa vào căn cứ nào dưới đây:

- a. Báo cáo khảo sát của cơ quan chức năng
- b. Tính toán, dự báo từ số liệu quá khứ
- c. Dựa vào kinh nghiệm, chỉ thị

**Câu 5:** Ông/Bà hãy cho biết mức độ khai thác các tiềm năng của khu vực kinh tế ven biển của địa phương trong thời gian qua như thế nào (Đánh dấu X vào ô thích hợp)

Tiềm năng	Mức độ khai thác			
	Thấp	Trung bình	Cao	Chưa khai thác
1. Vị trí địa lý, chính trị của địa phương				
2. Điều kiện về địa hình				
3. Khí hậu, thủy văn				
4. Tài nguyên nước				
5. Tài nguyên đất				
6. Tài nguyên khoáng sản				
7. Tài nguyên du lịch				
8. Tài nguyên lao động dân số				
9. Nguồn lực tài chính				
10. Khoa học và công nghệ				
11. Khác (Ghi cụ thể)				

**Câu 6:** Theo Ông /Bà các nguồn lực chưa được khai thác, hoặc khai thác ở mức độ thấp phụ thuộc vào các lý do nào sau đây (Đánh dấu X vào ô thích hợp)

Tiềm năng	Lý do			
	Thiếu vốn	Thiếu Công nghệ	Thiếu cơ chế	Chưa có chủ trương
1. Vị trí địa lý, chính trị của địa phương				
2. Đặc điểm về địa hình				
3. Khí hậu, thủy văn				
4. Tài nguyên nước				
5. Tài nguyên đất				
6. Tài nguyên khoáng sản				
7. Tài nguyên du lịch				
8. Tài nguyên lao động dân số				
9. Nguồn lực tài chính				
10. Khoa học và công nghệ				
11. Khác (Ghi cụ thể)				

**Câu 7:** Đánh giá của Ông/Bà về mức độ hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế ven biển tại địa phương giai đoạn 2001-2009 (Cho điểm mức độ hiệu quả từ 1 đến 5, trong đó 5 là tốt nhất).

	1	2	3	4	5
1. Chính sách phát triển công nghiệp vùng ven biển					
2. Chính sách phát triển nông nghiệp vùng ven biển					
3. Chính sách phát triển ngư nghiệp vùng ven biển					
4. Chính sách phát triển dịch vụ vùng ven biển					
5. Chính sách việc làm, thu nhập					
6. Chính sách xóa đói giảm nghèo					
7. Chính sách an sinh xã hội					
8. Chính sách đảm bảo môi trường sinh thái					

	1	2	3	4	5
9. Chính sách đầu tư					
9. Chính sách thuế,					
10. Chính sách lãi suất					
11. Chính sách xuất nhập khẩu,					
12. Chính sách xây dựng cơ hạ tầng cơ sở					
13. Chính sách khoa học công nghệ					
14. Chính sách phát triển nguồn nhân lực					
15. Chính sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ cán bộ quản lý					

**Câu 8:** Ông/ bà đánh giá tác động của hệ thống luật pháp đến sự phát triển của khu vực kinh tế ven biển của địa phương trong giai đoạn 2001-2010? (Cho điểm mức độ tác động từ 1 đến 5, trong đó 5 là hiệu quả nhất).

	1	2	3	4	5
1. Luật biển, hải đảo					
2. Luật doanh nghiệp					
3. Luật đầu tư					
4. Luật lao động- tiền lương					
5. Luật đất đai- nhà ở					
6. Luật cạnh tranh					
7. Luật xây dựng					
8. Luật nông nghiệp					
9. Luật thương mại					
10. Luật thuế					
11. Luật sở hữu trí tuệ					
12. Khác					

**Câu 9.** Theo Ông/Bà môi trường đầu tư ở khu vực kinh tế ven biển ở địa phương trong thời gian qua như thế nào?

- |                                 |                                     |
|---------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Chưa được cải thiện          | 3. Có cải thiện và thông thoáng hơn |
| 2. Có cải thiện nhưng còn chậm. | 4. Môi trường rất tốt               |

**Câu 10.** Vì sao nhịp độ đầu tư vào khu vực kinh tế ven biển của địa phương còn hạn chế:

1. Do môi trường đầu tư không hấp dẫn
2. Do xúc tiến đầu tư kém
3. Do đầu tư vào các tỉnh lân cận hiệu quả hơn
4. Ý kiến khác (ghi cụ thể)

**Câu 11.** Điểm yếu (rào cản) của địa phương?

1. Cán bộ ít qua đào tạo
2. Cơ sở hạ tầng yếu kém
3. Tài nguyên nghèo nàn
4. Nguồn nhân lực chất lượng yếu
5. Chưa được giao đầy đủ quyền lực
6. Khác (Ghi cụ thể)

**Câu 12:** Theo Ông/ bà việc điều chỉnh, sửa đổi hệ thống luật pháp như thế nào để nâng cao hiệu quả của hệ thống luật pháp tới việc tăng trưởng kinh tế của khu vực kinh tế ven biển của địa phương trong thời gian tới? (1: Không sửa đổi, 2: sửa đổi ít, 3: sửa đổi một số phần, 4: sửa đổi toàn bộ )

	1	2	3	4
1. Luật biển, hải đảo				
2. Luật doanh nghiệp				
3. Luật đầu tư				
4. Luật lao động- tiền lương				
5. Luật đất đai- nhà ở				
6. Luật cạnh tranh				
7. Luật xây dựng				
8. Luật nông nghiệp				
9. Luật thương mại				
10. Luật thuế				
11. Luật sở hữu trí tuệ				
12. Khác				



**Câu 13:** Theo Ông/ Bà, để môi trường đầu tư ở khu vực kinh tế ven biển trở nên hấp dẫn hơn nữa, lãnh đạo địa phương nên chú trọng vào những vấn đề gì dưới đây:

- a. Ưu đãi thuế
- b. Miễn, giảm các loại lệ phí ( thuế đất,...)
- b. Ưu đãi về chi phí vốn
- d. Cải cách thủ tục hành chính
- e. ý kiến khác:

.....

**Câu 15:** Theo Ông/ Bà, trong thời gian tới, để khu vực kinh tế ven biển tại địa phương phát triển hơn nữa, lãnh đạo địa phương cần phải tập trung vào phát triển lĩnh vực gì trong các lĩnh vực dưới đây:

- a. Cảng biển
- b. Công nghiệp chế biến sản phẩm nông, ngư nghiệp
- c. Công nghiệp khai thác
- d. Dịch vụ, và du lịch biển

**Câu 16:** Ông /Bà hãy đề xuất một giải pháp mang **tính đột phá** cho việc đẩy mạnh sự phát triển khu vực kinh tế ven biển của địa phương giai đoạn 2011-2020

.....

**Câu 17:** Để nâng cao hiệu quả và góp phần đẩy mạnh sự phát triển khu vực kinh tế ven biển của địa phương giai đoạn 2011-2020, Ông/ Bà có kiến nghị gì với:

- a. Với Trung ương:

.....

- b.. Với chính quyền địa phương

.....

**Xin Ông /Bà vui lòng cho biết**

**Họ và tên:**

**Giới tính:**                      **Tuổi :**

**Vị trí công tác**

- a. Lãnh đạo cấp tỉnh      b. Lãnh đạo cấp sở, ban ngành      c. Lãnh đạo huyện, xã
- d. Lãnh đạo doanh nghiệp:

- công nghiệp                       nông nghiệp       dịch vụ thương mại

**Phụ lục 3.2. Bảng thu thập số liệu các huyện ven biển tỉnh Thanh Hoá**

Tên Huyện:

	<b>Nội dung</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>Ước 2015</b>
1	GTSX nông nghiệp (triệu đồng)					
2	GTSX công nghiệp ( Triệu đồng)					
3	Doanh thu du lịch huyện (tỷ đồng)					
4	Giá trị chế biến thủy hải sản (tỷ đồng)					
5	Giá trị hàng hóa xuất khẩu (triệu USD)					
6	Thu nhập bình quân đầu người của (triệu đồng)					
7	Thu nhập bình quân đầu người làm nghề thủy sản (triệu đồng)					
8	Tỷ lệ hộ nghèo của huyện (%)					
9	Diện tích bị nước mặn xâm nhập của huyện (ha)					
10	Tỷ lệ các hộ sử dụng nước ngọt các xã ven biển (%)					
11	Vốn đầu tư theo giá thực tế					